

9 ĐỀ THI HỌC KÌ 2 MÔN TOÁN LỚP 3

ĐỀ SỐ 1

Bài 1: Tính nhanh

$$A = (a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$B = (18 - 9 \times 2) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

Bài 2: Tìm x

$$* X \times 5 + 122 + 236 = 633$$

$$* (X : 12) \times 7 + 8 = 36$$

Bài 3: Tính nhanh tổng sau: $6 + 12 + 18 + \dots + 90$.

Bài 4 : Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 48 đến 126 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ? Có bao nhiêu chữ số?

Bài 5: Tích của hai số là 354. Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 6: Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được một số có ba chữ số khác nhau là A. Từ hai số 5, 8 ta lập được một số có hai chữ số khác nhau là B. Biết rằng hiệu giữa A và B là 891. Tìm hai số đó?

Bài 7: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 1

Bài 1: Tính nhanh

$$*(a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= a \times (7 + 8 - 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= (a \times 0) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= 0 : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= 0$$

$$* (18 - 9 \times 2) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= (18 - 18) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= 0 \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= 0$$

Bài 2: Tìm x

$$x \times 5 + 122 + 236 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 + 8 = 36$$

$$(x \times 5) + 122 + 236 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 = 36 - 8$$

$$(x \times 5) + 358 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 = 28$$

$$(x \times 5) = 633 - 358$$

$$(x : 12) = 28 : 7$$

$$x \times 5 = 275$$

$$x : 12 = 4$$

$$x = 275 : 5$$

$$x = 4 \times 12$$

$$x = 55$$

$$x = 48$$

Bài 3: Tính nhanh tổng sau: $6 + 12 + 18 + \dots + 90$.

Bài giải

Ta viết tổng $6 + 12 + 18 + \dots + 96$ với đầy đủ các số hạng như sau:

$$= 6 + 12 + 18 + 24 + 30 + 36 + 42 + 48 + 54 + 60 + 66 + 72 + 78 + 84 + 90$$

$$= (6 + 90) + (12 + 84) + (18 + 78) + (24 + 72) + (30 + 66) + (36 + 60) + (42 + 54) + 48$$

$$= 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 48$$

$$= 96 \times 7 + 48$$

$$= 672 + 48$$

$$= 720$$

Bài 4 : Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 48 đến 126 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ? Có bao nhiêu chữ số?

Bài giải

Dãy số tự nhiên liên tiếp từ 48 đến 126 có: $(126 - 48) : 1 + 1 = 79$ (số)

Dãy số bắt đầu là số chẵn kết thúc là số chẵn thì số lượng số chẵn hơn số lượng số lẻ 1 số

$$2 \text{ lần số lẻ là: } 79 - 1 = 78 \text{ (số)}$$

$$\text{Số lẻ là: } 78 : 2 = 39 \text{ (số)}$$

$$\text{Số chẵn là: } 39 + 1 = 40 \text{ (số)}$$

Đáp số: Số lẻ: 39 số

Số chẵn: 40 số

Từ 48 đến 99 có: $(99 - 48) : 1 + 1 = 52$ (số)

Từ 100 đến 126 có: $(126 - 100) : 1 + 1 = 27$ (số)

Số các chữ số là: $52 \times 2 + 27 \times 3 = 185$ (chữ số)

Đáp số: 185 chữ số

Bài 5: Tích của hai số là 354. Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích tăng là: $3 \times 2 = 6$ (lần)

Tích mới là: $354 \times 6 = 2124$

Đáp số: 2124

Bài 6: Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được một số có ba chữ số khác nhau là A. Từ hai số 5, 8 ta lập được một số có hai chữ số khác nhau là B. Biết rằng hiệu giữa A và B là 891. Tìm hai số đó?

Bài giải

Biết hiệu giữa A và B là 891 tức là số có 3 chữ số phải lớn hơn 891.

Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được số có ba chữ số khác nhau lớn hơn 891 là: 976, 967

Từ hai số 5, 8 ta lập được số có hai chữ số khác nhau là: 58 và 85

Ta có các trường hợp sau:

$$976 - 58 = 918 \text{ (loại)}$$

$$976 - 85 = 891 \text{ (chọn)}$$

$$967 - 58 = 909 \text{ (loại)}$$

$$967 - 85 = 882 \text{ (loại)}$$

Vậy hai số đó là: 976 và 85

Bài 7: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên tức là số bi xanh là 15 viên

Số bi vàng là: $15 + 3 = 18$ (viên)

Số bi đỏ là: $15 - 4 = 11$ (viên)

Trong túi có tất cả số bi là: $15 + 18 + 11 = 44$ (viên)

Đáp số: 44 viên

ĐỀ SỐ 2

Bài 1: Tính nhanh

$$* 24 \times 5 + 24 \times 3 + 24 \times 2$$

$$* 217 \times 45 + 50 \times 217 + 217 \times 5$$

Bài 2: Tính nhanh tổng sau: $3 + 7 + 11 + \dots + 75$.

Bài 3: Tìm x :

$$2752 - x : 5 = 2604$$

$$1876 : x = 5 \text{ (d 1)}$$

$$x : 7 = 5 \text{ (d 2)}$$

$$x \times 8 + 25 = 81$$

Bài 6 : Một cửa hàng có 1245 cái áo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{1}{3}$ số áo. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{5}$ số áo còn lại. Hỏi sau hai ngày bán cửa hàng còn lại bao nhiêu cái áo?

Bài 7: Hồng hỏi Cúc : “Bây giờ là mấy giờ chiều ?”. Cúc trả lời: “Thời gian từ lúc 12 giờ trưa đến bây giờ bằng $\frac{1}{3}$ thời gian từ bây giờ đến nửa đêm (tức 12 giờ đêm hôm nay)”. Em hãy tính xem bây giờ là mấy giờ.

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 2

Bài 1: Tính nhanh

$$* 24 \times 5 + 24 \times 3 + 24 \times$$

$$2 = 24 \times (5 + 3 + 2)$$

$$= 24 \times$$

$$10 = 240$$

$$\begin{aligned} & * 217 \times 45 + 50 \times 217 + 217 \times \\ & 5 = 217 \times (45 + 50 + 5) \\ & = 217 \times 100 \\ & = 21\,700 \end{aligned}$$

Bài 2: Tính nhanh tổng sau: $3 + 7 + 11 + \dots + 75$.

Bài giải

Ta viết tổng $3 + 7 + 11 + \dots + 75$ với đầy đủ các số hạng như sau:

$$\begin{aligned} & = 3 + 7 + 11 + 15 + 19 + 23 + 27 + 31 + 35 + 39 + 43 + 47 + 51 + 55 + 59 + 63 + \\ & 67 + 71 + 75. \\ & = (3 + 75) + (7 + 71) + (11 + 67) + (15 + 63) + (19 + 59) + (23 + 55) + (27 + 51) + \\ & (31 + 47) + (35 + 43) + 39 \\ & = 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 39 \\ & = 78 \times 9 + 39 \\ & = 702 + 39 \end{aligned}$$

741

Bài 3: $T \times m \times$:

$$2752 - x : 5 = 2604$$

$$2752 - (x : 5) = 2604$$

$$x : 5 = 2752 - 2604$$

$$x : 5 = 148$$

$$x = 148 \times 5$$

$$x = 740$$

$$x : 7 = 5 \text{ (d 2)}$$

$$x = 5 \times 7 + 2$$

$$x = 35 + 2$$

$$x = 37$$

$$1876 : x = 5 \text{ (d 1)}$$

$$x = (1876 - 1) : 5$$

$$x = 1875 : 5$$

$$x = 375$$

$$x \times 8 + 25 = 81$$

$$(x \times 8) + 25 = 81$$

$$x \times 8 = 81 - 25$$

$$x \times 8 = 56$$

$$x = 56 : 8$$

$$x = 7$$

Bài 6 : Một cửa hàng có 1245 cái áo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{1}{3}$ số áo. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{5}$ số áo còn lại. Hỏi sau hai ngày bán cửa hàng còn lại bao nhiêu cái áo?

Bài giải

Ngày thứ nhất bán được số cái áo là:

$$1245 : 3 = 415 \text{ (cái áo)}$$

Số áo còn lại của cửa hàng sau ngày thứ nhất là:

$$1245 - 415 = 830 \text{ (cái áo)}$$

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số áo là:

$$830 : 5 = 166 \text{ (cái áo)}$$

Cửa hàng còn lại số áo là:

$$830 - 166 = 664 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số: 664 cái áo

Bài 7: Hồng hỏi Cúc : “Bây giờ là mấy giờ chiều?”. Cúc trả lời: “Thời gian từ lúc 12 giờ trưa đến bây giờ bằng $\frac{1}{3}$ thời gian từ bây giờ đến nửa đêm (tức 12 giờ đêm hôm nay)”. Em hãy tính xem bây giờ là mấy giờ.

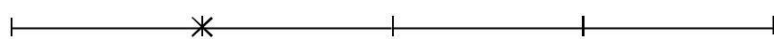
Bài giải

Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm có 12 giờ

Ta có sơ đồ:

12 giờ trưa

12 giờ đêm



Bây giờ

Từ 12 giờ trưa đến bây giờ đã qua số thời gian là:

$$12 : (1 + 3) = 4 \text{ (giờ)}$$

Vậy bây giờ là 15 giờ ($12 + 3 = 15$) hay 3 giờ

chiều Đáp số: 3 giờ chiều

ĐỀ SỐ 3

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất

: a. $19 + 18 + 17 + 16 + 14 + 21 + 22 + 23 + 24 + 26$

b. $3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9$ d. $64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times$

8

Bài 2: Tính giá trị biểu thức:

a) $63 : 7 + 24 \times 2 - (81 - 72)$

b) $27 \times 2 + 5 \times 27 + 27 \times 3$

Bài 3: Tích của 2 số là 645. Tìm thừa số thứ nhất, biết rằng nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích mới sẽ là 860

Bài 4: Một đội công nhân sửa đường ngày đầu sửa được 537m đường. Ngày thứ hai đội sửa được ít hơn ngày đầu 24m và ít hơn ngày thứ ba 45m. Tính quãng đường đội sửa được trong 3 ngày.

Bài 5: Bạn Hoà có 72 viên bi màu xanh và màu đỏ. Bạn Hoà nhận thấy $\frac{1}{5}$ số viên bi xanh bằng $\frac{1}{3}$ số viên bi đỏ. Hỏi bạn Hoà có bao nhiêu viên bi màu đỏ? Bao nhiêu viên bi màu xanh?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 3

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

a. $19 + 18 + 17 + 16 + 14 + 21 + 22 + 23 + 24 + 26$

$$= (19 + 21) + (18 + 22) + (17 + 23) + (16 + 24) + (14 + 26)$$

$$= 40 + 40 + 40 + 40 + 40$$

$$= 40 \times 5$$

$$= 200$$

b. $3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9$

$$= 3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9 \times 1$$

$$= 3 \times (9 + 18 + 2 + 1)$$

$$= 3 \times 30$$

$$= 90$$

$$\begin{aligned}
 \text{c. } & 64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times 8 \\
 &= 64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times 2 \times 4 \\
 &= 64 \times 4 + 18 \times 4 + 18 \times 4 \\
 &= 4 \times (64 + 18 + 18) \\
 &= 4 \times 100 \\
 &= 400
 \end{aligned}$$

Bài 2: Tính giá trị biểu thức:

a)	$63 : 7 + 24 \times 2 -$	b)	$27 \times 2 + 5 \times 27 +$
	$(81 - 72)$		27×3
	$= 63 : 7 + 24 \times 2 - 9$		$= 27 \times (2 + 5 + 3)$
	$= 9 + 24 \times 2 - 9$		$= 27 \times 10$
	$= 9 + 48 - 9$		$= 270$
	$= 48$		

Bài 3: Tích của 2 số là 645. Tìm thừa số thứ nhất, biết rằng nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích mới sẽ là 860

Bài giải

Nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích tăng 5 lần thừa số thứ nhất.

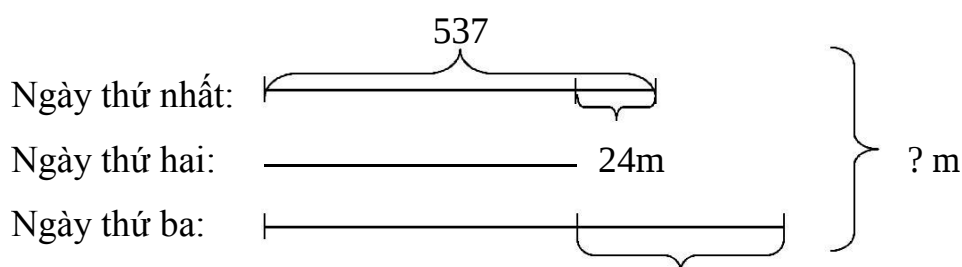
5 lần thừa số thứ nhất là: $860 - 645 = 215$ (đơn vị)

Thừa số thứ nhất là: $215 : 5 = 43$

Đáp số: 43

Bài 4: Một đội công nhân sửa đường ngày đầu sửa được 537m đường. Ngày thứ hai đội sửa được ít hơn ngày đầu 24m và ít hơn ngày thứ ba 45m. Tính quãng đường đội sửa được trong 3 ngày.

Bài giải



45m

Bài giải

Ngày thứ hai sửa được số m đường là:

$$537 - 24 = 513 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba sửa được số m đường là:

$$513 + 45 = 558 \text{ (m)}$$

Cả ba ngày sửa được số m đường là:

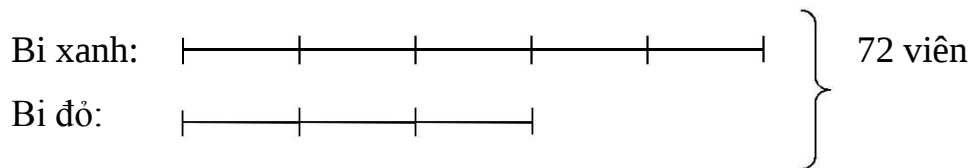
$$537 + 513 + 558 = 1608 \text{ (m)}$$

Đáp số: 1608 mét

Bài 5: Bạn Hoà có 72 viên bi màu xanh và màu đỏ. Bạn Hoà nhận thấy $\frac{1}{5}$ số viên bi xanh bằng $\frac{1}{3}$ số viên bi đỏ. Hỏi bạn Hoà có bao nhiêu viên bi màu đỏ? Bao nhiêu viên bi màu xanh?

Bài giải

Ta có sơ đồ sau:



72 viên bi ứng với số phần là: $5 + 3 = 8$ (phần)

1 phần có số bi là: $72 : 8 = 9$ (viên)

Số viên bi xanh là: $9 \times 5 = 45$ (viên)

Số viên bi đỏ là: $9 \times 3 = 27$ (viên)

Đáp số: Bi xanh: 45 viên

Bi đỏ: 27 viên

ĐỀ SỐ 4

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

a. $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

a. $32764 - 2467 + 236 + 3467$

Bài 2: $T \times m \times$:

$$72 - x : 4 = 16$$

$$72 : x - 3 = 5$$

Bài 3: Tính nhanh:

a) $45 \times 5 + 45 \times 4 + 45$

b) $18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18$

c) $25 \times 18 \times 4 \times 2$

Bài 4: An nghĩ một số. Nếu gấp số đó lên 3 lần rồi cộng với 15 thì được 90. Tìm số An đã nghĩ.

Bài 5: Một cửa hàng cây cảnh có 48 cây quất. Sau một ngày bán chỉ còn lại $\frac{1}{6}$ số cây quất. Hỏi:

a) Cửa hàng còn lại bao nhiêu cây quất?

b) Đã bán bao nhiêu cây quất?

Bài 6: An, Bình, Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy nhãn vở?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 4

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

b. $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

$$= (48 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$$

$$= 0 : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$$

$$= 0$$

c. $32764 - 2467 + 236 + 3467$

$$= (32764 + 236) + (3467 - 2467)$$

$$= 33\,000 + 1000$$

$$= 34\,000$$

Bài 2: $T \times m \times :$

$$72 - x : 4 = 16$$

$$72 : x - 3 = 5$$

$$72 - (x : 4) = 16$$

$$(72 : x) - 3 = 5$$

$$x : 4 = 72 - 16$$

$$72 : x = 5 + 3$$

$$x : 4 = 56$$

$$72 : x = 8$$

$$x = 56 \times 4$$

$$x = 72 : 8$$

$$x = 224$$

$$x = 9$$

Bài 3: Tính nhanh:

a) $45 \times 5 + 45 \times 4 + 45$

$$= 45 \times 5 + 45 \times 4 + 45 \times 1$$

$$= 45 \times (5 + 4 + 1)$$

$$= 45 \times 10$$

$$= 450$$

b) $18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18$

$$= 18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18 \times 1$$

$$= 18 \times (7 + 16 - 14 + 1)$$

$$= 18 \times 10$$

$$= 180$$

c) $25 \times 18 \times 4 \times 2$

$$= (25 \times 4) \times (18 \times 2)$$

$$= 100 \times 36$$

$$= 3600$$

Bài 4: An nghĩ một số. Nếu gấp số đó lên 3 lần rồi cộng với 15 thì được 90. Tìm số An đã nghĩ.

Bài giải

Gọi số An nghĩ ra là x . Theo đề bài ta có:

$$x \times 3 + 15 = 90$$

$$(x \times 3) + 15 = 90$$

$$x \times 3 = 90 - 15$$

$$x \times 3 = 75$$

$$x = 75 : 3$$

$$x = 25$$

Vậy số An nghĩ ra là 25

Bài 5: Một cửa hàng cây cảnh có 48 cây quất. Sau một ngày bán chỉ còn lại $\frac{1}{6}$ số cây quất. Hỏi:

a) Cửa hàng còn lại bao nhiêu cây quất?

b) Đã bán bao nhiêu cây quất?

Bài giải

Số cây quất còn lại của cửa hàng là:

$$48 : 6 = 8 \text{ (cây)}$$

Số cây quất cửa hàng đã bán là:

$$48 - 8 = 40 \text{ (cây)}$$

Đáp số: a. 8 cây

b. 40 cây

Bài 6: An, Bình, Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy nhãn vở?

Tóm tắt

An $\xrightarrow{6 \text{ nhãn}}$ Bình $\xrightarrow{4 \text{ nhãn}}$ Hoà

12

Bài giải

Lúc đầu bạn An có số nhãn vở là: $12 + 6 = 18$ (nhãn)

Lúc đầu Bình có số nhãn vở là: $12 + 4 - 6 = 10$ (nhãn)

Lúc đầu Hoà có số nhãn vở là: $12 - 4 = 8$ (nhãn)

Đáp số: An: 18 nhãn vở

Bình: 10 nhãn vở

Hòa: 8 nhãn vở

ĐỀ SỐ 5

Bài 1: Tìm x

a) $x - 452 = 77 + 48$

b) $x + 58 = 64 + 58$

Bài 2: Thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào?

Bài 3: Một thửa vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh thửa ruộng đó (có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m) . Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu m?

Bài 4: Anh đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{6}$ giờ. Em đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{3}$ giờ.

Hỏi ai đi nhanh hơn? Nếu em đi học mà đi trước anh 5 phút thì anh có đuổi kịp em không ? Nếu có, thì đuổi kịp chỗ nào trên quãng đường đó?

Bài 5: Bạn An viết dãy số : 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1...(Bắt đầu là số 1, tiếp đến 2 số 0 rồi lại đến số 1, ...) Hỏi:

a) Số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?

Khi viết đến số hạng thứ 100 thì ta viết bao nhiêu số 1, bao nhiêu số không?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 5

Bài 1: Tìm x

a) $x - 452 = 77 + 48$

$$x - 452 = 125$$

$$x = 125 + 452$$

$$x = 577$$

b) $x + 58 = 64 + 58$

$$x + 58 = 122$$

$$x = 122 - 58$$

$$x = 64$$

Bài 2: Thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào?

Bài giải

Tháng 3 có 31 ngày

Vì thứ năm tuần này cách thứ năm tuần sau 7 ngày nên thứ năm tuần sau là ngày 1 tháng 4

Bài 3: Một thửa vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh thửa ruộng đó (có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m) . Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu m?

Bài giải

Chiều dài thửa vườn đó là:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (m)}$$

Chu vi của thửa vườn đó là:

$$(90 + 30) \times 2 = 240 \text{ (m)}$$

2 cửa ra vào có số mét là:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (m)}$$

Hàng rào đó dài số mét là:

$$240 - 6 = 234 \text{ (m)}$$

Đáp số: 234 m

Bài 4: Anh đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{6}$ giờ. Em đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{3}$ giờ.

Hỏi ai đi nhanh hơn? Nếu em đi học mà đi trước anh 5 phút thì anh có đuổi kịp em không? Nếu có, thì đuổi kịp chỗ nào trên quãng đường đó?

Bài giải

Đổi 1 giờ = 60 phút

Thời gian anh đi từ nhà đến trường là:

$$60 : 6 = 10 \text{ (phút)}$$

Thời gian em đi từ nhà đến trường là:

$$60 : 3 = 20 \text{ (phút)}$$

Vậy anh đi nhanh hơn vì thời gian anh đi từ nhà đến trường ít hơn.

Quãng đường từ nhà đến trường, em đi trong 20 phút còn anh chỉ đi 10 phút. Đi nửa quãng đường đó, em đi mất 10 phút thì anh chỉ đi trong 5 phút. Vậy nếu em đi trước anh 5 phút thì sau 5 phút nữa anh sẽ đuổi kịp em ở chính giữa quãng đường (em đi trong 10 phút được nửa quãng đường thì anh đi trong 5 phút cũng được nửa quãng đường)

Bài 5: Bạn An viết dãy số : 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1... (Bắt đầu là số 1, tiếp đến 2 số 0 rồi lại đến số 1, ...) Hỏi:

c) Số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?

d) Khi viết đến số hạng thứ 100 thì ta viết bao nhiêu số 1, bao nhiêu số 0?

Bài giải

Gọi (1, 0, 0) làm một nhóm

a. Ta có: $31 : 3 = 10 \text{ (dư 1)}$

Vậy số hạng thứ 31 sẽ là số đầu tiên của nhóm tiếp theo. Vậy số hạng thứ 31 là số 1.

b. Ta có $100 : 3 = 33$ (dư 1)

Như vậy khi viết đến số hạng thứ 100 ta viết được 33 nhóm và thêm 1 số 1

Vậy số các số 1 là: $33 \times 1 + 1 = 34$ (số)

Số các số 0 là: $33 \times 2 = 66$ (số)

Đáp số: 34 số 1

66 số 0

ĐỀ SỐ 6

Bài 1: Viết biểu thức sau thành tích 2 thừa số rồi tính giá trị của biểu thức đó:

a) $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$

b) $(24 + 6 \times 5 + 6) - (12 + 6 \times 3)$

c) $23 + 39 + 37 + 21 + 34 + 26$

Bài 2: Tích của hai số là 75. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài 3: Người ta cần xe ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Bài 4: Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng, tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Bài 5: Biết $\frac{1}{3}$ tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{4}$ tấm vải xanh, cả hai tấm vải dài 84m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu m?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 6

Bài 1: Viết biểu thức sau thành tích 2 thừa số rồi tính giá trị của biểu thức đó:

a) $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$

$= 5 \times (15 + 3 + 2 - 10)$

$= 5 \times 10$

$= 50$

b) $(24 + 6 \times 5 + 6) - (12 + 6 \times 3)$

$= (6 \times 4 + 6 \times 5 + 6 \times 1) - (6 \times 2 + 6 \times 3)$

$= 6 \times (4 + 5 + 1) - 6 \times (2 + 3)$

$= 6 \times 10 - 6 \times 5$

$$= 6 \times (10 - 5)$$

$$= 6 \times 5$$

$$= 30$$

$$\begin{aligned} \text{c) } & 23 + 39 + 37 + 21 + 34 + 26 \\ &= (23 + 37) + (39 + 21) + (34 + 26) \\ &= 60 + 60 + 60 \\ &= 60 \times 3 \\ &= 180 \end{aligned}$$

Bài 2: Tích của hai số là 75. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất tức là thừa số thứ nhất được tăng lên 10 lần.

Nếu tăng thừa số thứ nhất lên 10 lần và giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích tăng lên 10 lần.

$$\text{Tích mới là: } 75 \times 10 = 750$$

Đáp số: 750

Bài 3: Người ta cần xe ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Bài giải

Nếu dùng 4 ô tô thì chở được số người là: $40 \times 4 = 160$ (người)

Số người còn lại là: $195 - 160 = 35$ (người) thì cần 1 xe ô tô nữa là chở hết.

Vậy số ô tô cần dùng là: $4 + 1 = 5$ (ô tô)

Đáp số: 5 ô tô

Bài 4: Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng, tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chu vi hình chữ nhật đó là:

$$12 \times 6 = 72 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

$$72 : 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật đó là:

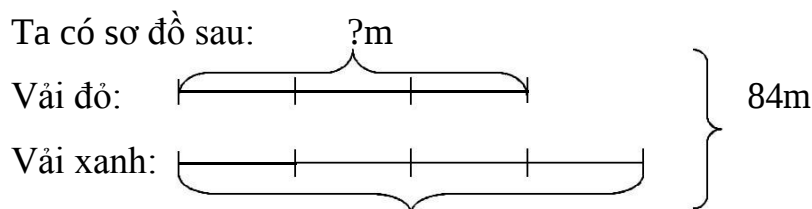
$$36 - 12 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24cm

Bài 7: Biết $\frac{1}{3}$ tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{4}$ tấm vải xanh, cả hai tấm vải dài 84m.

Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu m?

Bài giải



84 mét ứng với số phần là: $3 + 4 = 7$ (phần)

1 phần có số mét là: $84 : 7 = 12$ (m)

Số mét vải đỏ là: $12 \times 3 = 36$ (m)

Số mét vải xanh là: $12 \times 4 = 48$ (m)

Đáp số: Vải đỏ: 36m

ĐỀ SỐ 7

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức :

a) $6 + 8 + \dots + 34 + 36$

b) $7 + 9 + 11 \dots + 35 + 37 + 39$

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức :

a) $2004 - 5 + 5 + 5 + \dots + 5$

Có 100 số 5

b) $1850 + 4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)$

Có 50 số 4

Bài 3: Hiện tại em học lớp 1, còn anh học lớp 6 . Hỏi sau 5 năm nữa anh học hơn em mấy lớp, Biết rằng mỗi năm mỗi người đều được lên lớp?

Bài 4: Có hai ngăn sách. Cô thư viện cho lớp 3A mượn $\frac{1}{3}$ số sách ở ngăn thứ nhất,

cho lớp 3B mượn $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ hai. Như vậy mỗi lớp đều được mượn 30

cuốn. Hỏi số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là bao nhiêu cuốn?

Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm². Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài 6 : Một cửa hàng có một số lít nước mắm , cửa hàng đó đựng số nước mắm vào các thùng 9 lít thì được 6 thùng và dư 2 lít . Hỏi số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được bao nhiêu thùng ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 7

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức :

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 6 + 8 + \dots + 34 + 36 \\ &= 6 + 8 + 10 + 12 + 14 + 16 + 18 + 20 + 22 + 24 + 26 + 28 + 30 + 32 + 34 + 36 \\ &= (6 + 36) + (8 + 34) + (10 + 32) + (12 + 30) + (14 + 28) + (16 + 26) + (18 + 24) + (20 + 22) \\ &= 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 \\ &= 42 \times 8 \\ &= 336 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \quad & 7 + 9 + 11 \dots + 35 + 37 + 39 \\ &= 7 + 9 + 11 + 13 + 15 + 17 + 19 + 21 + 23 + 25 + 27 + 29 + 31 + 33 + 35 + 37 + 39 \\ &= (7 + 39) + (9 + 37) + (11 + 35) + (13 + 33) + (15 + 31) + (17 + 29) + (19 + 27) + (21 + 25) + 23 \\ &= 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 23 \\ &= 46 \times 8 + 23 \\ &= 391 \end{aligned}$$

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức :

$$\begin{aligned} \text{a)} \quad & 2004 - \frac{5 + 5 + 5 + \dots + 5}{\text{Có 100 số 5}} \\ &= 2004 + 5 \times 98 \\ &= 2004 + 490 \\ &= 2494 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 1850 + \frac{4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)}{\text{Có 50 số 4}} \\ &= (1850 + 4) - 4 \times 49 \\ &= 1854 - 196 \\ &= 1658 \end{aligned}$$

Bài 3: Hiện tại em học lớp 1, còn anh học lớp 6 . Hỏi sau 5 năm nữa anh học hơn em mấy lớp, Biết rằng mỗi năm mỗi người đều được lên lớp?

Bài giải

Anh hơn em số lớp là: $6 - 1 = 5$ (lớp)

Vì mỗi năm mỗi người đều được lên một lớp nên sau 5 năm nữa thì anh vẫn hơn em 5 lớp.

Đáp số: 5 lớp

Bài 4: Có hai ngăn sách. Cô thư viện cho lớp 3A mượn $\frac{1}{3}$ số sách ở ngăn thứ nhất, cho lớp 3B mượn $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ hai. Như vậy mỗi lớp đều được mượn 30 cuốn. Hỏi số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là bao nhiêu cuốn?

Bài giải

Số sách ở ngăn thứ nhất là:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (quyển)}$$

Số sách ở ngăn thứ hai là:

$$30 \times 5 = 150 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại của ngăn thứ nhất là:

$$90 - 30 = 60 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại của ngăn thứ hai là:

$$150 - 30 = 120 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là:

$$120 - 60 = 60 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 60 quyển

Bài 4: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm². Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$120 : 6 = 20 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$72 : 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$36 - 20 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: Chiều dài: 20cm

Chiều rộng: 16cm

Bài 6 : Một cửa hàng có một số lít nước mắm , cửa hàng đó đựng số nước mắm vào các thùng 9 lít thì được 6 thùng và dư 2 lít . Hỏi số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được bao nhiêu thùng ?

Bài giải

Số lít nước mắm của cửa hàng đó là;

$$9 \times 6 + 2 = 56 \text{ (lít)}$$

Số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được số thùng là:

$$56 : 7 = 8 \text{ (thùng)}$$

Đáp số: 8 thùng

ĐỀ SỐ 8

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $100 + 100 : 4 - 50 : 2$

b) $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

Bài 2: Cho dãy số : 2, 4, 6, 8, 10, 12, ... Hỏi:

a) Số hạng thứ 20 là số nào?

b) Số 93 có ở trong dãy trên không? Vì sao?

Bài 3: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng khi xóa bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị, ta được số mới kém số phải tìm là 331.

Bài 4: Người ta trồng chuối xung quanh một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng là 8m, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Hỏi xung quanh mảnh đất đó trồng được bao nhiêu cây chuối, biết rằng hai cây chuối trồng cách nhau 4m?

Bài 6: Tổng hai số là 64. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4. Tìm hiệu hai số đó.

Bài 7 : Hùng có một số viên bi được chia đều trong 6 hộp , Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên . Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài 8 : Có ba bao gạo nặng tổng cộng 131 kg , Biết rằng nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng bằng nhau ? hỏi mỗi bao đựng bao nhiêu kg gạo ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 8

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\begin{aligned} \text{a) } & 100 + 100 : 4 - 50 : 2 \\ & = 100 + 25 - 25 \\ & = 125 - 25 \\ & = 100 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & (6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ & = (48 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ & = 0 : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ & = 0 \end{aligned}$$

Bài 2: Cho dãy số : 2, 4, 6, 8, 10, 12, ... Hỏi:

a) Số hạng thứ 20 là số nào?

Giải

Dãy số trên là dãy số cách đều 2 đơn vị

Số hạng thứ 20 trong dãy trên là:

$$2 + (20 - 1) \times 2 = 40$$

Đáp số: 40

b) Số 93 có ở trong dãy trên không? Vì sao?

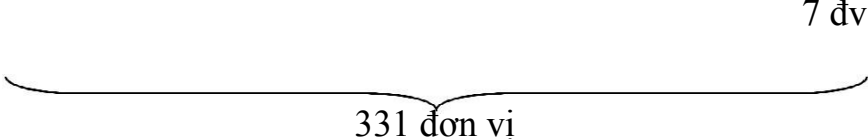
Số 93 không có trong dãy trên vì dãy số trên là dãy số chẵn cách đều 2 đơn vị mà số 93 là số lẻ nên số 93 không có trong dãy số trên.

Bài 3: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng khi xóa bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị, ta được số mới kém số phải tìm là 331.

Bài giải

Khi xoá bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị của số có 3 chữ số thì số đó giảm đi 7 đơn vị rồi giảm đi 10 lần.

Ta có sơ đồ sau:

Số cũ: 

Số mới: |——|

Nếu số cũ bớt đi 7 đơn vị thì số cũ hơn số mới là: $331 - 7 = 324$ (đơn vị)

324 đơn vị ứng với số phần là: $10 - 1 = 9$ (phần)

Số mới là: $324 : 9 = 36$

Số cũ là: $36 \times 10 + 7 = 367$

Đáp số: 367

Bài 4: Người ta trồng chuối xung quanh một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng là 8m, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Hỏi xung quanh mảnh đất đó trồng được bao nhiêu cây chuối, biết rằng hai cây chuối trồng cách nhau 4m?

Bài giải

Chiều dài của mảnh đất là: $8 \times 5 = 40$ (m)

Chu vi mảnh đất là: $(8 + 40) \times 2 = 96$ (m)

Xung quanh mảnh đất đó trồng được số cây chuối là: $96 : 4 = 24$ (cây)

Đáp số: 24 cây

Bài 6: Tổng hai số là 64. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4. Tìm hiệu hai số đó.

Bài giải

Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4 tức là số lớn gấp 5 lần số bé và 4 đơn vị. Vậy ta có sơ đồ sau:

Số lớn: |——|——|——|——|——|——| } 64
Số bé: |——|

Nếu số lớn bớt đi 4 đơn vị thì tổng của hai số là: $64 - 4 = 60$

60 đơn vị ứng với số phần là: $5 + 1 = 6$

Số bé là: $60 : 6 = 10$

Số lớn là: $10 \times 5 + 4 = 54$

Đáp số: Số lớn: 54

Số bé: 10

Bài 7 : Hùng có một số viên bi được chia đều trong 6 hộp , Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên . Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài giải

Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên thì số hộp lấy đi là:

$$6 - 4 = 2 \text{ (hộp)}$$

2 hộp lấy đi chính là 18 viên.

Vậy 1 hộp có số viên bi là: $18 : 2 = 9 \text{ (viên)}$

Hùng có tất cả số viên bi là: $9 \times 6 = 54 \text{ (viên)}$

Đáp số: 54 viên

Bài 8 : Có ba bao gạo nặng tổng cộng 131 kg , Biết rằng nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng bằng nhau ? hỏi mỗi bao đựng bao nhiêu kg gạo ?

Bài giải

Nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng số kg là:

$$131 + 5 + 8 = 144 \text{ (kg)}$$

Bao thứ ba (hoặc mỗi bao lúc này) có số kg là: $144 : 3 = 48 \text{ (kg)}$

Bao thứ nhất có số kg là: $48 - 5 = 43 \text{ (kg)}$

Bao thứ hai có số kg là: $48 - 8 = 40 \text{ (kg)}$

Đáp số: Bao thứ nhất: 43kg

Bao thứ hai: 40kg;

Bao thứ ba: 48kg

ĐỀ SỐ 9

Bài 1: Tìm x :

$$a) x + 100 - \underbrace{4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4}_{10 \text{ lần}} = 320$$

$$a) x : 2 : 3 = 765 : 9$$

Bài 1: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số thay đổi như thế nào? Tính hiệu đó

Bài 2: Một hình chữ nhật có chu vi là 80cm. Nếu tăng chiều dài 5cm thì diện tích tăng 75cm². Tính chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài 3: Cùng một quãng đường, ô tô thứ nhất chạy hết $\frac{1}{4}$ giờ, ô tô thứ hai chạy hết 16 phút, ô tô thứ ba chạy hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hỏi ô tô nào chạy nhanh nhất?

Bài 4 : Một nhà máy có 180 công nhân , người ta dự định chia thành 5 tổ nhưng sau đó lại chia thành 6 tổ . Hỏi mỗi tổ ít hơn dự định là bao nhiêu công nhân ?

Bài 5 : Có một nhóm du khách gồm 14 người đón tắc xi để đi , mỗi xe tắc xi chỉ chở được 4 người . Hỏi nhóm du khách đó phải đón tất cả bao nhiêu xe tắc xi ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 9

Bài 1: Tìm x :

$$a) x + 100 - \underbrace{4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4}_{17 \text{ lần}} = 320$$

$$(x + 100) + (4 \times 17) = 320$$

$$(x + 100) + 68 = 320$$

$$(x + 100) = 320 - 68$$

$$(x + 100) = 252$$

$$x = 252 - 100$$

$$x = 152$$

$$b) x : 2 : 3 = 765 : 9$$

$$x : 2 : 3 = 85$$

$$(x : 2) : 3 = 85$$

$$x : 2 = 85 \times 3$$

$$x : 2 = 255$$

$$x = 255 \times 2$$

$$x = 510$$

Bài 1: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số thay đổi như thế nào? Tính hiệu đó.

Bài giải

Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu tăng 12 đơn vị.

Vậy hiệu mới là:

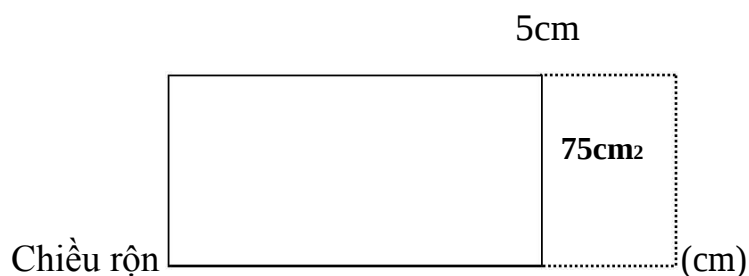
$$76 + 12 = 88$$

Đáp số: 88

Bài 2: Một hình chữ nhật có chu vi là 80cm. Nếu tăng chiều dài 5cm thì diện tích tăng 75cm². Tính chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài giải

Theo đề bài ta có hình vẽ sau:



Nửa chu vi là: $80 : 2 = 40$ (cm)

Chiều dài của hình chữ nhật là: $40 - 15 = 25$ (cm)

Đáp số: chiều dài: 25cm

chiều rộng: 15cm

Bài 3: Cùng một quãng đường, ô tô thứ nhất chạy hết $\frac{1}{4}$ giờ, ô tô thứ hai chạy hết 16 phút, ô tô thứ ba chạy hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hỏi ô tô nào chạy nhanh nhất?

Bài giải

Đổi: 1 giờ = 60 phút

Ô tô thứ nhất chạy hết số thời gian

là: $60 : 4 = 15$ (phút)

Ô tô thứ ba chạy hết số thời gian

là: $60 : 5 = 12$ (phút)

Vậy ô tô thứ ba chạy nhanh nhất

Bài 4 : Một nhà máy có 180 công nhân , người ta dự định chia thành 5 tổ nhưng sau đó lại chia thành 6 tổ . Hỏi mỗi tổ ít hơn dự định là bao nhiêu công nhân ?

Bài giải

Nếu theo dự định thì mỗi tổ có số công nhân là:

$180 : 5 = 36$ (công nhân)

Lúc sau người ta lại chia mỗi tổ có số công nhân là:

$180 : 6 = 30$ (công nhân)

Mỗi tổ ít hơn dự định số công nhân là

$36 - 30 = 6$ (công nhân)

Đáp số: 6 công nhân

Bài 5 : Có một nhóm du khách gồm 14 người đón tắc xi để đi , mỗi xe tắc xi chỉ chở được 4 người . Hỏi nhóm du khách đó phải đón tất cả bao nhiêu xe tắc xi ?

Bài giải

Ta có: $14 : 4 = 3$ (dư 2)

Vậy số xe cần để chở hết nhóm du khách đó là: $3 + 1 = 4$ (xe)

Đáp số: 4 xe

10 Bộ đề thi học kì 1 môn Toán lớp 3

BỘ ĐỀ SỐ 1

Lớp: 3 /...

Họ và tên:

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN KHỐI 3

Thời gian: 40 phút

Bài 1: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số liền trước của 160 là:

A. 161

B. 150

C. 159

D. 170

b) Một cái ao hình vuông có cạnh 6 m. Chu vi của hình vuông đó là:

A. 24m

B. 36 m

C. 10 m

D. 12 cm

c) $9\text{m } 8\text{cm} = \dots \text{ cm}$. Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

A. 98

B. 908

C. 980

D. 9080

d) Gấp 7 lít lên 8 lần thì được:

A. 15 lít

B. 49 lít

C. 56 lít

D. 65 lít

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

**Giá trị của biểu thức*

a) $2 + 8 \times 5 = 50$

☐

b) $32 : 4 + 4 = 12$

☐

Bài 3: Tính nhẩm

$7 \times 6 = \dots\dots$

$8 \times 7 = \dots\dots$

$63 : 9 = \dots\dots$

$64 : 8 = \dots\dots$

Bài 4: Đặt tính rồi tính

$487 + 302$

.....

.....

.....

$660 - 251$

.....

.....

.....

124×3

.....

.....

.....

$845 : 7$

.....

.....

.....

Bài 5: Tìm x:

a) $X : 6 = 144$

.....

.....

b) $5 \times X = 375$

.....

.....

Bài 6: Một quyển truyện dày 128 trang. An đã đọc được $\frac{1}{4}$ số trang đó. Hỏi còn bao nhiêu trang truyện nữa mà An chưa đọc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đề số 1)

ĐỀ KIỂM TRA MÔN TOÁN LỚP 3

Học kỳ I

(Thời gian 40 phút không kể thời gian giao đề)

Câu 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm).

$63 : 7 = \dots\dots$

$35 : 5 = \dots\dots\dots$

$42 : 6 = \dots\dots\dots$

$56 : 7 =$

Câu 2: Đặt tính rồi tính (2 điểm):

a) $235 \times 2 =$

b) $630 : 7 =$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 3: Thực hiện tính (2 điểm).

a) $205 + 60 + 3 = \dots\dots\dots$

b) $462 + 7 - 40 = \dots\dots\dots$

Câu 4: (3 điểm)

Số bò nhiều hơn số trâu là 28 con. Biết rằng số trâu là 7 con. Hỏi số trâu bằng một phần mấy số bò ?

Bài giải

.....

.....

.....

Câu 5:

Một hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng là 20m. Tính chu vi hình chữ nhật đó?

Bài giải

Đề số 2)

Bài kiểm tra học kì I

Môn thi: Toán - khối 3

Thời gian: 40 phút *(không kể thời gian giao đề)*

I/ Phần trắc nghiệm: (4 điểm)

Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. ***Giá trị biểu thức: $789 - 45 + 55$ là:***

A.100 B.799 C.744 D. 689

2. ***Giá trị biểu thức: $930 - 18 : 3$ là:***

A.924 B. 304 C.6 D. 912

3. $7m\ 3\ cm = \dots\dots\ cm$:

- A. 73 B. 703 C. 10 D. 4

4. *Có 750 quyển sách xếp đều vào 5 tủ, mỗi tủ có 2 ngăn. Hỏi mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách, biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau?*

- A. 75 quyển B. 30 quyển C. 60 quyển D. 125 quyển

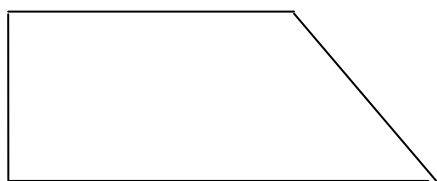
5. *Có 7 con vịt, số gà nhiều hơn số vịt 56 con. Hỏi số vịt bằng một phần mấy số gà?*

- A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{1}{7}$ C. $\frac{1}{8}$ D. $\frac{1}{9}$

6. Một chiếc bìa hình chữ nhật có chiều dài 25 cm, chiều rộng 1dm. Chu vi miếng bìa đó là bao nhiêu đề – xi – mét?

- A. 52dm B. 70cm C. 7dm D. 70 dm

7. *Hình vẽ dưới đây có mấy góc vuông?*



- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

8. $8 \times 7 < \square \times 8$

- A. 7 B. 5 C. 8 D. 6

II/ Phần tự luận (6 điểm)

Bài1: (2 điểm) *Tính giá trị của biểu thức:*

$$267 + 125 - 278$$

$$538 - 38 \times 3$$

.....

.....

.....

.....

Bài 2. **Tìm X:** (2 điểm)

$$X : 7 = 100 + 8$$

$$X \times 7 = 357$$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: (2 điểm)

Một cửa hàng có 453 kg gạo, đã bán được $\frac{1}{3}$ số gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki- lô- gam gạo?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đề số 3)

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN TOÁN LỚP 3

Cuối kì I – Năm học: 2015-2016

Thời gian: 40 phút

Bài 1: (4,0 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng.

1) 856: 4 có kết quả là:

A. 214

B. 241

C. 225

2) 64×5 có kết quả là:

A. 203

B. 320

C. 415

3) $75 + 15 \times 2$ có kết quả là:

- A. 180 B. 187 C. 105.

4) 7 gấp lên 8 lần được :

- A. 64 B. 56 C. 49

5) Một hình chữ nhật có chiều dài là 15 m, chiều rộng là 9 m. Chu vi hình chữ nhật đó là:

- A. 24 m B. 48 m C. 135 m

6) Một hình vuông có cạnh là 60cm. Chu vi hình vuông đó là:

- A. 200 B. 140 C. 240.

7) Tìm x: $X : 3 = 9$ Vậy $X = ?$

- A. $X = 3$ B. $X = 27$ C. $X = 18$

8) Một đàn gà có 14 con, người ta nhốt mỗi lồng 4 con. Hỏi cần có ít nhất bao nhiêu cái lồng để nhốt gà?

- A. 4 B. 3 C. 2

Bài 2 (2,0 điểm) Đặt tính rồi tính.

- a) $526 + 147$ b) $627 - 459$ c) 419×2 d) $475 : 5$

.....

.....

.....

.....

Bài 3 (1,5 điểm) Tính giá trị biểu thức:

- a) $55 : 5 \times 3$ b) $(12 + 11) \times 3$

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4 (2,5 điểm): Một cửa hàng có 96 kg đường, đã bán $\frac{1}{4}$ số ki-lô gam đường đó.

Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam đường?

Tóm tắt

Giải

Đề số 4)

Đề kiểm tra cuối học kỳ I- Năm học: 2015-2016

Môn: Toán, lớp 3 (thời gian làm bài 40 phút)

I/ Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng (2 điểm).

1 . Kết quả của phép nhân: 117×8 là:

A. 936 ; B. 639; C. 963; D. 886.

2. Kết quả của phép chia : $84 : 4$ là;

A. 14; B. 21; C. 8; D. 12

3. Giá trị của biểu thức: $765 - 84$ là:

A. 781; B. 681; C. 921; D. 671.

4. Giá trị của biểu thức: $81 : 9 + 10$ là:

A. 39; B. 19; C. 91; D. 20;

II/ Tự luận:

1. Đặt tính rồi tính; (2 điểm).

$$486 + 303; \quad 670 - 261; \quad 106 \times 9 \quad 872 : 4.$$

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tìm y: (2 điểm).

$$72 : y = 8; \quad y + 158 = 261; \quad 5 \times y = 375; \quad y : 5 = 141.$$

.....

.....

.....

.....

3. (1,5 điểm).

Năm nay ông 72 tuổi, cháu 9 tuổi. Hỏi tuổi cháu bằng một phần mấy tuổi ông?

.....

.....

.....

.....

4. (2,5 điểm).

Tổ một trồng được 25 cây, tổ hai trồng được gấp 3 lần tổ một. Hỏi cả hai tổ trồng được bao nhiêu cây?

.....

.....

.....

.....

Đề số 5)

HỌ VÀ TÊN:.....LỚP 3.....

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Môn: TOÁN (Thời gian làm bài 40 phút)

PHẦN I: Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu.

1. Gấp 7 lít lên 8 lần thì được:

- a. 15 lít b. 49 lít c. 56 lít d. 65 lít

2. 7m 4cm = cm. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- a. 74cm b. 740cm c. 407cm d. 704cm

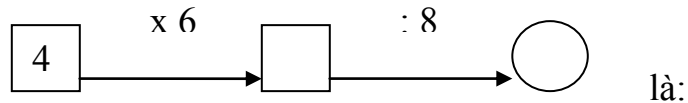
3. Tổng của 16 và 14 rồi nhân với 4 là:

- a. 30 b. 34 c. 72 d. 120

4. Một cái ao hình vuông có chu vi là 24 m thì cạnh của hình vuông đó là:

- a. 4m b. 6m c. 8m d. 12cm

5. Số thích hợp viết vào chỗ trống trong phép tính



- a. 24 và 3 b. 24 và 4 c. 24 và 6 d. 24 và 8

6. $\frac{1}{3}$ của 24 kg là:

- a. 1kg b. 3 kg c. 6 kg d. 8 kg

7. Giá trị của chữ số 3 trong số 132 là:

- a. 300 b. 30 c. 3 d. Cả a, b, c đều sai

8. Hình bên có góc :

a. Vuông.

b. Không vuông.



9. Số dư trong phép chia $27 : 5$ là :

a. 1

b. 2

c. 3

d. 4

PHẦN II: TÍNH

1. Đặt tính rồi tính. (2 điểm)

$$576 + 185$$

$$720 - 342$$

$$75 \times 7$$

$$786 : 6$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tìm x: (1 điểm)

$$x + 23 = 81$$

$$100 : x = 4$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Một cửa hàng có 104kg gạo, cửa hàng đã bán đi $\frac{1}{4}$ kg gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo? (2 điểm)

Giải

.....

.....

.....

.....

Đề số 6)

BÀI KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I – MÔN: TOÁN

Lớp 3 -

Thời gian làm bài 40 phút (không kể thời gian giao đề)

Bài 1. Tính nhẩm:

$4 \times 5 = \dots\dots\dots$; $7 \times 8 = \dots\dots\dots$; $45 : 9 = \dots\dots\dots$; $64 : 8 = \dots\dots\dots$;

Bài 2. Tìm số lớn nhất, bé nhất trong các số sau: 375, 421, 573, 241, 735, 142

a) Số lớn nhất là số: b) Số bé nhất là số :

Bài 3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Cạnh hình vuông	8cm	12cm	31cm
Chu vi hình vuông	$8 \times 4 = 32$ (cm)		

Bài 4. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a) Giá trị của biểu thức $288 + 24 : 6$ là 294 ☐ ;

b) Giá trị của biểu thức $138 \times (174 - 168)$ là 826 ☐

Bài 5.

$>$ $<$ $=$	?	$6\text{m } 3\text{cm} \dots\dots 7\text{m}$	$5\text{m } 6\text{cm} \dots\dots 5\text{m}$
		$6\text{m } 3\text{cm} \dots\dots 630\text{cm}$	$5\text{m } 6\text{cm} \dots\dots 506\text{cm}$

Bài 6. Đặt tính rồi tính:

213×3	208×4	$684 : 6$	$630 : 9$
.....			
.....			
.....			

Bài 7. Tính:

a) $163\text{g} + 28\text{g} = \dots\dots\dots ;$

b) $96\text{g} : 3 = \dots\dots\dots ;$

Bài 8. Một cửa hàng có 36 máy bơm, người ta đã bán $\frac{1}{6}$ số máy bơm đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu máy bơm?

Giải

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Tính chiều rộng hình chữ nhật, biết nửa chu vi hình chữ nhật đó là 60m và chiều dài là 40m..

Giải

.....

.....

.....

.....

Đề số 7)

ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ CUỐI HỌC KÌ I

MÔN: TOÁN – LỚP 3

(Thời gian làm bài 40 phút)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Câu 1(2 điểm). Nối phép tính và biểu thức với giá trị của nó:

$$45 + 29$$

59

$$79 - 20$$

74

$$30 \times 3 : 3$$

21

$$(97 - 13) : 4$$

30

Câu 2 (1 điểm). Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

a) Cạnh của hình vuông là 6 cm. Vậy chu vi hình vuông là..... cm

A. 10

B. 12

C. 24

b) Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm để $3\text{m } 2\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm}$ là:

A. 32

B. 302

C. 320

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1(2 điểm). Tính

$$\begin{array}{r} + 271 \\ 444 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \times 206 \\ 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 246 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - 692 \\ 235 \\ \hline \end{array}$$

.....

.....

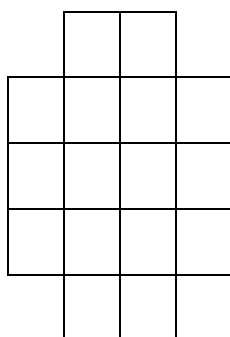
.....

.....

.....

.....

Câu 2 (1 điểm). Tô màu vào $\frac{1}{8}$ số ô vuông



Câu 3 (1 điểm). Tìm x:

a) $x : 6 = 121$

b) $7 \times x = 847 - 77$

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 4 (2 điểm). Một tấm vải dài 68m, người ta cắt lấy 4 khúc, mỗi khúc dài 6m.
Hỏi tấm vải còn lại dài bao nhiêu mét?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5(1 điểm). Tìm số bị chia trong phép chia cho 8, biết thương là 4 và số dư là số dư lớn nhất có thể có được.

.....

.....

.....

.....

Đề số 9

Họ và tên học sinh:..... Lớp: Ba/

BÀI KTĐK CUỐI KỲ I –

Môn thi: Toán khối ba

PHẦN I: (3 điểm)

Câu 1: Số lớn nhất có hai chữ số là:

A. 90

B. 99

C. 10

D. 89

Câu 2: $x - 25 = 100$ giá trị của x là:

- A. 55 B. 65 C. 75 D. 125

Câu 3: Giá trị của biểu thức $900 - 200 - 100$ là:

- A. 610 B. 600 C. 670 D. 720

Câu 4: Số “Chín trăm năm mươi bốn xăng – ti – mét” viết là:

- A. 9504 cm C. 954 cm
B. 9054 cm D. 945 cm

Câu 5: Hình vuông có cạnh 5 cm thì có chu vi là:

- A. 15 cm B. 20 cm C. 25 cm D. 30 cm

Câu 6: Hùng cao 142 cm. Tuấn cao 136 cm. Hỏi Hùng cao hơn Tuấn bao nhiêu xăng - ti – mét?

- A. 6 cm B. 8 cm C. 278 cm D. 276 cm

PHẦN II: (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

- | | | | |
|----------------|---------------|-------------------|--------------|
| a. $487 + 302$ | b. $180 - 75$ | c. 271×3 | d. $595 : 5$ |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bài 2: Tìm x: (1 điểm)

- | | |
|---------------|---------------|
| $246 : x = 2$ | $125 : x = 5$ |
| | |
| | |
| | |

Bài 3: (1 điểm)

$$3 \text{ m } 2 \text{ dm} = \text{.....dm}$$

Bài 4: (2 điểm) Minh làm được 12 đồ chơi. Hải làm gấp 3 lần số đồ chơi đó của Minh. Hỏi Minh và Hải làm được tất cả bao nhiêu đồ chơi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: (1 điểm) Tìm một số biết rằng nếu giảm số đó đi 2 lần, tiếp tục giảm đi 8 lần thì được $\frac{1}{4}$ của số chẵn lớn nhất có một chữ số.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đề số 10

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I KHỐI 3

Lớp 3:.....

Họ tên:.....

MÔN: TOÁN

Thời gian làm bài: 40 phút (không kể thời gian phát đề)

Ngày kiểm tra:

Điểm	Lời nhận xét của giáo viên

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Chữ số 9 trong số 893 có giá trị là:

- A. 900 B. 90 C. 93 D. 9

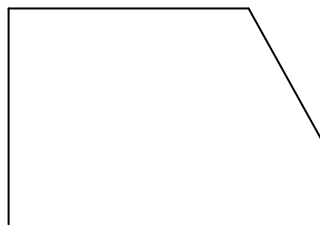
Câu 2. Kết quả của phép nhân: 16×8 là:

- A. 224. B. 124 C. 128 D. 621

Câu 3. $4\text{m } 4\text{dm} = \dots \text{dm}$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 44 dm B. 404 cm. C. 404 dm D. 440 dm

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



- A. 2 góc vuông B. 3 góc vuông C. 4 góc vuông D. 5 góc vuông

Câu 5. Kết quả của phép nhân: 117×8 là:

- A. 937. B. 564 C. 612 D. 936

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) $467 + 319$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $846 : 4$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Một đội đồng diễn thể dục có 448 học sinh, trong đó $\frac{1}{4}$ số học sinh là học sinh nam. Hỏi đội đó có bao nhiêu học sinh nữ?

Bài giải.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN ĐỀ SỐ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (5 điểm)

Câu 1: đáp án B. 90 (1 điểm)

Câu 2: đáp án C. 128 (1 điểm)

Câu 3: đáp án A. 44dm (1 điểm)

Câu 4: đáp án B. 3 góc vuông (1 điểm)

Câu 5: đáp án D. 936 (1 điểm)

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) $467 + 319$

b) $856 : 4$

$$\begin{array}{r} 467 \\ + 319 \\ \hline 786 \end{array}$$

	856		4	
	8		214	
(1 điểm)	<u>05</u>			(2 điểm)
	4			
	16			
	16			
	<u>0</u>			

Câu 2:

Bài giải

Đội đó có số học sinh nam là: (0,5 đ)

$$448 : 4 = 112 \text{ (bạn) } (0,5 \text{ đ})$$

Đội đó có số học sinh nữ là: (0,5 đ)

$$448 - 112 = 336 \text{ (bạn) } (0,5 \text{ đ})$$

Đáp số: 336 bạn

30 BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN LỚP 3

CÓ HƯỚNG DẪN

Bài 1: Hai thùng có 58 lít dầu, nếu thêm vào thùng thứ nhất 5 lít thì thùng thứ nhất có số dầu kém thùng thứ hai 2 lần. Hỏi mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu.

Hướng dẫn

Nếu thêm vào thùng thứ nhất 5 lít thì tổng số dầu có trong 2 thùng là:

$$58 + 5 = 63 \text{ (l)}$$

Coi số dầu trong thùng thứ nhất lúc sau là 1 phần thì số dầu thùng thứ hai là 2 phần

Tổng số phần bằng nhau là: $1 + 2 = 3$ (phần)

Số dầu thùng thứ hai là: $63 : 3 \times 2 = 42 \text{ (l)}$

Số dầu ở thùng thứ nhất là: $58 - 42 = 16 \text{ (l)}$

Bài 2: An mua 3 bút chì và 5 quyển vở hết 21 nghìn, Hồng mua 5 quyển vở và 5 bút chì hết 25 nghìn đồng. Tính số tiền một bút chì, một quyển vở?

Hướng dẫn

2 bút chì hết số tiền là: $25 - 21 = 4 \text{ (nghìn)}$

1 bút chì có giá là: $4 : 2 = 2 \text{ (nghìn)}$

1 cái bút có giá là: $(21 - 3 \times 2) : 5 = 3 \text{ (nghìn)}$

Bài 3. Một quầy tập hóa có 9 thùng cốc. Sau khi bán đi 450 cái cốc thì quầy đó còn lại 6 thùng cốc. Hỏi trước khi bán quầy đó có bao nhiêu cái cốc?

Hướng dẫn

Số thùng cốc đã bán đi là: $9 - 6 = 3 \text{ thùng}$

1 thùng có số cốc là: $450 : 3 = 150 \text{ (cái)}$

Trước khi bán thùng có số cốc là: $150 \times 9 = 1350$ (cái)

Bài 4. Để chuẩn bị cho một hội nghị người ta đã kê 9 hàng ghế đủ chỗ cho 81 người ngồi. Trên thực tế có đến 108 người đến dự họp. Hỏi phải kê thêm mấy hàng ghế nữa mới đủ chỗ?

Hướng dẫn

Mỗi hàng ghế có số chỗ là: $81 : 9 = 9$ (chỗ)

Số hàng ghế phải kê thêm là: $(108 - 81) : 9 = 3$ (hàng)

Bài 5. Ngày thứ nhất bán được 2358kg gạo, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày bán được số gạo là bao nhiêu?

Hướng dẫn

Ngày thứ hai bán được số gạo là: $2358 \times 3 = 7074$ (kg)

Cả hai ngày bán được số gạo là: $7074 + 2358 = 9432$ (kg)

Bài 6. Một chiếc cầu dài 100m gồm có 5 nhịp. Trong đó 4 nhịp dài bằng nhau còn nhịp chính giữa thì dài hơn mỗi nhịp kia 10m. Tính nhịp chính giữa?

Hướng dẫn

4 nhịp còn lại mỗi nhịp dài số mét là: $(100 - 10) : 4 = 22.5$ (m)

Nhịp chính giữa dài là: $22.5 + 10 = 32.5$ (m)

Bài 7. 7 bao xi măng nặng 350kg. Mỗi vỏ bao nặng 200g. 5 bao xi măng như thế có khối lượng xi măng là bao nhiêu kilôgam?

Hướng dẫn Đổi: $350\text{kg} = 350000\text{g}$

Mỗi bao xi măng có khối lượng xi măng là: $350000 : 7 - 200 = 49800$ (g)

5 bao xi măng như thế chứa kl xi măng là: $49800 \times 5 = 249000$ (g) = 249kg

Bài 8. Một vườn cây ăn quả có 5 hàng cây hồng xiêm, mỗi hàng 12 cây và có 9 hàng cây táo, mỗi hàng 18 cây. Hỏi vườn cây ăn quả đó có tất cả bao nhiêu cây?

Hướng dẫn:

Số cây hồng xiêm trong vườn là: $5 \times 12 = 60$ cây

Số cây táo là: $9 \times 18 = 162$ cây

Vườn cây ăn quả có tất cả số cây là: $60 + 162 = 222$ cây

Bài 9. Có 360 quyển sách xếp đều vào 2 tủ, mỗi tủ có 3 ngăn. Biết rằng mỗi ngăn có số sách như nhau. Số sách ở mỗi ngăn có là bao nhiêu quyển?

Hướng dẫn:

Số ngăn sách có là: $2 \times 3 = 6$ ngăn

Số sách ở mỗi ngăn là: $360 : 6 = 60$ quyển

Bài 10. Trong sân có 16 con ngan, số vịt nhiều gấp đôi số ngan và ít hơn số gà là 6 con.

Hỏi trên sân có tất cả bao nhiêu con gà, vịt, ngan?

Hướng dẫn:

Số vịt trên sân là: $16 \times 2 = 32$ (con)

Số gà trên sân là: $32 + 6 = 38$ (con)

Tổng số ngan, gà, vịt trên sân là: $16 + 32 + 38 = 86$ con

Bài 11. Trong một cuộc thi làm hoa, bạn Hồng làm được 25 bông hoa. Như vậy Hồng làm ít hơn Mai 5 bông và chỉ bằng một nửa số hoa của Tỳ. Hỏi ba bạn làm được bao nhiêu bông hoa tất cả?

Hướng dẫn:

Bạn Mai làm được số hoa là: $25 + 5 = 30$ bông

Bạn Tỳ làm được số hoa là: $25 \times 2 = 50$ bông

Cả ba bạn làm được số hoa là: $25 + 30 + 50 = 105$ bông

Bài 12. Cứ hai bạn đấu với nhau thì được một ván cờ. Hỏi có bốn bạn đấu với nhau thì được mấy ván cờ (mỗi bạn đều đấu với một bạn khác)?

Hướng dẫn:

Số ván cờ là: $4 \times 3 : 2 = 6$ (ván)

Bài 13. Mẹ mang ra chợ bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ đã bán được $\frac{1}{5}$ số cam và quýt, còn lại số cam và số quýt mẹ để chiều bán nốt. Hỏi buổi sáng mẹ đã bán được tổng số bao nhiêu quả cam và quýt?

Hướng dẫn:

Tổng số cam và quýt mẹ mang ra chợ là: $25 + 75 = 100$ quả

Tổng số cam và quýt mẹ đã bán buổi sáng là: $100 : 5 = 20$ quả

Bài 14. Một thùng đựng đầy dầu hỏa thì nặng 32 kg. Nếu thùng đựng một nửa số dầu hỏa đó thì nặng 17kg. Hỏi khi thùng không đựng dầu thì nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Hướng dẫn:

1 nửa số dầu nặng số kilogam là: $32 - 17 = 15$ (kg)

Khi không đựng dầu thùng nặng số kg là: $32 - 15 \times 2 = 2$ (kg)

Bài 15. Có 234kg đường chia đều vào 6 túi. 8 túi như vậy có số đường là bao nhiêu?

Hướng dẫn:

Mỗi túi chứa số klg đường là: $234 : 6 = 39$ (kg)

8 túi như vậy chứa số đường là: $39 \times 8 = 312$ (kg)

Bài 16. Ngày thứ nhất bán được 2358kg gạo, ngày thứ hai bán được gấp 3 lần ngày thứ nhất. Cả hai ngày bán được số gạo là bao nhiêu?

Hướng dẫn:

Ngày thứ hai bán được số gạo là: $2358 \times 3 = 7074$ kg

Cả hai ngày bán được số gạo là: $7074 + 2358 = 9432$ kg

Bài 17: Có 45 câu hỏi trong cuộc thi khoa học. Mỗi câu trả lời đúng được 4 điểm, trả lời sai bị trừ 2 điểm. Tất cả các câu hỏi đều được trả lời. Hỏi nếu Henry trả lời được 150 điểm thì bạn ấy đã trả lời đúng mấy câu hỏi?

Hướng dẫn:

Sử dụng phương pháp giả thiết tạm:

Giả sử Henry trả lời đúng cả 45 câu hỏi.

Lúc đó tổng điểm của bạn Henry là :

$$4 \times 45 = 180 \text{ (điểm)}$$

Tổng điểm được tăng lên là :

$$180 - 150 = 30 \text{ (điểm)}$$

Sở dĩ số điểm tăng lên là vì ta đã cho Henry trả lời đúng hết 45 câu.

1 câu đúng hơn 1 câu sai số điểm là :

$$4 + 2 = 6 \text{ (điểm)}$$

Số câu Henry trả lời sai là :

$$30 : 6 = 5 \text{ (câu)}$$

Số câu Henry trả lời đúng là :

$$45 - 5 = 40 \text{ (câu)}$$

Đáp số : 40 câu.

Bài 18. Một hình chữ nhật có diện tích là 180 cm, nếu tăng chiều dài 2 cm thì chu vi tăng

28 cm. Tính chu vi hình chữ nhật ban đầu.

Hướng dẫn:

Chiều rộng hình chữ nhật là: $28 : 2 - 2 = 12$ (cm)

Chiều dài hình chữ nhật là: $180 : 12 = 15$ (cm)

Chu vi hình chữ nhật ban đầu là: $(12 + 15) \times 2 = 54$ (cm)

Đáp số: 54cm

Bài 19. Ba rổ có số cam bằng nhau. Nếu bán 60 quả ở rổ thứ nhất, bán 45 quả ở rổ thứ

2 và 75 quả ở rổ thứ 3 thì số cam còn lại nhiều hơn số cam đã bán là 30 quả. Hỏi lúc đầu mỗi rổ có bao nhiêu quả?

Hướng dẫn:

Tổng số cam đã bán là:

$$60 + 45 + 75 = 180 \text{ quả}$$

Số cam còn lại là:

$$180 + 30 = 210 \text{ quả}$$

Tổng số cam trong 3 rổ ban đầu là:

$$180 + 210 = 390 \text{ quả}$$

Mỗi rổ cam ban đầu có số quả là:

$$390 : 3 = 130 \text{ quả}$$

Đáp số: 130 quả

Bài 20: Có 5 thùng kẹo, mỗi thùng có 6 hộp kẹo, mỗi hộp có 32 viên kẹo. Hỏi có tất cả bao nhiêu viên kẹo?

Hướng dẫn:

Mỗi thùng kẹo có số viên kẹo là: $32 \times 6 = 192$ (viên)

Tất cả có số viên kẹo là: $192 \times 5 = 960$ (viên)

Bài 21: Có 8 bạn nhỏ đi mua bi, mỗi bạn mua 3 bi xanh và 4 bi đỏ. Hỏi 8 bạn mua tất cả bao nhiêu viên bi?

Hướng dẫn:

Mỗi bạn mua số bi là: $3 + 4 = 7$ viên

8 bạn mua tất cả số bi là: $8 \times 7 = 56$ viên

Bài 22: Có 5 thùng kẹo như nhau chứa tổng cộng 720 viên kẹo, mỗi thùng kẹo có 6 gói. Hỏi mỗi gói chứa bao nhiêu viên kẹo?

Hướng dẫn:

Mỗi thùng chứa số viên kẹo là: $720 : 5 = 144$ viên

Mỗi gói kẹo chứa số viên kẹo là: $144 : 6 = 24$ viên

Bài 23: Hai ngăn sách có tổng cộng 84 quyển. Nếu lấy 4 quyển sách của ngăn thứ nhất chuyển sang ngăn thứ hai thì số quyển sách của hai ngăn bằng nhau. Hỏi thực sự mỗi ngăn có bao nhiêu quyển sách?

Hướng dẫn:

Ngăn thứ nhất hơn ngăn thứ hai số sách là: $4 \times 2 = 8$ quyển

Số sách ngăn thứ nhất là: $(84 + 8) : 2 = 46$ quyển

Số sách ngăn thứ hai là: $46 - 8 = 38$ quyển

Bài 24: Có một đơn vị bộ đội, khi tập hợp nếu xếp mỗi hàng 64 người thì xếp được 10 hàng. Hỏi muốn xếp thành 8 hàng thì mỗi hàng có bao nhiêu người?

Hướng dẫn:

Tổng số người của đơn vị là: $64 \times 10 = 640$ người

Nếu xếp thành 8 hàng thì mỗi hàng có số người là: $640 : 8 = 80$ người

Bài 25: Có một số bi chia thành 8 túi, mỗi túi được 14 viên bi. Hỏi muốn chia số bi đó thành mỗi túi 4 bi thì chia được bao nhiêu túi?

Hướng dẫn:

Tổng số bi là: $8 \times 14 = 112$ viên

Số túi mỗi túi có 4 viên chia được là: $112 : 4 = 28$ túi

Bài 26: Một đoàn du khách có 26 người đón tắc xi, mỗi xe tắc xi chở được 4 người (kể cả lái xe). Hỏi đoàn du khách phải đón tất cả bao nhiêu chiếc tắc xi?

Hướng dẫn:

Không tính lái xe thì mỗi xe chở được số người là: $4 - 1 = 3$ người

26 người ngồi được: $26 : 3 = 8$ xe dư 2 người

2 người cũng cần 1 xe.

Vậy số xe tắc xi phải đón là: $8 + 1 = 9$ xe

Bài 27: An có một số viên kẹo chia thành 8 túi. Nếu lấy đi 17 viên kẹo thì số kẹo còn lại được chia đều thành 7 túi, mỗi túi ít hơn lúc đầu 1 viên kẹo. Hỏi An có tất cả bao nhiêu viên kẹo.

Hướng dẫn:

1 túi có số viên kẹo là: $17 - 7 = 10$ viên

Số kẹo An có là: $10 \times 8 = 80$ viên

Bài 28: Dũng có 16 viên bi, Toàn có số bi gấp 5 lần số bi của Dũng. Hỏi cả hai bạn có tất cả bao nhiêu viên bi.

Hướng dẫn:

Toàn có số bi là: $16 \times 5 = 80$ viên bi

Cả hai bạn có số bi là: $80 + 16 = 96$ viên bi

Bài 29: Một cửa hàng ngày thứ nhất bán được 36 kg đường, ngày thứ hai bán được số đường giảm đi 3 lần so với ngày thứ nhất. Hỏi ngày thứ hai bán ít hơn ngày thứ nhất bao nhiêu ki lô gam đường?

Hướng dẫn:

Ngày thứ hai bán được số đường là: $36 : 3 = 12$ kg

Ngày thứ hai bán ít hơn ngày thứ nhất số klg đường là: $36 - 12 = 24$ kg

Bài 30: Có ba thùng dầu, thùng thứ nhất chứa 16 lít, thùng thứ hai chứa gấp 3 lần thùng thứ nhất, thùng thứ ba chứa kém thùng thứ hai 2 lần. Hỏi thùng thứ ba chứa bao nhiêu lít dầu?

Hướng dẫn:

Thùng thứ hai chứa số dầu là: $16 \times 3 = 48$ l

Thùng thứ ba chứa số dầu là: $48 : 2 = 24$ l

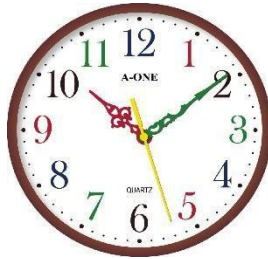
BỘ ĐỀ THI HỌC KÌ 1 MÔN TOÁN LỚP 3
ĐỀ SỐ 1

A/ TRẮC NGHIỆM: 7 điểm

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng (câu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)

Câu 1: Đồng hồ chỉ : (M1 – 1đ)

- A. 10 giờ 10 phút
- B. 10 giờ 19 phút
- C. 2 giờ 10 phút
- D. 10 giờ 2 phút



Câu 2: Giá trị của biểu thức $45 + 27 : 3$ là: (M2 – 1đ)

- A. 24
- B. 36
- C. 54
- D. 55

Câu 3 : $3\text{m } 8\text{cm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: (M2 – 1đ)

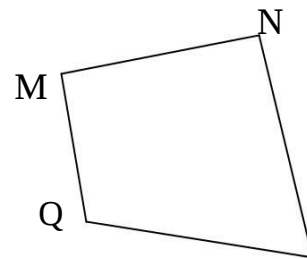
- A. 38
- B. 380
- C. 308
- D. 3800

Câu 4: Khung của một bức tranh là hình vuông có cạnh 50 cm. Hỏi chu vi của khung bức tranh đó bằng bao nhiêu mét? (M3 – 1đ)

- A. 200 m
- B. 20 m
- C. 2 m
- D. 2000 m

Câu 5: Hình MNPQ (Hình bên) có số góc vuông là: (M1 -1đ)

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. 4



Câu 6: Chu vi hình vuông có cạnh 5cm là : (M1 – 1đ)

- A. 5cm
- B. 10cm
- C. 15cm
- D. 20cm

Câu 7 : Trong các số 24,51,62,77 số chia cho 5 có số dư lớn nhất là số nào? (M4 – 1đ)

A. 24

B. 51

C. 62

D. 77

Câu 8: Trong một phép chia có số chia là 8, thương bằng 24 và số dư là 7.Số bị chia là: (M3 – 1đ)

A. 199

B. 119

C. 191

D. 991

PHẦN II : TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (M2 – 1đ)

a) 106×8

b) $480 : 6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

1

Câu 2: Một cửa hàng có 104kg gạo, cửa hàng đã bán đi 4 kg gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo? (M3 -1 đ)

Bài giải

.....

ĐÁP ÁN MÔN TOÁN LỚP 3 CUỐI HKI

I. Trắc nghiệm

Câu 1: câu A (1đ)

Câu 2: câu C (1đ)

Câu 3: câu C (1đ)

Câu 4: câu C (1đ)

Câu 5 : câu B (1đ)

Câu 6 : câu D (1đ)

Câu 7 : câu A (1đ)

Câu 8 : câu A (1đ)

II. Tự luận:

Câu 1: (1đ)

- Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính được 1,0 điểm

- Nếu chỉ ghi kết quả đúng mỗi phép tính được 0,5 điểm

a) 848

b) 80

Câu 2: (1đ)

Bài giải

Cửa hàng đã bán đi số gạo là: (0.25)

$$104:4 = 26(\text{kg}) \quad (0.25)$$

Cửa hàng còn lại số gạo là: (0.25)

$$104 - 26 = 78(\text{kg}) \quad (0.25)$$

Đáp số: 78 kg

Đề số 2

A/ TRẮC NGHIỆM: 8 điểm

Câu 1:(1 điểm): Nối phép tính với số là kết quả đúng: (M1 – 1đ)

5	x	6
---	---	---

56

7	x	8
---	---	---

30

45	:	9
----	---	---

6

48	:	8
----	---	---

5

Câu 2: 7m 3 cm = cm: (M2 – 1đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

A. 73

B. 703

C. 10

D. 4

Câu 3 : Kết quả phép chia $575 : 5$ là: (M1 – 1đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

A. 125

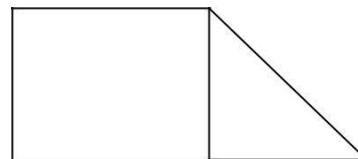
B. 215

C. 511

D. 115

Câu 4: Hình bên có...góc vuông: (M2 – 1đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:



- A. 4 B. 5
C. 8 D. 6

Câu 5: Số lớn là 54; số bé là 6. Số lớn gấp mấy lần số bé ? (M1 – 1đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- A. 9 C. 8
B. 7 D. 6

Câu 6: Hình chữ nhật có chu vi là 24cm, chiều dài là 8cm. Hỏi chiều rộng dài bao nhiêu xăng-ti-mét ? (M3 – 1đ)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- A. 32 cm. B. 12 cm. C. 4 cm. D. 192 cm

Câu 7: Số a là số bé nhất mà $(88 - a)$ ta được số chia hết cho 5 vậy a là số nào? (M4 – 1đ)

- A. 3 C. 4
B. 5 D. 2

Câu 8: Giá trị của biểu thức: $210 + 39 : 3$ là: (M3 – 1đ)

- C. 213 C. 232
D. 223 D. 214

PHẦN II : TỰ LUẬN

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (M2 – 1đ)

a) 105×8

b) $852 : 3$

.....
.....
.....

.....
.....
.....

Câu 2: Một cửa hàng bán gạo, buổi sáng bán được 345 kg gạo, buổi chiều bán bằng $\frac{1}{3}$ số gạo bán buổi sáng. Hỏi cả ngày cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki lô gam gạo? (M3 – 1đ)

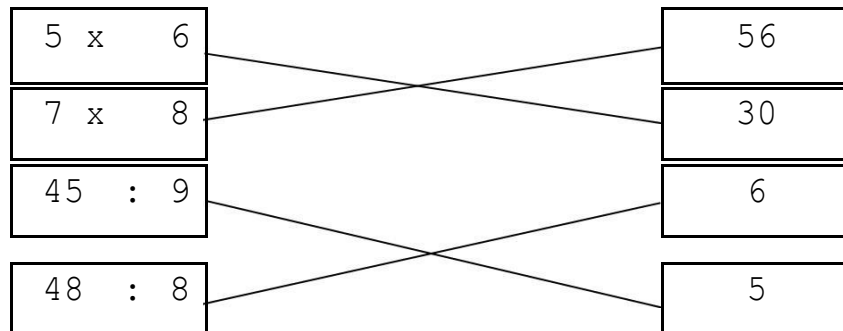
Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

ĐÁP ÁN MÔN TOÁN LỚP 3 CUỐI HKI

I. Trắc nghiệm

Câu:(1 điểm): Nối mỗi phép tính đúng (0.25đ)



Câu 2: câu B (1đ)

Câu 3: câu D (1đ)

Câu 4: câu B (1đ)

Câu 5 : câu A (1đ)

Câu 6 : câu C (1đ)

Câu 7 : câu A (1đ)

Câu 8 : câu B (1đ)

II. Tự luận:

Câu 1: (1đ)

- Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính được 1,0 điểm
- Nếu chỉ ghi kết quả đúng mỗi phép tính được 0,5 điểm

a) 840

b) 284

Câu 2: (1đ)

Bài giải

Cửa hàng đã bán đi số gạo là: (0.25)

$$104:4=26(\text{kg}) \text{ (0.25)}$$

Cửa hàng còn lại số gạo là: (0.25)

$$104- 26 = 78(\text{kg}) \text{ (0.25)}$$

Đáp số: 78 kg

BỘ ĐỀ ÔN THI HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 3

Đề Số 1

Bài 1: Tính nhanh

$$A = (a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$B = (18 - 9 \times 2) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

Bài 2: Tìm x

$$* X \times 5 + 122 + 236 = 633$$

$$* (X : 12) \times 7 + 8 = 36$$

Bài 3: Tính nhanh tổng sau: $6 + 12 + 18 + \dots + 90$.

Bài 4 : Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 48 đến 126 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ? Có bao nhiêu chữ số?

Bài 5: Tích của hai số là 354. Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài 6: Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được một số có ba chữ số khác nhau là A. Từ hai số 5, 8 ta lập được một số có hai chữ số khác nhau là B. Biết rằng hiệu giữa A và B là 891. Tìm hai số đó?

Bài 7: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 1

Bài 1: Tính nhanh

$$*(a \times 7 + a \times 8 - a \times 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= a \times (7 + 8 - 15) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= (a \times 0) : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= 0 : (1 + 2 + 3 + \dots + 10)$$

$$= 0$$

$$* (18 - 9 \times 2) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= (18 - 18) \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= 0 \times (2 + 4 + 6 + 8 + 10)$$

$$= 0$$

Bài 2: Tìm x

$$x \times 5 + 122 + 236 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 + 8 = 36$$

$$(x \times 5) + 122 + 236 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 = 36 - 8$$

$$(x \times 5) + 358 = 633$$

$$(x : 12) \times 7 = 28$$

$$(x \times 5) = 633 - 358$$

$$(x : 12) = 28 : 7$$

$$x \times 5 = 275$$

$$x : 12 = 4$$

$$x = 275 : 5$$

$$x = 4 \times 12$$

$$x = 55$$

$$x = 48$$

Bài 3: Tính nhanh tổng sau: $6 + 12 + 18 + \dots + 90$.

Bài giải

Ta viết tổng $6 + 12 + 18 + \dots + 96$ với đầy đủ các số hạng như sau:

$$= 6 + 12 + 18 + 24 + 30 + 36 + 42 + 48 + 54 + 60 + 66 + 72 + 78 + 84 + 90$$

$$= (6 + 90) + (12 + 84) + (18 + 78) + (24 + 72) + (30 + 66) + (36 + 60) + (42 + 54) + 48$$

$$= 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 96 + 48$$

$$= 96 \times 7 + 48$$

$$= 672 + 48$$

$$= 720$$

Bài 4 : Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu từ 48 đến 126 có bao nhiêu số chẵn, bao nhiêu số lẻ? Có bao nhiêu chữ số?

Bài giải

- Dãy số tự nhiên liên tiếp từ 48 đến 126 có: $(126 - 48) : 1 + 1 = 79$ (số)

Dãy số bắt đầu là số chẵn kết thúc là số chẵn thì số lượng số chẵn hơn số lượng số lẻ 1 số

$$2 \text{ lần số lẻ là: } 79 - 1 = 78 \text{ (số)}$$

$$\text{Số lẻ là: } 78 : 2 = 39 \text{ (số)}$$

$$\text{Số chẵn là: } 39 + 1 = 40 \text{ (số)}$$

Đáp số: Số lẻ: 39 số

Số chẵn: 40 số

- Từ 48 đến 99 có: $(99 - 48) : 1 + 1 = 52$ (số)
 Từ 100 đến 126 có: $(126 - 100) : 1 + 1 = 27$ (số)
 Số các chữ số là: $52 \times 2 + 27 \times 3 = 185$ (chữ số)

Đáp số: 185 chữ số

Bài 5: Tích của hai số là 354. Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

Nếu thừa số thứ nhất tăng lên 3 lần thừa số thứ hai tăng lên 2 lần thì tích tăng là: $3 \times 2 = 6$ (lần)

Tích mới là: $354 \times 6 = 2124$

Đáp số: 2124

Bài 6: Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được một số có ba chữ số khác nhau là A. Từ hai số 5, 8 ta lập được một số có hai chữ số khác nhau là B. Biết rằng hiệu giữa A và B là 891. Tìm hai số đó?

Bài giải

Biết hiệu giữa A và B là 891 tức là số có 3 chữ số phải lớn hơn 891.

Từ ba chữ số 6, 7, 9 ta lập được số có ba chữ số khác nhau lớn hơn 891 là: 976, 967

Từ hai số 5, 8 ta lập được số có hai chữ số khác nhau là: 58 và 85

Ta có các trường hợp sau:

$$976 - 58 = 918 \text{ (loại)}$$

$$976 - 85 = 891 \text{ (chọn)}$$

$$967 - 58 = 909 \text{ (loại)}$$

$$967 - 85 = 882 \text{ (loại)}$$

Vậy hai số đó là: 976 và 85

Bài 7: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên tức là số bi xanh là 15 viên

Số bi vàng là: $15 + 3 = 18$ (viên)

Số bi đỏ là: $15 - 4 = 11$ (viên)

Trong túi có tất cả số bi là: $15 + 18 + 11 = 44$ (viên)

Đáp số: 44 viên

Đề Số 2

Bài 1: Tính nhanh

$$* 24 \times 5 + 24 \times 3 + 24 \times 2$$

$$* 217 \times 45 + 50 \times 217 + 217 \times 5$$

Bài 2: Tính nhanh tổng sau: $3 + 7 + 11 + \dots + 75$.

Bài 3: Tìm x :

$$2752 - x : 5 = 2604$$

$$1876 : x = 5 \text{ (d 1)}$$

$$x : 7 = 5 \text{ (d 2)}$$

$$x \times 8 + 25 = 81$$

Bài 6 : Một cửa hàng có 1245 cái áo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{1}{3}$ số áo. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{5}$ số áo còn lại. Hỏi sau hai ngày bán cửa hàng còn lại bao nhiêu cái áo?

Bài 7: Hồng hỏi Cúc : “Bây giờ là mấy giờ chiều ?”. Cúc trả lời: “Thời gian từ lúc 12 giờ trưa đến bây giờ bằng $\frac{1}{3}$ thời gian từ bây giờ đến nửa đêm (tức 12 giờ đêm hôm nay)”. Em hãy tính xem bây giờ là mấy giờ.

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 2

Bài 1: Tính nhanh

$$* 24 \times 5 + 24 \times 3 + 24 \times$$

$$2 = 24 \times (5 + 3 + 2)$$

$$= 24 \times 10$$

$$= 240$$

$$* 217 \times 45 + 50 \times 217 + 217 \times$$

$$5 = 217 \times (45 + 50 + 5)$$

$$= 217 \times 100$$

$$= 21\,700$$

Bài 2: Tính nhanh tổng sau: $3 + 7 + 11 + \dots + 75$.

Bài giải

Ta viết tổng $3 + 7 + 11 + \dots + 75$ với đầy đủ các số hạng như sau:

$$= 3 + 7 + 11 + 15 + 19 + 23 + 27 + 31 + 35 + 39 + 43 + 47 + 51 + 55 + 59 + 63 + 67 + 71 + 75.$$

$$= (3 + 75) + (7 + 71) + (11 + 67) + (15 + 63) + (19 + 59) + (23 + 55) + (27 + 51) + (31 + 47) + (35 + 43) + 39$$

$$= 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 78 + 39$$

$$= 78 \times 9 + 39$$

$$= 702 + 39$$

$$741$$

Bài 3: $T \times m \times :$

$$2752 - x : 5 = 2604$$

$$2752 - (x : 5) = 2604$$

$$x : 5 = 2752 - 2604$$

$$x : 5 = 148$$

$$x = 148 \times 5$$

$$x = 740$$

$$x : 7 = 5 \text{ (d 2)}$$

$$x = 5 \times 7 + 2$$

$$x = 35 + 2$$

$$x = 37$$

$$1876 : x = 5 \text{ (d 1)}$$

$$x = (1876 - 1) : 5$$

$$x = 1875 : 5$$

$$x = 375$$

$$x \times 8 + 25 = 81$$

$$(x \times 8) + 25 = 81$$

$$x \times 8 = 81 - 25$$

$$x \times 8 = 56$$

$$x = 56 : 8$$

$$x = 7$$

Bài 6 : Một cửa hàng có 1245 cái áo. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{1}{3}$ số áo. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{1}{5}$ số áo còn lại. Hỏi sau hai ngày bán cửa hàng còn lại bao nhiêu cái áo?

Bài giải

Ngày thứ nhất bán được số cái áo là:

$$1245 : 3 = 415 \text{ (cái áo)}$$

Số áo còn lại của cửa hàng sau ngày thứ nhất là:

$$1245 - 415 = 830 \text{ (cái áo)}$$

Ngày thứ hai cửa hàng bán được số áo là:

$$830 : 5 = 166 \text{ (cái áo)}$$

Cửa hàng còn lại số áo là:

$$830 - 166 = 664 \text{ (cái áo)}$$

Đáp số: 664 cái áo

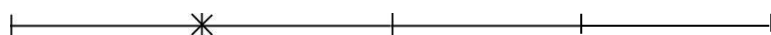
Bài 7: Hồng hỏi Cúc : “Bây giờ là mấy giờ chiều ?”. Cúc trả lời: “Thời gian từ lúc 12 giờ trưa đến bây giờ bằng $\frac{1}{3}$ thời gian từ bây giờ đến nửa đêm (tức 12 giờ đêm hôm nay)”. Em hãy tính xem bây giờ là mấy giờ.

Bài giải

Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm có 12 giờ

Ta có sơ đồ:

12 giờ trưa 12 giờ đêm



Bây giờ

Từ 12 giờ trưa đến bây giờ đã qua số thời gian là:

$$12 : (1 + 3) = 4 \text{ (giờ)}$$

Vậy bây giờ là 15 giờ ($12 + 3 = 15$) hay 3 giờ chiều

Đáp số: 3 giờ chiều

Đề Số 3

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

a. $19 + 18 + 17 + 16 + 14 + 21 + 22 + 23 + 24 + 26$

b. $3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9$ d. $64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times$

8

Bài 2: Tính giá trị biểu thức:

a) $63 : 7 + 24 \times 2 - (81 - 72)$

b) $27 \times 2 + 5 \times 27 + 27 \times 3$

Bài 3: Tích của 2 số là 645. Tìm thừa số thứ nhất, biết rằng nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích mới sẽ là 860

Bài 4: Một đội công nhân sửa đường ngày đầu sửa được 537m đường. Ngày thứ hai đội sửa được ít hơn ngày đầu 24m và ít hơn ngày thứ ba 45m. Tính quãng đường đội sửa được trong 3 ngày.

Bài 5: Bạn Hoà có 72 viên bi màu xanh và màu đỏ. Bạn Hoà nhận thấy $\frac{1}{5}$ số viên bi xanh bằng $\frac{1}{3}$ số viên bi đỏ. Hỏi bạn Hoà có bao nhiêu viên bi màu đỏ? Bao nhiêu viên bi màu xanh?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 3

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

a. $19 + 18 + 17 + 16 + 14 + 21 + 22 + 23 + 24 + 26$

$= (19 + 21) + (18 + 22) + (17 + 23) + (16 + 24) + (14 + 26)$

$= 40 + 40 + 40 + 40 + 40$

$= 40 \times 5$

$= 200$

b. $3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9$

$= 3 \times 9 + 18 \times 2 + 2 \times 9 + 9 \times 1$

$= 3 \times (9 + 18 + 2 + 1)$

$$= 3 \times 30$$

$$= 90$$

c. $64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times 8$

$$= 64 \times 4 + 18 \times 4 + 9 \times 2 \times 4$$

$$= 64 \times 4 + 18 \times 4 + 18 \times 4$$

$$= 4 \times (64 + 18 + 18)$$

$$= 4 \times 100$$

$$= 400$$

Bài 2: Tính giá trị biểu thức:

a)	$63 : 7 + 24 \times 2 - ($	$27 \times 2 + 5 \times 27 +$
	$81 - 72)$	27×3
	$= 63 : 7 + 24 \times 2 - 9$	$= 27 \times (2 + 5 + 3)$
	$= 9 + 24 \times 2 - 9$	$= 27 \times 10$
	$= 9 + 48 - 9$	$= 270$
	$= 48$	

Bài 3: Tích của 2 số là 645. Tìm thừa số thứ nhất, biết rằng nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích mới sẽ là 860

Bài giải

Nếu thêm 5 đơn vị vào thừa số thứ hai thì tích tăng 5 lần thừa số thứ nhất.

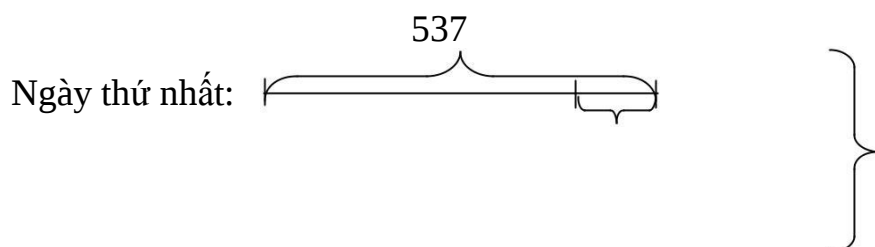
5 lần thừa số thứ nhất là: $860 - 645 = 215$ (đơn vị)

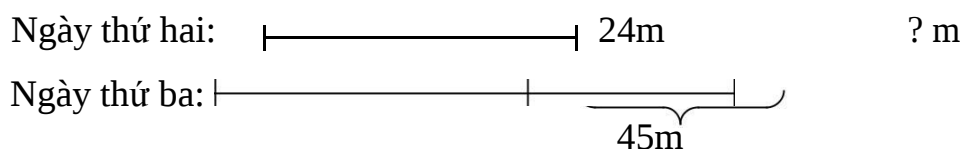
Thừa số thứ nhất là: $215 : 5 = 43$

Đáp số: 43

Bài 4: Một đội công nhân sửa đường ngày đầu sửa được 537m đường. Ngày thứ hai đội sửa được ít hơn ngày đầu 24m và ít hơn ngày thứ ba 45m. Tính quãng đường đội sửa được trong 3 ngày.

Bài giải





Bài giải

Ngày thứ hai sửa được số m đường là:

$$537 - 24 = 513 \text{ (m)}$$

Ngày thứ ba sửa được số m đường là:

$$513 + 45 = 558 \text{ (m)}$$

Cả ba ngày sửa được số m đường là:

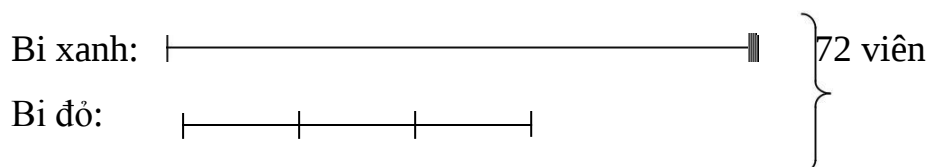
$$537 + 513 + 558 = 1608 \text{ (m)}$$

Đáp số: 1608 mét

Bài 5: Bạn Hoà có 72 viên bi màu xanh và màu đỏ. Bạn Hoà nhận thấy $\frac{1}{5}$ số viên bi xanh bằng $\frac{1}{3}$ số viên bi đỏ. Hỏi bạn Hoà có bao nhiêu viên bi màu đỏ? Bao nhiêu viên bi màu xanh?

Bài giải

Ta có sơ đồ sau:



72 viên bi ứng với số phần là: $5 + 3 = 8$ (phần)

1 phần có số bi là: $72 : 8 = 9$ (viên)

Số viên bi xanh là: $9 \times 5 = 45$ (viên)

Số viên bi đỏ là: $9 \times 3 = 27$ (viên)

Đáp số: Bi xanh: 45 viên

Bi đỏ: 27 viên

Đề Số 4

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

a. $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

a. $32764 - 2467 + 236 + 3467$

Bài 2: $T \times m \times$:

$$72 - x : 4 = 16$$

$$72 : x - 3 = 5$$

Bài 3: Tính nhanh:

a) $45 \times 5 + 45 \times 4 + 45$

b) $18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18$

c) $25 \times 18 \times 4 \times 2$

Bài 4: An nghĩ một số. Nếu gấp số đó lên 3 lần rồi cộng với 15 thì được 90. Tìm số An đã nghĩ.

Bài 5: Một cửa hàng cây cảnh có 48 cây quất. Sau một ngày bán chỉ còn lại $\frac{1}{6}$ số cây quất. Hỏi:

a) Cửa hàng còn lại bao nhiêu cây quất?

b) Đã bán bao nhiêu cây quất?

Bài 6: An, Bình, Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy nhãn vở?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 4

Bài 1 : Tính biểu thức sau bằng cách thuận tiện nhất :

b. $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

$$= (48 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$$

$$= 0 : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$$

$$= 0$$

c. $32764 - 2467 + 236 + 3467$

$$= (32764 + 236) + (3467 - 2467)$$

$$= 33\,000 + 1000$$

$$= 34\,000$$

Bài 2: $T \times m \times$:

$$72 - x : 4 = 16$$

$$72 : x - 3 = 5$$

$$72 - (x : 4) = 16$$

$$(72 : x) - 3 = 5$$

$$x : 4 = 72 - 16$$

$$72 : x = 5 + 3$$

$$x : 4 = 56$$

$$72 : x = 8$$

$$x = 56 \times 4$$

$$x = 72 : 8$$

$$x = 224$$

$$x = 9$$

Bài 3: Tính nhanh:

a) $45 \times 5 + 45 \times 4 + 45$

$$= 45 \times 5 + 45 \times 4 + 45 \times 1$$

$$= 45 \times (5 + 4 + 1)$$

$$= 45 \times 10$$

$$= 450$$

b) $18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18$

$$= 18 \times 7 + 18 \times 16 - 18 \times 14 + 18 \times 1$$

$$= 18 \times (7 + 16 - 14 + 1)$$

$$= 18 \times 10$$

$$= 180$$

c) $25 \times 18 \times 4 \times 2$

$$= (25 \times 4) \times (18 \times 2)$$

$$= 100 \times 36$$

$$= 3600$$

Bài 4: An nghĩ một số. Nếu gấp số đó lên 3 lần rồi cộng với 15 thì được 90. Tìm số An đã nghĩ.

Bài giải

Gọi số An nghĩ ra là x. Theo đề bài ta có:

$$x \times 3 + 15 = 90$$

$$(x \times 3) + 15 = 90$$

$$x \times 3 = 90 - 15$$

$$x \times 3 = 75$$

$$x = 75 : 3$$

$$x = 25$$

Vậy số An nghĩ ra là 25

Bài 5: Một cửa hàng cây cảnh có 48 cây quất. Sau một ngày bán chỉ còn lại $\frac{1}{6}$ số cây quất. Hỏi:

- a) Cửa hàng còn lại bao nhiêu cây quất?
- b) Đã bán bao nhiêu cây quất?

Bài giải

Số cây quất còn lại của cửa hàng là:

$$48 : 6 = 8 \text{ (cây)}$$

Số cây quất cửa hàng đã bán là:

$$48 - 8 = 40 \text{ (cây)}$$

Đáp số: a. 8 cây

b. 40 cây

Bài 6: An, Bình, Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy nhãn vở?

Tóm tắt

An $\xrightarrow{6 \text{ nhãn}}$ Bình $\xrightarrow{4 \text{ nhãn}}$ Hoà

12

Bài giải

Lúc đầu bạn An có số nhãn vở là: $12 + 6 = 18$ (nhãn)

Lúc đầu Bình có số nhãn vở là: $12 + 4 - 6 = 10$ (nhãn)

Lúc đầu Hoà có số nhãn vở là: $12 - 4 = 8$ (nhãn)

Đáp số: An: 18 nhãn vở

Bình: 10 nhãn vở

Hoà: 8 nhãn vở

Đề Số 5

Bài 1: Tìm x

a) $x - 452 = 77 + 48$

b) $x + 58 = 64 + 58$

Bài 2: Thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào?

Bài 3: Một thửa vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh thửa ruộng đó (có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m) . Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu m?

Bài 4: Anh đi từ nhà đến trường hết $1\frac{1}{6}$ giờ. Em đi từ nhà đến trường hết $1\frac{1}{3}$ giờ.

Hỏi ai đi nhanh hơn? Nếu em đi học mà đi trước anh 5 phút thì anh có đuổi kịp em không ? Nếu có, thì đuổi kịp chỗ nào trên quãng đường đó?

Bài 5: Bạn An viết dãy số : 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1...(Bắt đầu là số 1, tiếp đến 2 số 0 rồi lại đến số 1, ...) Hỏi:

a) Số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?

Khi viết đến số hạng thứ 100 thì ta viết bao nhiêu số 1, bao nhiêu số không?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 5

Bài 1: Tìm x

a) $x - 452 = 77 + 48$

$x - 452 = 125$

$x = 125 + 452$

$x = 577$

b) $x + 58 = 64 + 58$

$x + 58 = 122$

$x = 122 - 58$

$x = 64$

Bài 2: Thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào?

Bài giải

Tháng 3 có 31 ngày

Vì thứ năm tuần này cách thứ năm tuần sau 7 ngày nên thứ năm tuần sau là ngày 1 tháng 4

Bài 3: Một thửa vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh thửa ruộng đó (có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m) . Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu m?

Bài giải

Chiều dài thửa vườn đó là:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (m)}$$

Chu vi của thửa vườn đó là:

$$(90 + 30) \times 2 = 240 \text{ (m)}$$

2 cửa ra vào có số mét là:

$$3 \times 2 = 6 \text{ (m)}$$

Hàng rào đó dài số mét là:

$$240 - 6 = 234 \text{ (m)}$$

Đáp số: 234 m

Bài 4: Anh đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{6}$ giờ. Em đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{3}$ giờ.

Hỏi ai đi nhanh hơn? Nếu em đi học mà đi trước anh 5 phút thì anh có đuổi kịp em không? Nếu có, thì đuổi kịp chỗ nào trên quãng đường đó?

Bài giải

Đổi 1 giờ = 60 phút

- Thời gian anh đi từ nhà đến trường là:

$$60 : 6 = 10 \text{ (phút)}$$

Thời gian em đi từ nhà đến trường là:

$$60 : 3 = 20 \text{ (phút)}$$

Vậy anh đi nhanh hơn vì thời gian anh đi từ nhà đến trường ít hơn.

- Quãng đường từ nhà đến trường, em đi trong 20 phút còn anh chỉ đi 10 phút. Đi nửa quãng đường đó, em đi mất 10 phút thì anh chỉ đi trong 5 phút. Vậy nếu em đi trước anh 5 phút thì sau 5 phút nữa anh sẽ đuổi kịp em ở chính giữa quãng đường (em đi trong 10 phút được nửa quãng đường thì anh đi trong 5 phút cũng được nửa quãng đường)

Bài 5: Bạn An viết dãy số : 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1... (Bắt đầu là số 1, tiếp đến 2 số 0 rồi lại đến số 1, ...) Hỏi:

- Số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?
- Khi viết đến số hạng thứ 100 thì ta viết bao nhiêu số 1, bao nhiêu số 0?

Bài giải

Gọi (1, 0, 0) làm một nhóm

a. Ta có: $31 : 3 = 10$ (dư 1)

Vậy số hạng thứ 31 sẽ là số đầu tiên của nhóm tiếp theo. Vậy số hạng thứ 31 là số 1.

b. Ta có $100 : 3 = 33$ (dư 1)

Như vậy khi viết đến số hạng thứ 100 ta viết được 33 nhóm và thêm 1 số 1

Vậy số các số 1 là: $33 \times 1 + 1 = 34$ (số)

Số các số 0 là: $33 \times 2 = 66$ (số)

Đáp số: 34 số 1

66 số 0

Đề Số 6

Bài 1: Viết biểu thức sau thành tích 2 thừa số rồi tính giá trị của biểu thức đó:

a) $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$

b) $(24 + 6 \times 5 + 6) - (12 + 6 \times 3)$

c) $23 + 39 + 37 + 21 + 34 + 26$

Bài 2: Tích của hai số là 75. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài 3: Người ta cần xe ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Bài 4: Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng, tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Bài 5: Biết $\frac{1}{3}$ tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{4}$ tấm vải xanh, cả hai tấm vải dài 84m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu m?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 6

Bài 1: Viết biểu thức sau thành tích 2 thừa số rồi tính giá trị của biểu thức đó:

a) $15 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$

$= 5 \times (15 + 3 + 2 - 10)$

$= 5 \times 10$

$= 50$

b) $(24 + 6 \times 5 + 6) - (12 + 6 \times 3)$

$= (6 \times 4 + 6 \times 5 + 6 \times 1) - (6 \times 2 + 6 \times 3)$

$= 6 \times (4 + 5 + 1) - 6 \times (2 + 3)$

$= 6 \times 10 - 6 \times 5$

$= 6 \times (10 - 5)$

$= 6 \times 5$

$= 30$

c) $23 + 39 + 37 + 21 + 34 + 26$

$= (23 + 37) + (39 + 21) + (34 + 26)$

$$= 60 + 60 + 60$$

$$= 60 \times 3$$

$$= 180$$

Bài 2: Tích của hai số là 75. Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài giải

Bạn An viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất tức là thừa số thứ nhất được tăng lên 10 lần.

Nếu tăng thừa số thứ nhất lên 10 lần và giữ nguyên thừa số thứ hai thì tích tăng lên 10 lần.

$$\text{Tích mới là: } 75 \times 10 = 750$$

Đáp số: 750

Bài 3: Người ta cần xe ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Bài giải

Nếu dùng 4 ô tô thì chở được số người là: $40 \times 4 = 160$ (người)

Số người còn lại là: $195 - 160 = 35$ (người) thì cần 1 xe ô tô nữa là chở hết.

Vậy số ô tô cần dùng là: $4 + 1 = 5$ (ô tô)

Đáp số: 5 ô tô

Bài 4: Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng, tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chu vi hình chữ nhật đó là:

$$12 \times 6 = 72 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi của hình chữ nhật là:

$$72 : 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật đó là:

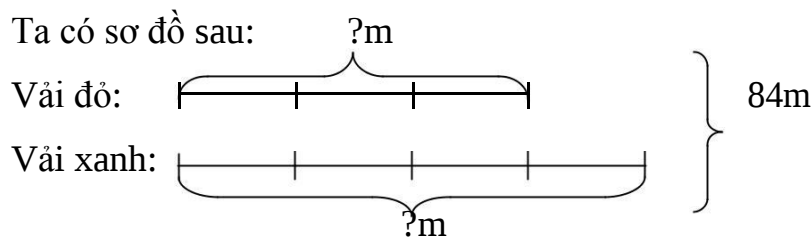
$$36 - 12 = 24 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 24cm

Bài 7: Biết $\frac{1}{3}$ tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{4}$ tấm vải xanh, cả hai tấm vải dài 84m.

Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu m?

Bài giải



84 mét ứng với số phần là: $3 + 4 = 7$ (phần)

1 phần có số mét là: $84 : 7 = 12$ (m)

Số mét vải đỏ là: $12 \times 3 = 36$ (m) Số

mét vải xanh là: $12 \times 4 = 48$ (m)

Đáp số: Vải đỏ: 36m

Đề Số 7

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức :

a) $6 + 8 + \dots + 34 + 36$

b) $7 + 9 + 11 \dots + 35 + 37 + 39$

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức :

a) $2004 - 5 + 5 + 5 + \dots + 5$

Có 100 số 5

b) $1850 + 4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)$

Có 50 số 4

Bài 3: Hiện tại em học lớp 1, còn anh học lớp 6 . Hỏi sau 5 năm nữa anh học hơn em mấy lớp, Biết rằng mỗi năm mỗi người đều được lên lớp?

Bài 4: Có hai ngăn sách. Cô thư viện cho lớp 3A mượn $\frac{1}{3}$ số sách ở ngăn thứ nhất,

cho lớp 3B mượn $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ hai. Như vậy mỗi lớp đều được mượn 30

cuốn. Hỏi số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là bao nhiêu cuốn?

Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm^2 . Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài 6 : Một cửa hàng có một số lít nước mắm , cửa hàng đó đựng số nước mắm vào các thùng 9 lít thì được 6 thùng và dư 2 lít . Hỏi số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được bao nhiêu thùng ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 7

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức :

$$\begin{aligned} \text{a) } & 6 + 8 + \dots + 34 + 36 \\ &= 6 + 8 + 10 + 12 + 14 + 16 + 18 + 20 + 22 + 24 + 26 + 28 + 30 + 32 + 34 + 36 \\ &= (6 + 36) + (8 + 34) + (10 + 32) + (12 + 30) + (14 + 28) + (16 + 26) + (18 + 24) + (20 + 22) \\ &= 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 + 42 \\ &= 42 \times 8 \\ &= 336 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 7 + 9 + 11 + \dots + 35 + 37 + 39 \\ &= 7 + 9 + 11 + 13 + 15 + 17 + 19 + 21 + 23 + 25 + 27 + 29 + 31 + 33 + 35 + 37 + 39 \\ &= (7 + 39) + (9 + 37) + (11 + 35) + (13 + 33) + (15 + 31) + (17 + 29) + (19 + 27) + (21 + 25) + 23 \\ &= 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 46 + 23 \\ &= 46 \times 8 + 23 \\ &= 391 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{a) } & 2004 - \frac{5 + 5 + 5 + \dots + 5}{\text{Có 100 số 5}} \\ &= 2004 + 5 \times 98 \\ &= 2004 + 490 \\ &= 2494 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 1850 + \frac{4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)}{\text{Có 50 số 4}} \\ &= (1850 + 4) - 4 \times 49 \\ &= 1854 - 196 \end{aligned}$$

= 1658

Bài 3: Hiện tại em học lớp 1, còn anh học lớp 6 . Hỏi sau 5 năm nữa anh học hơn em mấy lớp, Biết rằng mỗi năm mỗi người đều được lên lớp?

Bài giải

Anh hơn em số lớp là: $6 - 1 = 5$ (lớp)

Vì mỗi năm mỗi người đều được lên một lớp nên sau 5 năm nữa thì anh vẫn hơn em 5 lớp.

Đáp số: 5 lớp

Bài 4: Có hai ngăn sách. Cô thư viện cho lớp 3A mượn $\frac{1}{3}$ số sách ở ngăn thứ nhất, cho lớp 3B mượn $\frac{1}{5}$ số sách ở ngăn thứ hai. Như vậy mỗi lớp đều được mượn 30 cuốn. Hỏi số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là bao nhiêu cuốn?

Bài giải

Số sách ở ngăn thứ nhất là:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (quyển)}$$

Số sách ở ngăn thứ hai là:

$$30 \times 5 = 150 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại của ngăn thứ nhất là:

$$90 - 30 = 60 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại của ngăn thứ hai là:

$$150 - 30 = 120 \text{ (quyển)}$$

Số sách còn lại ở ngăn thứ hai nhiều hơn số sách còn lại ở ngăn thứ nhất là:

$$120 - 60 = 60 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 60 quyển

Bài 4: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm^2 . Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$120 : 6 = 20 \text{ (cm)}$$

Nửa chu vi hình chữ nhật là:

$$72 : 2 = 36 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$36 - 20 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: Chiều dài: 20cm

Chiều rộng: 16cm

Bài 6 : Một cửa hàng có một số lít nước mắm , cửa hàng đó đựng số nước mắm vào các thùng 9 lít thì được 6 thùng và dư 2 lít . Hỏi số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được bao nhiêu thùng ?

Bài giải

Số lít nước mắm của cửa hàng đó là;

$$9 \times 6 + 2 = 56 \text{ (lít)}$$

Số nước mắm đó đựng trong các thùng 7 lít thì được số thùng là:

$$56 : 7 = 8 \text{ (thùng)}$$

Đáp số: 8 thùng

Đề Số 8

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $100 + 100 : 4 - 50 : 2$

b) $(6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15)$

a) Số hạng thứ 20 là số nào?

b) Số 93 có ở trong dãy trên không? Vì sao?

Bài 3: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng khi xoá bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị, ta được số mới kém số phải tìm là 331.

Bài 4: Người ta trồng chuối xung quanh một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng là 8m, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Hỏi xung quanh mảnh đất đó trồng được bao nhiêu cây chuối, biết rằng hai cây chuối trồng cách nhau 4m?

Bài 6: Tổng hai số là 64. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4. Tìm hiệu hai số đó.

Bài 7 : Hùng có một số viên bi được chia đều trong 6 hộp , Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên . Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài 8 : Có ba bao gạo nặng tổng cộng 131 kg , Biết rằng nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng bằng nhau ? hỏi mỗi bao đựng bao nhiêu kg gạo ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 8

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\begin{aligned} \text{a) } 100 + 100 : 4 - 50 : 2 \\ &= 100 + 25 - 25 \\ &= 125 - 25 \\ &= 100 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } (6 \times 8 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ &= (48 - 48) : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ &= 0 : (10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15) \\ &= 0 \end{aligned}$$

Bài 2: Cho dãy số : 2, 4, 6, 8, 10, 12, ... Hỏi:

a) Số hạng thứ 20 là số nào?

Giải

Dãy số trên là dãy số cách đều 2 đơn vị

Số hạng thứ 20 trong dãy trên là:

$$2 + (20 - 1) \times 2 = 40$$

Đáp số: 40

b) Số 93 có ở trong dãy trên không? Vì sao?

Số 93 không có trong dãy trên vì dãy số trên là dãy số chẵn cách đều 2 đơn vị mà số 93 là số lẻ nên số 93 không có trong dãy số trên.

Bài 3: Tìm số có 3 chữ số, biết rằng khi xoá bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị, ta được số mới kém số phải tìm là 331.

Bài giải

Khi xoá bỏ chữ số 7 ở hàng đơn vị của số có 3 chữ số thì số đó giảm đi 7 đơn vị rồi giảm đi 10 lần.

Ta có sơ đồ sau:

7 đv

Số cũ:

331 đơn vị

Số mới: $| \text{---} |$

Nếu số cũ bớt đi 7 đơn vị thì số cũ hơn số mới là: $331 - 7 = 324$ (đơn vị)

324 đơn vị ứng với số phần là: $10 - 1 = 9$ (phần)

Số mới là: $324 : 9 = 36$

Số cũ là: $36 \times 10 + 7 = 367$

Đáp số: 367

Bài 4: Người ta trồng chuối xung quanh một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng là 8m, chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài. Hỏi xung quanh mảnh đất đó trồng được bao nhiêu cây chuối, biết rằng hai cây chuối trồng cách nhau 4m?

Bài giải

Chiều dài của mảnh đất là: $8 \times 5 = 40$ (m)

Chu vi mảnh đất là: $(8 + 40) \times 2 = 96$ (m)

Xung quanh mảnh đất đó trồng được số cây chuối là: $96 : 4 = 24$ (cây)

Đáp số: 24 cây

Bài 6: Tổng hai số là 64. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4. Tìm hiệu hai số đó.

Bài giải

Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 5 và dư là 4 tức là số lớn gấp 5 lần số bé và 4 đơn vị. Vậy ta có sơ đồ sau:

Số lớn: $| \text{---} | \text{---} | \text{---} | \text{---} | \text{---} | \text{---} |$ } 64
Số bé: $| \text{---} |$

Nếu số lớn bớt đi 4 đơn vị thì tổng của hai số là: $64 - 4 = 60$

60 đơn vị ứng với số phần là: $5 + 1 = 6$

Số bé là: $60 : 6 = 10$

Số lớn là: $10 \times 5 + 4 = 54$

Đáp số: Số lớn: 54

Số bé: 10

Bài 7 : Hùng có một số viên bi được chia đều trong 6 hộp , Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên . Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu viên bi ?

Bài giải

Hùng lấy cho bạn 18 viên thì số bi còn lại của Hùng đúng bằng số bi của 4 hộp nguyên thì số hộp lấy đi là:

$$6 - 4 = 2 \text{ (hộp)}$$

2 hộp lấy đi chính là 18 viên.

Vậy 1 hộp có số viên bi là: $18 : 2 = 9$ (viên)

Hùng có tất cả số viên bi là: $9 \times 6 = 54$ (viên)

Đáp số: 54 viên

Bài 8 : Có ba bao gạo nặng tổng cộng 131 kg , Biết rằng nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng bằng nhau ? hỏi mỗi bao đựng bao nhiêu kg gạo ?

Bài giải

Nếu thêm vào bao thứ nhất 5 kg và thêm vào bao thứ hai 8 kg thì ba bao gạo nặng số kg là:

$$131 + 5 + 8 = 144 \text{ (kg)}$$

Bao thứ ba (hoặc mỗi bao lúc này) có số kg là: $144 : 3 = 48$ (kg)

Bao thứ nhất có số kg là: $48 - 5 = 43$ (kg)

Bao thứ hai có số kg là: $48 - 8 = 40$ (kg)

Đáp số: Bao thứ nhất: 43kg

Bao thứ hai: 40kg;

Bao thứ ba: 48kg

Đề Số 9

Bài 1: Tìm x :

$$a) x + 100 - \underbrace{4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4}_{\text{Có 45 số 4}} = 320$$

$$a) x : 2 : 3 = 765 : 9$$

Bài 1: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số thay đổi như thế nào? Tính hiệu đó

Bài 2: Một hình chữ nhật có chu vi là 80cm. Nếu tăng chiều dài 5cm thì diện tích tăng 75cm². Tính chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài 3: Cùng một quãng đường, ô tô thứ nhất chạy hết $\frac{1}{4}$ giờ, ô tô thứ hai chạy hết 16 phút, ô tô thứ ba chạy hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hỏi ô tô nào chạy nhanh nhất?

Bài 4 : Một nhà máy có 180 công nhân , người ta dự định chia thành 5 tổ nhưng sau đó lại chia thành 6 tổ . Hỏi mỗi tổ ít hơn dự định là bao nhiêu công nhân ?

Bài 5 : Có một nhóm du khách gồm 14 người đón tắc xi để đi , mỗi xe tắc xi chỉ chở được 4 người . Hỏi nhóm du khách đó phải đón tất cả bao nhiêu xe tắc xi ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 9

Bài 1: Tìm x :

$$a) x + 100 - \underbrace{4 + 4 + 4 + \dots + 4 + 4}_{\text{Có 45 số 4}} = 320$$

$$(x + 100) + (4 \times 43) = 320$$

$$(x + 100) + 172 = 320$$

$$(x + 100) = 320 - 172$$

$$(x + 100) = 148$$

$$x = 148 - 100$$

$$x = 48$$

$$b) x : 2 : 3 = 765 : 9$$

$$x : 2 : 3 = 85$$

$$(x : 2) : 3 = 85$$

$$x : 2 = 85 \times 3$$

$$x : 2 = 255$$

$$x = 255 \times 2$$

$$x = 510$$

Bài 1: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số thay đổi như thế nào? Tính hiệu đó.

Bài giải

Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu tăng 12 đơn vị.

Vậy hiệu mới là:

$$76 + 12 = 88$$

Đáp số: 88

Bài 2: Một hình chữ nhật có chu vi là 80cm. Nếu tăng chiều dài 5cm thì diện tích tăng 75cm². Tính chiều dài, chiều rộng hình chữ nhật đó.

Bài giải

Theo đề bài ta có hình vẽ sau:



Chiều rộng của hình chữ nhật là: $75 : 5 = 15$ (cm)

Nửa chu vi là: $80 : 2 = 40$ (cm)

Chiều dài của hình chữ nhật là: $40 - 15 = 25$ (cm)

Đáp số: chiều dài: 25cm

chiều rộng: 15cm

Bài 3: Cùng một quãng đường, ô tô thứ nhất chạy hết $1\frac{1}{4}$ giờ, ô tô thứ hai chạy hết 16 phút, ô tô thứ ba chạy hết $\frac{1}{5}$ giờ. Hỏi ô tô nào chạy nhanh nhất?

Bài giải

Đổi: 1 giờ = 60 phút

Ô tô thứ nhất chạy hết số thời gian

là: $60 : 4 = 15$ (phút)

Ô tô thứ ba chạy hết số thời gian

là: $60 : 5 = 12$ (phút)

Vậy ô tô thứ ba chạy nhanh nhất

Bài 4 : Một nhà máy có 180 công nhân , người ta dự định chia thành 5 tổ nhưng sau đó lại chia thành 6 tổ . Hỏi mỗi tổ ít hơn dự định là bao nhiêu công nhân ?

Bài giải

Nếu theo dự định thì mỗi tổ có số công nhân là:

$180 : 5 = 36$ (công nhân)

Lúc sau người ta lại chia mỗi tổ có số công nhân là:

$180 : 6 = 30$ (công nhân)

Mỗi tổ ít hơn dự định số công nhân là

$36 - 30 = 6$ (công nhân)

Đáp số: 6 công nhân

Bài 5 : Có một nhóm du khách gồm 14 người đón tắc xi để đi , mỗi xe tắc xi chỉ chở được 4 người . Hỏi nhóm du khách đó phải đón tất cả bao nhiêu xe tắc xi ?

Bài giải

Ta có: $14 : 4 = 3$ (dư 2)

Vậy số xe cần để chở hết nhóm du khách đó là: $3 + 1 = 4$ (xe)

Đáp số: 4 xe

Chuyên đề

Môn: toán lớp 3

I/ MỤC TIÊU:

Dạy học Toán lớp 3 nhằm giúp HS:

1. Về số và phép tính:

a/ Số tự nhiên.

- Biết đếm (từ một số nào đó, đếm thêm một số đơn vị, ...) trong phạm vi 100 000)
- Biết đọc, viết các số trong phạm vi 100 000.
- Biết sắp xếp và so sánh các số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

b/ Các phép tính:

- Biết thực hiện các phép tính cộng, trừ nhân, chia trong phạm vi 100 000 bao gồm:
 - + Học thuộc các bảng tính và biết tính nhẩm trong phạm vi các bảng tính hoặc trong các trường hợp đơn giản, thường gặp về cộng, trừ, nhân, chia.
 - + Biết thực hiện tính cộng trừ với các số có 5 chữ số.
 - + Biết thực hiện phép nhân các số có ba, bốn chữ số với số có một chữ số.
 - + Biết thực hiện phép chia số có đến 5 chữ số cho số có một chữ số (chia hết hoặc chia có dư).
- Biết tính giá trị biểu thức số có đến hai dấu phép tính (có hoặc không có dấu ngoặc).
- Biết tìm một thành phần chưa biết của phép tính.
- Biết tìm một trong các phần bằng nhau của một số (trong phạm vi các phép chia đơn giản đã học).

2. Về đại lượng và đo đại lượng:

- Biết đo và ước lượng các đại lượng thường gặp bao gồm:
 - + Có hiểu biết ban đầu về hệ thống đơn vị đo độ dài, mối quan hệ giữa một số đơn vị đo độ dài thường gặp, biết sử dụng một số đơn vị đo độ dài để đo độ dài và ước lượng các độ dài (trong tương ứng hợp đơn giản).
 - + củng cố những hiểu biết ban đầu về: Đo khối lượng với hai đơn vị đo thường gặp là Ki-lo-gam và gam; đo thời gian với các đơn vị đo thường gặp là giờ, phút, ngày, tháng, năm, biết sử dụng lịch và đồng hồ khi đo thời gian; sử dụng tiền Việt Nam trong sinh hoạt hằng ngày,...
- Có hiểu biết ban đầu về diện tích của một hình và đơn vị đo diện tích (chỉ giới thiệu xen-ti-mét vuông).
- Thực hành đo thời gian, đo khối lượng đo dung tích, chuyển đổi và sử dụng tiền Việt Nam,...

3. Về các yếu tố hình học

Biết thêm về hình chữ nhật và hình vuông bao gồm:

- Nhận biết các yếu tố của một hình (góc, cạnh, đỉnh) và đặc điểm của hình chữ nhật và hình vuông.
- Biết tính chu vi hình chữ nhật và hình vuông.
- Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

- Thực hành xác định góc vuông bằng ê-ke. Thực hành vẽ góc vuông, vẽ hình chữ nhật và hình vuông.

4. Về giải toán có lời văn:

- Bước đầu vận dụng các kiến thức, kỹ năng của môn toán để giải quyết các vấn đề đơn giản thường gặp, chẳng hạn:

- Giải toán có lời văn (có không quá hai bước tính) trong đó có một số bài toán như: Tìm một trong các phần bằng nhau của một số, gấp một số lên nhiều lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, so sánh số bé bằng một phần mấy số lớn, bài toán liên quan đến rút về đơn vị, bài toán có nội dung hình học,...

5. Về yếu tố thống kê mô tả

- Đọc và sắp xếp các số liệu (trong một bảng).

6. Về phát triển ngôn ngữ, tư duy và góp phần hình thành tính cách của HS.

Thông qua các hoạt động dạy học toán ở lớp 3, GV tiếp tục giúp HS: Phát triển các năng lực tư duy (so sánh, lựa chọn, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hoá, khái quát hoá); phát triển trí tưởng tượng không gian; tập nhận xét các số liệu thu thập được; diễn đạt rõ, gọn, đúng các thông tin; cẩn thận, chăm chỉ, tự tin, hứng thú trong học tập và thực hành toán.

Thời lượng dành cho toán 3: 5 tiết/ tuần x 35 tuần = 175 tiết. Bao gồm các nội dung:

- Số học: Số và phép tính (một số yếu tố đại số và yếu tố thống kê được tích hợp ở nội dung số học).
- Đại lượng và đo đại lượng.
- Các yếu tố hình học.
- Giải bài toán có lời văn.

Mạch số học đóng vai trò trọng tâm, cốt lõi trong 4 mạch kiến thức này. Với tổng thời lượng 175 tiết, thời lượng dành cho mạch nội dung số học khoảng 70%; thời lượng dành cho đại lượng và đo đại lượng là 11%, các yếu tố hình học là 10%; giải toán là 9%. Khi xem xét tìm hiểu nội dung của mỗi mạch kiến thức, cần chú ý vào cấu trúc nội dung, cách thể hiện trong SGK, mức độ yêu cầu kiến thức và kỹ năng cơ bản.

II/ NỘI DUNG DẠY HỌC:

1. Số học:

a/ Phép nhân và phép chia trong phạm vi 1000:

- Ứng dụng mở tính cộng, trừ các số có 3 chữ số, có nhớ không quá một lần.
- Bảng nhân và bảng chia 6;7;8;9. Hoàn thiện các bảng nhân, chia 2;3;4;...;9. Giới thiệu về $1/6; 1/7; 1/8; 1/9$.
- Phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số có nhớ không quá một lần. Phép chia số có 2,3 chữ số cho số có một chữ số. Chia hết và chia có dư. Thực hành tính nhẩm (dựa vào các bảng tính đã học).
- Làm quen với các biểu thức và giá trị biểu thức. Thực hành tính giá trị biểu thức số có đến hai dấu phép tính (có ngoặc hoặc không có ngoặc).
- Tìm số chẵn chưa biết.

b/ Số và các phép tính trong phạm vi 100 000.

- Đọc, viết, so sánh các số trong phạm vi 10 000 và phạm vi 100 000. Biết các hàng đơn

vì, chục, trăm, nghìn, chục nghìn.

Phép cộng và phép trừ có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, trong phạm vi 10 000 và 100 000.

- Phép nhân số có đến bốn hoặc 5 chữ số với số có 1 chữ số có nhớ không liên tiếp và không quá hai lần, tích không quá 100 000.

- Phép chia số có đến năm chữ số cho số có một chữ số, chia hết hoặc chia có dư.
- Giới thiệu bảng số liệu thống kê đơn giản. Làm quen với chữ số La Mã.

2. Đại lượng và đo đại lượng:

a/ Độ dài:

- Hình thành đơn vị đề-ca-mét (dam), héc-tô-mét (hm).
- Bảng đơn vị đo độ dài. Đo và ước lượng độ dài.

b/ Khối lượng:

- Hình thành đơn vị gam (g); quan hệ kg và g.
- Thực hành cân.

c/ Diện tích:

- Hình thành đơn vị xăng-ti-mét vuông (cm²).

d/ Thời gian:

- Ngày, tháng, năm.
- Xem lịch, xem đồng hồ (chính xác đến phút).

e/ Tiền Việt Nam:

3. Yếu tố hình học:

a/ Hình thành các biểu tượng hình học mới:

- Giới thiệu góc vuông và góc không vuông.
- Giới thiệu tâm, bán kính và đường kính của hình tròn.

b/ Tính chu vi, diện tích của một số hình học:

- Giới thiệu diện tích của một hình.
- Hình thành công thức, kỹ năng tính chu vi, diện tích hình chữ nhật, hình vuông.

c/ Thực hành vẽ hình:

- Vẽ góc vuông bằng thước thẳng và ê-ke.
- Vẽ đường tròn bằng com-pa.

4. Giải bài toán có lời văn:

- Giải các bài toán có đến hai bước tính với các mối quan hệ trực tiếp và đơn giản (so sánh hai số hơn kém nhau một số đơn vị, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn; gấp hoặc giảm một số lần).
- Giải các bài toán liên quan đến rút về đơn vị và các bài toán có nội dung hình học.

III/ CHƯƠNG TRÌNH TOÁN 3:

Nội dung chương trình toán 3 được cụ thể hoá thành các nội dung các tiết học bao gồm: Dạy học bài mới, luyện tập, thực hành, luyện tập chung, ôn tập số lượng như sau:

- Ôn tập và bổ sung gồm 16 bài.
- Phép nhân và phép chia trong phạm vi 1000 gồm 71 bài.
- Các số đến 10 000 gồm 39 bài.
- Các số đến 100 000 gồm 30 bài.

- Ôn tập cuối năm học gồm 13 bài.

IV/ CÁC LOẠI TIẾT DẠY HỌC TOÁN 3

1. Tiết dạy học bài mới:

Gồm phần học bài mới (bài học) và phần các bài tập thực hành có khi theo thứ tự bắt đầu từ số 1. Phần bài học thường đặt trong khung màu. Các bài tập ở tiết dạy bài mới thường là các bài luyện tập trực tiếp, đơn giản, giúp HS nắm được bài học mới và bước đầu có kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức mới học.

2. Tiết luyện tập, luyện tập chung, ôn tập:

Gồm từ 3 đến 5 bài tập (nhưng theo chuẩn kiến thức kỹ năng thì những bài tập số 5 đã bị giảm bớt, cũng có khi cả bài tập số 4 cũng bị giảm). Nói chung mức độ các bài tập đều phù hợp với năng lực học tập của HS, kể cả các dạng bài tập mới có thể chuyển thành các trò chơi học tập vừa củng cố kỹ năng thực hành vừa gây hứng thú học tập.

3. Tiết kiểm tra:

Gv có thể sử dụng nội dung của tiết kiểm tra để kiểm tra HS ứng với từng thời điểm kiểm tra của chương trình như các tiết kiểm tra định kì.

V/ CÁC BIỆN PHÁP DẠY HỌC CHỦ YẾU:

1. Phương pháp dạy học bài mới:

- Giúp HS tự phát hiện và tự giải quyết vấn đề của bài học rồi giúp HS sử dụng kinh nghiệm của bản thân để tìm mối quan hệ của vấn đề đó với các kiến thức đã biết (đã học được ở trường, trong đời sống...), từ đó tự tìm cách giải quyết vấn đề.
- Giúp HS khái quát hoá (theo mức độ phù hợp) cách giải quyết vấn đề để tự chiếm lĩnh kiến thức mới.
- Hướng dẫn HS thiết lập mối quan hệ giữa kiến thức mới và kiến thức có liên quan đã học. Mỗi kiến thức mới đều có một quá trình làm quen để chuẩn bị (ở dạng trực quan đơn giản, cụ thể,...)
- Giúp HS phát triển trình độ tư duy và khả năng diễn đạt bằng lời, bằng hình ảnh, bằng kí hiệu,...

2. Phương pháp thực hành luyện tập:

- Giúp HS nhận ra kiến thức mới (hoặc kiến thức đã học) trong nội dung các bài tập đa dạng, phong phú.
- Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS. Không nên bắt HS phải chờ đợi nhau trong quá trình làm bài.
- Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đối tượng HS.
- Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả thực hành, luyện tập.
- Tập cho HS có thói quen tìm phương án để giải quyết vấn đề, không thỏa mãn với các kết quả đã đạt được.

VI/ ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :

- Bộ thiết bị dạy học toán 3 dành cho GV và HS gồm: Hình chữ nhật ghi số 1000, hình

chữ nhật ghi số 10 000, hình elíp ghi số 1, 10, 100 tấm hình vuông có 100 ô vuông, tấm hình chữ nhật có 10 ô vuông, các ô vuông rời, bộ chấm tròn dạy các bảng nhân và bảng chia.

- Ngoài ra còn có các đồ dùng thông dụng như êke, com pa, thước đo độ dài về mm, cm, dm, m; bộ lắp ghép hình...

VII/ QUY TRÌNH DẠY HỌC:

☞ LOẠI BÀI MỚI:

1. Ổn định tổ chức lớp: 1 phút

- HS hát.
- Kiểm tra sĩ số.

2. Kiểm tra bài cũ: 5 phút

- HS làm các bài tập ở tiết trước hoặc nhắc lại nội dung của bài trước, lớp nhận xét.
- GV nhận xét kết quả và ghi điểm (nếu có).

3. Dạy - học bài mới: 26 phút

a/ Giới thiệu bài: 1 phút

GV nêu mục đích, yêu cầu của tiết học.

b/ Hình thành kiến thức mới: 10 phút

- GV nêu kế hoạch tổ chức và hướng dẫn từng hoạt động học tập của HS theo mục tiêu đã xác định.
- GV có thể linh hoạt triển khai các hoạt động theo mức độ, quá trình phù hợp với điều kiện cụ thể của lớp học.

c/ Thực hành: 15 phút

- GV hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng bài tập trong SGK (trừ các bài giảm tải) .
- Yêu cầu HS nêu yêu cầu
- Làm vào vở, lên bảng làm, làm bảng nhóm,....
- Lớp theo dõi nhận xét.
- GV nhận xét ghi điểm (nếu có)

4. Củng cố - dặn dò: 3 phút

- Chốt lại nội dung, kiến thức và kỹ năng đã học.
- Dẫn HS về nhà xem lại các bài tập và chuẩn bị trước bài sau
- GV nhận xét tiết học.

☞ LOẠI BÀI LUYỆN TẬP

1. Ổn định : 1 phút

2. Kiểm tra: 5 phút

3. Luyện tập: 26 phút

Gv hướng dẫn HS thực hiện lần lượt từng bài tập trong SGK (trừ các bài giảm tải) .

- Yêu cầu HS nêu yêu cầu
- Làm vào vở, lên bảng làm, làm bảng nhóm,....
- Lớp theo dõi nhận xét.
- GV nhận xét ghi điểm (nếu có).

4. Củng cố - dặn dò: 3 phút

- Chốt lại nội dung, kiến thức và kỹ năng đã học.
- Dẫn HS về nhà xem lại các bài tập và chuẩn bị trước bài sau
- GV nhận xét tiết học.

ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I – MÔN TOÁN LỚP 3

I/ Cộng trừ các số có 3 chữ số

Bài 1: Đặt tính rồi tính

162 + 370	728 – 245	315 + 315	478 - 178
.....			
.....			
.....			
642 + 287	386 + 604	740 – 723	558 - 281
.....			
.....			
.....			

II/ Nhân, chia số có 2 chữ số hoặc 3 chữ số với số có 1 chữ số

Bài 1: Đặt tính rồi tính

213 x 3	374 x 2	8 x 113	121 x 6
.....			
.....			
.....			
152 x 4	6 x 109	303 x 3	5 x 176
.....			
.....			
.....			

Bài 2: Đặt tính rồi tính

82 : 4	75 : 3	79 : 6	87 : 5	98 : 7
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				

82 : 4	75 : 3	79 : 6	87 : 5	98 : 7
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
381 : 3	250 : 6	587 : 4	727 : 8	634 : 7
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
314 : 6	434 : 8	239 : 5	565 : 8	972 : 3
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				

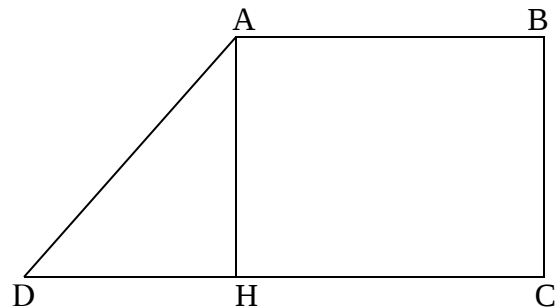
III/ Góc vuông, góc không vuông

Bài 1: Hình bên có góc vuông

.....

Có góc không vuông

.....



Bài 2: Nêu tên đỉnh và các cạnh góc vuông có trong hình bên:

.....

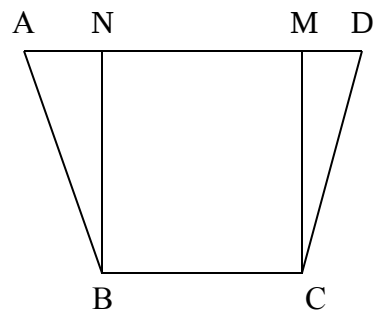
.....

.....

.....

.....

.....



IV/ Tìm X; Y

Bài 1: Tìm X

$$X \times 7 = 42$$

$$28 : x = 4$$

$$49 : X = 7$$

.....		
.....		
.....		
.....		

$$472 - X = 50 : 5$$

$$X : 4 = 200 : 5$$

$$X \times 5 = 237 - 137$$

Bài 2: Tìm Y

$$Y : 5 = 37 \times 3$$

$$Y \times 6 = 84 : 4$$

$$56 : Y = 21 : 3$$

.....		
.....		
.....		
.....		

$$Y : 8 = 115 - 7$$

$$Y \times 9 = 183 \times 3$$

$$Y : 9 = 7 \text{ (dư 4)}$$

V/ Bảng đơn vị đo độ dài

Bài 1: Điền dấu >;<;= vào chỗ trống

5m 6cm 560cm

2m 4cm 240cm

5dam 6dm 506dm

3hm 4dam 34m

1m 3cm 104cm

6dm 8mm 680mm

9m 7dm 99dm

5m 17cm 517cm

420mm 4dm 2mm

8dam 5m 85m

Bài 2: Tính

8 dam + 5dam = 403cm – 58cm = 12km x 8 =

56 dm x 8 = 136 mm : 2 = 69cm : 3 =

24km : 3 + 102km 63m – 14m : 7 42km : 7 + 348km

.....

.....

.....

14cm x 3 : 2 63 l : 7 + 159 l 28kg x 2 x 3

.....

.....

.....

5m x 7 – 16m 7kg x 4 : 2 9hm x 7 : 3

.....

.....

.....

11kg x 6 – 6kg 7m x 4 – 20dm 600kg : 2 – 63kg

.....

.....

.....

VI/ So sánh số lớn gấp mấy lần số bé

Bài 1: Con chó nặng 24kg, con thỏ nhẹ hơn con chó 18kg. Hỏi con chó nặng gấp mấy lần con thỏ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Nhà Lan nuôi 6 con gà trống, số gà mái nhiều hơn số gà trống là 24 con. Hỏi số gà mái gấp mấy lần số gà trống?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Đoạn thẳng AB dài 6dm, đoạn thẳng CD dài hơn đoạn thẳng AB 3m. Hỏi đoạn thẳng CD dài gấp mấy lần đoạn thẳng AB?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

VII/ So sánh số bé bằng 1 phần mấy số lớn

Bài 1: Trong vườn có 36 cây táo. Số cây chanh ít hơn số cây táo 27 cây. Hỏi số cây chanh bằng một phần mấy số cây táo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Năm nay Lan 9 tuổi, mẹ hơn Lan 36 tuổi. Hỏi năm nay tuổi Lan bằng một phần mấy tuổi mẹ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một cửa hàng có tất cả 81kg đồ xanh và đồ đen. Trong đó có 9kg đồ xanh, hỏi số kg đồ xanh bằng một phần mấy số kg đồ đen?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

VIII/ Tìm 1 trong các phần bằng nhau

Bài 1: Một quyển truyện dày 96 trang, Minh đã đọc $\frac{1}{4}$ quyển truyện đó. Hỏi Minh còn phải đọc bao nhiêu trang nữa mới xong?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 2: Trên cây có 56 quả táo, người ta đã hái $\frac{1}{8}$ số táo. Hỏi trên cây còn bao nhiêu quả táo?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 3: Đội múa hát của trường có 96 bạn, trong đó có $\frac{1}{3}$ các bạn là nam. Hỏi đội múa hát của trường có bao nhiêu bạn nữ?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 4: Một hộp xà phòng nặng 78g. Người ta đã dùng hết $\frac{1}{3}$ số xà phòng đó. Hỏi trong hộp còn lại bao nhiêu gam xà phòng?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 5: Hai năm nữa ông 63 tuổi và lúc đó tuổi cháu bằng $\frac{1}{7}$ tuổi ông. Hỏi hiện nay cháu bao nhiêu tuổi?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

IX/ Gấp một số lên nhiều lần

Bài 1: Quãng đường AB dài 172m, quãng đường BC dài gấp 4 lần quãng đường AB. Hỏi quãng đường AC dài bao nhiêu mét?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 2: Đàn gà nhà Lan có 6 con gà trống, số gà mái gấp 4 lần số gà trống. Hỏi nhà Lan nuôi tất cả bao nhiêu con gà?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 3: Trong đợt Kế hoạch nhỏ, lớp 3A thu được 87kg giấy vụn, lớp 3B thu được số giấy vụn gấp 3 lần số giấy vụn của lớp 3A. Hỏi cả 2 lớp thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

X/ Giảm đi một số lần

Bài 1: Trên cây có 48 quả bưởi. Sau khi hái, số quả trên cây giảm đi 2 lần. Hỏi đã hái bao nhiêu quả bưởi?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 2: Một cửa hàng có 45 bao gạo. Sau khi bán, số bao gạo còn lại giảm đi 5 lần. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu bao gạo?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 3: Một người có 68kg gạo. Sau khi bán 28kg gạo, người đó san đều số gạo còn lại vào 8 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

XI/ Một số dạng toán khác

Bài 1: Có 3 thùng dầu, mỗi thùng chứa 125 lít. Người ta lấy ra 185 lít dầu từ các thùng đó. Hỏi còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 2: Cửa hàng có 78kg gạo, buổi sáng cửa hàng bán được 15kg gạo. Số gạo còn lại được chia đều vào 9 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một đoàn khách du lịch gồm 39 người muốn đi thăm quan chùa Hương bằng ô tô. Hỏi cần ít nhất mấy xe ô tô như thế để chở hết số khách đó, biết rằng mỗi xe chỉ chở được 5 người khách?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Có 62m vải, may mỗi bộ quần áo hết 3m vải. Hỏi có thể may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Em gấp được 18 ngôi sao. Số ngôi sao em gấp bằng $\frac{1}{3}$ số ngôi sao chị gấp. Hỏi chị gấp được bao nhiêu ngôi sao?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

XII/ Tính giá trị biểu thức

Bài 1: Tính giá trị biểu thức

$$123 \times (42 - 40)$$

$$(100 + 11) \times 9$$

$$9 \times (6 + 26)$$

.....

.....

.....

$$375 \times 2 - 148$$

$$150 : 5 \times 3$$

$$45 \times 4 + 120$$

.....

.....

.....

$$45 + 135 \times 4$$

$$84 : 4 \times 6$$

$$(954 - 554) : 8$$

.....

.....

.....

$$(186 + 38) : 7$$

$$8 \times (234 - 69)$$

$$111 \times (6 - 6)$$

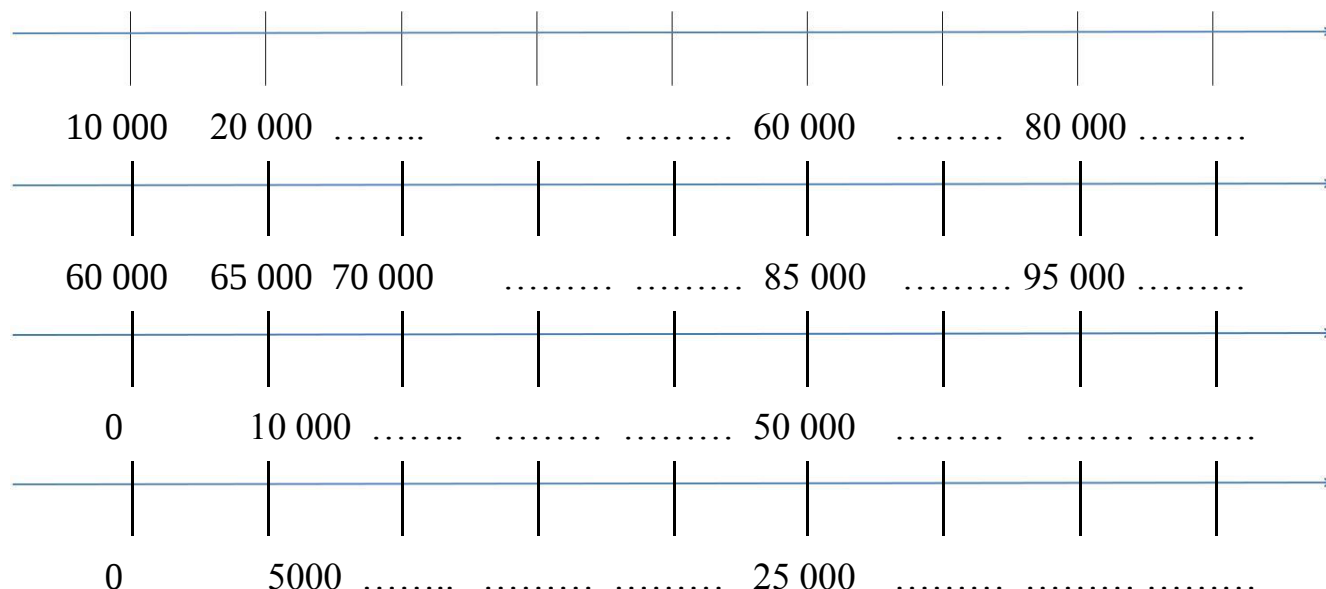
.....

.....

.....

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 3 HỌC KỲ 2

Bài 1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch:



Bài 2. Viết các số sau theo mẫu:

Viết số	Đọc số
65 097	Sáu mươi lăm nghìn không trăm chín mươi bảy
.....	Chín mươi hai nghìn bảy trăm linh ba
24 787	
54 645	
.....	Hai mươi một nghìn chín trăm sáu mươi tư
87 235	
.....	Tám mươi bảy nghìn sáu trăm ba mươi chín
65 898	
98 587	

Bài 3. A, Viết các số sau theo mẫu: $9\,542 = 9\,000 + 500 + 40 + 2$

4 985 =	4 091 =
7 945 =	2 986 =
3 098 =	9 086 =
2 980 =	4 920 =
7 888 =	1 753 =
3 765 =	8 050 =
65 999 =	43 909 =
12 000 =	24 091 =

B, Viết các tổng theo mẫu: $6000 + 300 + 40 + 8 = 6\,348$

$5\,000 + 400 + 90 + 2 =$	$6\,000 + 90 + 9 =$
$9\,000 + 6 =$	$5\,000 + 800 + 3 =$
$5\,000 + 800 + 6 =$	$3\,000 + 30 =$
$7\,000 + 400 =$	$7\,000 + 1 =$
$6\,000 + 200 + 90 =$	$9\,000 + 50 + 7 =$
$2\,000 + 90 + 2 =$	$1\,000 + 500 =$
$60\,000 + 70 + 3 =$	$80\,000 + 8 =$
$90\,000 + 9\,000 =$	$60\,000 + 40 =$

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

A, 3005; 3010; 3015;;

B, 91 100; 91 200; 91 300;;

C, 58 000; 58 010; 58 020;;

D, 7108;; 7010; 7011;;

E,; 14 300; 14 350;;

Bài 5. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào chỗ chấm.

65 255 65 255

12 092 13 000

90 258 90 285

75 242 75 243

20 549 30 041 - 430

60 679 65 908 - 2542

53 652 + 3215 54 245

462 + 54 254 60 000

70 000 + 30 000 100 000

90 000 - 3000 80 000

Bài 6. Tìm số lớn nhất trong các số sau:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

Bài 7. Tìm số bé nhất trong các số sau:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

Bài 8. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

.....

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

.....

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

.....

Bài 9. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a, 90 653; 99 000; 89 999; 90 001; 98 888.

.....

b, 65 098; 65 099; 65 199; 65 999; 65 899.

.....

c, 35 978; 35 099; 35 699; 35 989; 35 099.

.....

Bài 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| A, Số liền sau của 9999 là:..... | F, Số liền sau của 65 975 là:..... |
| B, Số liền sau của 8999 là:..... | G, Số liền sau của 20 099 là:..... |
| C, Số liền sau của 90 099 là:..... | H, Số liền sau của 16 001 là:..... |
| D, Số liền trước của 60 000 là:..... | I, Số liền trước của 76 090 là:..... |
| E, Số liền trước của 78 090 là:..... | K, Số liền trước của 54 985 là:..... |

Bài 11. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 12. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ lớn đến bé?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 13. Khoanh vào số lớn nhất trong các số sau?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

Bài 14. Khoanh vào số bé nhất trong các số sau?

- | | |
|---------------------------|---------------------------|
| A, 76 888; 76 889; 76 900 | C, 25 099; 31 084; 27 099 |
| B, 54 900; 54 899; 54 888 | D, 98 000; 99 000; 98 999 |

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1. Tính nhẩm:

$60\,000 + 30\,000 = \dots\dots\dots$

$52\,000 + 4\,000 = \dots\dots\dots$

$90\,000 - 40\,000 = \dots\dots\dots$

$76\,000 - 3\,000 = \dots\dots\dots$

$35\,000 + 5\,000 = \dots\dots\dots$

$31\,000 + 900 = \dots\dots\dots$

$30\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$12\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$80\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$30\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$52\,000 - 2\,000 = \dots\dots\dots$

$72\,000 : 8 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính các phép tính sau:

$$\begin{array}{r|l} 43140 & 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 54225 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 431140 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 43141 & 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 142320 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 45252 & 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 43140 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 142328 & 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 45252 & 3 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. Một cửa hàng có 90 000 kg gạo, lần đầu bán được 28 000 kg gạo, lần sau bán được 30 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu kg gạo? (giải bằng 2 cách)

Bài giải cách 1:

Bài giải cách 2:

Bài 4. Tính nhẩm:

$$40\,000 + 50\,000 - 30\,000 =$$

$$90\,000 - 50\,000 - 30\,000 =$$

$$(40\,000 + 50\,000) - 30\,000 =$$

$$90\,000 - 50\,000 + 30\,000 =$$

$$40\,000 + (50\,000 - 30\,000) =$$

$$90\,000 - (50\,000 + 30\,000) =$$

$$80\,000 - (50\,000 - 30\,000) =$$

$$70\,000 + 20\,000 - 60\,000 =$$

$$80\,000 - (50\,000 + 30\,000) =$$

$$90\,000 - 50\,000 + 10\,000 =$$

$$3000 \times 2 : 3 =$$

$$9000 - 2000 \times 2 =$$

$$4900 : 7 \times 3 =$$

$$2000 \times 3 + 4000 =$$

$$4000 : 8 \times 2 =$$

$$8000 : 4 : 2 =$$

$$5000 \times 2 : 5 =$$

$$8000 - 2000 : 2 =$$

$$8000 : 2 + 3000 =$$

$$4000 + 2000 \times 2 =$$

Bài 5. Tìm X

$$X + 5425 = 7985$$

$$6523 + X = 9426$$

$$2 \times X = 76490$$

$$X : 3 = 6534$$

$$X \times 4 = 9632$$

$$6522 - X = 2174$$

$$X + 10984 = 90632$$

$$65362 - X = 10009$$

Bài 6. Mua 6 cái bút cùng loại phải trả 36 600 đồng. Hỏi mua 9 cái bút như thế phải trả bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 7. Một cửa hàng có 6906l dầu, đã bán được $\frac{1}{3}$ số dầu đó. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Bài 8. Một hình vuông có chu vi là 880 cm, tính diện tích hình vuông đó?

Bài giải

Bài 9. Một hình chữ nhật có chiều rộng là 13 dm. Chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải

Bài 8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

Bài 9. Đặt rồi tính

... 182	...33	76...	136	11....	4...5
x	x	x	x	x	x
4	5	6	7	8	3
_____	_____	_____	_____	_____	_____
472...	665	...572		96	7...

6555 + 425 + 253

9042 + 4652 + 200 =

2545 + 825 + 200

6526 + 765 + 431

42564 + 626 + 764

2345 + 6266 + 214

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP ĐẠI LƯỢNG

Câu 1. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào ô chấm

7m 5cm 75cm	9dm 6cm.....96cm
7m 3cm 703cm	8m 48cm.....849cm
8m 50cm.....805cm	6m 4cm.....64cm
4m 3dm.....430cm	4dm 4cm.....44cm
5m 3cm.....530cm	4m 9cm.....49cm

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

7m 20cm = ?

- a, 72cm b, 702cm c, 720cm d, 7002cm

9m 3dm = ?

- a, 93cm b, 903cm c, 9003cm d, 930cm

7m 4cm = ?

- a, 74cm b, 704cm c, 740cm d, 7400cm

5m 3cm = ?

- a, 53cm b, 5003cm c, 530cm d, 503cm

Câu 3. Hoa có 2 tờ giấy bạc loại 5000 đồng. Hoa mua vở hết 6000 đồng. Hỏi Hoa còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 4. An có 8000 đồng. Hoa mua 2 quyển vở, giá mỗi quyển vở là 1500 đồng. Hỏi An còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 5. Tính

$$3\text{dm } 4\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$7\text{m } 40\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$5\text{m } 90\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$4\text{m } 6\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 5\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$50\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

$$9\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$400\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

Câu 6. Tính

$$3\text{dm } 4\text{cm} + 40\text{cm} =$$

$$7\text{m } 40\text{cm} - 740\text{cm} =$$

$$5\text{m } 90\text{cm} - 43\text{cm} =$$

$$4\text{m } 6\text{cm} - 46\text{cm} =$$

$$6\text{m } 5\text{dm} - 50\text{cm} =$$

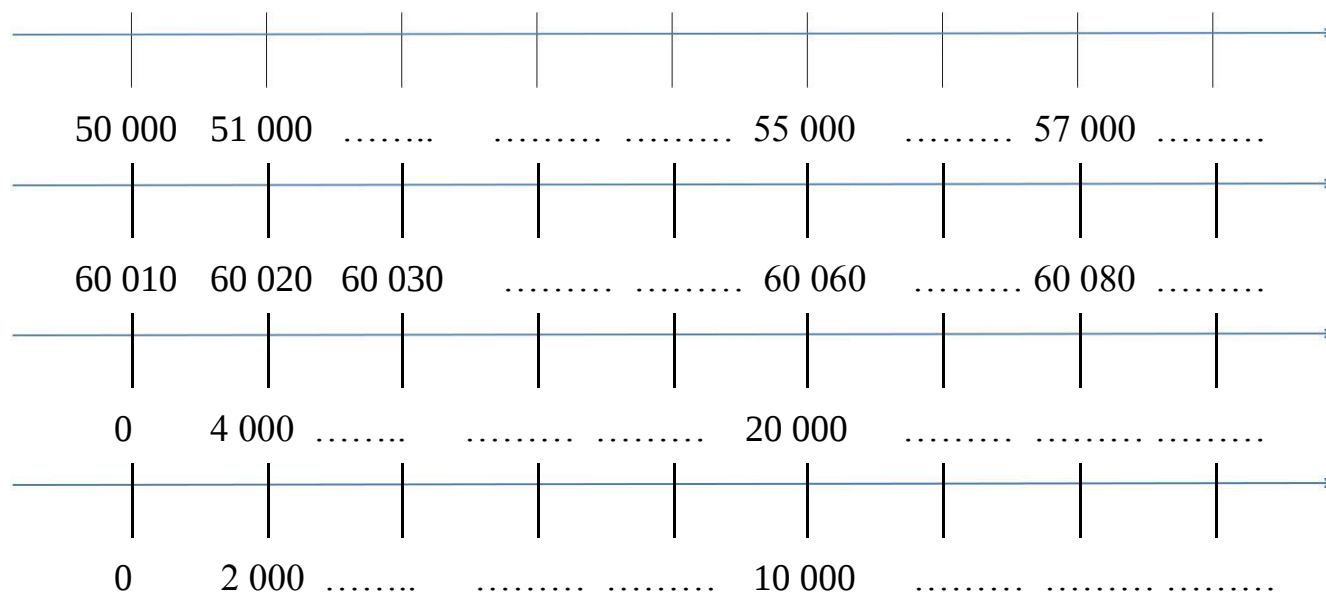
$$5\text{dm } 9\text{cm} - 56\text{cm} =$$

$$9\text{m} - 500\text{cm} =$$

$$400\text{cm} - 40\text{cm} =$$

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

Bài 1. Viết tiếp số thích hợp vào dưới mỗi vạch:



Bài 2. Viết các số sau theo mẫu:

Viết số	Đọc số
87 984	
.....	Chín mươi tư nghìn bảy trăm linh tám
67 997	
97 000	
.....	Hai mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi chín
98 365	
.....	Bảy mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi chín
65 399	
24 556	

Bài 3. A, Viết các số sau theo mẫu: $9\,542 = 9\,000 + 500 + 40 + 2$

$7\,625 = \dots\dots\dots$ $3\,340 = \dots\dots\dots$

3 007 =	6 753 =
4 980 =	9 009 =
2 090 =	984 =
75 370 =	87 670 =
23 097 =	24 676 =
42 300 =	55 090 =
45 009 =	24 078 =

B, Viết các tổng theo mẫu: $6000 + 300 + 40 + 8 = 6\,348$

$3\,000 + 100 + 50 + 2 =$	$2\,000 + 40 + 9 =$
$6\,000 + 2 =$	$6\,000 + 200 + 3 =$
$3\,000 + 700 + 2 =$	$2\,000 + 90 =$
$43\,000 + 400 =$	$9\,000 + 1 =$
$2\,000 + 500 + 90 =$	$3\,000 + 30 + 7 =$
$7\,000 + 40 + 2 =$	$2\,000 + 900 =$
$8\,000 + 70 + 4 =$	$20\,000 + 7 =$
$30\,000 + 3\,000 =$	$60\,000 + 90 =$

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

A, 30 200; 30 210; 30 220;;

B, 56 100; 57 100; 58 100;;

C, 12 000; 13 000; 14 000;;

D, 6 900;; 7 900; 8 900;;

E,; 6 300; 6 350;;

Bài 5. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào chỗ chấm.

234 255 243 255 43 092 43 090

525 258 255 285	43 224 43 243
50 549 60 041 - 430	60 611 43 908 + 20 542
13 652 + 30 215 54 299	498 + 54 274 80 000
60 000 + 10 000 70 000	30 000 - 300 27 000

Bài 6. Tìm số lớn nhất trong các số sau:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.
 b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.
 c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 7. Tìm số bé nhất trong các số sau:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.
 b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.
 c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 8. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.

 b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.

 c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 9. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

- a, 40 653; 49 000; 49 945; 40 001; 48 888.

 b, 35 098; 35 099; 35 199; 35 909; 35 899.

 c, 75 978; 75 099; 75 699; 75 989; 75 099.

Bài 10. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- A, Số liền sau của 99 999 là:..... F, Số liền sau của 76 900 là:.....

- B, Số liền sau của 8 990 là:.....
- C, Số liền sau của 30 099 là:.....
- D, Số liền trước của 20 000 là:.....
- E, Số liền trước của 18 090 là:.....
- G, Số liền sau của 23 099 là:.....
- H, Số liền sau của 86 098 là:.....
- I, Số liền trước của 26 099 là:.....
- K, Số liền trước của 24 989 là:.....

Bài 11. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ bé đến lớn?

- A, 46 888; 46 889; 46 900
- B, 54 940; 54 849; 54 488
- C, 54 099; 31 084; 79 099
- D, 98 050; 99 090; 98 909

Bài 12. Ba số ở dòng nào được viết theo thứ tự từ lớn đến bé?

- A, 76 808; 76 809; 76 900
- B, 71 900; 71 899; 54 888
- C, 45 099; 87 084; 90 099
- D, 90 000; 90 010; 90 323

Bài 13. Khoanh vào số lớn nhất trong các số sau?

- A, 76 889; 76 890; 76 900
- B, 51 900; 51 899; 51 888
- C, 23 099; 23 084; 23 099
- D, 98 010; 98 000; 98 999

Bài 14. Khoanh vào số bé nhất trong các số sau?

- A, 76 889; 76 890; 76 900
- B, 51 900; 51 899; 51 888
- C, 23 099; 23 084; 23 099
- D, 98 010; 98 000; 98 999

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP BỐN PHÉP TÍNH TRONG PHẠM VI 100 000

Bài 1. Tính nhẩm:

$20\,000 + 80\,000 = \dots\dots\dots$

$45\,000 + 4\,000 = \dots\dots\dots$

$50\,000 - 10\,000 = \dots\dots\dots$

$25\,000 - 3\,000 = \dots\dots\dots$

$76\,000 + 1\,000 = \dots\dots\dots$

$54\,000 + 900 = \dots\dots\dots$

$20\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$11\,000 \times 2 = \dots\dots\dots$

$60\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$60\,000 : 2 = \dots\dots\dots$

$94\,000 - 2\,000 = \dots\dots\dots$

$72\,000 : 9 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính các phép tính sau:

$$\begin{array}{r|l} 42540 & 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4224 & 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 25440 & 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4532 & 7 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 42546 & 8 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 6522 & 9 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 46526 & 2 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 23564 & 4 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r|l} 4542 & 7 \\ \hline \end{array}$$

Bài 3. Một cửa hàng có 65 000 kg gạo, lần đầu bán được 23 000 kg gạo, lần sau bán được 10 000 kg gạo. Hỏi cửa hàng còn bao nhiêu kg gạo? (giải bằng 2 cách)

Bài giải cách 1:

Bài giải cách 2:

Bài 4. Tính nhẩm:

$$50\,000 + 20\,000 - 30\,000 =$$

$$70\,000 - 50\,000 - 30\,000 =$$

$$(40\,000 + 20\,000) - 30\,000 =$$

$$60\,000 - 50\,000 + 30\,000 =$$

$$20\,000 + (60\,000 - 20\,000) =$$

$$30\,000 - (50\,000 - 30\,000) =$$

$$90\,000 - (30\,000 - 30\,000) =$$

$$70\,000 + 60\,000 - 60\,000 =$$

$$60\,000 - (20\,000 + 30\,000) =$$

$$30\,000 - 10\,000 + 60\,000 =$$

$$4000 \times 2 : 3 =$$

$$7000 - 2000 \times 3 =$$

$$4900 : 5 \times 3 =$$

$$2000 \times 2 + 4000 =$$

$$40\,000 : 8 \times 2 =$$

$$10\,000 : 4 : 2 =$$

$$50\,000 \times 2 : 5 =$$

$$20\,000 - 2000 : 2 =$$

$$80\,000 : 2 + 30\,000 =$$

$$40\,000 + 2000 \times 2 =$$

Bài 5. Tìm X

$$X + 764 = 76744$$

$$3753 + X = 76373$$

$$2 \times X = 53638$$

$$X : 3 = 73744$$

$$X \times 4 = 96320$$

$$25452 - X = 5266$$

$$X + 1654 = 65265$$

$$626542 - X = 52633$$

Bài 6. Mua 9 cái bút cùng loại phải trả 54 000 đồng. Hỏi mua 4 cái bút như thế phải trả bao nhiêu tiền?

Bài giải

Bài 7. Một cửa hàng có 542540 kg đậu, đã bán được $\frac{1}{5}$ số kg gạo đó. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu kg gạo?

Bài giải

Bài 8. Một hình vuông có chu vi là 48 cm, tính diện tích hình vuông đó?

Bài giải

Bài 9. Một hình chữ nhật có chiều dài là 13dm. Chiều rộng ngắn hơn chiều dài 2dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

Bài giải

Bài 8. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

Bài 9. Đặt rồi tính

... 182	...33	16...	656	21....	1...5
x	x	x	x	x	x
2	4	6	7	8	3
_____	_____	_____	_____	_____	_____
236...	532	66		96	7...

2742 + 425 + 253

9262 + 422 + 200 =

4525 + 825 + 543

4266 + 655 + 431

42554 + 626 + 712

545 + 626 + 214

CHỦ ĐỀ: ÔN TẬP ĐẠI LƯỢNG

Câu 1. Điền dấu $>$ $<$ $=$ vào ô chấm

6m 5cm	65cm	5dm 6cm.....	56cm
3m 3cm	303cm	3m 48cm.....	349cm
3m 50cm.....	305cm	6m 5cm.....	65cm
5m 3dm.....	530cm	3dm 4cm.....	44cm
2m 3cm.....	230cm	5m 5cm.....	55cm

Câu 2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

7m 9cm = ?

- a, 79cm b, 709cm c, 790cm d, 7009cm

2m 3dm = ?

- a, 23cm b, 203cm c, 2003cm d, 230cm

4m 9cm = ?

- a, 49cm b, 409cm c, 940cm d, 4900cm

8m 3cm = ?

- a, 83cm b, 8003cm c, 830cm d, 803cm

Câu 3. Hoa có 3 tờ giấy bạc loại 5000 đồng. Hoa mua vở hết 9000 đồng. Hỏi Hoa còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 4. Bình có 8000 đồng. Hoa mua 2 quyển vở, giá mỗi quyển vở là 2000 đồng. Hỏi Bình còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

Câu 5. Tính

$$8\text{dm } 2\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 64\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$6\text{m } 60\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$3\text{m } 65\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$8\text{m } 6\text{dm} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$540\text{dm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

$$4\text{m} = \dots\dots\dots\text{cm}$$

$$4000\text{cm} = \dots\dots\dots\text{m}$$

Câu 6. Tính

$$2\text{dm } 4\text{cm} + 30\text{cm} =$$

$$3\text{m } 21\text{cm} - 210\text{cm} =$$

$$5\text{m } 92\text{cm} - 43\text{cm} =$$

$$9\text{m } 5\text{cm} - 65\text{cm} =$$

$$1\text{m } 43\text{dm} - 24\text{cm} =$$

$$5\text{dm } 9\text{cm} - 56\text{cm} =$$

$$122\text{m} - 500\text{cm} =$$

$$320\text{cm} - 2\text{cm} =$$

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN TOÁN LỚP 3

HỌC KỲ 1

I/ Cộng trừ các số có 3 chữ số

Bài 1: Đặt tính rồi tính

162 + 370	728 – 245	315 + 315	478 - 178
.....			
.....			
.....			
642 + 287	386 + 604	740 – 723	558 - 281
.....			
.....			
.....			

II/ Nhân, chia số có 2 chữ số hoặc 3 chữ số với số có 1 chữ số

Bài 1: Đặt tính rồi tính

213 × 3	374 × 2	8 × 113	121 × 6
.....			
.....			
.....			
152 × 4	6 × 109	303 × 3	5 × 176
.....			
.....			
.....			

Bài 2: Đặt tính rồi tính

82 : 4	75 : 3	79 : 6	87 : 5	98 : 7
.....				
.....				

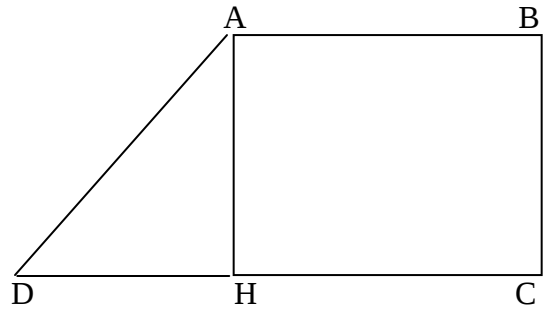
.....				
.....				
.....				
82 : 4	75 : 3	79 : 6	87 : 5	98 : 7
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
381 : 3	250 : 6	587 : 4	727 : 8	634 : 7
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
314 : 6	434 : 8	239 : 5	565 : 8	972 : 3
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				
.....				

III/ Góc vuông, góc không vuông

Bài 1: Hình bên có góc vuông

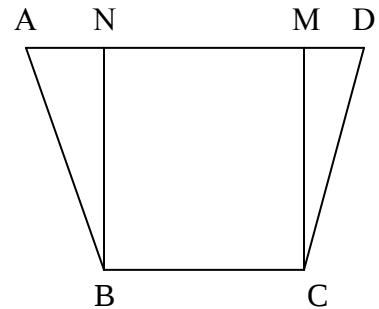
.....

Có góc không vuông



Bài 2: Nêu tên đỉnh và các cạnh góc vuông có trong hình bên:

.....



IV/ Tìm x; Y

Bài 1: Tìm x

$$x \times 7 = 42$$

$$28 : x = 4$$

$$49 : x = 7$$

.....

$$472 - x = 50 : 5$$

$$x : 4 = 200 : 5$$

$$x \times 5 = 237 - 137$$

.....

Bài 2: Tìm Y

$Y : 5 = 37 \times 3$	$Y \times 6 = 84 : 4$	$56 : Y = 21 : 3$
.....		
.....		
.....		
$Y : 8 = 115 - 7$	$Y \times 9 = 183 \times 3$	$Y : 9 = 7 \text{ (dư 4)}$
.....		
.....		
.....		

V/ Bảng đơn vị đo độ dài

Bài 1: Điền dấu >,<,<= vào chỗ trống

5m 6cm	560cm	6dm 8mm	680mm
2m 4cm	240cm	9m 7dm	99dm
5dam 6dm	506dm	5m 17cm	517cm
3hm 4dam	34m	420mm	4dm 2mm
1m 3cm	104cm	8dam 5m	85m

Bài 2: Tính

$8 \text{ dam} + 5 \text{ dam} = \dots\dots\dots$	$403 \text{ cm} - 58 \text{ cm} = \dots\dots\dots$	$12 \text{ km} \times 8 = \dots\dots\dots$
$56 \text{ dm} \times 8 = \dots\dots\dots$	$136 \text{ mm} : 2 = \dots\dots\dots$	$69 \text{ cm} : 3 = \dots\dots\dots$
$24 \text{ km} : 3 + 102 \text{ km}$	$63 \text{ m} - 14 \text{ m} : 7$	$42 \text{ km} : 7 + 348 \text{ km}$
.....		
.....		
.....		
$14 \text{ cm} \times 3 : 2$	$63 \text{ l} : 7 + 159 \text{ l}$	$28 \text{ kg} \times 2 \times 3$
.....		
.....		
.....		
$5 \text{ m} \times 7 - 16 \text{ m}$	$7 \text{ kg} \times 4 : 2$	$9 \text{ hm} \times 7 : 3$
.....		

$$11\text{kg} \times 6 - 6\text{kg}$$

$$7\text{m} \times 4 - 20\text{dm}$$

$$600\text{kg} : 2 - 63\text{kg}$$

VI/ So sánh số lớn gấp mấy lần số bé

Bài 1: Con chó nặng 24kg, con thỏ nhẹ hơn con chó 18kg. Hỏi con chó nặng gấp mấy lần con thỏ?

Bài giải

Bài 2: Nhà Lan nuôi 6 con gà trống, số gà mái nhiều hơn số gà trống là 24 con. Hỏi số gà mái gấp mấy lần số gà trống?

Bài giải

Bài 3: Đoạn thẳng AB dài 6dm, đoạn thẳng CD dài hơn đoạn thẳng AB 3m. Hỏi đoạn thẳng CD dài gấp mấy lần đoạn thẳng AB?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

VII/ So sánh số bé bằng 1 phần mấy số lớn

Bài 1: Trong vườn có 36 cây táo. Số cây chanh ít hơn số cây táo 27 cây. Hỏi số cây chanh bằng một phần mấy số cây táo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Năm nay Lan 9 tuổi, mẹ hơn Lan 36 tuổi. Hỏi năm nay tuổi Lan bằng một phần mấy tuổi mẹ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một cửa hàng có tất cả 81kg đồ ×anh và đồ đen. Trong đó có 9kg đồ ×anh, hỏi số kg đồ ×anh bằng một phần mấy số kg đồ đen?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

VIII/ Tìm 1 trong các phần bằng nhau

Bài 1: Một quyển truyện dày 96 trang, Minh đã đọc quyển truyện đó. Hỏi Minh còn phải đọc bao nhiêu trang nữa mới ×ong?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 2: Trên cây có 56 quả táo, người ta đã hái số táo. Hỏi trên cây còn bao nhiêu quả táo?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 3: Đội múa hát của trường có 96 bạn, trong đó có các bạn là nam. Hỏi đội múa hát của trường có bao nhiêu bạn nữ?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
-------	-------

.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 4: Một hộp xà phòng nặng 78g. Người ta đã dùng hết số xà phòng đó. Hỏi trong hộp còn lại bao nhiêu gam xà phòng?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 5: Hai năm nữa ông 63 tuổi và lúc đó tuổi cháu bằng tuổi ông. Hỏi hiện nay cháu bao nhiêu tuổi?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

IX/ Gấp một số lên nhiều lần

Bài 1: Quãng đường AB dài 172m, quãng đường BC dài gấp 4 lần quãng đường AB. Hỏi quãng đường AC dài bao nhiêu mét?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	

.....	
.....	

Bài 2: Đàn gà nhà Lan có 6 con gà trống, số gà mái gấp 4 lần số gà trống. Hỏi nhà Lan nuôi tất cả bao nhiêu con gà?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 3: Trong đợt Kế hoạch nhỏ, lớp 3A thu được 87kg giấy vụn, lớp 3B thu được số giấy vụn gấp 3 lần số giấy vụn của lớp 3A. Hỏi cả 2 lớp thu được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	
.....	

X/ Giảm đi một số lần

Bài 1: Trên cây có 48 quả bưởi. Sau khi hái, số quả trên cây giảm đi 2 lần. Hỏi đã hái bao nhiêu quả bưởi?

Tóm tắt

Bài giải

.....	
.....	
.....	
.....	

Bài 2: Một cửa hàng có 45 bao gạo. Sau khi bán, số bao gạo còn lại giảm đi 5 lần. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu bao gạo?

Tóm tắt

Bài giải

Bài 3: Một người có 68kg gạo. Sau khi bán 28kg gạo, người đó san đều số gạo còn lại vào 8 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

XI/ Một số dạng toán khác

Bài 1: Có 3 thùng dầu, mỗi thùng chứa 125 lít. Người ta lấy ra 185 lít dầu từ các thùng đó. Hỏi còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

Bài 2: Cửa hàng có 78kg gạo, buổi sáng cửa hàng bán được 15kg gạo. Số gạo còn lại được chia đều vào 9 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Một đoàn khách du lịch gồm 39 người muốn đi thăm quan chùa Hương bằng ô tô. Hỏi cần ít nhất mấy xe ô tô như thế để chở hết số khách đó, biết rằng mỗi xe chỉ chở được 5 người khách?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Có 62m vải, may mỗi bộ quần áo hết 3m vải. Hỏi có thể may được nhiều nhất bao nhiêu bộ quần áo và còn thừa mấy mét vải?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Em gấp được 18 ngôi sao. Số ngôi sao em gấp bằng số ngôi sao chị gấp. Hỏi chị gấp được bao nhiêu ngôi sao?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

XII/ Tính giá trị biểu thức

Bài 1: Tính giá trị biểu thức

$$123 \times (42 - 40)$$

$$(100 + 11) \times 9$$

$$9 \times (6 + 26)$$

.....

.....

.....

$$375 \times 2 - 148$$

$$150 : 5 \times 3$$

$$45 \times 4 + 120$$

.....

.....

.....

$$45 + 135 \times 4$$

$$84 : 4 \times 6$$

$$(954 - 554) : 8$$

.....

.....

.....

$$(186 + 38) : 7$$

$$8 \times (234 - 69)$$

$$111 \times (6 - 6)$$

.....

.....

.....

**ĐỀ KIỂM TRA
KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG ĐẦU NĂM HỌC**

MÔN: TOÁN LỚP 3
(Thời gian: 20 phút)

Họ và tên học sinh : Lớp :

Nhận xét của giáo viên	Ký và ghi rõ họ tên
.....	
.....	

Bài 1: Viết số gồm:

a. 5 trăm, 7 chục và 5 đơn vị:.....

b. 3 đơn vị, 3 trăm và 4 chục:.....

Bài 2: Xếp các số sau theo thứ tự bé đến lớn: 321, 307, 312, 350, 339.

.....
.....

Bài 3: Tính

a. $5 \times 8 - 11 =$

b. $3 \times 6 : 2 =$

.....

Bài 4: Lan có 4 túi bi, mỗi túi bi gồm có 6 viên bi. Hỏi bạn Lan có tất cả bao nhiêu viên bi?

Bài giải

.....
.....
.....
.....

[illegible]

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Phần 1: Trắc nghiệm (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

Câu 1: (1 điểm) Trong các số sau: 345, 235, 354, 253. Số lớn nhất là

- A. 354 B. 253 C. 345 D. 235

Câu 2: (1 điểm) Dãy tính $4 \times 5 - 2$ có kết quả là:

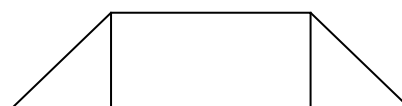
- A. 22 B. 20 C. 12 D. 18

Câu 3: (1 điểm) Thứ năm tuần này là ngày 10 tháng 5. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày bao nhiêu tháng 5?

- A. 9 B. 17 C. 3

Câu 4: (0.5 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

- A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác
B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác
C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác



Câu 5: (0.5 điểm) Tìm X

$$X : 2 = 10$$

- A. $X = 5$ B. $X = 8$ C. $X = 20$

II. Phần tự luận (6 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính (2 điểm)

$$342 + 254$$

$$789 - 436$$

$$68 + 17$$

$$92 - 46$$

.....
.....
.....

Câu 2: Tính (1 điểm)

$$3 \times 8 - 12 =$$

$$36 : 4 + 81 =$$

.....

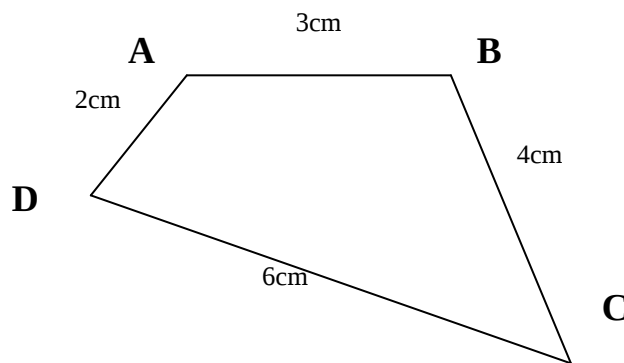
Câu 3: (1 điểm)

Mỗi bạn cắt được 3 ngôi sao. Hỏi 6 bạn cắt được tất cả bao nhiêu ngôi sao?

Bài giải

.....

Câu 4: (1 điểm) Cho hình tứ giác ABCD như hình vẽ:



Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

Bài giải

.....

Câu 5: (1 điểm) Điền số còn thiếu vào chỗ chấm.

a) 211, 212,,,, 216.

b) 420, 430,,,, 470.

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Bài 1: Đặt tính rồi tính (2 điểm)

a/ $257 + 312$

b/ $629 + 40$

c/ $318 - 106$

d/ $795 - 581$

.....

Bài 2: Số (1 điểm)

Đọc số	Viết số
Một trăm linh chín	
	321
	906
Hai trăm hai mươi hai	
Sáu trăm bốn mươi	

Bài 3: Tính (2 điểm)

a/ $3 \times 6 + 41 =$

$=$

b/ $45 : 5 - 5 =$

$=$

c/ $4 \times 7 - 16 =$

$=$

d/ $16 : 2 + 37 =$

$=$

Bài 4: Giải bài toán (2 điểm)

Nhà bác Hùng thu hoạch được 259 kg mận. Nhà bác Thoại thu hoạch nhiều hơn nhà bác Hùng 140 kg. Hỏi nhà bác Thoại thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam mận?

Bài giải:

.....

Bài 5: Tìm x (1 điểm)

a/ $X : 4 = 5$

$3 \times X = 24$

$x = \dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots$

$x = \dots\dots\dots$

Bài 6: Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước đáp án đúng (2 điểm)

a/ Tam giác ABC có các cạnh lần lượt là 120 mm, 300 mm và 240 mm. Chu vi của tam giác ABC là:

A. 606 mm

B. 660 mm

C. 660 cm

D. 606 cm

b/ Lúc 8 giờ đúng:

A. Kim ngắn chỉ số 8, kim dài chỉ số 6

B. Kim ngắn chỉ số 12, kim dài chỉ số 6

C. Kim ngắn chỉ số 8, kim dài chỉ số 12

D. Kim ngắn chỉ số 8, kim dài chỉ số 3

c/ Các số 456; 623 và 142 được viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 456; 623; 142

C. 142; 623; 456

B. 623; 456; 142

D. 142; 456; 623

d/ $x : 2 = 0$; x là:

A. $x = 1$

B. $x = 2$

C. $x = 0$

D. $x = 4$

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình
------	---------------------------	-----------------

I. TRẮC NGHIỆM :... . (3 điểm)

Khoanh tròn kết quả đúng nhất .

1/ Tính :

32 : 4 = ?

- a. 7 b. 8 c. 9 d. 10

2/ Tìm x biết: $4 \times X = 36$

- a. $x = 8$ b. $x = 7$ c. $x = 9$ d. $x = 6$

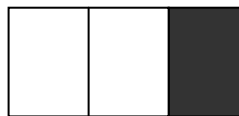
3/Viết “giờ” hoặc “phút” vào chỗ chấm thích hợp:

- a. Mỗi trận thi đấu bóng đá kéo dài trong 90
- b. Buổi sáng, em thức dậy lúc 6

4/ Khoanh vào chữ đặt dưới hình đã tô màu $\frac{1}{3}$



A

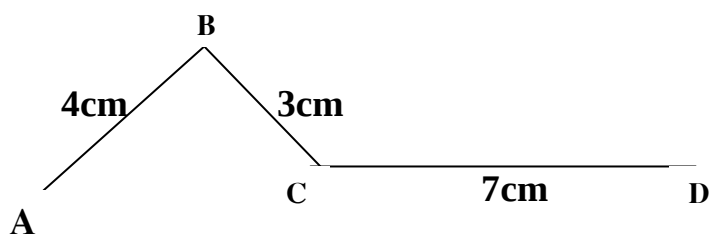


B



C

5/ Độ dài đường gấp khúc ABCD là:



- A 10cm B. 16cm C. 17 D. 14 cm

6/ Có 25 kg gạo chia đều vào 5 túi. Hỏi mỗi túi có mấy kg gạo?

- a. 5kg b. 6 kg c. 4 kg d. 3 kg

II. TỰ LUẬN: ... (7 điểm).

1. Tính nhẩm : (1 đ)

$$6 \times 4 = \dots \quad 27 : 3 = \dots$$

$$6 \times 3 = \dots \quad 28 : 4 = \dots$$

2. Tìm X : (1 đ)

a/ $X \times 5 = 35$

.....

.....

.....

b/ $X : 4 = 8 \times 4$

.....

.....

.....

3. Tính (1 đ)

a) $3 \times 7 + 25 = \dots$

.....

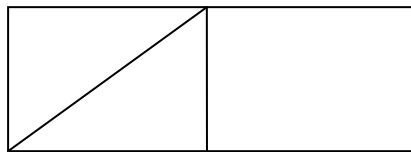
b) $3 \times 0 + 16 = \dots$

.....

4. Hình vẽ bên có : (1 đ)

a/ hình tam giác .

b/ hình tứ giác .



5. Có 30 bông hoa cắm vào các bình, mỗi bình có 5 bông hoa. Hỏi cắm được tất cả mấy bình? (1 điểm)

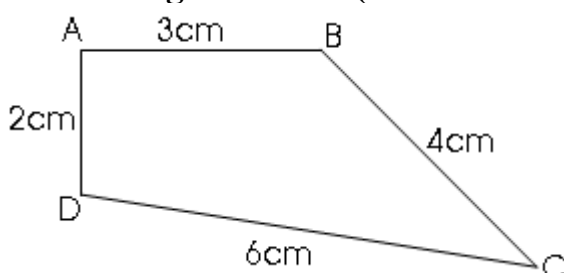
Bài giải

.....

.....

.....

6. Cho tứ giác ABCD (như hình vẽ) (2 đ)



a. Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

b. Kẻ thêm 1 đoạn thẳng để được 1 hình tam giác và 2 hình tứ giác. (kẻ trực tiếp vào hình)

Bài giải

.....

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Bài 1(1 điểm): Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số 575 đọc là :

- A. Năm trăm bảy mươi lăm
- B. Năm trăm lăm mươi năm
- C. Lăm trăm bảy mươi lăm

b) Một phép nhân có tích là 21, thừa số thứ nhất là 3, thừa số thứ hai là:

- A. 24
- B. 18
- C. 7

Bài 2 (1 điểm): Số?

a) $\frac{1}{4}$ của 16 kg làkg.

b) 5m =dm

Bài 3(1 điểm) : Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

a) Một tam giác có 3 cạnh bằng nhau, độ dài mỗi cạnh của tam giác đó là 6cm. Chu vi của tam giác đó là:

- A. 9 cm
- B. 18 cm
- C. 24 cm

b) Cách chuyển **tổng thành tích** nào không đúng?

A. $4 + 4 + 4 = 4 \times 4$

B. $5 + 5 + 5 + 5 = 5 \times 4$

C. $6 + 6 + 6 = 6 \times 3$

Bài 4 (2,5 điểm)

a) Đặt tính rồi tính:

$57 + 25$

$93 - 48$

$876 - 345$

.....

.....

.....

b) Tính:

$4 \times 9 + 6 =$

$35 : 5 \times 3 =$

.....

.....

Bài 5 (1 điểm): Tìm x

$x + 45 = 100$

$x : 4 = 18 : 3$

.....

.....

.....

Bài 6 (3 điểm):

a) Anh cao 167 cm, em thấp hơn anh 32cm. Hỏi em cao bao nhiêu xăng-ti-mét?

Bài giải

.....

.....

.....

b) Có 32 học sinh chia đều thành 4 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy học sinh?

Bài giải

.....

.....

.....

Bài 7 (0,5 điểm) Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó nhân với 5 và lấy số đó chia cho 5 thì được hai kết quả bằng nhau.

Bài giải

.....

.....

.....

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút
(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Phần I: Trắc nghiệm (10 điểm) *Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng*

Câu 1: Tìm một số biết rằng lấy 35 cộng với số đó thì có kết quả bằng 35 trừ đi số đó.

- A. 0 B. 35 C. 70 D. 1

Câu 2: 7 giờ tối còn gọi là :

- A. 17 giờ B. 21 giờ C. 19. giờ D. 15 giờ

Câu 3: Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 111

Câu 4: 5m 5dm = Số điền vào chỗ chấm là:

- A. 55m B. 505 m C. 55 dm D.10 dm

Câu 5: Cho dãy số: 7; 11; 15; 19;số tiếp theo điền vào chỗ chấm là:

- A. 22 B. 23 C. 33 D. 34

Câu 6: Nếu thứ 6 tuần này là 26. Thì thứ 5 tuần trước là:

- A. 17 B. 18 C. 19 D. 20

Câu 7: Số lớn nhất có ba chữ số là:

A. 998

B. 999

C. 978

D. 987

Câu 8: Hình vuông ABCD có cạnh $AB = 5\text{cm}$. Chu vi hình vuông là:

A. 15 cm

B. 20 cm

C. 25 cm

D. 30 cm

Câu 9: $81 - x = 28$. x có giá trị bằng bao nhiêu?

A. 53

B. 89

C. 98

D. 43

Câu 10: $17 + 15 - 10 = \dots$. Số điền vào chỗ chấm là:

A. 32

B. 22

C. 30

D. 12

II. Phần tự luận: (10 điểm)

Câu 1: (1 điểm)

Trên bảng con có ghi phép tính: $6 + 8 + 6$

Lan cầm bảng tính nhầm được kết quả là 20. Huệ cầm bảng tính nhầm lại được kết quả là 26. Hỏi ai tính đúng?

.....

.....

.....

Câu 2: (4 điểm)

Mai có 128 bông hoa, Mai cho Hoà 45 bông hoa. Hỏi Mai còn lại bao nhiêu bông hoa?

Bài giải:

.....

.....

.....

Câu 3: (3 điểm)

Có 36 học sinh chia đều thành 4 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy học sinh ?

Bài giải:

.....

.....

.....

Câu 4: (2 điểm) Tìm x.

a. $X \times 5 = 35$

b. $X \times 3 = 24$

.....

.....

.....

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút
(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. (1 đ) Năm trăm linh bảy

- A. 570. B. 507. C. 705. D. 750.

2. (1 đ) Số liền trước của số 690 ?

- A. 691. B. 690. C. 689. D. 688.

3. (1 đ) Số bé nhất trong các số 414; 441; 144; 444 ?

- A. 414. B. 441. C. 144. D. 444.

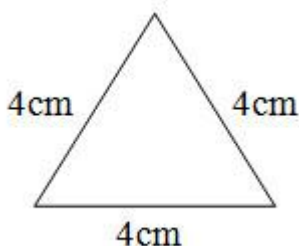
4. (1 đ) Kết quả đúng của các phép tính: $2 \times 6 = \dots$; $3 \times 9 = \dots$; $24 : 4 = \dots$; $45 : 5 = \dots$?

- A. 12; 26; 8; 9. B. 12; 27; 6; 9. C. 12; 28; 4; 8. D. 12; 29; 6; 8

5. (1 đ) Tuần này thứ hai là ngày 15 tháng 7. Vậy thứ năm là ngày bao nhiêu ?

- A. ngày 18. B. ngày 17. C. ngày 16. D. ngày 15.

6.(1 đ) Người ta uốn một đoạn dây thép vừa đủ thành một hình tam giác như hình bên. Tính độ dài đoạn dây thép đó.



A. 10cm. B. 11cm. C. 12cm. D. 13cm.

7. (2 đ) Đặt tính rồi tính:

a) $734 + 213$

b) $97 - 28$

c) $528 - 134$

d) $78 + 12$

A. (2 điểm) Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày. Hỏi 4 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày?

Bài giải:

Thứ..... ngày tháng..... năm.....

Đề ôn hè lớp 2 lên lớp 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

(Không kể thời gian phát đề)

Họ và Tên:.....Lớp

Điểm	Lời phê của thầy, cô giáo	Chữ kí gia đình

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. (1 đ) Chín trăm bảy mươi ba viết là:

A. 971.

B. 972.

C. 973.

D. 937.

2. (1 đ) Số liền trước của số 347 ?

A. 346.

B. 347.

C. 348.

D. 349.

3. (1 đ) Số bé nhất trong các số 212; 221; 122; 222 ?

A. 212.

B. 221.

C. 122.

D. 222.

4. (1 đ) Kết quả đúng của các phép tính: $2 \times 7 = \dots$; $3 \times 8 = \dots$; $28 : 4 = \dots$; $40 : 5 = \dots$?

A. 15; 25; 6; 9.

B. 14; 24; 7; 8.

C. 13; 25; 7; 8.

D. 9; 11; 6; 8

5. (1 đ) Tuần này thứ hai là ngày 9 tháng 5. Vậy thứ năm là ngày bao nhiêu ?

A. ngày 10.

B. ngày 11.

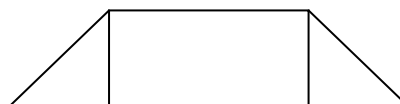
C. ngày 12.

D. ngày 13.

6. (1 đ) Hình bên có:

B. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác

C. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác



D. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác

7. (2 đ) Đặt tính rồi tính:

a) $763 + 217$

b) $95 - 38$

c) $768 - 145$

d) $58 + 32$

.....

.....

.....

8.(2 điểm) Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày. Hỏi 7 tuần lễ em đi học bao nhiêu ngày?

Bài giải:

.....

.....

.....

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I MÔN TOÁN 3

ĐỀ 1

I. TRẮC NGHIỆM: Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. Cho các số: 928; 982; 899; 988. Số lớn nhất là:

- A. 928 B. 982 C. 899 D. 988

2. $\square - 300 = 40$. Số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 260 B. 340 C. 430 D. 240

3. $\frac{1}{3}$ của 24kg là:

- A. 12kg B. 8kg C. 6kg D. 4kg

4. Kết quả của phép nhân 28×5 là:

- A. 410 B. 400 C. 140 D. 310

5. Kết quả của phép chia $36 : 4$ là:

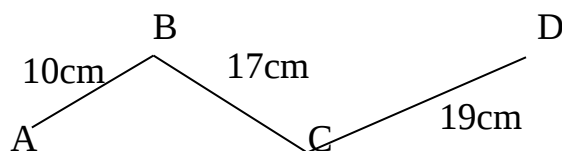
- A. 4 B. 6 C. 8 D. 9

6. Cho dãy số: 9; 12; 15; ...; ...; ...; Các số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

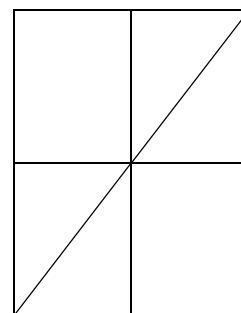
- A. 18; 21; 24 B. 16; 17; 18 C. 17; 19; 21 D. 18; 20; 21

7. Độ dài của đường gấp khúc ABCD là

- A. 68cm
B. 86cm
C. 46cm D. 76cm



- 8. Hình bên có:**
- A. 9 hình chữ nhật, 4 hình tam giác
 - B. 8 hình chữ nhật, 4 hình tam giác
 - C. 9 hình chữ nhật, 6 hình tam giác
 - D. 8 hình chữ nhật, 5 hình tam giác



B. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính

- a) $248 + 136$ b) $375 - 128$ c) 48×6 d) $49 : 7$

Bài 2: Tính:

- a) $84 \times 7 - 99$ b) $23 \times 9 + 15$

Bài 3: Tìm x:

a) $x \times 6 = 42$

b) $24 : x = 4$

Bài 4: Đoạn dây thứ nhất dài 18dm, đoạn dây thứ hai dài gấp 6 lần đoạn dây thứ nhất. Hỏi đoạn dây thứ hai dài bao nhiêu đề-xi-mét ?

ĐỀ 2

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. Số có ba chữ số lớn nhất là :

a. 100

b. 989

c. 900

d. 999

2. $418 + 201 = \dots$ Số cần điền vào chỗ chấm là :

a. 621

b. 619

c. 719

d. 629

3. $627 - 143 = \dots$ Số cần điền vào chỗ chấm là :

a. 474

b. 374

c. 574

d. 484

4. $6 \times 6 \square 30 + 5$. Dấu cần điền vào ô trống là :

a. <

b. >

c. =

5. $\frac{1}{5}$ của 35m làSố cần điền vào chỗ chấm là

a. 6m

b. 7m

c. 8m

d. 9m

6. 42 giờ giảm đi 6 lần thì còn.....Số cần điền vào chỗ chấm là :

a. 7 giờ

b. 8 giờ

c. 9 giờ

d. 10 giờ

7. $3m4cm = \dots$ cm. Số cần điền vào chỗ chấm là :

a. 34

b. 304

c. 340

d. 7

8. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Hỏi 4 tuần lễ có bao nhiêu ngày ?

a. 11 ngày

b. 21 ngày

c. 24 ngày

d. 28 ngày

II. Thực hành:

Câu 1 : Đặt tính rồi tính:

$452 + 361$

$541 - 127$

54×6

$24 : 6$

Câu 2 : Tính:

$5 \times 7 + 27$

$80 : 2 - 13$

Câu 3 : Tìm X

$x \times 4 = 32$

$X : 6 = 12 \frac{1}{5}$

Câu 4 : Một cửa hàng có 40 mét vải xanh và đã bán được số vải đó. Hỏi cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu mét vải xanh ?

Bài giải:

.....

.....

.....

ĐỀ 3

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Câu 1: 7 gấp lên 6 lần thì bằng :

A.1 B.13 C.42 D.48

Câu 2 : $8m2cm = \dots\dots cm$.Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A.82 B.802 C.820 D.8200

Câu 3: Kết quả của dãy tính $15 \times 4 + 5$ là :

A.95 B.24 C.65 D.55

Câu 4: Một tuần lễ có 7 ngày, 5 tuần lễ có số ngày là :

A.12 B.25 C.30 D.35

Câu 5: $\frac{1}{6}$ của 48 m là:

A.8m B.42m C.54m D.65

Câu 6 :Số bảy trăm linh bảy viết là :

A.770 B.707 C.777 D.700

Câu 1: Đặt tính rồi tính

635 + 218 426 - 119 56 x 4 45 x 6

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tính :

$$5 \times 5 + 18$$

$$5 \times 7 - 23$$

$$7 \times 7 \times 2$$

.....

Câu 3: Tìm x

$$84 : X = 2$$

$$X : 4 = 36$$

.....

Câu 4: Đội tuyển học sinh giỏi Trường Tiểu học Kim Đồng có 78 học sinh, trong đó có $\frac{1}{3}$ là số học sinh giỏi Toán. Hỏi trường Tiểu học Kim Đồng có bao nhiêu học sinh giỏi toán?

ĐỀ 4

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1. $8 \times 7 + 42 = ?$

A. 120 B. 98 C. 14 D. 36

2. $7 \times X = 56$ thì $X = ?$

A. 392 B. 49 C. 63 D. 8

3. $\frac{1}{6}$ của 1 giờ là:

A. 15 phút B. 10 phút C. 12 phút D. 20 phút

4. Tìm x biết:

$$96 : x = 3$$

A. $x = 32$ B. $x = 303$ C. $x = 302$ D. $x = 203$

5. $5m6cm = \dots\dots\dots cm$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A.56 B.506 C.560 D.5600

6. Một tuần lễ có 7 ngày, 4 tuần lễ có số ngày là:

A.28

B.21

C.11

D.35

Phần II: Tự luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$157 + 109$

$548 - 193$

16×5

$86 : 2$

Bài 2: Tìm x:

a) $X : 7 = 63$

b) $X \times 6 = 54$

Bài 3: Tính:

a) $28 \times 7 - 58$

b) $96 : 3 + 249$

Bài 4: Mẹ có một tấm vải dài 48m. Mẹ đã may áo cho cả nhà hết $\frac{1}{2}$ số vải đó. Hỏi mẹ đã may bao nhiêu mét vải ?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 5

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ Phân tích và ghi nhớ : Hãy khoanh vào chữ cái A, B, C hoặc D để trả lời câu hỏi đúng.

1/ 9 lần kết quả của phép tính sau đây?

A. 8×4

B. $36 : 4$

C. $15 - 7$

D. 3×9

2/ $\frac{1}{3}$ của 15 lần :

A. $\frac{3}{4}$

B. 4

C. 5

D. $\frac{1}{3}$

3/ 4×7 và 4×6 đều chia hết cho số nào :

A. <

B. >

C. =

4/ Kết quả của phép nhân 18×5 lần :

A. 87

B. 88

C. 89

D. 90

5/ Kết quả của phép chia $48 : 6$ lần :

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

6/ 7 gấp 1 lần 5 lần lấy bao nhiêu ?

A. 25

B. 35

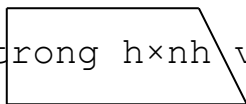
C.

45

D. 55

7/

vuông trong hình vẽ bên lấy :



Số góc

A.

1 góc

B. 2 góc

C. 3 góc

D. 4 góc

8/ Hình tam giác có bao nhiêu phần của hình chữ nhật lớn?



A. $\frac{1}{3}$

B. $\frac{1}{5}$

C. $\frac{1}{4}$

II/ Phân tử luẩn :

1/ Đặt tính rồi tính:

a. $361 + 147$

b. $824 - 662$

c. 26×5

d. $48 : 4$

2/Tính:

a) $27 \times 3 - 54$

b) $55 : 5 + 129$

3/ Một quặng nặng cả 36 kg cam và $\frac{1}{3}$ sè cam

ã. Hái quặng nặng bao nhiêu ki-lô-gam cam?

ĐỀ 6

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN I: Trắc nghiệm :

Khoanh tròn chữ (A, B, C và D) trước câu trả lời có kết quả đúng.

Câu 1: 1dam =m

Số cần điền vào chỗ chấm là:

A.10

B.1

C.100

D.20

Câu 2: $32 : 4 =$

Kết quả của phép tính là:

Bài 1: Khoanh tròn chữ đặt trước kết quả đúng:

a. 32 giảm 4 lần

A. $32 - 4 = 28$

B. $32 : 4 = 6$

C. $32 : 4 = 8$

b. 35 giảm 5 lần

A. $35 - 5 = 30$

B. $35 : 5 = 7$

C. $35 : 5 = 6$

c. 24 giảm 3 lần

A. $24 - 3 = 21$

B. $24 : 3 = 7$

C. $24 : 3 = 8$

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. $\frac{1}{5}$ của 40 m là m;

b. $\frac{1}{7}$ của 35 m là m;

Bài 3: Điền dấu <, >, = thích hợp vào chỗ chấm:

3m6cm....36cm

4dm3cm....43cm

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$156 + 217$

$463 - 118$

45×5

$54 : 6$

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Tìm x:

a) $x : 6 = 5$

b) $x \times 7 = 70$

.....

.....

Bài 3: Tính:

a) $19 \times 4 - 37$

b) $30 : 3 + 125$

.....

.....

.....

Bài 4: Bác An nuôi được 48 con thỏ, Bác Tâm nuôi gấp đôi số thỏ của Bác An. Hỏi Bác Tâm nuôi được bao nhiêu con thỏ.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 8

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Trắc nghiệm: Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Bài 1. Số 36052 đọc là:

- A. Ba mươi sáu nghìn không trăm năm mươi hai.
- B. Ba mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi.
- C. Sáu mươi ba nghìn năm trăm hai mươi
- D. Sáu mươi ba nghìn không trăm năm mươi hai

Bài 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm để $9m\ 2cm = \dots\dots cm$ là:

- A. 92
- B. 902
- C. 920
- D. 9002

Bài 3. Tìm y Biết $y \times 3 = 93$

- A. $y = 279$
- B. $y = 301$
- C. $y = 31$
- D. Không tìm được y

Bài 4. $\frac{1}{5}$ của 15m là ... m Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 5
- B. 3
- C. 4
- D. Không có số nào

Bài 5. Đúng ghi Đ sai ghi S vào ô trống:

- a) Kết quả của dãy tính $7 \times 5 + 27$ là 170 ☐
- b) Kết quả của dãy tính $90 : 3 - 7$ là 23 ☐

II. Phần tự luận:

1. Đặt tính rồi tính

- a) $457 + 209$
- b) $784 - 365$
- c) 17×7
- d) $48 : 4$

.....

.....

.....

.....

2. Tính:

- a) $5 \times 7 + 346 =$
- b) $90 : 3 - 15 =$

.....

.....

.....

2. Bài toán: Một thùng dầu có 40 lít. Sau khi sử dụng, số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{4}$ số dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu?

ĐỀ 9

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần I: Em hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất:

1. Số 365 đọc là:

a/ Ba trăm sáu mươi

c/ Ba trăm sáu mươi lăm

b/ Ba trăm năm mươi sáu

d/ Ba trăm linh năm

2. Số “Chín trăm linh chín” viết là:

a/ 99

b/ 909

c/ 919

d/ 900

3. Có 24 bông hoa, $\frac{1}{4}$ số bông hoa là:

a/ 6 bông hoa

b/ 24 bông hoa

c/ 4 bông hoa

d/ 8 bông hoa

4. 12 gấp 2 lần được:

a/ 14

b/ 16

c/ 24

d/ 12

5. Kết quả của dãy tính: $9 \times 5 + 8$ là

a/ 53

b/ 48

c/ 117

d/ 40

6. 1m 5dm bằng:

a/ 15m

b/ 15dm

c/ 10dm

d/ 10m

II. Phần II:

1. Đặt tính rồi tính:

a/ $312 + 118$

b/ $443 - 116$

c/ 24×3

d/ $96 : 3$

.....

2. Tìm X:

a/ $X \times 4 = 32$

b/ $27 : X = 3$

.....

3. Tính:

a/ $27 \times 3 - 19$

b/ $16 \times 4 + 98$

.....

4. Bài toán:

Nga hái được 6 bông hoa. Hằng hái được gấp 3 lần số hoa của Nga hái. Hỏi Hằng hái được mấy bông hoa ?

Bài giải:

ĐỀ 10

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh vào chữ cái trước đáp án em cho là đúng:

Câu 1: Trong phép tính: $63 : 7 = ?$ kết quả là:

A. 7 B. 8 C. 9 D. 6

Câu 2: Trong phép tính: $34 \times 4 = ?$ Kết quả là:

A. 124 B. 136 C. 140 D. 30

Câu 3 $1\text{hm} = \dots\text{m}$

A. 10 m B. 100m C. 1000m D. 500m

Câu 4: $\frac{1}{6}$ của 36 phút là:

A. 6 phút B. 8 phút C. 9 phút D. 10 phút

Câu 5: Một lớp học có 35 bạn, xếp đều thành 5 hàng. Vậy mỗi hàng có bao nhiêu bạn?

A. 5 bạn B. 6 bạn C. 7 bạn D. 8 bạn

Câu 6: $32 : x = 8$ thì $x = ?$

A.36 B.24 C.8 D.4

II. PHẦN THỰC HÀNH:

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

$$624 + 284$$

$$593 - 327$$

$$44 \times 6$$

$$84 : 4$$

Câu 2: Tính:

a) $28 \times 3 - 25$

b) $84 : 4 + 139$

Câu 3: Một buổi tập múa có 7 bạn nam, số bạn nữ gấp 3 lần số bạn nam. Hỏi buổi tập múa có bao nhiêu bạn nữ?

Giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 11

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Mỗi bài tập dưới đây có các câu trả lời A, B, C, D. Hãy khoanh tròn chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1/ Số 42 là kết quả của phép nhân nào?

A. 6×6 B. 6×7 C. 6×9 D. 6×5

2/ $7 \times 8 = \square$ Số cần điền vào ô trống là:

A. 42 B. 49 C. 50 D. 56

3/ $36 : 6 \square 35 : 7$

Dấu cần điền vào ô trống là:

A. $>$ B. $<$ C. $=$

4/ $8 \text{ hm} \square 80 \text{ m}$

Dấu cần điền vào ô trống là:

A. $=$ B. $<$ C. $>$

5/ $\frac{1}{4}$ của 80 kg là:

A. 20 kg B. 30 kg C. 40 kg D. 50 kg

6/ $x - 36 = 149$ thì $x = ?$

A. 285 B. 275 C. 175 D. 13

Phần II: Tự luận

1/Đặt tính rồi tính:

a. $285 + 108$

b. $452 - 136$

c. $48 : 4$

d. $66 : 6$

2/Tìm x

a) $439 - x = 145$

b) $x \times 7 = 70$

3/ Vẽ một đoạn thẳng có độ dài 5 cm

4/ Một cửa hàng bán vải ngày đầu bán được 35 m vải, ngày thứ hai bán được số vải gấp ba lần ngày đầu. Hỏi ngày thứ hai cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải?

ĐỀ 12

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM : Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A,B,C,D. Hãy khoanh vào chữ cái in hoa đặt trước câu trả lời đúng :

1. Số bé nhất có 4 chữ số là:

A. 1000

B. 1001

C. 1010

D. 1111

2. Số lớn nhất có 3 chữ số là:

A. 990

B. 999

C. 900

D. 100

3. Cho dãy số: 7; 14; 21; 28;;; 49; 56; 63; 70. Hai số còn thiếu là:

A. 30 và 32

B. 36 và 38

C. 35 và 42

D. 38 và 40

4. Trong rổ có 18 quả cam, lấy ra $\frac{1}{3}$ số quả cam. Như vậy đã lấy ra:

A. 3 quả cam

B. 6 quả cam

C. 15 quả cam

D. 12 quả cam

5. $\frac{1}{6}$ của 24 giờ là giờ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 4

B. 12

C. 18

D. 6

6. Trong các phép chia có dư với số chia là 5, thì số dư lớn nhất của các phép chia đó là:

A. 5

B. 4

C. 3

D. 2

7. Hình vẽ bên có góc vuông. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 12

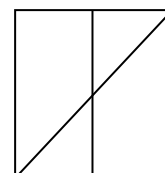
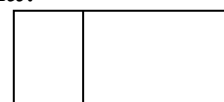
B. 10

C. 8

D. 4

8. Trên hình vẽ bên có mấy tam giác, mấy hình vuông?

- 13 -



- A. 5 hình vuông, 4 hình tam giác B. 4 hình vuông, 5 hình tam giác
C. 5 hình vuông, 6 hình tam giác D. 6 hình vuông, 5 hình tam giác

PHẦN II : TỰ LUẬN :

Bài 1. Đặt tính rồi tính:

a. $426 + 137$

b. $590 - 76$

c. 27×6

d. $96 : 3$

Bài 2. Tìm X:

a. $X \times 6 = 54$

b. $49 : X = 7$

Bài 3. Tính :

a. $18 \times 6 - 29$

b. $90 : 3 + 108$

Bài 4. Giải toán :

Lớp em có 42 học sinh. Tổ em có số bạn bằng $\frac{1}{7}$ số học sinh cả lớp.

Hỏi tổ em có bao nhiêu bạn ?

ĐỀ 13

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM :

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

1) $5m\ 5cm = \dots\dots\dots cm$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 10

B. 55

C. 505

D. 550

2) $\frac{1}{3}$ của 30 kg là $\dots\dots\dots kg$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 10

B. 33

C. 27

D. 90

3) $7 \times 6 + 14 = ?$. Kết quả của phép tính là:

A. 17

B. 56

C. 63

D. 42

4) $96 : 3 = ?$ Kết quả của phép tính là:

A. 93

B. 23

C. 32

D. 99

5) $48 : x = 6$

A. $x = 42$

B. $x = 288$

C. $x = 54$

D. $x = 8$

6)



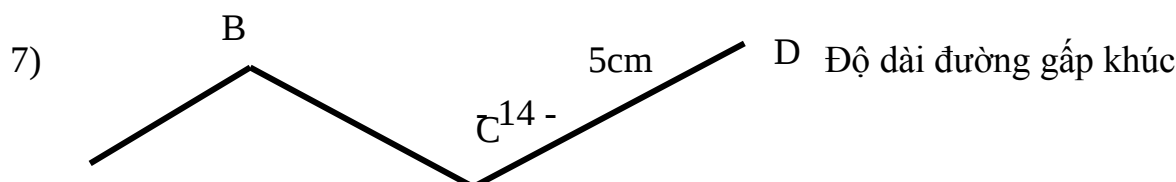
Số cần điền vào hình vuông và hình tam giác là:

A. 36 và 9

B. 42 và 7

C. 36 và 6

D. 8 và 2



ABCD là:

A 3cm 4cm

A. 9 cm B. 10cm C. 11cm D. 12 cm

8) $145 - 28 = ?$. Kết quả của phép tính là:

A. 127 B. 117 C. 163 D. 173

II: TỰ LUẬN:

1) Đặt tính rồi tính:

$156 + 127$ $232 - 41$ 12×6 $68 : 2$

2) Tìm x:

$24 : x = 6$ $x \times 3 = 27$

3) Tính:

a) $26 \times 7 - 109$ b) $56 : 7 + 98$

4) Chị hái được 15 quả cam, mẹ hái được gấp đôi số cam của chị. Hỏi mẹ hái được bao nhiêu quả cam?

Bài giải:

.....

ĐỀ 14

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Trắc nghiệm:

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

$7 \times 5 + 15 = 50$ ☐ ; $6 \times 6 + 21 = 47$ ☐ ; $1\text{hm} = 10\text{m}$ ☐ ; $1\text{dm} = 100\text{mm}$ ☐

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Số đã cho là 6, nhiều hơn số đã cho 3 đơn vị là số:

A. 3 B. 9 C. 18 D. 2

b) Số đã cho là 3. Gấp 6 lần số đã cho là số:

A. 9 B. 2 C. 3 D. 18

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$2\text{ km} = \dots\dots\dots \text{m}$; $7\text{ m} = \dots\dots\dots \text{dm}$; $3\text{dam} = \dots\dots\dots \text{m}$; $5\text{dm} = \dots\dots\dots \text{mm}$

II. Tự luận:

1. Tính nhẩm:

$24 : 4 = \dots\dots\dots$ $4 \times 5 = \dots\dots\dots$ $0 : 7 = \dots\dots\dots$ $30 : 6 = \dots\dots\dots$

2. Đặt tính rồi tính

$248 + 127$

$518 - 109$

34×7

$93 : 3$

.....

.....

.....

.....

3. Tìm y

$y - 35 = 46$

$y \times 3 = 24$

$32 : y = 4$

.....

.....

4. Bài giải:

Cô giáo chia 36 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi chia được bao nhiêu nhóm ?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 15

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Bài 1) Số 981 đọc là :

A. Chín trăm tám mươi một

B. Chín tám một

C. Chín trăm tám mươi

D. Chín mươi tám

Bài 2) 8 lít gấp lên 7 lần thì được:

A. 8 lít + 7 = 15 lít

B. 8 lít x 7 = 56 lít

C. 8 lít – 7 = 1 lít

D. 8 lít x 2 = 16 lít

Bài 3) $\frac{1}{3}$ của 69cm là:

A. 18 cm

C. 23 cm

B. 42 cm

D. 22 cm

PHẦN II : TỰ LUẬN

Bài 1: Tính nhẩm :

$5 \times 7 = \dots$

$6 \times 6 = \dots$

$3 \times 7 = \dots$

$7 \times 8 = \dots$

$49 : 7 = \dots$

$54 : 6 = \dots$

$35 : 5 = \dots$

$42 : 6 = \dots$

Bài 2: Đặt tính rồi tính :

$244 + 328$

$351 - 105$

56×7

$42 : 6$

Bài 3: Tính

a) $15 \times 7 - 59$

b) $93 : 3 + 109$

Bài 4: Một lớp học có 32 học sinh. Số học sinh giỏi của lớp $\frac{1}{4}$ chiếm tổng số học sinh của lớp. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh giỏi?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 16

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1- Tìm x, biết: $x : 7 = 21$ dư 3

A. $x = 150$

B. $x = 147$

C. $x = 144$

2- $3m\ 4cm = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 340cm

B. 34cm

C. 304cm

3- Một hình tam giác có 3 cạnh bằng nhau, mỗi cạnh là 7cm. Chu vi hình tam giác đó là:

A. 15cm

B. 21cm

C. 28cm

4- Con hái được 7 quả cam, mẹ hái được gấp 5 lần số cam của con. Vậy mẹ hái được số quả cam là:

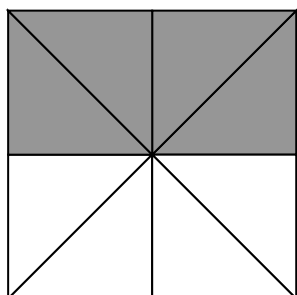
A. 35 quả

B. 12 quả

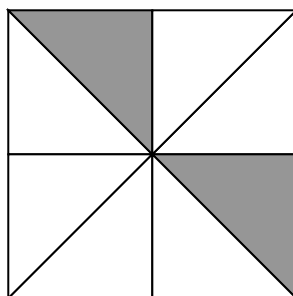
C. 2 quả

5- Đã tô màu vào $\frac{1}{4}$ số hình tam giác của hình nào?

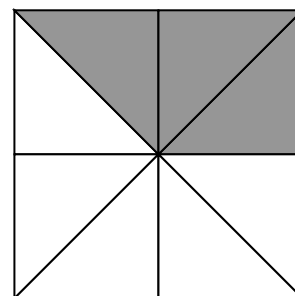
A.



B.



C.

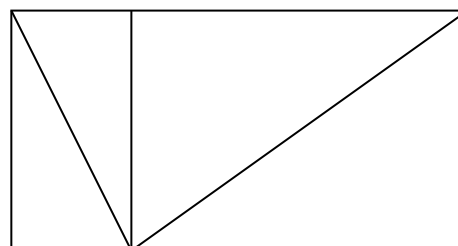


6. Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?

A. 3 hình tam giác

B. 4 hình tam giác

C. 5 hình tam giác



Phần 2: Tự luận

1- Đặt tính rồi tính:

$$37 + 415$$

$$300 - 48$$

$$53 \times 6$$

$$84 : 4$$

2- Tính: a) $6 \times 9 - 8$

b) $42 : 7 + 15$

3- Một cửa hàng có 40m vải xanh và đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải đó. Hỏi cửa hàng đó đã bán bao nhiêu mét vải xanh?

ĐỀ 17

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: $6 \times 9 + 6 = \dots$

Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 54 B. 56 C. 60 D. 63

Câu 2: $7 \times 9 = \dots$

Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 63 B. 36 C. 64 D. 70

Câu 3: $X \times 6 = 48$

Số X cần tìm là:

- A. 7 B. 8 C. 42 D. 54

Câu 4: $6m3cm = \dots cm$

Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 63 cm B. 603 cm C. 630 cm D. 600 cm

Câu 5: Hồng hái được 6 quả cam, Lan hái được gấp 7 lần số cam của Hồng.

Số cam Lan hái được là:

- A. 13 quả B. 35 quả C. 43 quả D. 42 quả

Câu 6: $\frac{1}{7}$ của 56 là:

- A. 63 B. 49 C. 7 D. 8

II/ Phần thực hành:

Câu 1: Tính

$$\begin{array}{r} 32 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 26 \\ \times 4 \\ \hline \end{array}$$

$$84 \overline{) 4}$$

$$69 \overline{) 3}$$

Câu 2: Tìm x:

$$56 : x = 7$$

$$x \times 6 = 42$$

.....
.....

Câu 3: Tính:

a) $7 \times 9 - 18$

b) $6 \times 8 + 134$

.....
.....

Câu 4: Lớp 3A thu nhặt được 36 kg giấy vụn, lớp 3B thu nhặt được gấp 2 lần số giấy lớp 3A. Hỏi lớp 3B thu nhặt được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn ?

ĐỀ 18

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất:

1/ Số chín trăm tám mươi ba được viết là:

- A. 903 B. 938 C. 983 D. 389

2/ Bình có 4 hộp kẹo mỗi hộp có 8 cái kẹo. Hỏi Bình có tất cả bao nhiêu cái kẹo?

- A. 30 cái kẹo B. 32 cái kẹo C. 42 cái kẹo D. 28 cái

kẹo

3/ $84 \times 3 = ?$

- A. 522 B. 225 C. 252 D. 242

4/ $48 : 2 = ?$

- A. 96 B. 24 C. 84 D. 42

5/ $7 \times 3 + 29 = ?$

- A. 50 B. 51 C. 49 D. 52

6/ $3m\ 4cm = \dots cm$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 3400 B. 340 C. 304 D. 34

II. PHẦN THỰC HÀNH:

1/ Đặt tính rồi tính:

$$132 + 248 \qquad 317 - 109 \qquad 26 \times 4 \qquad 86 : 2$$

.....

2/ Tìm x: (1 điểm)

$$49 : x = 7$$

$$28 : x = 4$$

.....

3/ Tính:

$$a) 7 \times 9 - 18$$

$$b) 6 \times 8 + 134$$

.....

4/ Chị nuôi được 48 con gà, mẹ nuôi được gấp 3 lần số gà của chị. Hỏi mẹ nuôi được bao nhiêu con gà ?

Bài giải

.....

ĐỀ 19

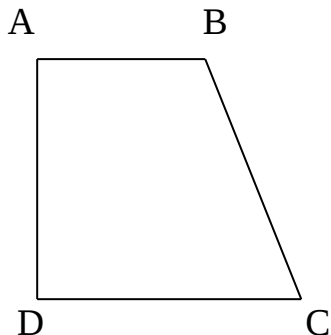
KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần Trắc nghiệm :

1. $\frac{1}{3}$ của 24 kg là :
 a. 9 b. 8kg c. 18kg d. 9kg
2. 2 ngày có :
 a. 72 giờ b. 72 phút c. 77 phút d. 48 giờ
3. Trong các phép chia sau, phép chia nào là phép chia có dư :
 a. $42 : 2$ b. $15 : 3$ c. $27 : 5$ d. $60 : 6$
4. Kết quả của phép tính $23 : 3$ là :
 a. 9 (dư 1) b. 9 (dư 2) c. 8 d. 7 (dư 2)
5. Lấy số 42 giảm đi 6 lần rồi giảm đi 4 đơn vị thì có số :
 a. 6 b. 3 c. 2 d. 4
6. Kết quả của dãy tính $45 : 5 \times 3$ là:
 a. 32 b. 36 c. 27 d. 21
7. Chu vi của hình tam giác ABC có cạnh :
 $AB = 24 \text{ cm}, BC = 45 \text{ cm}, CA = 53 \text{ cm}$ là :
 a. 121 b. 122 cm c. 121 cm d. 112cm
8. Hình tứ giác ABCD có mấy góc vuông :



- a. 1
- b. 2
- c. 3
- d. 4

II. Phần tự luận :

1. Đặt tính rồi tính

- a. $256 + 537$ b. $635 - 327$ c. 37×5 d. $69 : 3$

.....

2. Tìm x :

a) $x : 3 = 5$

b) $30 : x = 6$

.....

3. **Bài toán** : Mẹ có 30 quả cam .Mẹ đã bán $\frac{1}{3}$ số cam đó. Hỏi mẹ đã bán bao nhiêu quả cam ?

ĐỀ 20

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời có kết quả đúng .

Câu 1: Số cần điền vào chỗ chấm của phép tính : $998 + \dots = 1000$

- A .1 B.2 C.3 D.4

Câu 2: Kết quả của phép tính : 1 giờ - 30 phút = ?

- A.13 giờ B.31 phút C.30 phút D.30 giờ

Câu 3: $\frac{1}{7}$ của 28 là :

- A .3 B.4 C.5 D.6

Câu 4: $2m4dm = \dots dm$.Số cần điền vào chỗ chấm là :

- A.24 B.204 C.240 D.2004

Câu 5: Trong các phép chia :

$12 : 2$; $12 : 3$; $12 : 6$; $12 : 4$

Phép chia có thương lớn nhất là :

- A . $12 : 2$ B. $12 : 3$ C . $12 : 4$ D. $12 : 6$

Câu 6: $x \times 7 = 49$ thì $x = ?$

- A. 9 B.8 C.7 D . 6

II/ PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1 : Đặt tính rồi tính :

$$312 + 128$$

$$346 - 129$$

$$48 \times 7$$

$$69 : 3$$

.....

Bài 2: Tính :

a) $47 \times 7 - 158$

b) $80 : 4 + 137$

.....

$\frac{1}{7}$

Bài 3: Một trại có 70 con lợn, trại đã bán số lợn đó. Hỏi trại đã bán bao nhiêu con lợn ?

Bài giải :

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 21

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I /PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Bài 1: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.

a) Kết quả của phép tính $5 \times 7 + 59$ là:

A. 93

B. 94

C. 49

D. 330

b) Chiều dài bước chân em khoảng:

A. 4m

B. 4dm

C. 4cm

D. 4mm

c) Trong các phép chia dưới đây, phép chia có thương lớn nhất là:

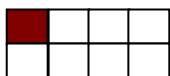
A. $45 : 5$

B. $40 : 5$

C. $42 : 7$

D. $42 : 6$

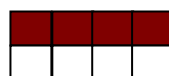
d) Đã tô màu vào $\frac{1}{4}$ hình nào ?



A



B



C



D

Bài 2:. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

a) $6\text{km} = 6000\text{m}$ ☐

b) $7\text{m} = 7000\text{cm}$ ☐

c) $5\text{m}2\text{dm} = 52\text{dm}$ ☐

c) $4\text{km}5\text{dam} = 405\text{dam}$ ☐

Bài 3: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Hiện nay em 8 tuổi, tuổi bố gấp 5 lần tuổi em. Hiện nay tuổi của bố là..... tuổi.

b) $\frac{1}{5}$ của 1m là cm.

II/PHẦN TỰ LUẬN :

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $206 + 139$

b) $453 - 236$

c) 35×7

d) $84 : 4$

Bài 2: Tính:

a) $26 \times 7 - 96$

b) $84 : 4 + 125$

Bài 3: Mỗi thùng có 45 quyển sách. Hỏi 6 thùng như thế có tất cả bao nhiêu quyển sách?

ĐỀ 22

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

TRẮC NGHIỆM :

Khoanh tròn vào chữ đặt trước kết quả đúng:

1. Kết quả của phép tính 53×4 là:	A. 512 C. 202	B. 212 D. 221
2. Kết quả của phép tính $42 : 7 + 5$ là:	A. 6 C. 12	B. 10 D. 11
3. Kết quả của x trong phép tính $63 : x = 7$ là:	A. 441 C. 442	B. 9 D. 70
4. $\frac{1}{5}$ của 45m là:	A. 8m C. 6m	B. 7m D. 9m
5. Trong phép chia có dư với số chia là 4 số dư lớn nhất của phép chia đó là:	A. 1 C. 3	B. 2 D. 4
6. Đồng hồ chỉ: 	A. 1 giờ 50 phút B. 5 giờ 10 phút C. 1 giờ 25 phút D. 2 giờ 5 phút	
7. Em có 26 quyển vở, sau khi dùng thì số vở của em giảm đi 2 lần. Hỏi em đã dùng mấy	A. 24 C. 12	B. 20 D. 13

quyển vở ?	
8 . 6m4cm =cm .Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :	A : 64 B .604 C .640 C . 6400

TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$$137 + 125 \qquad 316 - 108 \qquad 27 \times 5 \qquad 96 : 3$$

Bài 2: Tìm x :

$$X \times 6 = 54 \qquad 49 : X = 7$$

Bài 3:Tính

a) $15 \times 4 - 28$

b) $36 : 3 + 129$

Bài 4:

Một cửa hàng ngày đầu bán được 28 kg đường. Ngày thứ hai bán gấp đôi ngày đầu. Hỏi ngày thứ hai cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

ĐỀ 23

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng :

1.Số sáu trăm linh bảy viết là :

A.670 B.607 C.67 D.76

2.x : 7 = 6 thì x = ?

A .1 B.6 C.131 D.42

3. $\frac{1}{7}$ của 42 là :

A.294 B.49 C.35 D.6

4. Kết quả của phép tính $137 + 246$ là :

A.373 B.383 C.113 D.131

5. $2m3cm = \dots\dots cm$.Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A.2300 B.230 C.203 D.23

6. 7 gấp lên 3 lần thì bằng :

A.10 B.4 C. 14 D.21

II. PHẦN TỰ LUẬN:

1. Đặt tính rồi tính:

$127 + 315$

$423 - 106$

59×6

$93 : 3$

2. Tính:

$a/ 7 \times 5 + 15$

$b/ 36 : 4 + 32$

3. Tính:

$a/ 42 : x = 7$

$b/ X \times 6 = 30$

4. Bài toán:

Mẹ có 54 quả cam, sau khi đem bán thì số cam còn lại giảm đi 6 lần. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả cam ?

Bài giải

ĐỀ 24

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

a) Trong các phép chia có dư với số chia là 3, số dư lớn nhất của các phép chia là:

A. 3

B. 2

C. 1

D. 0

b) Phép nhân nào có kết quả bằng 30:

A. 5×4

B. 7×4

C. 6×5

D. 7×7

c) $3\text{dm } 4\text{mm} = \dots\dots\text{cm}$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A. 34 B.304 C.340 D. 3400

d) $x : 7 = 8$ thì $x = ?$

A. 13 B. 35 C. 45 D. 56

e) Năm nay con 6 tuổi, tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con .Vậy tuổi mẹ là :

A.12 B.30 C.36 D.38

g) $\frac{1}{5}$ của 35 là :

A. 40 B.30 C.7 D. 5

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $137 + 125$ b) $340 - 128$ c) 18×7 $69 : 3$

Bài 2: Tìm x:

a) $x : 4 = 36$ $x \times 4 = 84$

Bài 3:

a) Vẽ một đoạn thẳng AB có độ dài 9 cm

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB

Bài 4: Con hái được 7 quả cam, mẹ hái được số cam gấp 5 lần số cam của con. Hỏi mẹ hái được bao nhiêu quả cam?

ĐỀ 25

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM: Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

1/ Số liền trước số lớn nhất có ba chữ số là:

A. 999 B. 900 C. 998 D. 1000

2/ Trong một phép trừ có số trừ là 476 và hiệu là 183 thì số bị trừ là:

A. 476 B. 293 C. 183 D. 659

3/ Biết $x \times 3 = 27$, giá trị của x bằng:

A. $x = 3$ B. $x = 81$ C. $x = 9$ D. $x = 27$

4/ Kết quả của phép nhân 15×7 là:

A. 75

B. 105

C. 95

D. 115

5/ $9\text{dm } 4\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$?

A. 904cm

B. 94cm

C. 13cm

D. 49cm

6/ $\frac{1}{3}$ của 24kg là:

A. 12kg

B. 8kg

C. 6kg

D. 72kg

7/ Kết quả của phép chia $88 : 2$ là:

A. 44

B. 33

C. 42

D. 32

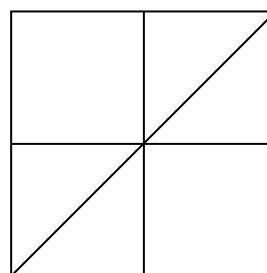
8/ Hình bên có:

A. 4 hình vuông, 4 hình tam giác

B. 5 hình vuông, 4 hình tam giác

C. 5 hình vuông, 6 hình tam giác

D. 5 hình vuông, 5 hình tam giác



II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức:

a) $34 \times 2 + 125$

b) $84 \times 3 - 95$

Bài 2: Điền dấu ($>$, $<$, $=$)

a) $5\text{hm } 17\text{m}$ 517m

b) $1\text{m } 15\text{cm}$ 105cm

Bài 3: Đặt tính rồi tính:

$258 + 136$

$188 - 49$

64×4

$96 : 3$

Bài 4: Năm nay Tùng 7 tuổi. Số tuổi của bố gấp 6 lần số tuổi của Tùng. Hỏi năm nay bố Tùng bao nhiêu tuổi?

ĐỀ 26

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ PHẦN TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Kết quả phép tính $5 \times 7 = ?$

A. 12

B. 35

C. 53

D. 21

Câu 2: Kết quả phép tính $48 : 6 = ?$

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

Câu 3: $\frac{1}{6}$ của 42 m là:

A. 5 m

B. 6 m

C. 7 m

D. 8 m

Câu 4: 2 m 14 cm = ?

A. 16 cm

B. 34 cm

C. 2014 cm

D. 214 cm

Câu 5: 9 gấp lên 6 lần là:

A. 45

B. 54

C. 3

D. 15

Câu 6: Độ dài đoạn thẳng AB là:

A

B



A. 4 cm

B. 5 cm

C. 6 cm

D. 8 cm

II/ PHẦN TƯ LUẬN:

1. Đặt tính rồi tính

a) 46×7

b) $432 - 108$

c) 15×4

d) $82 : 2$

2. Tìm x:

a) $x : 7 = 14$

b) $48 : x = 6$

3. Tính

a) $6 \times 9 - 15$

b) $7 \times 6 + 19$

4. Tổ Một trồng được 18 cây, tổ Hai trồng được gấp 3 lần số cây của tổ Một. Hỏi tổ Hai trồng được bao nhiêu cây?

ĐỀ 27

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1: Khoanh vào trước câu trả lời đúng 1dam =m

- A. 5m, B. 6m, C. 9m, D. 10m

Câu 2: Tích của 7 và 6 là:

- A. 56 B. 54 C. 42 D. 36

Câu 3: $\frac{1}{6}$ của 36 là:

- A. 42 B. 30 C. 20 D. 6

Câu 4: Kết quả của phép cộng $145 + 239$ là:

- A. 374 B. 384 C. 474 D. 574

Câu 5: Số ba trăm linh năm viết là:

- A. 530 B. 503 C. 350 D. 305

Câu 6: $127 - x = 18$ thì $x = ?$

- A. 145 B. 135 C. 109 D. 119

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Tính

a) $28 \times 4 - 57$

b) $96 : 3 + 127$

.....

Câu 2: Đặt tính rồi tính:

a) 53×4

b) $345 + 120$

c) $627 - 127$

c) $84 : 4$

.....

Câu 3: Tìm x

a) $x + 12 = 36$

b) $42 : x = 6$

.....

Câu 4: Trong thùng có 36 lít dầu. Sau khi sử dụng, số lít dầu trong thùng bằng $\frac{1}{3}$ số dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu?

Bài giải

.....

ĐỀ 28

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1: Số lớn nhất trong các số: 536; 499; 563; 601.

- A. 536 B. 499 C. 563 D. 601

Câu 2: $\frac{1}{5}$ của 40 m là:

- A. 7m B. 8m C. 6m D. 9m

Câu 3: Kết quả của biểu thức: $8 : 4 \times 3 = \dots$ là:

- A. 6 B. 12 C. 2 D. 24

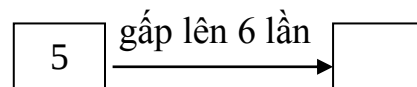
Câu 4: Có 48kg gạo chia đều vào 4 túi. Số kg gạo mỗi túi có là:

- A. 14 kg B. 21 kg C. 12 kg D. 24 kg

Câu 5: Có 30 viên bi, $\frac{1}{6}$ số bi đó là:

- A. 6 viên bi B. 5 viên bi C. 3 viên bi D. 10 viên bi

Câu 6: Chữ số thích hợp để điền vào ô trống bên là:



- A. 11 B. 25 C. 30 D. 35

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$265 + 127$ $704 - 62$ 45×4 $84 : 4$

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Tìm x. .

$56 : x = 7$

$x : 6 = 5$

Bài 3.Tính:

a) $26 \times 7 - 35$

$86 : 2 + 138$

.....

.....

.....

Bài 4: Một cửa hàng có 42 m vải , sau một ngày bán hàng thì số mét vải còn lại giảm đi 6 lần. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải?

ĐỀ 29

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng :

Câu 1 : của 56m là:

A.63m B.49m C.39m D.8m

Câu 2 : $X - 18 = 35$ thì $X = ?$

A.17 B.27 C. 43 D.53

Câu 3: $4m2cm = \dots cm$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A.42 B.402 C. 420 D.4200

Câu 4 : $422 - 108 = \dots$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là :

A.224 B.324 C.314 D.530

Câu 5: 48 giảm đi 6 lần thì bằng :

A.288 B.54 C.42 D.8

Câu 6: Số bốn trăm bốn mươi viết là :

A.404 B.440 C.4040 D.4400

II. PHẦN TRẮC NGHIỆM :

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

$328 + 134$ $430 - 127$ 87×6 $96 : 3$

.....

Bài 2: Tính :

a) $15 \times 7 - 29$ b) $48 \times 6 + 95$

.....

Bài 3: Tìm x :

a) $X \times 5 = 25$ b) $49 : x = 7$

.....

Bài 4: Lan có 7 cái tem ,số tem của Huệ gấp 6 lần số tem của Lan .Hỏi Huệ có bao nhiêu cái tem ?

Bài giải:

ĐỀ 30

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I/ Phần trắc nghiệm :

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng .

Câu 1: Kết quả phép tính 7×8 là:

A. 40 B. 56 C. 65

Câu 2: $49 : 7 = \dots\dots\dots$

Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 6 B. 5 C. 7

Câu 3: Kết quả phép tính 27×6 là:

A. 162 B. 216 C. 126

Câu 4: $\frac{1}{6}$ của 54 phút làphút

Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 6 B. 9 C. 7

Câu 5 : $4\text{m } 7\text{cm} = \dots\dots\dots\text{cm}$

A. 470 B. 740 C. 407

Câu 6 : $x : 3 = 18$ thì $x = ?$

A. 15 B. 21 C. 34

II/ Phần tự luận

Câu 1: Tính :

$$\begin{array}{r} 234 \\ + \\ \hline 432 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 652 \\ - \\ \hline 126 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 57 \\ \times \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 64 \overline{) 2} \\ \hline \end{array}$$

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Tìm X

a) $x \times 6 = 30$

b) $40 : x = 10$

.....

.....

.....
 Câu 3: Tính:

a) $16 \times 7 - 38$

b) $96 : 3 + 139$

Câu 4 : Trong thùng có 69 lít dầu .Sau khi sử dụng số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{3}$ số dầu đã có . Hỏi trong thùng còn bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

.....

ĐỀ 31

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Em hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng nhất:

1. Tích của 7 và 8 là:

A. 15

B. 49

C. 56

D. 63

2. 6km 7dam =dam

A. 76

B. 67

C. 607

D. 670

3. $54 : x = 6$. x có kết quả là:

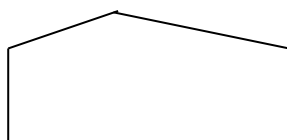
A. 9

B. 324

C. 19

D. 48

4. Hình bên có bao nhiêu góc vuông?



A. 1 góc vuông

B. 2 góc vuông

C. 3 góc vuông

D. 4 góc vuông

5. Điền <, >, = ?

a. $27 + 15 - 15$ 27

b. $49 : 7 + 7$ 7

6. Con 7 tuổi, tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Vậy mẹ mấy tuổi?

A. 11 tuổi

B. 28 tuổi

C. 32 tuổi

D. 36 tuổi

Phần II: Tự luận

Bài 1: Đặt tính rồi tính

a) $428 + 190$

b) $809 - 67$

c) 27×3

d) $84 : 4$

.....

Bài 2: Tìm x

a) $x - 115 = 68$

b) $30 : x = 5$

Bài 3: Tính

a) $7 \times 8 - 26$

b) $6 \times 6 + 125$

Bài 4: Trong thùng có 69l dầu. Sau khi sử dụng, số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{3}$ số dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu?

ĐỀ 32

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

Câu 1: Số lớn nhất trong các số 375, 735, 537, 753 là:

A. 375

B. 753

C. 735

D. 537

Câu 2: Kết quả của phép tính $24 : 3$ là:

A. 24

B. 3

C. 8

D. 4

Câu 3: $\frac{1}{6}$ của 48m là:

A. 6m

B. 8m

C. 4m

D. 5m

Câu 4: $6m3cm = \dots\dots\dots cm$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 63

B. 630

C. 603

D. 36

Câu 5: 7 gấp 8 lần là:

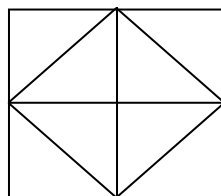
A. 13

B. 49

C. 56

D. 36

Câu 6: Trong hình bên có hình vuông



II. Phần tự luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$415 + 514$

$433 - 25$

38×3

$93 : 3$

Bài 2: Tìm x:

$$x + 45 = 76$$

$$45 : x = 5$$

Bài 3: Tính:

a) $6 \times 7 + 214$

b) $7 \times 8 - 29$

Bài 4: Nhà em nuôi 48 con gà. Sau khi đem bán thì số gà giảm đi 4 lần. Hỏi nhà em còn lại bao nhiêu con gà?

ĐỀ 33

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

1. $1 \text{ m} = \dots \text{ dm}$
 A. 10 B. 100 C. 101 D. 111
2. $\frac{1}{4}$ của 36 m là:
 A. 6 m B. 7 m C. 8 m D. 9 m
3. $42 : 6 = ?$
 A. 5 B. 6 C. 7 D. 8
4. 4 gấp lên 7 lần là:
 A. 11 B. 28 C. 47 D. 74
5. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 12, 16, 20,, 28
 A. 14 B. 18 C. 22 D. 24
6. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Vậy 2 tuần lễ có bao nhiêu ngày?
 A. 12 ngày B. 13 ngày C. 14 ngày D. 15 ngày

II. PHẦN TỰ LUẬN:

1. Đặt tính rồi tính
 a) 37×2 b) 15×6 c) $84 : 4$ d) $66 : 3$

.....

2. Tính:

a) $7\text{cm} + 6\text{cm} = \dots\dots\dots$

b) $63\text{ m} - 45\text{ m} = \dots\dots\dots$

c) $6 \times 5 + 24 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

d) $36 : 4 + 10 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$

3. Tìm y

a) $y : 6 = 5$

b) $4 \times y = 28$

.....

4. Một cửa hàng có 36 lít nước mắm và đã bán được $\frac{1}{4}$ số nước mắm đó. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải

.....

ĐỀ 34

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Số đã cho là 6, nhiều hơn số đã cho 3 đơn vị là số:

A. 3

B. 9

C. 18

D. 2

b) Số đã cho là 3. Gấp 6 lần số đã cho là số:

A. 9

B. 2

C. 3

D. 18

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

$7 \times 5 + 15 = 50$ ☐ ; $6 \times 6 + 21 = 47$ ☐ ; $1\text{hm} = 10\text{m}$ ☐ ; $1\text{dm} = 100\text{mm}$ ☐

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$3\text{ km} = \dots\dots\dots \text{m}$; $7\text{ m} = \dots\dots\dots \text{dm}$; $3\text{dam} = \dots\dots\dots \text{m}$; $4\text{dm} = \dots\dots\dots \text{mm}$

II. PHẦN TỰ LUẬN:

1. Tính nhẩm:

$$24 : 4 = \dots\dots\dots \quad 3 \times 5 = \dots\dots\dots \quad 0 : 7 = \dots\dots\dots \quad 24 : 6 = \dots\dots\dots$$

2. Tính:

$$\begin{array}{r} 36 \\ \times 3 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

$$66 \overline{) 6}$$

$$60 \overline{) 2}$$

3. Tìm y:

$$y - 18 = 15$$

$$y - 35 = 46$$

$$y \times 3 = 24$$

$$32 : y = 4$$

4. Bài giải:

Cô giáo chia 36 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi chia được bao nhiêu nhóm ?

Bài giải:

ĐỀ 35

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất:

1. $6 \times 7 = \dots$. Số cần điền vào dấu ba chấm là:

A. 13

B. 42

C. 32

D. 41

2. $\frac{1}{4}$ của 36 cm là:

A. 8 cm

B. 7 cm

C. 6 cm

D. 9 cm

3. 4 gấp 8 lần là:

A. 32

B. 34

C. 36

D. 38

4. Trong phép chia có dư, với số chia là 4 thì số dư lớn nhất trong phép chia đó là:

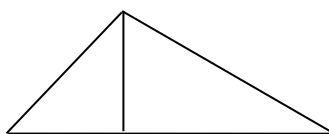
A. 2

B. 1

C. 3

D. 5

5. Hình bên có bao nhiêu hình tam giác:



- A. 1 hình tam giác
C. 3 hình tam giác

- B. 2 hình tam giác
D. 4 hình tam giác

6. Con 5 tuổi, tuổi mẹ gấp 6 lần tuổi con. Vậy mẹ mấy tuổi?

- A. 11 tuổi B. 28 tuổi C. 30 tuổi D. 35 tuổi

Phần II: Tự luận

1. Đặt tính rồi tính:

- a) $352 + 95$ b) $417 - 98$ c) 26×4 d) $86 : 2$

.....
.....
.....
.....

2. Tìm x:

- a) $x : 4 = 17$ b) $56 : x = 7$

.....
.....
.....

3. Tính:

- a) $4 \times 8 + 26$ b) $6 \times 6 - 25$

.....
.....
.....

3. Trong vườn có 35 cây ăn quả, $\frac{1}{5}$ số cây đó là cây cam. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây cam?

.....
.....
.....
.....
.....
.....

ĐỀ 36

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Số nh X vào « Ông

1. $1 \text{ hm} = \dots\dots\dots m$?

- ☐ a. 1 ☐ b. 10 ☐ c. 100
☐ d. 1000

2. $T \times m$ Y biôt :

$36 : Y = 4$

40 ☐ a. 4 ☐ b. 9 ☐ c. 36 ☐ d.

3. 48 giờ @ 6 lần :

48 ☐ a. 6 ☐ b. 8 ☐ c. 12 ☐ d.

4. 52 : 6 @-íc th--ng lư 8 vư sè d- lư :

1 ☐ a. 4 ☐ b. 3 ☐ c. 2 ☐ d.

5. $\frac{1}{6}$ cña 54 phót lư phót ?

☐ a. 6 phót ☐ b. 9 phót ☐ c. 12 phót
☐ d. 54 phót

6. Nãm nay con 7 tuæi. Tuæi bè gÊp 6 lần tuæi con. VÊy tuæi bè lư :

☐ a. 7 tuæi ☐ b. 13 tuæi ☐ c. 24 tuæi
☐ d. 42 tuæi

II. Phần tự luận:

1. Sét tÝnh rài tÝnh:

263 + 582 851 - 307 36 x 6
69 : 3

2. Tính

a) $6 \times 7 + 64 = \dots\dots\dots$ b) $49 : 7 + 13 = \dots\dots\dots$
 $= \dots\dots\dots$ $= \dots\dots\dots$

3. Tìm x

a) $3 \times x = 39$ b) $x : 4 = 23$

3. Mét cõa hụng buæi s,ng b,n @-íc 69 lýt. Sè lýt dÇu b,n @-íc trong buæi chiÒu gi¶m @i 3 lần so víi buæi

s,ng. Hái buãi chiòu cõa húng b,n ®-íc bao nhiªu lýt dÇu ?

ĐỀ 37

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

- Kết quả của phép cộng $645 + 302$ là:
A. 847 B. 957 C. 947 D. 907
- Kết quả của phép trừ $671 - 424$ là:
A. 147 B. 246 C. 247 D. 347
- Kết quả của phép nhân 6×7 là:
A. 45 B. 35 C. 32 D. 42
- Kết quả của phép nhân 7×8 là:
A. 49 B. 72 C. 65 D. 56
- Kết quả của phép chia $54 : 6$ là:
A. 6 B. 7 C. 9 D. 8
- Hình tam giác có độ dài các cạnh là: 15cm, 12cm, 18cm, thì chu vi hình tam giác đó là:
A. 48cm B. 55cm C. 45cm D. 54cm

II. Phần tự luận:

1. Thực hiện các phép tính:

$$\begin{array}{r} 30 \\ \times 7 \\ \hline \end{array}$$

.....
.....

$$\begin{array}{r} 83 \\ \times 6 \\ \hline \end{array}$$

.....
.....

$$\begin{array}{r} 88 \overline{) 4} \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 69 \overline{) 3} \\ \hline \end{array}$$

2. Tính

$$\begin{aligned} \text{a) } 5 \times 7 + 14 &= \dots\dots\dots \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 48 : 6 + 13 &= \dots\dots\dots \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

3. Tìm x

$$\text{a) } 3 \times x = 93$$

$$\text{b) } x : 5 = 25$$

.....
.....
.....

Mẹ nuôi được 24 con gà, số vịt mẹ nuôi nhiều gấp 4 lần số gà. Hỏi mẹ đã nuôi được bao nhiêu con vịt?

ĐỀ 38

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

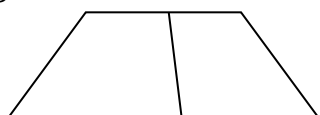
Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- Trong các số 375, 421, 753, 735 số lớn nhất là :
A.375 B. 421 C.753 D.735
- $\frac{1}{4}$ của 24 lít là lít
A. 5 B. 7 C. 6 D. 8
- $42 : 7 = ?$
A. 5 B. 6 C. 7 D. 8
- 6 gấp lên 7 lần là:
A. 36 B. 42 C. 48 D. 54
- Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:
6dm 7cm 67cm 8m 6dm 860dm
- Trong hình bên:



- A. Có 2 hình tứ giác B. Có 1 hình tứ giác
C. Có 3 hình tứ giác D. Có 4 hình tứ giác

II. Phần Tự luận

1. Đặt tính rồi tính:

$$256 + 125$$

$$347 - 28$$

$$35 \times 4$$

$$99 : 3$$

2. Tìm x :

a) $80 - x = 30$

b) $42 : x = 7$

3. Tính:

a) $6 \times 8 - 26$

b) $66 : 6 + 25$

.....

 4. Chị Lan có 84 quả cam, sau khi đem bán thì số quả cam giảm đi 4 lần. Hỏi chị Lan còn bao nhiêu quả cam ?

ĐỀ 39

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

- 8m3cm =cm. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:
 A. 83 B. 830 C. 803 D. 38
- $\frac{1}{4}$ của 32 m là:
 A. 6 m B. 7 m C. 8 m D. 9 m
- $42 : 7 = ?$
 A. 5 B. 6 C. 7 D. 8
- 7 gấp lên 4 lần là:
 A. 11 B. 28 C. 47 D. 74
- $57 : 6 = 9$ số dư là:
 A. 4 B. 3 C. 8 D. 7
- Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Vậy 3 tuần lễ có bao nhiêu ngày?
 A. 20 ngày B. 21 ngày C. 22 ngày D. 23 ngày

II. PHẦN TỰ LUẬN:

1. Đặt tính rồi tính:

a) $684 + 275$

b) $492 - 29$

c) $96 : 3$

d) 68×6

.....

2. Tìm x:

$$x + 32 = 68$$

$$42 : x = 6$$

3. Tính

$$\begin{aligned} \text{a) } 7 \times 8 + 64 &= \dots\dots\dots \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } 49 : 7 + 13 &= \dots\dots\dots \\ &= \dots\dots\dots \end{aligned}$$

4. Năm nay mẹ 42 tuổi, tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ. Hỏi con bao nhiêu tuổi?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 40

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

1. $\frac{1}{7}$ của 49 kg là kg

A. 7

B. 6

C. 5

D. 8

2. $\frac{1}{6}$ của 54 phút là phút

A. 8

B. 7

C. 9

D. 6

3. 8hm = m

A. 8

B. 80

C. 800

D. 8000

4. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là: 14; 18; 22;; 30

A. 16

B. 20

C. 24

D. 28

5. Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Vậy 4 tuần lễ có bao nhiêu ngày?

A. 24 ngày

B. 28 ngày

C. 30 ngày

D. 32 ngày

6. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

7dm 8cm 78cm

6m 7dm 670dm

II. PHẦN TỰ LUẬN:

1. Đặt tính rồi tính:

$$29 \times 7$$

$$16 \times 6$$

$$93 : 3$$

$$88 : 4$$

.....

.....

.....

2. Tìm x

$$x : 7 = 6$$

$$x \times 7 = 49$$

3. Lớp 3A trồng được 27 cây, lớp 3B trồng được gấp 3 lần số cây lớp 3A. Hỏi lớp 3B trồng được bao nhiêu cây ?

Bài giải

4. a) Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 10cm :

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{5}$ độ dài đoạn thẳng AB

ĐỀ 41

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

1. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $\frac{1}{5}$ của 15 lít =lít.

c) $\frac{1}{6}$ của 54 phút = phút

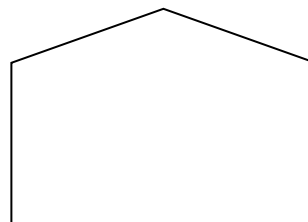
b) 4m 4dm =dm.

d) 8cm =mm.

2. a) Trong hình vẽ bên có góc vuông.

Trong hình vẽ bên có góc không vuông.

b) Hãy vẽ thêm 1 đoạn thẳng vào hình bên để trong hình có 4 góc vuông.



II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

a) $487 + 302$

b) $100 - 75$

c) 18×5

d) $84 : 4$

Bài 2: Tìm x :

a) $63 : x = 7$

b) $80 - x = 7$

Bài 3: Tính

a) $6 \times 7 - 36$

b) $42 : 6 + 54$

Bài 4: Buổi sáng, cửa hàng bán được 36 bao gạo. Số gạo bán trong buổi chiều giảm đi 3 lần so với buổi sáng. Hỏi buổi chiều, cửa hàng đó bán được bao nhiêu bao gạo?

Bài giải

ĐỀ 42

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. 7 lít gấp lên 6 lần thì được:

A. 13 lít

B. 14 lít

C. 42 lít

D. 48 lít

2. $\frac{1}{3}$ của 69cm là:

A. 18 cm

B. 23 cm

C. 42 cm

D. 22 cm

3. $54 : x = 6$. x có kết quả là:

A. 9

B. 324

C. 19

D. 48

4. Con 4 tuổi, tuổi mẹ gấp 7 lần tuổi con. Vậy mẹ mấy tuổi?

A. 11 tuổi

B. 28 tuổi

C. 32 tuổi

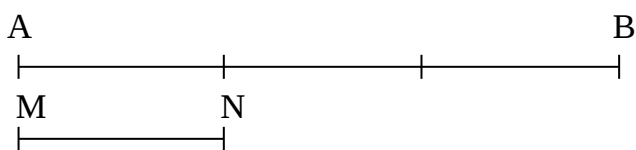
D. 36 tuổi

5. Điền dấu $>$, $<$, $=$

6dm 8cm 68cm

7m 6dm 760dm

6. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:



Độ dài đoạn thẳng MN bằngđoạn thẳng AB

II. PHẦN TƯ LUẬN:

Bài 1: Tính nhẩm :

$5 \times 7 = \dots$

$6 \times 6 = \dots$

$3 \times 7 = \dots$

$7 \times 8 = \dots$

$49 : 7 = \dots$

$54 : 6 = \dots$

$35 : 5 = \dots$

$42 : 6 = \dots$

Bài 2: Đặt tính rồi tính :

24×6

35×7

$69 : 3$

$84 : 4$

Bài 3:

Một lớp học có 32 học sinh. Số học sinh giỏi của lớp chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số học sinh của lớp. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh giỏi?

ĐỀ 43

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S.

$$\begin{array}{r} 527 \\ + 145 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 555 \\ - 44 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 14 \\ \times 5 \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 54 \overline{) 6} \\ 54 \\ \hline 0 \end{array}$$

662

$\square$

115

$\square$

70

$\square$

$\square$

2. Điền dấu $>$, $<$, $=$:

5m 3cm7m 2cm ; 4m 7dm.....470dm
6m 5cm603m ; 2m 5cm205cm

II. PHẦN TỰ LUẬN:

Bài 1: Đặt tính rồi tính.

$$67 + 120$$

$$422 - 114$$

$$24 \times 2$$

$$48 : 4$$

Bài 2: Tính:

$$a) 7 \times 9 + 18$$

$$b) 15 \times 6 - 19$$

Bài 3: Cô giáo chia 35 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm có 7 học sinh, hỏi chia được bao nhiêu nhóm ?

Bài 4: a) Vẽ độ dài đoạn thẳng AB dài 9 cm.

b) Giảm độ dài đoạn thẳng AB đi 3 lần thì được độ dài đoạn thẳng MN. Hãy vẽ đoạn thẳng MN đó ?

ĐỀ 44

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng cho mỗi bài tập dưới đây:

1. Tính : $7 \times 8 = ?$

A. 56

B. 65

C. 49

D. 63

2. Mẹ 30 tuổi, con 5 tuổi. Hỏi tuổi mẹ gấp mấy lần tuổi con?

- A. 5 lần B. 3 lần C. 6 lần D. 2 lần
3. Gấp 3 lít lên 5 lần thì được:
A. 8 lít B. 2 lít C. 20 lít D. 15 lít
4. $\frac{1}{7}$ của 63 kg là :
A. 441 kg B. 9 kg C. 15 kg D. 11 kg
5. Trong các phép chia có dư với số chia là 6, số dư lớn nhất của các phép chia đó là :
A. 3 B. 4 C. 6 D. 5
6. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:
2m 20cm 2m 25cm 4cm 3mm 403mm

II. Phần tự luận:

1. Đặt tính rồi tính:

$$24 \times 5$$

$$35 \times 6$$

$$63 : 3$$

$$48 : 4$$

.....

2. Tính:

$$7 \times 9 - 18 = \dots\dots\dots$$

$$36 : 6 + 14 = \dots\dots\dots$$

.....

3. a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 9 cm.

.....

- b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB .

.....

4. Một cửa hiệu buổi sáng bán được 25 quyển vở. Buổi chiều bán nhiều gấp 3 lần buổi sáng. Hỏi cửa hiệu đó, buổi chiều bán bao nhiêu quyển vở ?

.....

ĐỀ 45

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. phần trắc nghiệm :

Em hãy khoanh vào câu trả lời đúng nhất

1. Số **s, u trăm linh năm** viết là:

- A. 506 B. 600
C. 605 D. 650

2. Cho các số : 538 , 209 , 789 , 120 , thỏ từ các số **tổnha** **Đến** **lớn** là :

- A. 120 , 538 , 209 , 789
B. 120 , 209 , 538 , 789
C. 209 , 120 , 538 , 789
D. 789 , 538 , 209 , 120

3. $X \times 7 = 35$, $X = \dots\dots$

- A. 5 B. 7
C. 8 D. 4

4. $\frac{1}{6}$ của 42 kg là..... kg

- A. 6 B. 4
C. 5 D. 7

5. Cho dãy số : 12 , 15 , 18 , ... Số thích hợp liền sau chỗ chấm là :

- A. 17 B. 21
C. 24 D. 32

6. Số cần điền vào « trống trong dãy sau là :
giữa 5 → → 10 lớn

- A. 30 B. 36
C. 42 D. 60

II. phần tự luận :

1. Đặt tính rồi tính:

- a) 26×6 b) 38×7
c) $63 : 3$ d) $84 : 4$

.....
.....
.....
.....

2. Tính :

$6 \times 3 + 135 = \dots\dots\dots$ $20 \times 3 : 6 = \dots\dots\dots$

.....

3. Một cửa hàng bán súng bắn -ác 52 lít dầu, sẽ lấy dầu bắn -ác trong thùng chiều gấp 3 lần so với thùng

s,ng. Hái buæi chiÒu cõa húng Òã b,n Ò-íc bao nhiªu lít dÇu?

.....

4. SiÒn sè vµo « trèng:

2 2 5

2

x

3

8 8 0

ĐỀ 46

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng cho mỗi bài tập dưới đây:

- Gấp 3 lít lên 5 lần thì được:

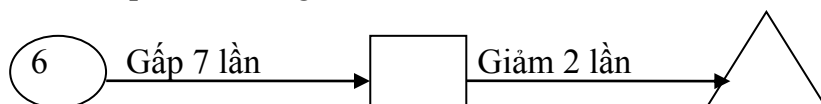
A. 8 lít B. 2 lít C. 20 lít D. 15 lít
- $\frac{1}{7}$ của 49 kg là :

A. 343 kg B. 7 kg C. 42 kg D. 11 kg
- Mẹ 30 tuổi, con 6 tuổi. Hỏi tuổi mẹ gấp mấy lần tuổi con?

A. 5 lần B. 3 lần C. 6 lần D. 2 lần
- Trong các phép chia có dư với số chia là 5, số dư lớn nhất của các phép chia đó là :

A. 3 B. 4 C. 6 D. 2
- Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

2m 30cm 2m 35cm 4cm 6mm 406mm
- Điền số thích hợp vào ô trống:



II. Phần tự luận:

Bài 1: Tính

$7 \times 5 =$

$6 \times 7 =$

$6 \times 4 =$

$1 \times 7 =$

$6 \times 6 =$

$6 \times 0 =$

$36 : 6 =$

$42 : 7 =$

$0 : 7 =$

Bài 2: Đặt tính rồi tính

37 x 5					21 x 7					84 : 4					69 : 3				

Bài 3: Tìm x

a) $x : 7 = 5$

b) $42 : x = 6$

Bài 4: Một cửa hàng có 24 kg táo và đã bán được $\frac{1}{3}$ số táo đó. Hỏi cửa hàng đã bán bao nhiêu ki-lô-gam táo ?

ĐỀ 47

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm :

Khoanh vào trước câu trả lời đúng:

1. Số ba trăm bảy mươi lăm viết là :

A. 375

B. 573

C. 375

D. 30075

2. Số bé nhất trong các số 395, 389, 383, 401 là :

A. 395

B. 389

C. 383

D. 401

3. $\frac{1}{4}$ của 16 m là ...m

A. 4

B. 2

C. 14

D. 12

4. Kết quả dãy tính: $12 \times 7 - 5$ là :

A. 24

B. 89

C. 79

D. 189

5. Có 63 quả bóng bàn chia đều vào 7 hộp . Mỗi hộp cóbóng bàn.

A. 10

B. 9

C. 19

D. 8

6. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

7dm 9cm 79cm

6m 9dm 690dm

II Phần tự luận :

1. Đặt tính rồi tính:

34×4

82×3

$96 : 3$

$42 : 7$

.....

2. Tìm x :

a) $x \times 6 = 48$

b) $63 : x = 7$

.....

3. Tính:

a) $47 \times 2 - 18$

b) $69 : 3 + 239$

.....

4. Chị nuôi được 12 con gà , mẹ nuôi được nhiều gấp 3 lần số gà của chị . Hỏi mẹ nuôi được bao nhiêu con gà ?

.....

ĐỀ 48

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm .

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

1- Tìm x , biết: $x : 7 = 21$ dư 3

A. $x = 150$

B. $x = 147$

C. $x = 144$

2- $3m\ 4cm = \dots$ Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 340cm

B. 34cm

C. 304cm

3- Một hình tam giác có 3 cạnh bằng nhau, mỗi cạnh là 7cm. Chu vi hình tam giác đó là:

A. 15cm

B. 21cm

C. 28cm

4- Con hái được 7 quả cam, mẹ hái được gấp 5 lần số cam của con. Vậy mẹ hái được số quả cam là:

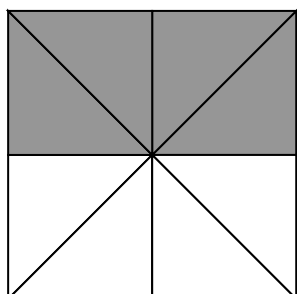
A. 35 quả

B. 12 quả

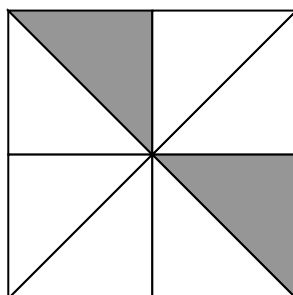
C. 2 quả

5- Đã tô màu vào $\frac{1}{4}$ số hình tam giác của hình nào?

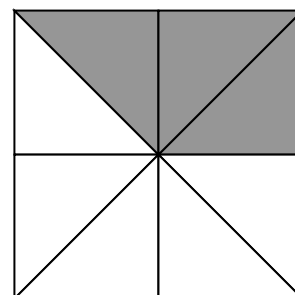
A.



B.



C.

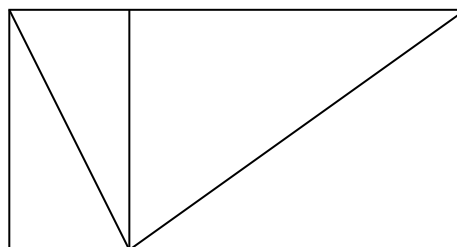


6. Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?

A. 3 hình tam giác

B. 4 hình tam giác

C. 5 hình tam giác



Phần 2: Tự luận

1- Đặt tính rồi tính:

$$37 + 415$$

$$300 - 48$$

$$53 \times 6$$

$$84 : 4$$

2- Tính:

a) $6 \times 9 - 8 =$

b) $42 : 7 + 15 =$

3- Một cửa hàng có 40m vải xanh và đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải đó. Hỏi cửa hàng đó đã bán bao nhiêu mét vải xanh?

ĐỀ 49

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Em hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất:

1. $5 \times 6 = \dots$ Số cần điền vào dấu ba chấm là:

A. 35

B. 30

C. 38

D. 32

2. $7 \times 8 = \dots$ Số cần điền vào dấu ba chấm là:

A. 50

B. 52

C. 56

D. 65

3. $\frac{1}{6}$ của 48 cm là:

- A. 7 cm B. 6 cm C. 8 cm D. 5 cm
4. 5 gấp 7 lần là:
A. 36 B. 37 C. 35 D. 38
5. $58 : 6 = 9$ số dư là:
A. 4 B. 3 C. 8 d) 7
6. Đoạn thẳng AB dài 60 cm. Vậy $\frac{1}{6}$ đoạn thẳng AB dài:
A. 10 cm B. 1 cm C. 36 cm D. 12 cm

Phần II: Tự luận

1. Đặt tính rồi tính:

- a) 17×6 b) 64×7 c) $69 : 3$ d) $84 : 4$

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tìm x :

- a) $87 - x = 30$ b) $42 : x = 6$

.....

.....

.....

3. Tính:

- a) $7 \times 8 - 26 =$ b) $48 : 4 + 25 =$

.....

4. Trong vườn có 63 cây ăn quả, $\frac{1}{7}$ số cây đó là cây bưởi. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi?

.....

.....

.....

ĐỀ 50

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

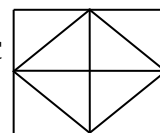
Phần I: Trắc nghiệm

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất:

1. Số bé nhất có 3 chữ số là:

- A. 990 B. 900 C. 999 D. 100

2. Số lớn nhất có 4 chữ số là:
A. 1111 B. 1001 C. 9999 D. 1000
3. Cho dãy số: 8; 12; 16; 20;;; 32; 36; 40. Hai số còn thiếu là:
A. 24 và 26 B. 26 và 30 C. 24 và 28 D. 28 và 32
4. Thùng thứ nhất chứa 12 lít dầu, thùng thứ hai chứa gấp 5 lần thùng thứ nhất. Như vậy thùng thứ hai chứa :
A. 17 lít dầu B. 20 lít dầu C. 50 lít dầu D. 60 lít dầu
5. $\frac{1}{3}$ của 24 giờ là giờ. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:
A. 12 B. 8 C. 6 D. 4
6. Trên hình vẽ bên có mấy tam giác?
A. 8 hình tam giác B. 10 hình tam giác
C. 12 hình tam giác D. 15 hình tam giác



Phần 2: Tự luận

1. Đặt tính rồi tính:

a) $426 + 137$

b) $590 - 76$

c) 22×6

d) $96 : 3$

.....
.....
.....
.....

2. Tìm x :

a) $x \times 5 = 55$

b) $49 : x = 7$

.....
.....

3. Tính:

a) $7 \times 8 - 26 =$

b) $48 : 4 + 25 =$

.....

3. Năm nay mẹ em 36 tuổi, tuổi em bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ em. Hỏi em năm nay bao nhiêu tuổi ?

ĐỀ 51

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Hãy khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

1. Số ba trăm năm mươi viết là:

A. 305

B. 503

C. 350

D. 530

2. Chu vi hình tam giác ABC là:

A. 200 cm

B. 310 cm

C. 300 cm

D. 400

3. Gấp 6 lên 5 lần thì được:

A. 11

B. 25

C. 28

D. 30

4. Kết quả của dãy tính 4: 2 + 16 là:

A. 6

B. 10

C. 18

D. 12

5. $\frac{1}{6}$ của 30 lít là:

A. 3 lít

B. 4 lít

C. 5 lít

D. 6 lít

6. Số lớn nhất có 2 chữ số là:

A. 99

B. 90

C. 10

D. 89

II. Phần tự luận:

Câu 1: Đặt tính rồi tính:

a) $124 + 367$

b) $563 - 56$

c) 48×6

d) $96 : 3$

Câu 2: Tính:

a. $40 \times 2 - 50 =$

b. $30 + 50 - 20 =$

Câu 3: Tìm x:

a. $x \times 6 = 48$

b. $x : 6 = 5$

Câu 4: Bài toán:

Có 35 lít dầu chia đều vào các can, mỗi can chứa 5 lít dầu. Hỏi cần bao nhiêu các can như vậy để chứa hết số dầu?

Bài giải:

ĐỀ 52

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

- Số liền trước của 150 là:
A. 151 B. 140 C. 149 D. 160
- Số liền sau của 99 là:
A. 98 B. 99 C. 101 D. 100
- Gấp 4 lên 6 lần thì được:
A. 20 B. 24 C. 28 D. 30
- Giảm 42 đi 7 lần thì được:
A. 8 B. 7 C. 6 D. 5
- Mỗi tuần lễ có 7 ngày. Vậy 2 tuần lễ có bao nhiêu ngày?
A. 12 ngày B. 13 ngày C. 14 ngày D. 15 ngày
- Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:
a) 6dm 5cm65cm b) 5 km.....5000 m

II. Phần tự luận:

Bài 1: Tính nhẩm:

$6 \times 6 =$	$6 \times 9 =$	$7 \times 6 =$	$7 \times 7 =$
$36 : 6 =$	$54 : 6 =$	$42 : 7 =$	$49 : 7 =$

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

35×6	;	75×3	;	$55 : 5$	;	$84 : 4$
---------------	---	---------------	---	----------	---	----------

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Tìm x

a) $3 \times x = 93$	b) $x : 5 = 25$
----------------------	-----------------

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Một cửa hàng có 30 kg kẹo, buổi sáng cửa hàng đã bán được $\frac{1}{6}$ số kẹo đó. Hỏi buổi sáng cửa hàng đó đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam kẹo?

Bài giải:

.....

.....

.....

ĐỀ 53

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần 1: Trắc nghiệm

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất:

- $\frac{1}{6}$ của 18 phút là:
A. 6 phút B. 3 phút C. 4 phút D. 2 phút
- Trong các phép chia sau, phép chia có thương bé nhất là:
A. $12 : 2$ B. $12 : 6$ C. $12 : 4$ D. $12 : 3$
- Hiện nay em 7 tuổi, tuổi của cha gấp 8 lần tuổi của em. Tuổi của cha hiện nay là:
A. 42 tuổi B. 49 tuổi C. 56 tuổi D. 63 tuổi
- $2\text{m } 2\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dm}$ Số thích hợp viết vào chỗ chấm là;
A. 220 B. 22 C. 202 D. 2020
- Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:
 $20 \times 2 : 5 = 40$ ☐ $42 : 7 + 34 = 40$ ☐
- Viết dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:
 $\frac{1}{3}$ giờ $\dots\dots\dots$ 20 phút ; $\frac{1}{2}$ giờ $\dots\dots\dots$ 25 phút ;

Phần 2: Tự luận

- Tính nhẩm:
 $6 \times 9 = \dots\dots\dots$ $7 \times 8 = \dots\dots\dots$ $42 : 7 = \dots\dots\dots$ $45 : 5 = \dots\dots\dots$
- Đặt tính rồi tính:
 $177 + 432$ $792 - 344$ 52×7 $48 : 4$
.....
.....
.....
.....
- Trong thùng có tất cả 36 lít dầu. Sau khi sử dụng, số dầu còn lại trong thùng bằng $\frac{1}{3}$ số dầu đã có. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít dầu ?
.....
.....

4.

a) Vẽ đoạn thẳng AB dài 10 cm

b) Vẽ đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{2}$ độ dài đoạn thẳng AB.

ĐỀ 54

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Số liền trước của 150 là:

A. 151

B. 140

C. 149

D. 160

2. Số liền sau của 99 là:

A. 98

B. 99

C. 101

D. 100

3. Gấp 4 lên 6 lần thì được:

A. 20

B. 24

C. 28

D. 30

4. Giảm 42 đi 7 lần thì được:

A. 8

B. 7

C. 6

D. 5

5. $\frac{1}{6}$ của 30 lít là:

A. 3 lít

B. 4 lít

C. 5 lít

D. 6 lít

6. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm:

a) 6dm 5cm65cm

b) 5 km.....5000 m

Phần II: Tự luận

1. Tính nhẩm:

$$7 \times 8 =$$

$$7 \times 6 =$$

$$6 \times 5 =$$

$$7 \times 5 =$$

$$42 : 6 =$$

$$49 : 7 =$$

$$54 : 6 =$$

$$63 : 7 =$$

2. Đặt tính rồi tính:

$$47 \times 5$$

$$28 \times 3$$

$$69 : 3$$

$$84 : 4$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Tính:

$$63 : 7 + 30 = \dots\dots\dots$$

$$7 \times 8 - 37 = \dots\dots\dots$$

.....

.....

4. Cửa hàng có 93 hộp bánh. Cửa hàng đã bán hết $\frac{1}{3}$ số hộp bánh đó. Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu hộp bánh?

Bài giải

.....

ĐỀ 55

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Bài 1: Hãy khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

1. Số *bảy trăm ba mươi hai* viết là:

A. 272.

B. 723

C. 372.

D. 732.

2. Gấp 7 lên 5 lần thì được:

A. 12.

B. 35.

C. 40.

D. 45.

3. Kết quả dãy tính $6 : 2 + 14$ là:

A. 10.

B. 20.

C. 30.

D. 17.

4. $\frac{1}{5}$ của 45m là:

A. 7m.

B. 8m.

C.

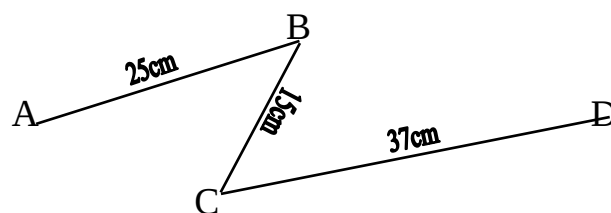
9m.

D. 6m.

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống sau:

1. $\frac{1}{4}$ của 24l là 6l. ☐

2. Độ dài đường gấp khúc ABCD là: 77cm. ☐



Phần 2: Tự luận

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) $421 + 29$

b) $516 - 324$

c) 43×6

d) $68 : 2$

Bài 2: Tính:

a) $45 : 5 + 231$

b) $26 \times 5 - 34$

Bài 3: Tìm x:

a) $36 : x = 4$

b) $x : 7 = 4$

Bài 4: Một lớp học có 36 học sinh, trong đó có $\frac{1}{3}$ số học sinh là học sinh giỏi. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh giỏi ?

ĐỀ 56

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

A. Phần Trắc nghiệm:

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất :

1. Số lớn nhất trong các số 346; 436; 464; 435 là:

A. 346

B. 436

C. 464

D. 435

2. Số bé nhất trong các số 468, 369, 396, 486 là:

A. 468

B. 369

C. 396

D. 486

3. Kết quả của phép tính $500 + 50 + 4$ là:

A. 554

B. 545

C. 504

D. 550

4. Số ba trăm bảy mươi lăm viết là:

A. 573

B. 375

C. 357

D. 300705

5. Kết quả của phép chia $49 : 7$ là:

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8

6. $\frac{1}{3}$ của 15m là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

B. Phần tự luận:

1. Đặt tính rồi tính:

$234 + 432$

$356 - 156$

16×6

$84 : 4$

.....

.....

.....

.....

• • • • •

.....

.....

.....

.....

2. Tìm x :

a) $87 - x = 30$

b) $42 : x = 6$

.....

.....

.....

3. Tính:

a) $7 \times 8 - 26 = \dots\dots\dots$

b) $48 : 4 + 25 = \dots\dots\dots$

.....

.....

4. Mai làm được 30 bông hoa bằng giấy, Mai tặng bạn $\frac{1}{6}$ số bông hoa đó. Hỏi Mai tặng bạn bao nhiêu bông hoa?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 57

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

Phần 1: Trắc nghiệm

Bài 1:

Hãy khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất :

1. Hiện nay em 7 tuổi, tuổi của mẹ gấp 6 lần tuổi của em. Tuổi của mẹ hiện nay là:

A. 32

B. 40

C. 42

D. 45

2. Trong các phép chia có dư với số chia là 6 thì số dư lớn nhất của các phép chia đó là:

A. 6

B. 5

C. 4

D. 0

3. $\frac{1}{4}$ của 28 phút là:

A. 8 phút

B. 6 phút

C. 7 phút

D. 5 phút

4. 2m 1dm = dm Số thích hợp viết vào chỗ chấm là;

A. 210

B. 21

C. 201

D. 2010

Bài 2: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

a. $20 \times 2 : 5 = 40$ ☐

b. $42 : 7 + 34 = 40$ ☐

Phần 2: Tự luận

Bài 1. Tính nhẩm:

a) $6 \times 8 = \dots\dots$ b) $7 \times 7 = \dots\dots\dots$ c) $42 : 6 = \dots\dots\dots$ d) $63 : 7 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Đặt tính rồi tính:

15 x 6

43 x 3

77 : 7

84 : 4

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tìm x:

a) $x : 3 = 10$

b) $28 : x = 10 - 3$

.....

.....

.....

.....

Bài 4. Một tấm vải dài 45m, người ta đã bán đi $\frac{1}{5}$ tấm vải đó. Hỏi người ta đã bán đi bao nhiêu mét vải?

.....

.....

ĐỀ 58

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a) Số đã cho là 6, nhiều hơn số đã cho 3 đơn vị là số:

A. 3 B. 9 C. 18 D. 2

b) Số đã cho là 3. Gấp 6 lần số đã cho là số:

A. 9 B. 2 C. 3 D. 18

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$7 \times 5 + 15 = 50$; $6 \times 6 + 21 = 47$; $1\text{hm} = 10\text{m}$; $1\text{dm} = 100\text{mm}$

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

2 km = m; 7 m = dm; 3 dam = m; 5 dm = mm

II. Phần tự luận:

1. Tính nhẩm:

$24 : 4 = \dots\dots\dots$ $4 \times 5 = \dots\dots\dots$ $0 : 7 = \dots\dots\dots$ $30 : 6 = \dots\dots\dots$

2. Đặt tính rồi tính:

a) 36×6 b) 14×6 c) $36 : 3$ d) $66 : 6$

.....

3. Tìm x

$x - 18 = 15$ $x - 35 = 46$ $x \times 3 = 24$ $32 : x = 4$

.....

4. Bài giải:

Cô giáo chia 36 học sinh thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi chia được bao nhiêu nhóm ?

Bài giải:

.....

ĐỀ 59

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. 4 dam 7 m =m. Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

- A. 407 B. 47 C. 470 D. 7

2. $\frac{1}{3}$ giờ = phút. Số thích hợp viết vào chỗ chấm là:

- A. 12 B. 15 C. 20 D. 30

3. Đoạn thẳng AB dài 12 cm, đoạn thẳng CD gấp 3 lần đoạn AB . Độ dài đoạn thẳng CD là:

- A. 3 B. 4 C. 24 D. 36

4. Trong phép chia có số chia là 6, số dư lớn nhất của phép chia đó là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

5. Hình bên có mấy góc vuông?

- A. 1 góc vuông B. 2 góc vuông
C. 3 góc vuông D. 4 góc vuông



6. Điền dấu <, =, > vào ô trống:

7 m 4 cm 74 m

6m 8 dm 68 dm

II. Tự luận:

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

$$67 + 723$$

$$38 \times 7$$

$$859 - 474$$

$$93 : 3$$

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Tìm x.

$$57 - x = 19$$

$$48 : x = 6$$

.....

.....

Bài 3: Tính:

a) $45 : 5 + 762$

b) $26 \times 5 - 34$

.....

.....

Bài 4: Bao gạo thứ nhất cân nặng 66 kg. Bao gạo thứ hai nặng gấp 3 lần bao gạo thứ nhất. Hỏi bao gạo thứ hai cân nặng bao nhiêu kilôgam?

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 60

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Trắc nghiệm :

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng:

- Số gồm 3 đơn vị 5 trăm 7 chục viết là :
A . 357 B. 573 C. 375 D. 537
- Chữ số 5 trong số 9853 chỉ :
A. 5 đơn vị B. 5 chục C. 5 trăm D. 5 nghìn
- Liên trước số 298 là số :
A. 299 B. 300 C. 289 D. 297
- 4 hm =m
A. 40 B. 4 C. 400 D. 4000
- So sánh 6 m 3cm 603 cm
A. 6 m 3cm > 603 cm B. 6 m3cm = 603cm
C. 6 m3cm < 603cm D. Không so sánh được
- Trong phép chia có dư với số chia là 6, số dư lớn nhất của phép chia đó là?
A. 6 B. 4 C. 1 D. 7

II. Tự luận:

1. Tính nhẩm:

- | | | | |
|---------------|----------------|------------|----------------|
| a) $42 : 6 =$ | $6 \times 8 =$ | $28 : 7 =$ | $6 \times 4 =$ |
| b) $63 : 7 =$ | $7 \times 5 =$ | $54 : 6 =$ | $7 \times 8 =$ |

2. Đặt tính rồi tính:

- | | | | |
|------------------|------------------|-------------|-------------|
| a) 27×6 | b) 45×7 | c) $63 : 3$ | d) $84 : 4$ |
|------------------|------------------|-------------|-------------|

.....

.....

.....

3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 24 ki - lô - gam đường. Buổi chiều bán được gấp 4 lần buổi sáng. Hỏi cửa hàng buổi chiều bán được bao nhiêu ki - lô - gam đường?

.....

.....

.....

.....

4. Đoạn thẳng AB dài 42cm, đoạn thẳng CD có độ dài bằng $\frac{1}{7}$ độ dài đoạn thẳng AB. Hãy vẽ đoạn thẳng CD.

ĐỀ 61

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

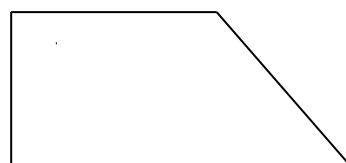
Thời gian : 40 phút

Phần I: Trắc nghiệm

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Số góc vuông của hình tứ giác bên là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4



2. $2\text{hm} + 4\text{dam} = ?$

- A. 24m B. 204m C. 240m D. 402m

3. Trong các phép chia có dư với số chia là 7, số dư lớn nhất của các phép chia đó là:

- A. 7 B. 8 C. 5 D. 6

4. $\frac{1}{5}$ của 35m là:

- A. 8m B. 7m C. 6m D. 8m

5. Kết quả của 64×3 là:

- A. 192 B. 182 C. 172 D. 162

6. Đúng ghi Đ, sai ghi S:

$$\begin{array}{r} 48 \overline{) 6} \\ 48 \overline{) 8} \\ \hline 0 \end{array}$$

☐

$$\begin{array}{r} 30 \overline{) 6} \\ 24 \overline{) 4} \\ \hline 6 \end{array}$$

☐

Phần 2: Tự luận

Bài 1: Tính:

$6 \times 3 =$

$6 \times 4 =$

$36 : 6 =$

$63 : 7 =$

$4 \times 7 =$

$7 \times 7 =$

$54 : 6 =$

$56 : 7 =$

Bài 2: Đặt tính rồi tính:

$365 + 418$

$628 - 275$

47×7

$48 : 4$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Tìm x:

a) $36 : x = 4$

b) $x : 7 = 4$

Bài 4:

Con hái được 17 bông hoa, mẹ hái được gấp 3 lần số bông hoa của con. Hỏi mẹ hái được bao nhiêu bông hoa?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 62

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

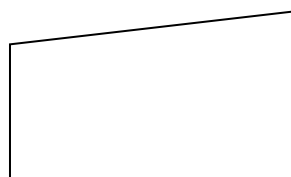
Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

PHẦN I: Trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước đáp án đúng:

- Số liền trước của **900** là:
A. 999 B. 899 C. 800 D. 898
- $\frac{1}{7}$ của 42kg là bao nhiêu ?
A. 6 B. 6kg C. 7kg D. 8kg
- Số cần điền vào ô trống trong phép tính $\square : 6 = 12$ là số nào ?
A. 72 B. 32 C. 12 D. 42
- Đoạn thẳng AB dài 4cm, đoạn thẳng CD dài gấp 6 lần đoạn thẳng AB. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu ?
A. 24mm B. 24 C. 24dm D. 24cm
- Mỗi tuần lễ có 7 ngày , hỏi 4 tuần lễ có tất cả bao nhiêu ngày ?
A. 11 ngày B. 24 ngày C. 28 ngày D. 32 ngày
- Số góc vuông có trong hình vẽ bên là:
A. 1
B. 2
C. 3
D. 4



PHẦN II: Tự luận

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

- | | | | |
|--------------|--------------|-----------|-----------|
| a) 541 - 127 | b) 168 + 503 | c) 35 x 6 | d) 46 : 5 |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Bài 2: Tìm **x** :

- | | |
|----------------------|----------------------|
| a) 42 : x = 7 | b) x x 6 = 30 |
| | |

Bài 3: Tính:

a) $45 : 5 + 347$

b) $26 \times 5 - 34$

Bài 4:

Một công việc làm bằng tay hết 40 giờ, nếu làm bằng máy thì thời gian giảm 5 lần. Hỏi làm công việc đó bằng máy thì hết bao nhiêu giờ ?

Bài giải:

ĐỀ 63

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

A. Phần I : Trắc nghiệm

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng

- Cho các số : 399; 421; 573; 241; 735; 142. Số lớn nhất trong các số trên là :
A. 573 B. 735 C. 142 D. 399
- $5 \times 7 \dots 5 \times 6$, Dấu cần điền vào chỗ trống là :
A. < B. > C. = ; D. không có dấu nào
- Có 10 quả cam xếp vào các đĩa, mỗi đĩa 2 quả. Hỏi xếp được vào mấy đĩa?
A. 20 đĩa B. 4 đĩa C. 5 đĩa D. 10 đĩa
- 5 gấp 8 lần là :
A. 40 B. 42 C. 45 D. 35
- $4 \times 6 + 7 = ?$
A. 17 B. 27 C. 31 D. 33
- $\frac{1}{6}$ của 24 m là :
A. 7 m B. 6 m C. 5 m D. 4 m

B. Phần II: Tự luận

1. Đặt tính rồi tính :

a) $234 + 432$

b) $765 - 146$

c) 28×6

d) $48 : 4$

2. Tìm x :

$$x : 6 = 9$$

$$x \times 5 = 35$$

3. Tính:

a) $7 \times 8 - 26 = \dots\dots\dots$ b) $48 : 4 + 25 = \dots\dots\dots$

4. Một cửa hàng có 40 m vải xanh. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải đó. Hỏi cửa hàng đã bán mấy mét vải xanh?

Bài giải :

ĐỀ 64

KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2011-2012

Môn: Toán – Lớp 3

Thời gian : 40 phút

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh tròn vào trước chữ cái đặt trước kết quả đúng.

Câu 1: Trong các số sau : 375, 421, 241, 735. Số bé nhất là :

A. 375 B. 735 C. 421 D. 241

Câu 2 : $20 : 2 \times 3 = \dots\dots\dots$ Số cần điền vào chỗ chấm là :

A. 10 B. 30 C. 20 D. 40

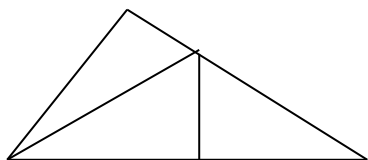
Câu 3 : Số dư của phép chia $37 : 5$ là:

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 4: $21 : x = 7$. Số điền vào chữ x là:

A. 28 B. 147 C. 14 D. 3

Câu 5:



Số hình tam giác trong hình vẽ trên là;

A. 2 hình B. 3 hình C. 4 hình D. 5 hình

Câu 6: Có 10 quyển vở , $\frac{1}{2}$ số quyển vở là:

A. 2 quyển vở B. 3 quyển vở C. 4 quyển vở D. 5 quyển vở

II. Phần tự luận:

1. Đặt tính rồi tính:

a) 63×4

b) 27×6

c) $86 : 2$

d) $63 : 3$

.....

.....

.....

.....

2. Tính giá trị của biểu thức:

a) $7 + 6 + 18 =$

b) $42 : 7 + 5 =$

.....

.....

3. Tìm x :

a) $20 : x = 5$

b) $x \times 6 = 42$

.....

.....

4. Trong vườn có 63 cây ăn quả, $\frac{1}{7}$ số cây đó là cây bưởi. Hỏi trong vườn có bao nhiêu cây bưởi ?

.....

.....

.....

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 MÔN TOÁN LỚP 3

ĐỀ SỐ 1

I. Phần trắc nghiệm:

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: (1đ)

Phép nhân 46×2 có tích là là:

- A. 23 B. 32 C. 92

Câu 2: Tính. (2đ)

a/. $364 \text{ dam} - 34 \text{ dam} = \dots\dots \text{dam}$.

- A. 30 dam B. 330 dam C. 398 dam

b/. $5\text{m } 4\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dm}$

- A. 54 dm B. 504 dm C. 540 dm

Câu 3: Giá trị của biểu thức $25 \times 2 + 30$ là: (1 điểm)

- A. 50 B. 80 C. 85

Bài 4. Hình ABCD có số góc vuông là: (1 điểm)

A. 2

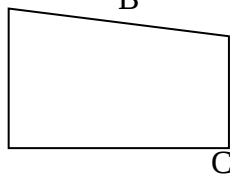
A

B

B. 3

C. 4

D



Bài 5. Giá trị của biểu thức: $27 : 3 + 45$ là: (1 điểm)

A. 54

B. 55

C. 56

PHẦN II: Tự luận

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (1điểm)

a/ $493 + 325$

b/ $928 - 356$

c/ 186×5

d/ $639 : 3$

câu 2: Tìm (1 đ)

$$81 - x = 27$$

$$4 \times X = 32$$

Câu 3: Bài toán:

- Lan có quyển truyện dày 144 trang? Lan đã đọc được $\frac{1}{3}$ số trang. Hỏi Lan còn phải đọc bao nhiêu trang nữa để hết quyển truyện? (2 điểm)

ĐÁP ÁN MÔN TOÁN HỌC KÌ I KHỐI 3

Phần I: Phần trắc nhiệm (6 điểm)

Câu 1: (1 điểm) Phép nhân 46×2 có tích là là:

C. 92

Câu 2: Tính (2 Điểm) Mỗi phép tính đúng được 1 điểm

a. $364 \text{ dam} - 34 \text{ dam} = \dots\dots\text{dam}$ (1 điểm)

B. 330

b. $5\text{m } 4\text{dm} = \dots\dots\dots \text{dm}$ (1 điểm)

A. 54

Câu 3: (1 Điểm) Giá trị của biểu thức $25 \times 2 + 30$ là

B. 80

Bài 4. Hình ABCD có số góc vuông là: (1 Điểm)

A. 2

Bài 5. Giá trị của biểu thức: $27 : 3 + 45$ là: (1 điểm)

A. 54

PHẦN II: Tự luận (4 điểm)

Câu 1: Đặt tính rồi tính: (1điểm)

Mỗi phép tính đúng được 0,25 điểm

a. 818 b. 572 c. 930 d. 213

Câu 2: Tìm x (1 điểm)

Mỗi phép tính đúng được 1 điểm

$$81 - x = 27$$

$$4 \times X = 32$$

$$X = 81 - 27$$

$$X = 32 : 4$$

$$X = 54$$

$$X = 8$$

Câu 3: (2 điểm)

Bài giải

Số trang Lan đã đọc được là:

$$144 : 3 = 48 \text{ (trang)}$$

Số trang còn lại Lan phải đọc là:

$$144 - 48 = 96 \text{ (trang)}$$

Đáp số : 96 trang

- Đúng mỗi câu lời giải được 0,25 đ

- Đúng mỗi phép tính được 0,5 đ

- Đúng đáp số được 0,5 đ

ĐỀ SỐ 2

Câu 1. Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Kết quả của phép tính: 315×3 là:

A. 985

B. 955

C. 945

D. 935

Câu 2. Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Kết quả của phép tính: $336 : 6$ là:

A. 65

B. 56

C. 53

D. 51

Câu 3. Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng:

$6m\ 4cm = \dots\dots\dots cm$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

A. 10

B. 24

C. 604

D. 640

Câu 4. Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Một hình vuông có cạnh bằng $5cm$. Chu vi hình vuông đó là:

A. 20cm

B. 15cm

C. 10cm

D. 25cm

Câu 5. Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Một phép chia có số dư lớn nhất là 8. Số bị chia là:

- A. 7 B. 9 C. 12 D. 18

Câu 6. Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng:

Biểu thức $220 - 10 \times 2$ có giá trị là:

- A. 420 B. 210 C. 440 D. 200

Câu 7. Tìm x

a) $X : 5 = 115$

b) $8 \times X = 648$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

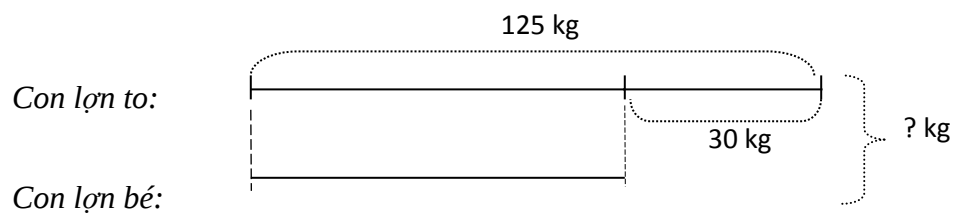
.....

.....

.....

.....

Câu 8. Tóm tắt:



Bài giải:

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Một thùng đựng 25 lít nước mắm. Người ta đã lấy ra $\frac{1}{5}$ số lít nước mắm. Hỏi trong thùng còn lại bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

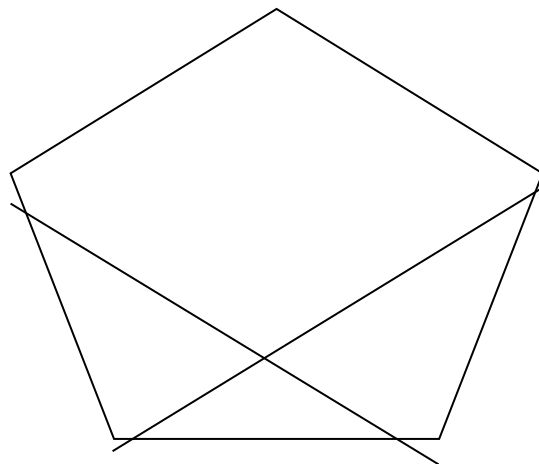
.....

.....

.....

Câu 10. Hình bên có:

-hình tam giác.
-hình tứ giác.



ĐÁP ÁN - BIỂU ĐIỂM CHI TIẾT

Mỗi câu được 1 điểm x 10 câu = 10 điểm

Câu 1. C. 945

Câu 2. B. 56

Câu 3. C. 604

Câu 4. A. 20cm

Câu 5. B. 9

Câu 6. D. 200

Câu 7. Tìm x: Mỗi phép tính đúng được 0,5đ (Mỗi lượt tính đúng được 0,25đ)

a) $X : 5 = 115$

b) $8 \times X = 648$

$$X = 115 \times 5$$

$$X = 648 : 8$$

$$X = 575$$

$$X = 81$$

Câu 8. Mỗi câu trả lời và phép tính đúng được 0,5đ. Thiếu đáp số trừ 0,25đ.

Bài giải:

Con lợn bé cân nặng là: $125 : 30 = 95$ (kg)

Cả hai con lợn cân nặng là : $125 + 95 = 220$ (kg)

Đáp số: 220 kg

Câu 9. Mỗi câu trả lời và phép tính đúng được 0,5đ. Thiếu đáp số trừ 0,25đ.

Bài giải:

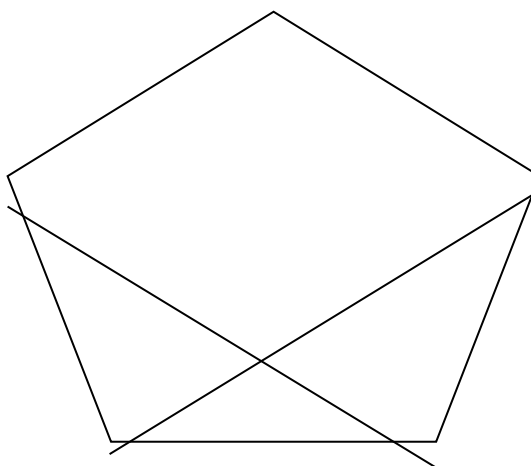
Số lít nước mắm đã lấy ra là: $25 : 5 = 5$ (l)

Số lít nước mắm còn lại là : $25 - 5 = 20$ (l)

Đáp số: 20l nước mắm

Câu 10. Hình bên có:

- 5 hình tam giác.
- 3 hình tứ giác.



ĐỀ SỐ 3

Câu 1. Tính (1 điểm):

$5 \times 6 =$

- - -

$7 \times 4 =$

- - -

$6 \times 7 =$

- - -

$8 \times 9 =$

- - -

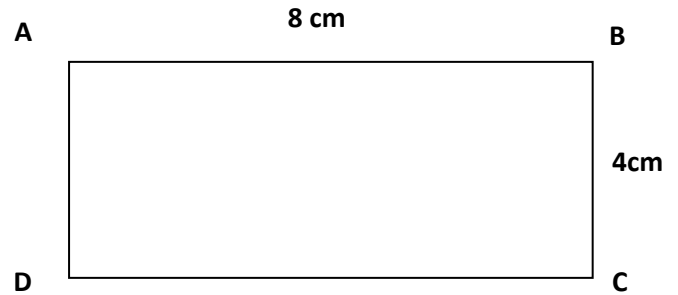
Câu 2. Viết vào chỗ trống (1 điểm):

Viết số	Đọc số
42 045	
	Tám mươi chín nghìn một trăm linh năm
33 205	
	Năm mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi mốt

Câu 3: Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng (1 điểm):

Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

- A. 12 cm B. 24cm
C. 30cm D. 32 cm



Câu 4. Đặt tính rồi tính (1 điểm):

15×8

135×6

$720 : 9$

$475 : 5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 5. Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

$7m\ 32cm = ...cm$

- A. 12 cm B. 39cm C. 732cm D. 7032 cm

Câu 6. Tìm Y (1điểm):

a) $Y + 2045 = 3608$

b) $Y \times 6 = 2118$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. (1đ) Viết các số theo thứ tự từ lớn đến bé: 45 650; 48 015; 9 225; 8 585; 51 112

.....
.....

Câu 8. Bài toán (1 điểm):

7 can chứa 35l nước mắm. Hỏi 10 can như thế chứa bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 9. Viết tiếp vào chỗ chấm số thích hợp (1 điểm):

Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 10m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là.....m²

Câu 10. Bài toán (1 điểm):

Lớp 3A, 3B và 3C có tất cả 99 học sinh. Lớp 3A và 3B có 67 học sinh. Lớp 3B và 3C có 65 học sinh.
 Tính số học sinh của lớp 3A và 3C?

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN - BIỂU ĐIỂM CHI TIẾT

Câu 1. Tính: 1 điểm, đúng 3 câu được 0,5 điểm

$5 \times 6 = 30$

$7 \times 4 = 28$

$6 \times 7 = 42$

$8 \times 9 = 72$

— — — —

— — — —

— — — —

— — — —

Câu 2. Viết vào chỗ trống: 1 điểm, điền đúng mỗi ý được 0,25 điểm

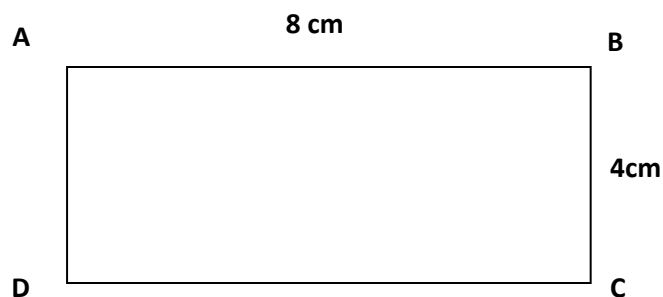
Viết số	Đọc số
---------	--------

42 045	Bốn mươi hai nghìn không trăm bốn mươi lăm
89 105	Tám mươi chín nghìn một trăm linh năm
33 205	Ba mươi ba nghìn hai trăm linh năm
56 931	Năm mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi một

Câu 3: Khoanh vào chữ đặt trước kết quả đúng: 1 điểm

Chu vi hình chữ nhật ABCD là:

- A. 12 cm **B. 24cm**
C. 30cm D. 32 cm



Câu 4. Đặt tính rồi tính: 1 điểm , mỗi ý đúng được 0,25 điểm

15×8

135×6

$720 : 9$

$475 : 5$

$15 \times 8 = 120$

$135 \times 6 = 810$

$720 : 9 = 80$

$475 : 5 = 95$

Câu 5. Khoanh và chữ cái đặt trước kết quả đúng: 1 điểm

$7m\ 32cm = ...cm$

- A. 12 cm B. 39cm **C. 732cm** D. 7032 cm

Câu 6. Tìm Y: 1 điểm

a) $Y + 2045 = 3608$

b) $Y \times 6 = 2118$

$$Y + 2045 = 3608$$

$$Y \times 6 = 2118$$

$$Y = 3608 - 2045$$

$$Y = 2118 : 6$$

$$Y = 1563$$

$$Y = 353$$

Câu 7. Thứ tự từ lớn đến bé: 45 650; 48 015; 9 225; 8 585; 51 112 (1 điểm)

51 112; 48 015; 45 650; 9 225; 8 585.

Câu 8. Bài toán: 1 điểm, mỗi câu trả lời kèm phép tính đúng được 0,5 điểm. Bài toán làm đúng nhưng thiếu đáp số trừ toàn bài 0,25 điểm

7 can chứa 35l nước mắm. Hỏi 10 can như thế chứa bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải:

Mỗi can chứa số lít nước mắm là:

$$35 : 7 = 5 \text{ (l)}$$

Mười can như thế chứa số lít nước mắm là:

$$5 \times 10 = 50 \text{ (l)}$$

Đáp số: 50l nước mắm

Câu 9. Viết tiếp vào chỗ chấm số thích hợp: 1 điểm

Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng 10m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Vậy diện tích của mảnh vườn đó là **300 m²**

Câu 10. Bài toán: 1 điểm, mỗi câu trả lời kèm phép tính đúng được 0, 5 điểm. Bài toán làm đúng nhưng thiếu đáp số trừ toàn bài 0, 25 điểm.

Lớp 3A , 3B và 3C có tất cả 99 học sinh. Lớp 3A và 3B có 67 học sinh. Lớp 3B và 3C có 65 học sinh. Tính số học sinh của lớp 3A và 3C?

Bài giải:

Số học sinh lớp 3A có là:

$$99 - 65 = 34 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh lớp 3C có là:

$$99 - 67 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 3A: 34 học sinh

3C: 32 học sinh

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 MÔN TOÁN LỚP 3 ĐỀ SỐ 1

Bài 1: Tìm x :

a) $x + 175 = 1482 - 1225$

b) $x - 850 = 1000 - 850$

c) $999 - x = 999 - 921$

Bài 2: Bạn An đem số bi của mình chia cho một số em thì mỗi em được 3 hòn bi. Bạn Bình đem chia số bi của mình có chia cho cùng một số em đó thì mỗi em được 6 hòn bi. Hỏi số bi của Bình gấp mấy lần số bi của An?

Bài 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m, biết rằng 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó.

Bài 4: Trong vườn có 35 cây gồm vải, nhãn, hồng xiêm. Số cây hồng xiêm bằng $\frac{1}{7}$ số cây trong vườn. Số cây nhãn bằng $\frac{1}{2}$ số cây vải. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài 5 : Mẹ có 32 viên kẹo , mẹ cho Hồng $\frac{1}{4}$ số kẹo , cho Huệ $\frac{1}{3}$ số kẹo còn lại sau khi cho Hồng . Hỏi cuối cùng mẹ còn bao nhiêu viên kẹo ?

Bài 6 : Có 2 thùngdầu , thùng thứ nhất lúc đầu có 24 lít sau đó người ta thêm vào thùng thứ nhất 14 lít dầu nên số dầu của thùng thứ hai bằng $\frac{1}{2}$ số dầu của thùng thứ nhất . Hỏi thùng thứ 2 có bao nhiêu lít dầu ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 10

Bài 1: Tìm x :

a) $x + 175 = 1482 - 1225$

$x + 175 = 257$

$$x = 257 - 175$$

$$x = 82$$

$$\text{b) } x - 850 = 1000 - 850$$

$$x - 850 = 150$$

$$x = 150 + 850$$

$$x = 1000$$

$$\text{c) } 999 - x = 999 - 921$$

$$999 - x = 78$$

$$x = 999 - 78$$

$$x = 921$$

Bài 2: Bạn An đem số bi của mình chia cho một số em thì mỗi em được 3 hòn bi. Bạn Bình đem chia số bi của mình có chia cho cùng một số em đó thì mỗi em được 6 hòn bi. Hỏi số bi của Bình gấp mấy lần số bi của An?

Bài giải

Số bi Bình chia cho mỗi em gấp số bi An chia cho mỗi em là: $6 : 3 = 2$ (lần)

Mà số các em được bạn An và bạn Bình chia bi là bằng nhau nên số bi của Bình sẽ gấp 2 lần số bi của An

Đáp số: 2 lần

Bài 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m, biết rằng 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó.

Bài giải

2 lần chiều dài (hoặc 3 lần chiều rộng) là:

$$12 \times 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$24 : 3 = 8 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(12 + 8) \times 2 = 40 \text{ (m)}$$

Đáp số: 40m

Bài 4: Trong vườn có 35 cây gồm vải, nhãn, hồng xiêm. Số cây hồng xiêm bằng $\frac{1}{7}$ số cây trong vườn. Số cây nhãn bằng $\frac{1}{2}$ số cây vải. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài giải

Số cây hồng xiêm là:

$$35 : 7 = 5 \text{ (cây)}$$

Tổng số cây nhãn và cây vải là:

$$35 - 5 = 30 \text{ (cây)}$$

Ta có sơ đồ:

Cây nhãn:
|
|
 } 30 cây
 Cây vải:
|
|
 }

30 cây ứng với số phần là:

$$1 + 2 = 3 \text{ (phần)}$$

$$\text{Số cây nhãn là: } 30 : 3 = 10 \text{ (cây)}$$

$$\text{Số cây vải là: } 10 \times 2 = 20 \text{ (cây)}$$

Đáp số: hồng xiêm: 5 cây

nhãn: 10 cây

vải: 20 cây

Bài 5 : Mẹ có 32 viên kẹo , mẹ cho Hồng $\frac{1}{4}$ số kẹo , cho Huệ $\frac{1}{3}$ số kẹo còn lại

sau khi cho Hồng . Hỏi cuối cùng mẹ còn bao nhiêu viên kẹo ?

Bài giải

Mẹ cho Hồng số kẹo là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (cái)}$$

Số kẹo còn lại là:

$$32 - 8 = 24 \text{ (cái)}$$

Mẹ cho Huệ số kẹo là:

$$24 : 3 = 8 \text{ (cái)}$$

Cuối cùng mẹ còn lại số kẹo là:

$$24 - 8 = 16 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 16 cái

Bài 6 : Có 2 thùngdầu , thùng thứ nhất lúc đầu có 24 lít sau đó người ta thêm vào

thùng thứ nhất 14 lít dầu nên số dầu của thùng thứ hai bằng $\frac{1}{2}$ số dầu của thùng thứ nhất . Hỏi thùng thứ 2 có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

Thùng thứ nhất sau khi thêm 14 lít dầu là:

$$24 + 14 = 38 \text{ (lít)}$$

Thùng thứ hai có số lít dầu là:

$$38 : 2 = 19 \text{ (lít)} \text{ Đáp số: } 19 \text{ lít}$$

ĐỀ SỐ 2

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $37 \times 18 - 9 \times 14 + 100$

b) $15 \times 2 + 15 \times 3 - 15 \times 5$

c) $52 + 37 + 48 + 63$

Bài 2: Hai số có hiệu là 95. Nếu xoá bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé. Tìm tổng hai số đó.

Bài 3: Trong một trò chơi, học sinh lớp 3A xếp thành một vòng tròn. Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ. Tất cả có 20 bạn nam. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn?

a) Biết 16 chia cho x được 4. Hỏi 64 chia cho x được mấy? 80 chia cho x được mấy?

b) Nếu số a chia cho 5 được thương là 15, số c chia cho 15 được thương là 5 thì tổng (a+c) chia cho 2 được thương là bao nhiêu?

Bài 5: Nếu bớt một cạnh hình vuông đi 4cm thì được hình chữ nhật có diện tích kém diện tích hình vuông 60cm². Tính chu vi hình vuông đó.

Bài 6: Mẹ mang ra chợ bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ đã bán được một số cam và quýt, còn lại $\frac{1}{5}$ số cam và $\frac{1}{5}$ số quýt để đến chiều bán nốt. Hỏi mẹ đã bán được bao nhiêu quả cam, bao nhiêu quả quýt?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 11

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$\begin{aligned} \text{a) } & 37 \times 18 - 9 \times 14 + 100 \\ & = 37 \times 2 \times 9 - 9 \times 14 + 100 \\ & = 74 \times 9 - 9 \times 14 + 100 \\ & = 9 \times (74 - 14) + 100 \\ & = 9 \times 60 + 100 \\ & = 540 + 100 \end{aligned}$$

$$= 640$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & 15 \times 2 + 15 \times 3 - 15 \times 5 \\ & = 15 \times (2 + 3 - 5) \\ & = 15 \times 0 \\ & = 0 \end{aligned}$$

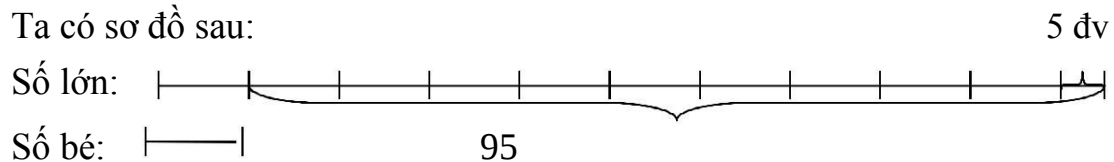
$$\begin{aligned} \text{c) } & 52 + 37 + 48 + 63 \\ & = (52 + 48) + (37 + 63) \\ & = 100 + 100 \\ & = 200 \end{aligned}$$

Bài 2: Hai số có hiệu là 95. Nếu xoá bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé. Tìm tổng hai số đó.

Bài giải

Nếu xoá bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé tức là số lớn gấp 10 lần số bé và 5 đơn vị.

Ta có sơ đồ sau:



Nếu số lớn bớt đi 5 đơn vị thì số lớn hơn số bé là: $95 - 5 = 90$ (đơn vị)

90 đơn vị ứng với số phần là: $10 - 1 = 9$ (phần)

Số bé là: $90 : 9 = 10$

Số lớn là: $10 \times 10 + 5 = 105$ (hoặc số lớn là: $10 + 95 = 105$)

Đáp số: 105 và 10

Bài 3: Trong một trò chơi, học sinh lớp 3A xếp thành một vòng tròn. Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ. Tất cả có 20 bạn nam. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ tức là số bạn nữ bằng với số bạn nam.

Mà số bạn nam là 20 bạn nên số bạn nữ cũng là 20 bạn

Vậy số bạn lớp 3A là: $20 + 20 = 40$ (bạn)

Đáp số: 40 bạn

Bài 4:

a) Biết 16 chia cho x được 4. Hỏi 64 chia cho x được mấy? 80 chia cho x được mấy?

b) Nếu số a chia cho 5 được thương là 15, số c chia cho 15 được thương là 5 thì tổng (a+c) chia cho 2 được thương là bao nhiêu?

Bài giải

a. Ta có:

$$16 : x = 4$$

$$x = 16 : 4$$

$$x = 4$$

$$\text{Vậy } 64 : 4 = 16$$

$$80 : 4 = 20$$

b. Ta có:

$$a : 5 = 15$$

$$a = 15 \times 5$$

$$a = 75$$

$$c : 15 = 5$$

$$c = 5 \times 15$$

$$c = 75$$

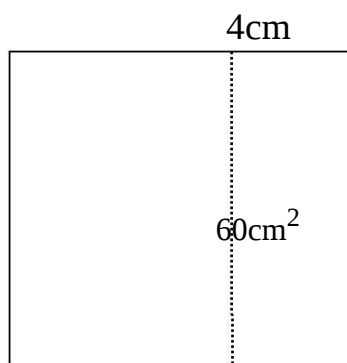
$$\text{Vậy } (a + c) : 2 = (75 + 75) : 2 = 75$$

Đáp số: 75

Bài 5: Nếu bớt một cạnh hình vuông đi 4cm thì được hình chữ nhật có diện tích kém diện tích hình vuông 60cm². Tính chu vi hình vuông đó.

Bài giải

Ta có hình vẽ sau:



Cạnh của hình vuông là: $60 : 4 = 15$ (cm)

Chu vi hình vuông đó là: $15 \times 4 = 60$ (cm)

Đáp số: 60 cm

Bài 6: Mẹ mang ra chợ bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ đã bán được một số cam và quýt, còn lại $\frac{1}{5}$ số cam và $\frac{1}{5}$ số quýt để đến chiều bán nốt. Hỏi mẹ đã bán được bao nhiêu quả cam, bao nhiêu quả quýt?

Bài giải

Số cam còn lại là: $25 : 5 = 5$ (quả)

Số quýt còn lại là: $75 : 5 = 15$ (quả)

Số cam mẹ đã bán là: $25 - 5 = 20$ (quả)

Số quýt mẹ đã bán là: $75 - 15 = 60$ (quả)

Đáp số: 20 quả cam

60 quả quýt

ĐỀ SỐ 3

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

b) $815 - 23 - 77 + 185$

Bài 2: Tìm số có hai chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó ta được số mới gấp 9 lần số đã cho.

Bài 3: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài 4: Một hình vuông có chu vi là 24cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông và biết 3 lần cạnh hình vuông thì bằng 2 lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích mỗi hình đó.

Bài 5: Bạn Tâm được $\frac{1}{3}$ gói kẹo nhỏ, bạn Thắng được $\frac{1}{5}$ gói kẹo to, như vậy hai bạn được số kẹo bằng nhau. Biết số kẹo ở gói to nhiều hơn số kẹo ở gói nhỏ là 20 cái. Hỏi mỗi gói kẹo có bao nhiêu cái?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 12

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

$= (9 - 8) + (7 - 6) + (5 - 4) + (3 - 2) + (1 - 0)$

$$= 1 + 1 + 1 + 1 + 1$$

$$= 5$$

b) $815 - 23 - 77 + 185$

$$= (815 + 185) - (23 + 77)$$

$$= 1000 - 100$$

$$= 900$$

Bài 2: Tìm số có hai chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó ta được số mới gấp 9 lần số đã cho.

Bài giải

Khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số có hai chữ số thì số đó tăng lên 200 đơn vị.

Ta có sơ đồ sau:

Số cũ: 200 đơn vị

Số lớn:

200 đơn vị ứng với số phần là: $9 - 1 = 8$ (phần)

Số cũ là: $200 : 8 = 25$

Đáp số: 25

Bài 3: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên tức là số bi xanh là 15 viên.

Số bi vàng là: $15 + 3 = 18$ (viên)

Số viên bi đỏ là: $15 - 4 = 11$ (viên)

Trong túi có tất cả số viên bi là: $15 + 18 + 11 = 44$ (viên)

Đáp số: 44 viên

Bài 4: Một hình vuông có chu vi là 24cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông và biết 3 lần cạnh hình vuông thì bằng 2 lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích mỗi hình đó.

Bài giải

1 cạnh của hình vuông (hoặc chiều rộng của hình chữ nhật) là:

$$24 : 4 = 6 \text{ (cm)}$$

3 lần cạnh hình vuông (hoặc 2 lần chiều dài hình chữ nhật) là:

$$6 \times 3 = 18 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$18 : 2 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$9 \times 6 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$$

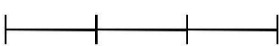
Đáp số: hình vuông: 36 cm²

Hình chữ nhật: 54 cm²

Bài 5: Bạn Tâm được $\frac{1}{3}$ gói kẹo nhỏ, bạn Thắng được $\frac{1}{5}$ gói kẹo to, như vậy hai bạn được số kẹo bằng nhau. Biết số kẹo ở gói to nhiều hơn số kẹo ở gói nhỏ là 20 cái. Hỏi mỗi gói kẹo có bao nhiêu cái?

Bài giải

Ta có sơ đồ sau:

Gói nhỏ:  20 cái

Gói to:

20 cái kẹo ứng với số phần là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

1 phần có số cái kẹo là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (cái)}$$

Gói nhỏ có số cái kẹo là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (cái)}$$

Gói to có số cái kẹo là:

$$10 \times 5 = 50 \text{ (cái)}$$

Đáp số: Gói nhỏ: 30 cái; Gói to: 50 cái

ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 3

ĐỀ SỐ 1

Bài 1: Tìm x :

a) $x + 175 = 1482 - 1225$

b) $x - 850 = 1000 - 850$

c) $999 - x = 999 - 921$

Bài 2: Bạn An đem số bi của mình chia cho một số em thì mỗi em được 3 hòn bi. Bạn Bình đem chia số bi của mình có chia cho cùng một số em đó thì mỗi em được 6 hòn bi. Hỏi số bi của Bình gấp mấy lần số bi của An?

Bài 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m, biết rằng 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó.

Bài 4: Trong vườn có 35 cây gồm vải, nhãn, hồng xiêm. Số cây hồng xiêm bằng $\frac{1}{7}$ số cây trong vườn. Số cây nhãn bằng $\frac{1}{2}$ số cây vải. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài 5 : Mẹ có 32 viên kẹo , mẹ cho Hồng $\frac{1}{4}$ số kẹo , cho Huệ $\frac{1}{3}$ số kẹo còn lại sau khi cho Hồng . Hỏi cuối cùng mẹ còn bao nhiêu viên kẹo ?

Bài 6 : Có 2 thùngdầu , thùng thứ nhất lúc đầu có 24 lít sau đó người ta thêm vào thùng thứ nhất 14 lít dầu nên số dầu của thùng thứ hai bằng $\frac{1}{2}$ số dầu của thùng thứ nhất . Hỏi thùng thứ 2 có bao nhiêu lít dầu ?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 10

Bài 1: Tìm x :

a) $x + 175 = 1482 - 1225$
 $x + 175 = 257$

$$x = 257 - 175$$

$$x = 82$$

$$\text{b) } x - 850 = 1000 - 850$$

$$x - 850 = 150$$

$$x = 150 + 850$$

$$x = 1000$$

$$\text{c) } 999 - x = 999 - 921$$

$$999 - x = 78$$

$$x = 999 - 78$$

$$x = 921$$

Bài 2: Bạn An đem số bi của mình chia cho một số em thì mỗi em được 3 hòn bi.

Bạn Bình đem chia số bi của mình có chia cho cùng một số em đó thì mỗi em được 6 hòn bi. Hỏi số bi của Bình gấp mấy lần số bi của An?

Bài giải

Số bi Bình chia cho mỗi em gấp số bi An chia cho mỗi em là: $6 : 3 = 2$ (lần)

Mà số các em được bạn An và bạn Bình chia bi là bằng nhau nên số bi của Bình sẽ gấp 2 lần số bi của An

Đáp số: 2 lần

Bài 3: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12m, biết rằng 3 lần chiều rộng thì bằng 2 lần chiều dài. Tính chu vi mảnh đất đó.

Bài giải

2 lần chiều dài (hoặc 3 lần chiều rộng) là:

$$12 \times 2 = 24 \text{ (m)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$24 : 3 = 8 \text{ (m)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(12 + 8) \times 2 = 40 \text{ (m)}$$

Đáp số: 40m

Bài 4: Trong vườn có 35 cây gồm vải, nhãn, hồng xiêm. Số cây hồng xiêm bằng $\frac{1}{7}$ số cây trong vườn. Số cây nhãn bằng $\frac{1}{2}$ số cây vải. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu cây?

Bài giải

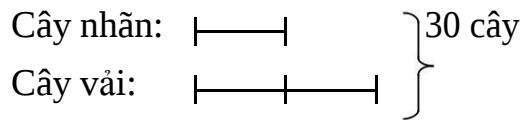
Số cây hồng xiêm là:

$$35 : 7 = 5 \text{ (cây)}$$

Tổng số cây nhãn và cây vải là:

$$35 - 5 = 30 \text{ (cây)}$$

Ta có sơ đồ:



30 cây ứng với số phần là:

$$1 + 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Số cây nhãn là: $30 : 3 = 10 \text{ (cây)}$

Số cây vải là: $10 \times 2 = 20 \text{ (cây)}$

Đáp số: hồng xiêm: 5 cây

nhãn: 10 cây

vải: 20 cây

Bài 5 : Mẹ có 32 viên kẹo , mẹ cho Hồng $\frac{1}{4}$ số kẹo , cho Huệ $\frac{1}{3}$ số kẹo còn lại sau khi cho Hồng . Hỏi cuối cùng mẹ còn bao nhiêu viên kẹo ?

Bài giải

Mẹ cho Hồng số kẹo là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (cái)}$$

Số kẹo còn lại là:

$$32 - 8 = 24 \text{ (cái)}$$

Mẹ cho Huệ số kẹo là:

$$24 : 3 = 8 \text{ (cái)}$$

Cuối cùng mẹ còn lại số kẹo là:

$$24 - 8 = 16 \text{ (cái)}$$

Đáp số: 16 cái

Bài 6 : Có 2 thùng dầu , thùng thứ nhất lúc đầu có 24 lít sau đó người ta thêm vào thùng thứ nhất 14 lít dầu nên số dầu của thùng thứ hai bằng $1\frac{1}{2}$ số dầu của thùng

thứ nhất . Hỏi thùng thứ 2 có bao nhiêu lít dầu ?

Bài giải

Thùng thứ nhất sau khi thêm 14 lít dầu là:

$$24 + 14 = 38 \text{ (lít)}$$

Thùng thứ hai có số lít dầu là:

$$38 : 2 = 19 \text{ (lít)}$$

Đáp số: 19

lít

ĐỀ SỐ 2

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

- a) $37 \times 18 - 9 \times 14 + 100$
- b) $15 \times 2 + 15 \times 3 - 15 \times 5$
- c) $52 + 37 + 48 + 63$

Bài 2: Hai số có hiệu là 95. Nếu xóa bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé. Tìm tổng hai số đó.

Bài 3: Trong một trò chơi, học sinh lớp 3A xếp thành một vòng tròn. Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ. Tất cả có 20 bạn nam. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn?

Bài 4:

- a) Biết 16 chia cho x được 4. Hỏi 64 chia cho x được mấy? 80 chia cho x được mấy?
- b) Nếu số a chia cho 5 được thương là 15, số c chia cho 15 được thương là 5 thì tổng (a+c) chia cho 2 được thương là bao nhiêu?

Bài 5: Nếu bớt một cạnh hình vuông đi 4cm thì được hình chữ nhật có diện tích kém diện tích hình vuông 60cm^2 . Tính chu vi hình vuông đó.

Bài 6: Mẹ mang ra chợ bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ đã bán được một số cam và quýt, còn lại $\frac{1}{5}$ số cam và $\frac{1}{5}$ số quýt để đến chiều bán nốt. Hỏi mẹ đã bán được bao nhiêu quả cam, bao nhiêu quả quýt?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 11

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

- a) $37 \times 18 - 9 \times 14 + 100$
 $= 37 \times 2 \times 9 - 9 \times 14 + 100$
 $= 74 \times 9 - 9 \times 14 + 100$
 $= 9 \times (74 - 14) + 100$
 $= 9 \times 60 + 100$

$$= 540 + 100$$

$$= 640$$

b) $15 \times 2 + 15 \times 3 - 15 \times 5$

$$= 15 \times (2 + 3 - 5)$$

$$= 15 \times 0$$

$$= 0$$

c) $52 + 37 + 48 + 63$

$$= (52 + 48) + (37 + 63)$$

$$= 100 + 100$$

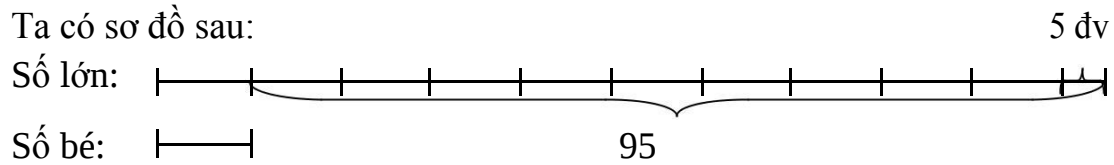
$$= 200$$

Bài 2: Hai số có hiệu là 95. Nếu xoá bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé. Tìm tổng hai số đó.

Bài giải

Nếu xoá bỏ chữ số 5 ở tận cùng của số lớn thì ta được số bé tức là số lớn gấp 10 lần số bé và 5 đơn vị.

Ta có sơ đồ sau:



Nếu số lớn bớt đi 5 đơn vị thì số lớn hơn số bé là: $95 - 5 = 90$ (đơn vị)

90 đơn vị ứng với số phần là: $10 - 1 = 9$ (phần)

Số bé là: $90 : 9 = 10$

Số lớn là: $10 \times 10 + 5 = 105$ (hoặc số lớn là: $10 + 95 = 105$)

Đáp số: 105 và 10

Bài 3: Trong một trò chơi, học sinh lớp 3A xếp thành một vòng tròn. Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ. Tất cả có 20 bạn nam. Hỏi lớp 3A có bao nhiêu bạn?

Bài giải

Các bạn xếp xen kẽ: bắt đầu là 1 bạn nam, 1 bạn nữ rồi lại đến 1 bạn nam, 1 bạn nữ, cuối cùng là 1 bạn nữ tức là số bạn nữ bằng với số bạn nam.

Mà số bạn nam là 20 bạn nên số bạn nữ cũng là 20 bạn

Vậy số bạn lớp 3A là: $20 + 20 = 40$ (bạn)

Đáp số: 40 bạn

Bài 4:

a) Biết 16 chia cho x được 4. Hỏi 64 chia cho x được mấy? 80 chia cho x được mấy?

b) Nếu số a chia cho 5 được thương là 15, số c chia cho 15 được thương là 5 thì tổng (a+c) chia cho 2 được thương là bao nhiêu?

Bài giải

a. Ta có:

$$16 : x = 4$$

$$x = 16 : 4$$

$$x = 4$$

$$\text{Vậy } 64 : 4 = 16$$

$$80 : 4 = 20$$

b. Ta có:

$$a : 5 = 15$$

$$a = 15 \times 5$$

$$a = 75$$

$$c : 15 = 5$$

$$c = 5 \times 15$$

$$c = 75$$

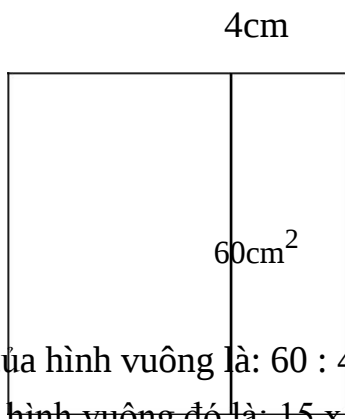
$$\text{Vậy } (a + c) : 2 = (75 + 75) : 2 = 75$$

Đáp số: 75

Bài 5: Nếu bớt một cạnh hình vuông đi 4cm thì được hình chữ nhật có diện tích kém diện tích hình vuông 60cm^2 . Tính chu vi hình vuông đó.

Bài giải

Ta có hình vẽ sau:



Cạnh của hình vuông là: $60 : 4 = 15$ (cm)

Chu vi hình vuông đó là: $15 \times 4 = 60$ (cm)

Đáp số: 60 cm

Bài 6: Mẹ mang ra chợ bán 25 quả cam và 75 quả quýt. Buổi sáng mẹ đã bán được một số cam và quýt, còn lại $\frac{1}{5}$ số cam và $\frac{1}{5}$ số quýt để đến chiều bán nốt. Hỏi mẹ đã bán được bao nhiêu quả cam, bao nhiêu quả quýt?

Bài giải

Số cam còn lại là: $25 : 5 = 5$ (quả)

Số quýt còn lại là: $75 : 5 = 15$ (quả)

Số cam mẹ đã bán là: $25 - 5 = 20$ (quả)

Số quýt mẹ đã bán là: $75 - 15 = 60$ (quả)

Đáp số: 20 quả cam

60 quả quýt

Đề Số 3

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

b) $815 - 23 - 77 + 185$

Bài 2: Tìm số có hai chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó ta được số mới gấp 9 lần số đã cho.

Bài 3: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài 4: Một hình vuông có chu vi là 24cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông và biết 3 lần cạnh hình vuông thì bằng 2 lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích mỗi hình đó.

Bài 5: Bạn Tâm được $\frac{1}{3}$ gói kẹo nhỏ, bạn Thắng được $\frac{1}{5}$ gói kẹo to, như vậy hai bạn được số kẹo bằng nhau. Biết số kẹo ở gói to nhiều hơn số kẹo ở gói nhỏ là 20 cái. Hỏi mỗi gói kẹo có bao nhiêu cái?

ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP SỐ 12

Bài 1: Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $9 - 8 + 7 - 6 + 5 - 4 + 3 - 2 + 1 - 0$

$= (9 - 8) + (7 - 6) + (5 - 4) + (3 - 2) + (1 - 0)$

$$= 1 + 1 + 1 + 1 + 1$$

$$= 5$$

b) $815 - 23 - 77 + 185$

$$= (815 + 185) - (23 + 77)$$

$$= 1000 - 100$$

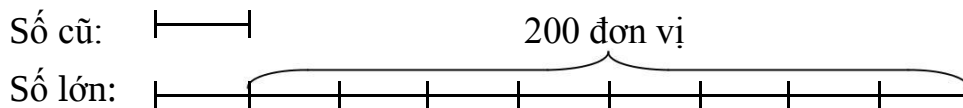
$$= 900$$

Bài 2: Tìm số có hai chữ số, biết rằng khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số đó ta được số mới gấp 9 lần số đã cho.

Bài giải

Khi viết thêm chữ số 2 vào bên trái số có hai chữ số thì số đó tăng lên 200 đơn vị.

Ta có sơ đồ sau:



200 đơn vị ứng với số phần là: $9 - 1 = 8$ (phần)

Số cũ là: $200 : 8 = 25$

Đáp số: 25

Bài 3: Trong túi có ba loại bi: bi đỏ, bi vàng và bi xanh. Biết rằng số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên, số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn bi đỏ là 4 viên. Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi?

Bài giải

Số bi của cả túi nhiều hơn tổng số bi vàng và bi đỏ là 15 viên tức là số bi xanh là 15 viên.

Số bi vàng là: $15 + 3 = 18$ (viên)

Số viên bi đỏ là: $15 - 4 = 11$ (viên)

Trong túi có tất cả số viên bi là: $15 + 18 + 11 = 44$ (viên)

Đáp số: 44 viên

Bài 4: Một hình vuông có chu vi là 24cm. Một hình chữ nhật có chiều rộng bằng cạnh của hình vuông và biết 3 lần cạnh hình vuông thì bằng 2 lần chiều dài hình chữ nhật. Tính diện tích mỗi hình đó.

Bài giải

1 cạnh của hình vuông (hoặc chiều rộng của hình chữ nhật) là:

$$24 : 4 = 6 \text{ (cm)}$$

3 lần cạnh hình vuông (hoặc 2 lần chiều dài hình chữ nhật) là:

$$6 \times 3 = 18 \text{ (cm)}$$

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$18 : 2 = 9 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$6 \times 6 = 36 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$9 \times 6 = 54 \text{ (cm}^2\text{)}$$

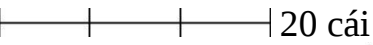
Đáp số: hình vuông: 36 cm^2

Hình chữ nhật: 54 cm^2

Bài 5: Bạn Tâm được $\frac{1}{3}$ gói kẹo nhỏ, bạn Thắng được $\frac{1}{5}$ gói kẹo to, như vậy hai bạn được số kẹo bằng nhau. Biết số kẹo ở gói to nhiều hơn số kẹo ở gói nhỏ là 20 cái. Hỏi mỗi gói kẹo có bao nhiêu cái?

Bài giải

Ta có sơ đồ sau:

Gói nhỏ:  20 cái

Gói to: 

20 cái kẹo ứng với số phần là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

1 phần có số cái kẹo là:

$$20 : 2 = 10 \text{ (cái)}$$

Gói nhỏ có số cái kẹo là:

$$10 \times 3 = 30 \text{ (cái)}$$

Gói to có số cái kẹo là:

$$10 \times 5 = 50 \text{ (cái)}$$

Đáp số: Gói nhỏ: 30 cái; Gói to: 50 cái

NHỮNG BÀI TOÁN HAY VÀ KHÓ LỚP 3

Bài 1: Không tính kết quả cụ thể, hãy so sánh:

$$A = abc + mn + 352$$

$$B = 3bc + 5n + am^2$$

a) $A = a \times (b+1)$

$$B = b \times (a + 1) \quad (\text{với } a > b)$$

b) $A = 28 \times 5 \times 30$

$$B = 29 \times 5 \times 29$$

Bài 2: Không tính giá trị của biểu thức hãy điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào chỗ trống:

a) $(156 + 78) \times 6 \dots\dots\dots 156 \times 6 + 79 \times 6$

b) $(1923 - 172) \times 8 \dots\dots\dots 1923 \times 8 - 173 \times 8$

c) $(236 - 54) \times 7 \dots\dots\dots 237 \times 7 - 54 \times 7$

Bài 3: Tính nhanh các giá trị biểu thức dưới đây :

a) $576 + 678 + 780 - 475 - 577 - 679$

b) $(126 + 32) \times (18 - 16 - 2)$

c) $36 \times 17 \times 12 \times 34 + 6 \times 30$

Bài 4: Tìm X:

a) $X \times 6 = 3048 : 2$

b) $56 : X = 1326 - 1318$

Bài 5: Với 8 chữ số 8, hãy lập các sao cho tổng các số đó bằng 1000.

Bài 6: Tìm 1 số có 4 chữ số, biết rằng chữ số hàng trăm gấp 3 lần chữ số hàng chục và gấp đôi chữ số hàng nghìn đồng thời số đó là số lẻ chia hết cho 5.

Bài 7: Tìm số có 2 chữ số, biết rằng nếu viết các chữ số theo thứ tự ngược lại ta sẽ có số mới mà tổng của số phải tìm và số mới bằng 77.

Bài 8: Từ 3 chữ số 2,3,8 ta lập được 1 số có 3 chữ số là A. Từ 2 chữ số 2,8 ta lập được 1 số có 2 chữ số khác nhau là B. Tìm số A và B biết hiệu giữa A và B bằng 750.

Bài 9: Từ 3 chữ số 3,4,5 viết tất cả các số có ba chữ số (mỗi chữ số không được lặp lại)

Bài 10: Viết số gồm:

- a) 5 chục và 5 đơn vị
6 chục và 0 đơn vị
3 nghìn và 3 đơn vị
- b) 5 trăm 5 chục và 5 đơn vị
6 trăm 1 chục và 3 đơn vị
60 nghìn 6 trăm và 6 đơn vị
a trăm b chục c đơn vị (a; b; c là chữ số, a khác 0)

Bài 11: Số 540 thay đổi như thế nào nếu :

- a) Xoá bỏ chữ số 0
- b) Xoá bỏ chữ số 5
- c) Thay chữ số 4 bởi chữ số 8
- d) Đổi chữ số 4 và chữ số 0 cho nhau

Bài 12 :

- a) Trường hợp nào tổng của hai số bằng 1 trong hai số hạng của nó?
- b) Hai số nào có tổng bằng số bé nhất khác 0?
- c) Hai số khác 0 nào có tổng bé nhất?

Bài 13: Hãy viết thêm vào các dãy số sau đây sao cho mỗi dãy có đủ 10 số hạng.

- a) 1, 3, 5, 7,...
- b) 1, 3, 9, 27,...
- c) 1, 4, 5, 9, 14,...

Bài 14: Cho dãy số 1, 4, 7, 10,... Có tất cả 25 số hạng. Em hãy tính xem số hạng cuối cùng là số nào ?

Bài 15: Dãy số sau đây có bao nhiêu số hạng:

1, 6, 11, 16, 21, 101.

Bài 16: Có 5 hộp bi trong giống nhau nhưng có 1 hộp bi thứ phẩm Và 1 viên bi thứ phẩm nhẹ hơn 1 viên bi chính phẩm là 4g. Hỏi làm thế nào chỉ qua 1 lần cân là

có thể biết được hộp bi thứ phẩm. (cho biết trước khối lượng của 1 viên bi chính phẩm)

Bài 17: Có 2 kệ sách, kệ thứ nhất nhiều hơn kệ thứ hai 15 quyển, người ta chuyển 6 quyển từ kệ thứ nhất sang kệ thứ hai. Hỏi kệ thứ nhất còn nhiều hơn kệ thứ hai bao nhiêu quyển sách?

Bài 18: Tuổi Hoa bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ và bằng $\frac{1}{7}$ tuổi ông. Ông hơn mẹ 27 tuổi. Hỏi Hoa bao nhiêu tuổi?

Bài 19: Tuổi của bố Mai, mẹ Mai và tuổi của Mai cộng lại là 70 tuổi. Mẹ và Mai có tất cả 35 tuổi. Bố hơn Mai 30 tuổi. Hỏi tuổi của mỗi người là bao nhiêu?

Bài 20: Một cửa hàng trong hai ngày bán được 120 kg gạo, ngày thứ nhất nếu bán được 5 kg gạo nữa thì sẽ gấp 4 lần ngày thứ hai. Hỏi ngày thứ nhất bán được bao nhiêu kg gạo?

Bài 21: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng và có diện tích bằng 48cm^2 . Tính chu vi của hình chữ nhật đó.



ĐỀ THI HSG TOÁN 3

ĐỀ 1

Bài 1: Tìm x

a/ $x - 452 = 77 + 48$

b/ $x + 58 = 64 + 58$

c/ $x - 1 - 2 - 3 - 4 = 0$

Bài 2: Thứ năm tuần này là ngày 25 tháng 3. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày nào?

Bài 3: Khối lớp 3 có 169 bạn được chia vào các lớp 3A, 3B, 3C, 3D, 3E sao cho mỗi lớp có nhiều hơn 32 bạn. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu bạn, biết rằng lớp 3A có ít bạn hơn mỗi lớp còn lại.

Bài 4: Một quãng đường AB dài 102 km. ở A có cột mốc ghi số 0 km là cột mốc thứ nhất và cứ sau 1 km lại có một cột mốc lần lượt ghi 1km, 2km ... đến B có cột mốc ghi số 102 km. Hỏi có bao nhiêu cột mốc trên quãng đường AB? Cột mốc chính giữa quãng đường AB là cột mốc thứ mấy và ghi số nào?

Bài 5: Một thửa vườn hình chữ nhật có chiều rộng 30m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Người ta muốn làm một hàng rào xung quanh thửa ruộng đó (có để 2 cửa ra vào, mỗi cửa rộng 3 m). Hỏi hàng rào đó dài bao nhiêu m?

Bài 6: An, Bình, Hoà được cô giáo cho một số nhãn vở. Nếu An cho Bình 6 nhãn vở, Bình lại cho Hoà 4 nhãn vở thì số nhãn vở của mỗi bạn đều bằng 12 cái. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy nhãn vở?

Đề 2

Bài 1: Viết biểu sau thành tích 2 thừa số rồi tính giá trị của biểu thức đó:

- a) $5 \times 5 + 3 \times 5 + 5 \times 2 - 10 \times 5$
- b) $(24 + 6 \times 5 + 6) - (12 + 6 \times 3)$
- c) $23 + 39 + 37 + 21 + 34 + 26$

Bài 2: Bạn An viết dãy số : 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1, 0, 0, 1...(Bắt đầu là số 1, tiếp đến 2 số 0 rồi lại đến số 1, ...) Hỏi:

- a) Số hạng thứ 31 là số 1 hay số 0?
- b) Khi viết đến số hạng thứ 100 thì ta viết bao nhiêu số 1, bao nhiêu số không?

Bài 3: Tích của hai số là 75. Bạn A viết thêm chữ số 0 vào bên phải thừa số thứ nhất và giữ nguyên thừa số thứ hai rồi nhân hai số với nhau. Hỏi tích mới là bao nhiêu?

Bài 4: Người ta cần xe ô tô có 40 chỗ ngồi để chở 195 người đi dự hội nghị. Hỏi ít nhất phải điều mấy xe ô tô cùng loại để chở hết số người đi dự hội nghị?

Bài 5: Một hình chữ nhật có chiều rộng 12 cm. Biết chu vi gấp 6 lần chiều rộng, tính chiều dài hình chữ nhật đó.

Bài 6: Anh đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{6}$ giờ. Em đi từ nhà đến trường hết $\frac{1}{3}$ giờ. Hỏi ai đi nhanh hơn? Nếu em đi học mà đi trước anh 5 phút thì anh có đuổi kịp em không? Nếu có, thì đuổi kịp chỗ nào trên quãng đường đó?

Đề 3

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức :

$$2 + 4 + 6 + 8 + \dots + 34 + 36 + 38 + 40) 1 + 3 + 5 + 7 + \dots + 35 + 37 + 39$$

Bài 2: Hiện tại em học lớp 1, còn anh học lớp 6 . Hỏi sau 5 năm nữa anh học hơn em mấy lớp, Biết rằng mỗi năm mỗi người đều được lên lớp?

Bài 3: Gia đình bạn Bình có 3 người thì bình quân mỗi người thu nhập được 250 nghìn đồng một tháng. Nếu gia đình bạn Bình thêm 3 người nữa mà tổng thu nhập không thay đổi thì bình quân mỗi người thu nhập được bao nhiêu nghìn đồng một tháng?

Bài 4: Một hình chữ nhật có 2 lần chiều rộng thì hơn chiều dài 5m. Nhưng 2 lần chiều dài lại hơn 2 lần chiều rộng 10m.

Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài 5: Lúc đầu nhà trường thuê 3 xe ô tô để chở vừa đủ 120 học sinh khối lớp 3 đi tham quan. Sau đó có thêm 80 học sinh khối lớp 4 đi cùng. Hỏi phải thuê tất cả bao nhiêu ô tô cùng loại để chở học sinh khối lớp 3 và khối lớp 4 đi tham quan.

Bài 6: Biết $\frac{1}{3}$ tấm vải đỏ dài bằng $\frac{1}{4}$ tấm vải xanh, cả hai tấm vải dài 84m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu m?

Đề 4

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức:

a) $2004 - \underline{5 + 5 + 5 + \dots + 5}$

Có 100 số 5

b) $1850 + \underline{4 - (4 + 4 + 4 + \dots + 4)}$

Có 50 số 4

Bài 2: Hiệu hai số bằng 76. Nếu thêm vào số bị trừ 12 và giữ nguyên số trừ thì hiệu hai số thay đổi như thế nào? Tính hiệu đó.

Bài 3: Hãy nêu “qui luật” viết các số trong dãy số sau rồi viết tiếp 3 số nữa:

a) 1, 4, 7, 10, ... b) 45, 40, 35, 30, ... c) 1, 2, 4, 8, 16, ...

Bài 4: Cô giáo có 5 gói kẹo, mỗi gói có 24 chiếc. Cô chia đều cho các cháu ở lớp mẫu giáo, mỗi cháu được 5 cái kẹo. Hỏi lớp đó có bao nhiêu cháu?

Bài 5: Tìm thương của hai số biết thương đó gấp 2 lần số bé nhưng chỉ bằng nửa số lớn.

Bài 6: Một hình chữ nhật có chu vi 72cm. Nếu giảm chiều rộng đi 6cm và giữ nguyên chiều dài thì diện tích giảm đi 120cm^2 .

Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật đó.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

TOÁN

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

(Dạy 3 tiết)

A. **Mục tiêu:** Củng cố cho học sinh về phép cộng, phép trừ.

HS hiểu và làm đ- ọc bài tập.

B. Các hoạt động dạy học

I. **Kiểm tra:** Kết hợp trong giờ.

II. **Bài mới:**

a. Kiến thức cần ghi nhớ

Nêu cách đặt tính và thực hiện phép tính?

Nêu cách tìm thành phần ch- a biết? (Số hạng, số bị trừ, số trừ)

(- Muốn tìm số hạng ch- a biết ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.

- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.)

b. HS làm bài tập

Bài 1: Tính nhanh:

a, $26 + 17 + 23 + 14$

b, $46 + 82 + 18 + 54$

c, $37 - 5 + 37 - 7$

- GV khái quát

Bài 2: Tìm x

a, $x + 36 = 72$

b, $x - 45 = 37$

c, $x + 32 = 18 + 45$

d, $76 - x = 28$

- GV yêu cầu HS nêu thành phần ch- a biết trong phép tính là gì? nêu cách tìm?

Bài 3: Điền dấu $> < =$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $25 + 36 \dots 17 + 48$

b, $74 - 36 \dots 83 - 37$

c, $56 - 19 \dots 18 + 19$

Bài 4: (Dành cho HSKG)

Tìm một số biết số đó cộng với 45 thì bằng 62

Tiết 2

Bài 5: Điền dấu $> < =$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $x + 32 \dots 41 + x$

b, $56 - y \dots 45 - y$

c, $x - 26 \dots x - 21$

Bài 6: (Dành cho HSKG)

- HS nêu cách làm.

- 2 HS trả lời miệng.

- Lớp nhận xét.

- HS nêu thành phần ch- a biết trong phép tính.

- HS làm ra nháp.

- HS làm vào vở.

- GV h- ớng dẫn HS đ- a về dạng tìm thành phần ch- a biết.

Tìm một số biết số đó trừ đi 26 thì bằng 38

Bài 7: Đúng ghi Đ sai ghi S

$25 + 48 = 73$ ☐

$76 - 29 = 57$ ☐

$57 - 28 = 29$ ☐

- HS lên bảng.

- GV hướng dẫn HS đưa về dạng tìm thành phần chưa biết.

Tiết 3

Bài 8: Điền số thích hợp vào ô trống:

a/ + 35 = 89 $40 + \text{ } = \text{ } 89$ $86 = \text{ } + 0$

b/ $45 - \text{ } = 28$ $100 - \text{ } = 39$ $\text{ } - \text{ } = 72$

- Yêu cầu HS làm bài ra nháp rồi lên bảng:

Bài 9 : Tìm x

a/ $x - 21 = 33 - 21$

b/ $78 - x = 42 + 24$

c/ $x + 25 = 100 - 25$

d/ $89 - x = 28$

- Yêu cầu HS làm bài theo nhóm rồi đại diện lên bảng:

Bài 10:

- Yêu cầu HS làm vào vở. Viết thêm 2 số vào dãy số sau: a/ 9; 12; 15; 18; ...; ... b/ 4; 8; 16; ...; ... c/ 100; 200; 300; 400; ...; ... d/ 110; 120; 130; 140; ...; ...	HS làm vào vở. ..., 21, 24. ..., 32, 64. ..., 500, 600. ..., 150, 160.
--	--

III. Củng cố: Khái quát nội dung bài

IV- Dẫn dắt: Về nhà làm BT 11 (Phần C, D dành cho HSKG)

Tìm x :

A, $x + 12 = 46$

C, $x + 26 = 12 + 17$

B, $42 + x = 87$

D, $34 + x = 86 - 21$

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt

Tiết 1: LUYỆN CHÍNH TẢ

A. **Mục tiêu:** Củng cố cho HS cách viết một bài thơ

HS điền BT đúng BT chính tả.

Rèn chữ viết cho HS

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ

II. Bài mới:

a. Kiến thức cần ghi nhớ

Nêu cách viết một bài thơ? (Câu đầu dòng viết hoa)

GV hướng dẫn HS viết.

b. HS làm bài tập

Bài 1: Học sinh viết bài: Ngày hôm qua đâu rồi.

- GV đọc cho HS theo dõi

+ Em cần làm gì để không phí thời gian?

- GV đọc cho HS viết bài. Chú ý nhắc HS viết đúng chữ hoa, đúng CT

Bài 2: (HS làm bài vào vở)

Em hãy chọn chữ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống :

- | | | |
|--------------------|----------------|---------------|
| - (sông, xông) | - ...Hồng | -xáo |
| - (sa, xa) | -sút | - đ- ờng |
| - (s- ơng, x- ơng) | - cây.....rồng | -Sớm |

III. Củng cố: Nhận xét giờ.

IV. Dặn dò: Về nhà luyện viết.

Tiếng Việt

Tiết 2: ÔN TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG, TRẠNG THÁI

A. Mục tiêu:- Củng cố cho HS về từ chỉ hoạt động, trạng thái.

- HS tìm đ- ọc từ chỉ hoạt động và đặt câu với những từ chỉ hoạt động, trạng thái.
- Rèn chữ viết cho HS.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ.

II. Bài mới:

a. Kiến thức cần ghi nhớ

+ Hãy kể những từ chỉ hoạt động?

+ Kể những từ chỉ trạng thái?

Bài 1 - Yêu cầu HS đọc bài, nêu yêu cầu.

- Gọi từng HS lên bảng tìm từ.

Gạch d- ới từ chỉ hoạt động trong đoạn văn sau:

Con ong xanh biếc to bằng quả ớt nhỏ **l- ọt** nhanh những cặp chân dài và mảnh trên nền đất. Nó **dùng** lại **ng- ọc** đầu lên mình **nhún nhảy** rung rinh **giơ** hai chân tr- ớc **vuốt** râu rồi lại **bay** lên **đâu** xuống thoăn thoắt **rà khắp** mảnh v- ườn. Nó **đi dọc** **đi ngang** **sục sạo** **tìm kiếm**.

Bài 2 Đặt câu hỏi cho bộ phận câu đ- ọc in đậm.

- Chú mèo m- ớp đang** vờn chuột ngoài sân.
- Chúng em **cấp sách tới tr- ờng**.

c. **Đám học trò** hoảng sợ bỏ chạy.

- Yêu cầu HS nêu yêu cầu.
- HS trả lời miệng.

Bài 3 Gạch một gạch d- ới bộ phận câu TLCH Ai?(con gì?) hai gạch d- ới bộ phận TLCH làm gì?

- Trên cành cây, mấy chú chim đang trò chuyện ríu rít.
- Mấy chú cá rô cứ lội quanh quẩn d- ới giàn m- óp.
- Hai dì cháu tôi đi hái rau khúc.

- Yêu cầu HS nêu yêu cầu.
- HS làm bài vào vở.

III. Củng cố: Khái quát- nhận xét giờ.

IV- Dặn dò: Về nhà đặt 3 câu có từ chỉ hoạt động, trạng thái.

Tiếng Việt

Tiết 3: TẬP LÀM VĂN: KỂ VỀ NG- ỜI THÂN

A. Mục tiêu: Củng cố cho học sinh về cách kể về ng- ời thân.

HS hiểu và làm đ- ọc bài tập.

B. Bài mới:

I. **Kiểm tra:** Hãy kể tên những ng- ời thân trong gia đình em.

II. **Bài mới:**

- Giới thiệu – ghi bài
- Dạy bài mới

Đề bài: *Em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 câu) kể về ông, bà (hoặc thân) của em trong gia đình.*

- 2 hs đọc đề bài

Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Gia đình em có mấy ng- ời, ? em yêu quý ai nhất?
- Ông, bà (hoặc ng- ời thân) em hiện đang làm gì, ở đâu?
- Ng- ời thân trong gia đình thể hiện tình cảm yêu th- ơng, gắn bó với em ra sao?
- Tình cảm của em với ng- ời đó nh- thế nào? Em làm gì để làm vui lòng ng- ời thân yêu của em.

Gọi hs nêu miệng – GV nhận xét sửa chữa, bổ sung kiến thức cho các em.

- HS viết bài vào vở.

III. **Củng cố:** Khi viết đoạn văn cần chú ý gì?

IV. **Dặn dò:** Về nhà hoàn chỉnh đoạn văn.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

ÔN TẬP VỀ PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ

(Dạy 3 tiết)

A. **Mục tiêu:** Củng cố cho học sinh về phép cộng, phép trừ.

HS hiểu và làm đ- ợc bài tập.

B. **Các hoạt động dạy học**

I. **Kiểm tra:** Kết hợp trong giờ.

II. **Bài mới:**

a. **Kiến thức cần ghi nhớ**

Nêu cách tìm thành phần ch- a biết trong phép cộng và phép trừ?

(- Muốn tìm số hạng ch- a biết ta lấy tổng trừ đi số hạng kia.

- Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

- Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

b. **HS làm bài tập**

- Yêu cầu HS làm vào vở.

HS làm vào vở.

Tiết 1

Bài 1: Gọi HS lên bảng

Điền số thích hợp vào ô trống:

HS lên bảng

a/ $\square + 15 = 15 + 1$

b/ $18 < \square + 16 < 20$

c/ $10 < \square < \square 13$

Bài 2: Phần b dành cho HSG

Tính nhanh:

a. $11+28+24+16+12+9$

-HS giải thích vì sao điền nh- vậy.

a. $11+28+24+16+12+9$

$= (11+9) + (28+12) + (24+16)$

$= 20 + 40 + 40 = 100$

b. $75-13-17+25 = (75+25) - (13+17)$

$= 100 - 30 = 70$

b. $75-13-17+25$

Bài 3: Một bến xe có 25 ô tô rời bến, nh- vậy còn lại 12 ô tô ch- a rời bến. Hỏi lúc đầu có bao nhiêu ô tô trên bến xe đó.

- Yêu cầu HS đọc bài. Phân tích.

- HS làm bài vào vở.

Lúc đầu có số ô tô trên bến xe đó là:

$25 + 12 = 37$ (xe)

Đáp số: 37 xe

Tiết 2:

Bài 4: Điền số thích hợp vào ô trống:

a/ $\square + 72 = 97$

$70 + \square = 96$

$230 = \square + 0$

$\square$

$\square$

$\square$

b/ $85 - \quad = 46$ $213 - \quad = 42$ $\quad - 89 = 72$

Bài 5 : Tìm x

a/ $x - 45 = 56$ b/ $123 - x = 22 + 89$

c/ $x + 25 = 100 - 37$ d/ $67 - x = 24$

e/ $18 : x = 9$ g/ $3 \times x = 27$

Bài 6: Thùng thứ nhất đựng 436 lít dầu, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 47 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu?

Tiết 3

Bài 7: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

392; 394; 396;...;...;...; 404

155; 150; 145;...; 135; ...;...

520; 540; 560;...;...;...; 640.

Bài 8: Đặt tính rồi tính:

a/ $68 + 62$ $57 + 39$

$73 - 26$ $64 - 48$

b/ $543 + 376$ $5 + 865$

$678 - 622$ $497 - 34$

Bài 9: Gói kẹo chanh và gói kẹo dứa có tất cả 235 cái kẹo. Riêng gói kẹo chanh có 120 cái.

Hỏi:

a. Gói kẹo dứa có bao nhiêu cái kẹo?

b. Phải bớt đi ở gói kẹo chanh bao nhiêu cái kẹo để số kẹo ở hai gói bằng nhau?

III. **Củng cố:** Khái quát nội dung bài

IV- **Dẫn dò:**

- Về nhà làm BT 10 : >; <; =

$2 \times 5 \dots 5 \times 2$ $40 \times 2 \dots 80 : 2$

$20 \times 4 \dots 79$ $30 \times 2 \dots 20 \times 4$

$60 : 3 \dots 3 \times 7$ $4 \times 10 \dots 5 \times 9$

- Về nhà làm BT 8: Viết số thích hợp vào ô trống:

Số hạng	362	509		34
Số hạng	425		400	634
Tổng		999	1000	

- HS đọc bài – phân tích
 - HS làm bài vào vở
- Thùng thứ hai đựng số lít dầu là:
 $436 + 47 = 483$ (l)
 Đáp số: 483 (l)

- HS nêu quy luật của dãy số.
- Điền số cần tìm.
- HS làm vào bảng con.
- Nhận xét bài bạn.

- HS đọc bài, phân tích.
- HS làm bài vào vở.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng việt

Tiết 1: KIỂM TRA
(Đề và đáp án của tr- ờng)

Tiếng Việt

Tiết 2: ÔN TỪ CHỈ ĐẶC ĐIỂM

A. Mục tiêu

- HS xác định đ- ọc từ chỉ đặc điểm trong câu văn, đoạn văn.
- Phân biệt từ chỉ đặc điểm về hình dáng với tính nết, phẩm chất.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ

II. Bài mới:

a. Kiến thức cần ghi nhớ

- + Hãy kể những từ chỉ đặc điểm?

b. Bài tập vận dụng

Bài 1 -Yêu cầu HS đọc bài, nêu yêu cầu.

- Gọi từng HS lên bảng tìm từ.

Gạch d- ới từ chỉ đặc điểm trong các câu sau:

- Cuộc sống của Bác Hồ rất giản dị.
- Bữa cơm của Bác đam bac nh- bữa cơm của mọi ng- ời dân.
- Loài hoa huệ có màu trắng tinh khiết.

Bài 2: Tìm trong các từ sau: hồng hào, bạc phơ, sáng ngời, sáng suốt, ấm áp, tài ba, xếp các từ đó vào dòng thích hợp :

- Từ chỉ đặc điểm hình dáng:.....
- Từ chỉ đặc điểm tính nết, phẩm chất:.....

+ Yêu cầu HS đọc bài, nêu yêu cầu

+ Cho HS làm bài vào vở. HS lên bảng chữa bài

Bài 3: Điền từ chỉ tình cảm thích hợp vào chỗ trống trong mỗi câu sau:

- Các cháu thiếu nhi rấtBác Hồ.
- Bác Hồ rấtcác cháu thiếu nhi.
- Mỗi dịp Tết Trung thu, các cháu thiếu niên và nhi đồng n- ớc ta th- ờng đọc thơ Bác gửi cho các cháu để Bác.

+ Yêu cầu HS đọc bài, nêu yêu cầu

+ HS lên bảng chữa bài.

III. Củng cố: Khái quát- nhận xét giờ.

IV- Dặn dò: Về nhà đặt 3 câu có từ chỉ đặc điểm.

Tiếng Việt

Tiết 3: TẬP LÀM VĂN: KỂ VỀ CÔ GIÁO

A. Mục tiêu: Củng cố cho học sinh cách kể về cô giáo.

HS hiểu và làm đ- ọc bài tập.

B. Bài mới:

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ.

II. Bài mới:

1. Giới thiệu – ghi bài

2. Dạy bài mới

Đề bài: *Em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 câu) kể về cô giáo của em*

- 2 hs đọc đề bài

Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Cô giáo em tên là gì? dạy em lớp mấy?
- Cô giáo em là ng- ời nh- thế nào?
- Cô thể hiện tình cảm yêu th- ơng, gắn bó với em ra sao? Giúp đỡ em và các bạ trong học tập nh- thế nào?
- Tình cảm của em với cô giáo nh- thế nào? Em làm gì để làm vui lòng cô giáo của em.

Gọi hs nêu miệng – GV nhận xét sửa chữa, bổ sung kiến thức cho các em.

- HS viết bài vào vở.

III. Củng cố: Khi viết đoạn văn cần chú ý gì?

IV. Dặn dò: Về nhà hoàn chỉnh đoạn văn.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

ÔN TẬP VỀ PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

(Dạy 2 tiết)

A. Mục tiêu: - Củng cố cho học sinh về phép nhân, phép chia.

- HS biết cách chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân và ng- ọc lại.

HS hiểu và làm đ- ọc bài tập.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ.

II. Bài mới:

b. Kiến thức cần ghi nhớ

- + Nêu cách chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân?
- + Nêu cách chuyển phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau?

b. Bài tập vận dụng

Tiết 1

Bài 1: Viết các tổng sau thành tích rồi tính:

a, $2 + 2 + 2 + 2 + 2$

b, $4 + 4 + 4 + 4$

c, $5 + 5 + 5 + 5 + 5$

Bài 2: Viết các tích d- ưới dạng tổng các số hạng

- HS nêu cách tính.
- 3 HS nêu miệng – GV ghi bảng
- HS nêu cách tính

bằng nhau rồi tính kết quả.

a, 2×6

b, 8×3

c, 7×4

Bài 3: Thay các biểu thức d- ới đây thành tổng của các số hạng bằng nhau rồi tính kết quả.

a, $4 \times 3 + 4$

b, $3 \times 4 + 3$

c, $5 \times 2 + 5$

Bài 4: Viết mỗi biểu thức sau đây thành tích của hai thừa số.

a, $4 \times 3 + 4 \times 2$

b, $3 \times 5 + 3 \times 3$

Tiết 2

Bài 5: Không tính kết quả của mỗi biểu thức hãy điền ($>$ $<$ $=$) thích hợp vào chỗ chấm.

a, $4 \times 3 \dots 4 + 4 + 4 + 4$

b, $2 \times 4 \dots 2 + 2 + 2 + 2$

c, $5 \times 4 \dots 5 + 5 + 5$

Bài 6: Tính

a, $3 \times 4 + 16$

b, $5 \times 6 + 42$

c, $4 \times 8 - 17$

Bài 7: Điền số thích hợp vào ô trống

$30 < 4 \times \square < 35$

Bài 8: Viết thêm 3 số vào mỗi dãy số sau.

a, 3, 6, 9, 12,

b, 5, 9, 13, 17,

a, 5, 10, 15, 20,

- 3 HS nêu miệng – GV ghi bảng

- HS nêu cách tính.

- HS làm bài vào vở.

- (Dành cho HSKG).

- HS lên bảng điền.

- Giải thích vì sao.

- HS làm bài vào vở.

- HS chữa bài.

- HS nêu quy luật của dãy số.

- 3 HS lên bảng điền tiếp. Lớp nhận xét.

III. Củng cố: Khái quát nội dung bài

IV- Dặn dò: Về nhà làm BT 9: Điền dấu $>$ $<$ $=$ thích hợp vào chỗ chấm

a, $4 \times 5 + 6 \dots 4 \times 6$

b, $5 \times 4 - 6 \dots 5 \times 4$

c, $3 \times 6 + 3 \dots 3 \times 7$

Tiết 3: KIỂM TRA
(Đề và đáp án của tr- ờng)

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt

Tiết 1: LUYỆN CHÍNH TẢ

A. **Mục tiêu:-** Củng cố cho HS cách viết một bài văn xuôi.

- HS điền BT đúng BT chính tả.
- Rèn chữ viết cho HS.

B. Các hoạt động dạy học

I. **Kiểm tra:** Kết hợp trong giờ.

II. **Bài mới:**

a. Kiến thức cần ghi nhớ

Nêu cách viết một bài văn xuôi? (Tiếng đầu dòng lùi vào một ô, viết hoa. Sau mỗi dấu chấm phải viết hoa...)

GV hướng dẫn HS viết.

II. Bài mới:

Bài 1: Học sinh viết bài: Ngôi tr- ờng mới.

-GV đọc cho HS theo dõi

+ D- ối mái tr- ờng bạn HS cảm thấy có những gì mới?

+ Trong bài ta phải viết hoa những chữ nào? vì sao?

- GV đọc cho HS viết bài. Chú ý nhắc HS viết đúng chữ hoa, đúng CT

Bài 2: Điền vào chỗ trống **ch** hay **tr**

Cây ..úc ..úc mừng ..ở lại che ...ở

Bài 3 : Điền **s** hoặc **x** vào chỗ trống

..âu bộ ..âu kim củ ..ấn ..ấn tay áo
..inh sống ..inh đẹp ..át gạo ..át bên cạnh

III. **Củng cố:** Khái quát, nhận xét bài viết

IV. **Dặn dò:** Về nhà viết bài: Quả măng cụt

Tiếng việt

Tiết 2: LT&C: ÔN TẬP MẪU CÂU: AI LÀM GÌ? AI LÀ GÌ?

A. **Mục tiêu:**

- Củng cố cho HS về kiểu câu kể Ai – làm gì? và Ai – là gì?
- HS phân biệt, đặt câu và hoàn thành một số BT.

B. Các hoạt động dạy học:

I. **Kiểm tra**

II. **Bài mới :**

1. Giới thiệu- ghi bài

2. Dạy bài mới

Bài 1) Nối từ ngữ thích hợp ở cột A với cột B để tạo thành câu Ai – làm gì?

A
a. Các bạn học sinh tiểu học
b. Đêm ấy, quanh đồng lúa bắp bùng, các cụ già
c. Bố

B
Làm cho tôi chiếc chổi cọ để quét nhà, quét sân.
đang tung tăng tới tr-ờng.
Vừa uống r-ượu vừa trò chuyện vui vẻ.

Bài 2) Đặt câu hỏi cho bộ phận câu đ-ọc in đậm :

- Cô Gió đ-a những hạt kê đến một đám cỏ non xanh.
- Cô bé **ngồi thẩn thờ nhìn qua cửa sổ.**

Bài 3) Gạch một gạch đ-ới bộ phận câu TLCH Ai?(con gì?) hai gạch đ-ới bộ phận TLCH làm gì?

- Trên cành cây, mấy chú chim đang trò chuyện ríu rít.
- Mấy chú cá rô cứ lội quanh quần đ-ới giàn m-óp.
- Hai dì cháu tôi đi hái rau khúc.

Bài 4): Viết tiếp vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

-là ng-ời mẹ thứ hai của em.
-là thủ đô của n-ớc Pháp.

Bài 5): Đặt câu theo từng mẫu câu sau: Con gì - là gì ? (3 câu)

Bài 6): Đặt câu theo mẫu Ai – là gì ? để cho mọi ng-ời biết :

- Tên cô giáo em
- Quyển sách em yêu thích
- Nghề nghiệp của mẹ em

III. Củng cố: Khái quát chung- Nhận xét giờ

IV. Dặn dò: Về làm bài 5

Tiếng Việt

Tiết 3: TẬP LÀM VĂN: TẢ NGẮN VỀ CON VẬT

A. Mục tiêu:

- Củng cố cho học sinh cách tả ngắn về con vật.
- HS nêu miệng trả lời các câu hỏi và viết đ-ọc đoạn văn vào vở.

B. Bài mới:

I. **Kiểm tra:** Hãy kể tên những con vật nuôi trong gia đình em?

II. **Bài mới:**

1. G iới thiệu – ghi bài.
2. Dạy bài mới

Đề bài Đề bài: **Em hãy viết một đoạn văn 5-6 câu tả một con vật mà em yêu thích**

- 2 hs đọc đề bài.

Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Đó là con vật nào? Nhà ai nuôi?
- Con vật đó có đặc điểm gì về lông, mắt, hình dáng...?
- Con vật đó có đặc điểm gì nổi bật ?
- Tình cảm của em với con vật đó nh- thế nào? Em làm gì để chăm sóc con vật mà em yêu thích?

Gọi hs nêu miệng – GV nhận xét sửa chữa, bổ sung kiến thức cho các em.

- HS viết bài vào vở.

III. Củng cố: Khi viết đoạn văn cần chú ý gì?

IV. Dẫn dò: Về nhà hoàn chỉnh đoạn văn.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

ÔN TẬP VỀ PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA

(Dạy 3 tiết)

A. Mục tiêu: - Củng cố cho học sinh về phép nhân, phép chia.

- HS biết cách chuyển tổng các số hạng bằng nhau thành phép nhân và ngược lại.

HS hiểu và vận dụng phép nhân để làm đ- ọc một số bài tập.

B Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra

II. Bài mới : 1. Giới thiệu- ghi bài.

2. Dạy bài mới.

Tiết 1

Bài 1: HS trả lời miệng

Tính nhẩm

$a/ 2 \times 5 \times 3 = \dots$	$b/ 6 \times 2 : 4 = \dots$	$c/ 10 : 5 + 19 = \dots$
$8 : 2 \times 3 = \dots$	$0 \times 5 : 3 = \dots$	$35 : 5 + 25 = \dots$
$27 : 1 \times 3 = \dots$	$1 \times 4 \times 3 = \dots$	$24 : 4 \times 0 = \dots$

Bài 2: Điền số

a) $\square : 5 = 1$ $8 \times \square = 0$ $5 \times \square = 15$

b) $\square \times 4 = 4$ $30 : \square = \dots$ $\dots : 4 = \square$

- Gọi 3 HS lên bảng

- GV khái quát các tính chất(SBC, SC bằng nhau; nhân với 1; nhân với 0)

Bài 3: Tính theo mẫu

- GV viết phép tính

- Gọi HS KG nêu cách tính.

-HS KG nêu cách tính

- GV ghi bảng – hướng dẫn HS

$$\begin{aligned} a. 3 \times 5 + 14 &= 15 + 14 \\ &= 29 \end{aligned}$$

$$5 \times 7 + 27 =$$

$$5 \times 9 + 25 =$$

$$5 \times 9 - 18 =$$

$$5 \times 6 + 37 =$$

$$6 : 3 \times 5 =$$

$$24 : 3 \times 5 =$$

Tiết 2

Bài 4: Có 30 lít dầu chia đều vào 6 can. Hỏi mỗi can có bao nhiêu lít dầu?

Bài 5: Tìm x biết :

$$a/ x \times 5 = 25$$

$$5 \times x = 40$$

$$x : 5 = 6$$

$$x : 3 = 8$$

Bài 6: Bình lấy một băng giấy cắt làm 6 mảnh. Từ mỗi mảnh này Bình lại cắt thành 2 mảnh nhỏ nữa. Hỏi số mảnh nhỏ cắt ra là bao nhiêu?

- HS theo dõi

- HS làm bài vào vở

- HS đọc bài – phân tích

- HS làm bài vào vở

- HS nêu thành phần ch- a biết trong phép tính, cách tính

- HS làm bài ra nháp theo nhóm

- HS đọc bài – phân tích

- HS bàn luận tìm lời giải.

Tiết 3

1. Hướng dẫn ôn tập kiến thức:

VD

$$6 : 2 = 3$$

Số bị chia

Số chia

Th- ơng

HS ôn các bảng chia từ bảng 2 đến bảng 5.

Tổ chức cho HS kiểm tra chéo việc học thuộc lòng các bảng chia đã học.

2. Luyện tập

Bài 1. Tính nhẩm

$$35 : 5$$

$$28 : 4$$

$$24 : 3$$

$$32 : 4$$

$$18 : 3$$

$$30 : 5$$

$$45 : 5$$

$$36 : 4$$

- GV gọi HS nêu kết quả - GV điền bảng lớp

Bài 2) Tìm y:

$$a. y : 4 = 7$$

$$c. y \times 3 = 24$$

$$b. y : 5 = 9$$

$$d. y \times 5 = 45$$

Bài 3) Lớp 3B có 36 học sinh. Nếu xếp 4 ng- ời vào mỗi bàn thì xếp đ- ợc bao nhiêu bàn?

III. Củng cố: Khái quát chung- Nhận xét giờ

IV. Dặn dò: Về làm BT 7

$$a. 14 + 85 - 4 \times 3 = \dots\dots\dots$$

$$b. 5 \times 5 + 12 : 4 + 124$$

- 4 HS lên bảng, lớp làm ra nháp

- HS nêu cách tính.

- HS đọc bài – phân tích.

- HS làm bài vào vở.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt

TIẾT 1: LUYỆN CHÍNH TẢ

A. Mục tiêu: Củng cố cho HS cách viết một bài thơ.

HS điền đúng BT chính tả.

Rèn chữ viết cho HS.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ.

II. Bài mới:

a. Kiến thức cần ghi nhớ

Nêu cách viết một bài thơ? (Tiếng đầu dòng viết hoa. Sau mỗi dấu chấm phải viết hoa...)

GV hướng dẫn HS viết.

b. Bài tập

Bài 1: Học sinh viết bài: Dậy sớm

- GV đọc cho HS theo dõi:

+ Buổi sớm ở quê bạn có gì đẹp?

+ Trong bài ta phải viết hoa những chữ nào? vì sao?

- GV đọc cho HS viết bài. Chú ý nhắc HS viết đúng chữ hoa, đúng CT

Bài 2: Điền *x* hoặc *s* vào chỗ trống:

..a ..ôi	..an ..ẻ	..a ..út	..ôi ..ục
Phù ..a	đi ..a	xót ..a	đồng ..âu

Bài 3: Điền vào chỗ trống *r, d, gi*:

Tôi lớn lên đã thấy dừa tr- ớc ngõ

..ừa ..u tôi..ắc ngủ tuổi thơ

Cứ mỗi chiều nghe ..ừa ..eo tr- ớc ..ó

Tôi hỏi nội tôi ..ừa có tự bao ..ờ

III. Củng cố: Khái quát chung- Nhận xét bài

IV. Dặn dò: Về nhà luyện viết

Tiếng việt

TIẾT 2: LT&C: ÔN TẬP MẪU CÂU: AI - THẾ NÀO?

A. Mục tiêu:

- Củng cố cho HS về kiểu câu kể *Ai – thế nào*

- HS phân biệt, đặt câu và hoàn thành một số BT.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học:

I. Kiểm tra: Kết hợp trong giờ

II. Bài mới – 1. Giới thiệu- ghi bài

2. Dạy bài mới

Bài 1: Đặt câu hỏi có cụm từ *nh- thế nào* cho những câu sau:

a/ Gấu đi lạc lè.

b/ S- tử giao việc cho bề tôi rất hợp lí.

c/ Vẹt bắt ch- ớc tiếng ng- ời rất giỏi.

- GV ghi bảng

- Yêu cầu HS trả lời miệng

Bài 2: Gạch d- ới bộ phận trả lời cho câu hỏi *Thế nào?*

- Mùa thu, hoa cúc nở vàng rực cả khu v- ườn.

- Ve nhớn nhơ ca hát suốt mùa hè.

- GV ghi bảng

- Yêu cầu HS lên bảng gạch chân

Bài 3: Đặt câu hỏi cho bộ phận đ- ọc in đậm d- ới đây:

a/ Hoa gạo nở **đỏ rực** trên những cành cây.

- Câu hỏi em đặt:.....

b/ Đàn cò đậu **trắng xóa** trên cánh đồng.

- Câu hỏi em đặt:.....

Bài 4(2đ): Dùng gạch chéo(/) tách các câu sau thành 2

thành phần (Ai/ thế nào ?)

a.Mùa xuân xôn xao, rực rỡ.

b.Mùa hè nắng chói chang.

c.Mùa thu hiền dịu.đ.Mùa đông u buồn, lạnh lẽo.

- Cho HS làm bài vào vở

- Gọi 3 HS lên bảng làm bài

III. **Củng cố:** Khái quát chung – nhận xét giờ

IV. **Dặn dò:** Về nhà ôn bài, giờ sau làm bài kiểm tra

- HS nêu yêu cầu

- HS trả lời miệng

- HS nêu yêu cầu

- 2 HS lên bảng gạch chân

- HS nêu yêu cầu

- HS trả lời miệng

- HS nêu yêu cầu

- HS làm bài vào vở

- 3 HS lên bảng làm bài

Tiếng việt

TIẾT 3: TẢ NGẮN VỀ BỐN MÙA

A. **Mục tiêu:**

- Củng cố cho học sinh cách tả ngắn về bốn mùa.

- HS nêu miệng trả lời các câu hỏi và viết đ- ọc đoạn văn vào vở.

B. **Các hoạt động dạy học**

I. **Kiểm tra:** bài tập về nhà

II. **Bài mới:** 1. Giới thiệu – ghi bài

2.Dạy bài mới

Đề bài: Mỗi mùa trong năm có một h- ơng sắc, vẻ đẹp riêng: mùa xuân ấm áp, mùa hè sôi động, mùa thu dịu dàng, mùa đông lạnh lùng. Em hãy viết một đoạn văn ngắn (4 đến 6 câu) để tả về một mùa mà em thích.

- 2 hs đọc đề bài

Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Em chọn mùa nào để tả?
 - Vào mùa đó bầu trời có đặc điểm gì ? Thời tiết của mùa đó như thế nào?
 - Cây cối, hoa lá và các con vật trong mùa đó có ra sao?
 - Mọi người và em thường làm gì vào mùa đó?
- Gọi học sinh nêu miệng – GV nhận xét sửa chữa, bổ sung kiến thức cho các em.
- HS viết bài vào vở.

III. Củng cố: Khi viết đoạn văn cần chú ý gì?

IV. Dẫn dò: Về nhà hoàn chỉnh đoạn văn.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

(Dạy 3 tiết)

- A. Mục tiêu:** - Củng cố cho học sinh về phép đổi các đơn vị đo đại lượng
- HS biết vận dụng đổi đơn vị đo đại lượng trong giải toán có văn.

B Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra

- II. Bài mới** : 1. Giới thiệu- ghi bài
2. Dạy bài mới

Tiết 1

Bài 1: Kể tên các đơn vị đo đại lượng đã học

- GV gợi ý để HS trả lời miệng

Bài 2: Nêu mối quan hệ của một số đơn vị đo đại lượng

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$4 \text{ dm} = \dots \text{ cm} \quad 8 \text{ dm } 2 \text{ cm} = \dots \text{ cm}$$

$$20 \text{ cm} = \dots \text{ dm} \quad 78 \text{ cm} = \dots \text{ dm} \dots \text{ cm}$$

- Yêu cầu HS thảo luận nhóm 2 làm bài vào bảng phụ

Tiết 2

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. $8 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$ c. $3 \text{ dm } 7 \text{ cm} = \dots \text{ cm}$

b. $50 \text{ cm} = \dots \text{ dm}$ d. $94 \text{ cm} = \dots \text{ dm} \dots \text{ cm}$

Bài 5: Thùng thứ nhất đựng 436 lít dầu, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 47 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu?

- Yêu cầu HS đọc bài, phân tích
- GV hướng dẫn tóm tắt.

- HS trả lời miệng

- HS trả lời miệng

- Viết vào bảng phụ.

- HS thảo luận nhóm 2 làm bài

- 1 HS lên bảng. HS làm bài vào vở.

- 2 HS lên bảng

- HS đọc bài, phân tích
- HS tóm tắt.
- HS làm bài vào vở.

- Yêu cầu HS làm bài vào vở.
- GV cùng HS chữa bài

Bài 6: Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là:

- 105 cm; 110cm; 113cm; 160cm.
- 65cm; 7dm; 112cm; 2m.

+ Muốn tính chu vi hình tứ giác ta làm thế nào?
(Nhắc HS chú ý đổi ra cùng đơn vị đo)

Tiết 3

Bài 7: Thứ ba tuần này là ngày 18 tháng 4. Hỏi thứ ba tuần sau là ngày nào của tháng 4.

- GV đọc câu hỏi
- Yêu cầu HS trả lời, giải thích cách tính

Bài 8: Mẹ đi làm về lúc 18 giờ, Bố đi làm về lúc 6 giờ 15 phút. Hỏi ai về sớm hơn?

- GV đọc câu hỏi
- Yêu cầu HS trả lời, giải thích cách tính

Bài 9: Bao gạo thứ nhất nặng 52 kg, nặng hơn bao gạo thứ hai 18 kg. Hỏi bao gạo thứ hai nặng bao nhiêu kg?

- Cho HS đọc đề bài, phân tích.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở.

Bài 10: Thùng thứ nhất đựng 436 lít dầu, thùng thứ hai đựng ít hơn thùng thứ nhất 47 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai đựng bao nhiêu lít dầu?

- Cho HS đọc đề bài, phân tích.
- Yêu cầu HS làm bài vào vở.
- Gọi đại diện lên bảng.

- HS chữa bài

Thùng thứ hai đựng số lít dầu là:

$$436 - 47 = 389 \text{ (l)}$$

Đáp số: 389 l

- HS đọc bài, phân tích.
- HS làm bài vào vở.
- HS chữa bài.

- HS thảo luận nhóm 2.

- HS trả lời miệng.

(Thứ ba tuần sau là ngày 25 của tháng 4).

- HS thảo luận nhóm 2.

- HS trả lời miệng.

(Mẹ đi làm về lúc 18 giờ tức là 6 giờ chiều, Mẹ đi làm về sớm hơn)

- HS đọc đề bài, phân tích.
- HS làm bài vào vở.

Bao gạo thứ hai nặng số ki-lô-gam là:

$$52 - 18 = 34 \text{ (kg)}$$

Đáp số 34 kg

- HS đọc đề bài, phân tích.
- HS làm bài vào vở.
- Đại diện lên bảng.

Thùng thứ hai đựng số lít dầu là:

$$436 - 47 = 389 \text{ (l)}$$

Đáp số: 389 l

III. **Củng cố:** Khái quát chung- Nhận xét giờ

IV. **Dặn dò:** Về làm BT 11: Mai có 1 tá bút chì, Mai có ít hơn Hùng 2 cái. Hỏi cả hai bạn có bao nhiêu cái bút chì?

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt

TIẾT 1: LUYỆN CHÍNH TẢ

A. **Mục tiêu:** Củng cố cho HS cách viết một bài văn xuôi.

HS điền đúng BT chính tả.

Rèn chữ viết cho HS.

B. Đồ dùng dạy học

I. **Kiểm tra**

II. **Bài mới:** 1. Giới thiệu – ghi bài

2. Dạy bài mới

Bài 1: Học sinh viết bài: Đàn bê của anh Hồ Giáo

-GV đọc cho HS theo dõi:

+ Nêu những đặc điểm đáng yêu của những con bê?

+ Trong bài ta phải viết hoa những chữ nào? vì sao?

- GV đọc cho HS viết bài. Chú ý nhắc HS viết đúng chữ hoa, đúng CT

Bài 2: Điền *l* hoặc *n* vào chỗ trống:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ ..òng không bền
Đào ..úi và ..ấp biển
Quyết chí ắt ..àm ..ên

III. **Củng cố:** Khái quát, nhận xét giờ.

IV. **Dặn dò:** Về nhà luyện viết bài.

Tiếng việt

TIẾT 2: LT&C: ÔN TẬP MẪU CÂU: AI - THẾ NÀO?(TIẾP THEO)

A. **Mục tiêu:**

- Củng cố cho HS về kiểu câu kể Ai – thế nào

- HS phân biệt, đặt câu và hoàn thành một số BT.

B. Đồ dùng dạy học

C. Các hoạt động dạy học:

I. **Kiểm tra:** Kết hợp trong giờ

II. **Bài mới** – 1. Giới thiệu- ghi bài

2. Dạy bài mới

***Bài 1:** Miệng

a- Tìm từ chỉ đặc điểm về hình dáng của 1 ng- ời, 1 vật

b- Về tính tình của 1 ng- ời.

-Nhận xét, bổ sung.

***Bài 2:** Bảng nhóm

Chọn mỗi từ để đặt thành câu (Mỗi phần 3 câu) ở bài 1

- Nêu yêu cầu
- HS nối tiếp nêu từ
- + *To, nhỏ, cao, thấp, tròn, vuông*
- + *Ngoan, h□ dữ, dũng cảm, nhút nhát, khó tính, giả dối, trung thực.*
- Đọc yêu cầu
- HS các nhóm làm bài vào bảng nhóm

-Nhận xét, bổ sung.

***Bài 3: Vở**

- Chọn từ thích hợp rồi đặt câu với từ ấy để tả:

+Mái tóc của mẹ em

+Hình dáng con voi

+Tính tình của bà em

+Đôi tai của chú mèo

- Chữa bài, nhận xét

-Yêu cầu HS đọc câu viết

***Bài 4: Đặt một câu có từ “*sông Hương*” theo mẫu câu
*Ai thế nào?***

- GV cùng HS nhận xét

*** Bài 5:** Đặt một câu theo mẫu : Ai thế nào ?

* Chuyển câu đó thành 2 câu mới có nội dung tỏ ý khen ngợi .

III. Củng cố: Khái quát chung – nhận xét giờ.

IV. Dặn dò: Về nhà ôn bài.

-Trình bày bài

+*Bé Hoà nhà em rất ngoan.*

+*Anh Kim Đồng thật dũng cảm.*

+*Nụ là một cô bé nhút nhát.*

+ *Cái bàn này rất thấp.*

+ *Những cây cau này cao quá.*

+*Bạn Vọng thấp nhất lớp em.*

- Đọc yêu cầu.

- HS làm vở.

- 4 HS chữa bài.

Ví dụ:

Mái tóc của mẹ em đen nhánh.

Con voi này rất to.

Tính tình của mẹ em thật hiền hậu.

Chú mèo có đôi tai rất tinh.

- HS đọc bài viết của mình.

- HS nêu yêu cầu.

- HS trả lời miệng.

- HS nêu yêu cầu.

- HS làm bài vào vở.

- 3 HS lên bảng làm bài.

Tiếng việt

Tiết 3: TẢ NGẮN VỀ BIỂN

A. Mục tiêu:

- Rèn kĩ năng viết trả lời câu hỏi về biển.

B. Đồ dùng dạy- học:

- GV : Tranh minh hoạ cảnh biển.

C. Các hoạt động dạy- học:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra bài cũ:

- Gọi 2 HS thực hành nói lời đồng ý đáp lời đồng ý.

- Hát

- 2 HS thực hành.

- + Tình huống: HS 1 hỏi m- ợn HS 2 th- ớc kể
- HS 2: Nói lời đồng ý.
- HS 1: Đáp lại lời đồng ý của bạn.
- Nhận xét, cho điểm

III. Bài mới:

- + Giới thiệu bài, ghi tên bài.
- + H- ớng dẫn HS làm bài tập:
- ***Bài 1:** (Miệng) Tả ngắn về biển

- Nhận xét

* **Bài 3:** (Viết)

Dựa vào bài miệng vừa làm hãy viết đoạn văn ngắn khoảng 5 đến 7 câu nói về biển.

- Yêu cầu: Dựa vào quan sát hoặc nhìn thấy khi đi tham quan, trên ti vi,...

Dựa vào gợi ý SGK Trang 68 để viết thành 1 đoạn văn ngắn nói về cảnh biển.

- Yêu cầu HS làm bài
- Gọi HS đọc bài viết.
- Chấm bài, nhận xét.
- GV đọc bài mẫu cho HS nghe.

- Nêu yêu cầu.
- Nối tiếp HS đọc bài của mình.
- Nhận xét.

VD:

Tranh vẽ cảnh biển buổi sáng. Sóng biển xanh rào rạt vỗ. Những con thuyền giương căng buồm và những dân chài đang cần mẫn làm việc. Những chú hải âu bay lượn trên sóng biển. Mặt trời đang từ từ dâng cao, đỏ ối. Những đám mây hồng hồng bồng bềnh phía chân trời.

- 2 HS đọc yêu cầu.

- Lớp làm vở.
- 1 HS làm bảng phụ.
- Nối tiếp HS đọc bài.
- Nhận xét bài của bạn.

***Bài mẫu:**

Cảnh biển buổi sáng thật đẹp đẽ và nên thơ.

Ánh mặt trời toả chiếu trên biển lấp lánh. Mặt biển giống như một tấm gương khổng lồ. Những con sóng nhỏ nhấp nhô như đang nô đùa trong nắng sớm. Một chiếc thuyền đánh cá đang giương buồm rẽ sóng ra khơi.

Trên cao, từng đàn hải âu chao liệng, có con sà xuống sát mặt sóng. Xa xa, mấy đám

*mây bông lững lờ trôi, tô điểm thêm vẻ thanh
bình cho cảnh biển buổi sớm mai.*

IV. Củng cố:

- Nhận xét giờ học.

V. Dặn dò:

- Nhắc HS tập đáp lại lời đáp khi giao tiếp và tập viết đoạn văn ngắn tả về biển.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

(Dạy 3 tiết)

A. **Mục tiêu:** - Củng cố cho học sinh về hình học, nhận dạng hình và tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác.

- HS biết vận dụng để làm một số bài tập.

B Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: bài tập về nhà.

II. Bài mới : 1. Giới thiệu- ghi bài

2. Dạy bài mới

Kiến thức cần ghi nhớ

- + Nêu những hình em đã đ- ọc học?
- + Hình đó có đặc điểm gì?
- + Nêu công thức tính chu vi hình chữ nhật?
- + Nêu cách tính chu vi hình vuông?
- + Nêu cách tính độ dài đ- ờng gấp khúc?

Bài tập vận dụng

Tiết 1

Bài 1:

- GV ghi bảng.
- Cho HS đọc bài.
- Gọi HS trả lời miệng.
- a. Hình tam giác có.....cạnh
- b. Hình tứ giác có.....cạnh
- c. Hình vuông, hình chữ nhật cũng là hình.

Bài 2: Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là:

- HS đọc bài.
- Gọi HS trả lời miệng.

- HS làm việc theo nhóm đôi.

c. 105 cm; 110cm; 113cm; 160cm.

d. 65cm; 7dm; 112cm; 2m.

Bài 3. Tính chu vi hình vuông biết độ dài của một cạnh là 50cm.

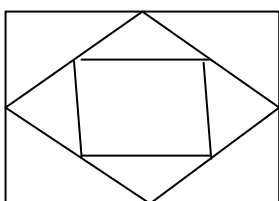
- GV ghi bảng.
- Gọi HS đọc đề bài.
- Cho HS lên bảng, lớp làm ra nháp.

Tiết 2

Bài 4: Một hình chữ nhật có cạnh dài là 9cm và cạnh ngắn là 5cm. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

- GV ghi bảng
- Gọi HS đọc đề bài
- Cho HS thảo luận nhóm 2
- Gọi 1 HS lên bảng

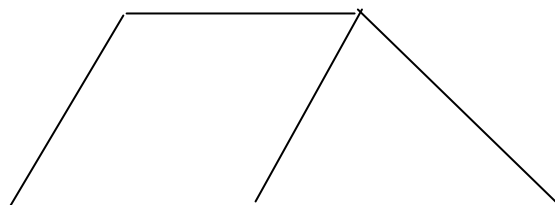
Bài 5: Hãy đếm xem có bao nhiêu tam giác và bao nhiêu hình tứ giác



- GV vẽ hình
- + Yêu cầu HS nêu lại đặc điểm hình tam giác, hình tứ giác?
- + Yêu cầu dựa vào đặc điểm để đếm hình

Bài 6 : Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng trong hình vẽ để đ- ợc 3 hình tam giác và 3 hình tứ giác .

- GV yêu cầu HS nêu lại đặc điểm hình tam giác, hình tứ giác



- HS lên bảng, lớp làm ra nháp.

Bài giải

Hình vuông có 4 cạnh dài bằng nhau. Vậy chu vi hình vuông đó là :

$$50 + 50 + 50 + 50 = 200(\text{cm})$$

$$\text{Hoặc: } 50 \times 4 = 200(\text{cm})$$

Đáp số: 200cm

- HS đọc đề bài
- HS thảo luận nhóm 2
- 1 HS lên bảng

Hình chữ nhật có hai cạnh dài bằng nhau và hai cạnh ngắn bằng nhau.

Vậy chu vi hình chữ nhật đó là :

$$9 + 5 + 9 + 5 = 28(\text{cm})$$

Đáp số: 28cm

-HS nêu lại đặc điểm hình tam giác, hình tứ giác

+ Dựa vào đặc điểm để HS đếm hình

- HS trả lời miệng.

Tiết 3

Bài 7: Một hình chữ nhật có cạnh ngắn dài 5cm và cạnh dài gấp 3 lần cạnh ngắn. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

- GV ghi bảng
- Gọi HS đọc đề bài
- Cho HS làm bài vào vở
- Gọi 1 HS lên bảng

Bài 8: Một hình chữ nhật có cạnh dài là 12cm, cạnh ngắn bằng $\frac{1}{3}$ cạnh dài. Tính chu vi hình chữ nhật đó.

- GV ghi bảng
- Gọi HS đọc đề bài
- Cho HS thảo luận nhóm 4
- Gọi 1 HS lên bảng

Bài 9: Một đường gấp khúc có ba đoạn. Đoạn thứ nhất dài 4cm, đoạn thứ hai dài gấp 3 lần đoạn thứ nhất, đoạn thứ ba dài bằng một nửa đoạn thứ hai. Tính độ dài đường gấp khúc đó.

- Gọi HS đọc đề bài
- Cho HS làm bài vào vở
- Gọi 1 HS lên bảng

III. Củng cố: Khái quát chung- Nhận xét giờ

IV. Dặn dò: Về nhà ôn bài và làm BT10

Tính chu vi hình vuông có cạnh là 8 cm

- HS đọc đề bài
- HS làm bài vào vở
- 1 HS lên bảng

Bài giải

Cạnh dài của hình chữ nhật đó là :

$$5 \times 3 = 15(\text{cm})$$

Vậy chu vi hình chữ nhật đó là :

$$15 + 5 + 15 + 5 = 40(\text{cm})$$

Đáp số: 40cm

- HS đọc đề bài
- HS thảo luận nhóm 3
- 1 HS lên bảng

Bài giải

Cạnh ngắn của hình chữ nhật đó là :

$$12 : 3 = 4(\text{cm})$$

Vậy chu vi hình chữ nhật đó là :

$$12 + 4 + 12 + 4 = 32(\text{cm})$$

Đáp số: 32cm

- HS đọc đề bài
- HS làm bài vào vở.- 1 HS lên bảng

Bài giải

Độ dài đoạn thứ hai của đường gấp khúc là :

$$4 \times 3 = 12(\text{cm})$$

Độ dài đoạn thứ ba của đường gấp khúc là :

$$12 : 2 = 6(\text{cm})$$

Độ dài của đường gấp khúc đó là :

$$4 + 12 + 6 = 22(\text{cm})$$

Đáp số: 22cm

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt

Tiết 1: LUYỆN CHÍNH TẢ

A. **Mục tiêu:** Củng cố cho HS cách viết một bài văn xuôi.

HS điền đúng BT chính tả.

Rèn chữ viết cho HS

B. Đồ dùng dạy học

I. **Kiểm tra**

II. **Bài mới:** 1. Giới thiệu – ghi bài

2. Dạy bài mới

Bài 1: Học sinh viết bài: Những quả đào

- GV đọc cho HS theo dõi

+ Xuân ăn đào nh- thế nào?

+ Việt ăn đào nh- thế nào?

+ Ông khen Việt thế nào?

+ Trong bài ta phải viết hoa những chữ nào? vì sao?

- GV đọc cho HS viết bài. Chú ý nhắc HS viết đúng chữ hoa, đúng CT

Bài 2: Điền *x* hoặc *s* vào chỗ trống:

..a ..ôi ..an ..ẻ ..a ..út ..ôi ..ục

Phù ..a đi ..a xốt ..a đồng ..âu

III. **Củng cố:** Khái quát, nhận xét giờ

IV. **Dặn dò:** Về nhà luyện viết bài

Tiếng việt

Tiết 2: ÔN TẬP ĐẶT VÀ TRẢ LỜI CÂU HỎI: Ở ĐÂU?

A. **Mục tiêu:**

- Biết đặt và trả lời câu hỏi : ở đâu ?

- Vận dụng làm tốt các bài tập.

B. **Đồ dùng dạy- học:**

- GV bảng nhóm, bút dạ

C. **Các hoạt động dạy học:**

I. **Tổ chức :** Hát, sĩ số

II. **Kiểm tra:**

Kết hợp trong giờ

III. **Bài mới:**

1. Giới thiệu bài

2. H- ớng dẫn làm một số bài tập

Bài 1: Đặt câu hỏi có cụm từ *ở đâu* cho những câu sau:

a/ Giữa cánh đồng, đàn trâu đang thung thăng

- HS nêu yêu cầu

- Làm bài cá nhân vào nháp

- Nối tiếp nhau trình bày bài

gặm cỏ.

b/ Chú mèo m- ớp vẫn nằm lì bên đống tro ấm trong bếp.

c/ Ngoài sân, các bạn đang nô đùa.

- Gv nhận xét chốt câu trả lời đúng

Bài 2: Gạch d- ới bộ phận câu TLCH “ở đâu?”

- Trên mấy cây cao cạnh nhà, ve đua nhau kêu ra rả.
- Ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều.
- Sáng tinh mơ, ông em đã cặm cụi làm việc ở ngoài v- ườn.

- GV chấm bài, nhận xét

***Bài 3:** (Nhóm) Đặt câu hỏi có cụm từ ở đâu cho mỗi câu sau:

- Em cất bút ở trong hộp.
- Lớp em học ở dãy ngoài.
- Th- ớc kẻ của em ở trên bàn.
- Nhà ông ngoại em ở xã Khải Xuân.
- Chấm một số bài , nhận xét

IV. Củng cố :

- Trò chơi : Ai giỏi hơn ai:

Chia 2 đội chơi mỗi đội nêu 1 câu và đội kia đặt câu hỏi có cụm từ ở đâu cho câu đó và ng- ọc lại, sau 4 l- ợt đội nào thực hiện đúng đủ thì đội đó thắng cuộc.

V. Dặn dò:

- Nhắc HS tập đặt câu hỏi

- HS nêu yêu cầu

- HS làm vào vở

- HS làm phiếu theo nhóm 4

- Các nhóm chữa bài

+ Em cất bút ở đâu?

+ Lớp em học ở đâu?

+ Th- ớc kẻ của em ở đâu?

+ Nhà ông ngoại em ở đâu ?

- 4 HS lên chơi

Tiếng việt

Tiết 3: TẢ NGẮN VỀ CÂY CỐI

A. Mục tiêu:

- Biết tả về cây cối.
- Rèn kĩ năng tả về cây cối.

B. Đồ dùng dạy- học:

- Bảng nhóm, bút dạ

C. Các hoạt động dạy- học:

I. Ổn định tổ chức:

II. Kiểm tra:

- Kết hợp trong giờ

III. Bài mới:

1. Giới thiệu bài, ghi tên bài

2. Ôn tập:

***Bài 1:** Tả về 1 loài cây mà em biết

Gợi ý

a. Cây đó là cây gì?

b. Cây đ- ọc trồng ở đâu?

c. Hình dáng cây có gì đặc biệt? (Về rễ, thân, lá, hoa, quả)

d. Cây đó có ích lợi gì?

- Nhận xét

*** Bài 3:** (Viết)

Dựa vào bài miệng vừa làm hãy viết đoạn văn ngắn khoảng 5 đến 7 câu nói về cây cối

- Hát

- HS nêu yêu cầu

- Nói tiếp nhau nêu miệng dựa vào gợi ý

- 2 HS đọc yêu cầu

- Lớp làm vở

- 1 HS làm bảng phụ

- Trình bày bài

Bài mẫu:

Trước cửa lớp em có một cây phượng. Thân cây rất lớn hai tay em ôm mới xuể. Cứ đến hè hoa phượng nở từng chùm đỏ thắm trên cây. Bông hoa đỏ rực điểm vài cánh pha màu trắng, nhị hoa màu đỏ, đầu nhị mang một túi phấn vàng. Tán lá phượng xòe rộng như một cái ô lớn che nắng cho chúng em. Dù trưa hè chói chang đến đâu cũng không giọt nắng nào lọt qua đ- ọc tán lá dày đặc của nó. Cây phượng tràn đầy tiếng ve ca hát và đỏ rực màu hoa thắm.

Hết mùa hoa phượng cũng là lúc chấm dứt những ngày hè t- ươi bừng rộn rã, phượng lại đứng im lìm như đang chờ đợi mùa hè sau.

- Chấm , nhận xét

IV. Củng cố:

- Nhận xét giờ.

V. Dặn dò:

- Nhắc HS về nhà tập đáp lời chia vui, lời đồng ý.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

LUYỆN TẬP CHUNG

(Dạy 3 tiết)

A. Mục tiêu:

- Hệ thống một số kiến thức các em đã ôn tập, đã học trong chương trình lớp 2
- HS đọc làm bài tập theo hệ thống đề.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: bài tập về nhà

II. Bài mới: 1. Giới thiệu – ghi bài

2. Dạy bài mới

Nội dung: Yêu cầu HS làm một số BT

Gọi HS lên bảng chữa bài

GV chấm chữa bài cho HS

Tiết 1

Bài 1:Viết số gồm:

a.4 chục 5 đơn vị:.....

b.5chục và 4 đơn vị:.....

c.3 chục và 27 đơn vị:.....

Bài 2:Chỉ ra số chục và số đơn vị trong mỗi số

sau:45,37,20,66

Bài 3:Em hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà tổng hai chữ số của nó:

a.Bảng5:...

- HS đọc bài

- HS thảo luận, viết số

- 3 HS lên bảng

HS đọc bài

- HS trả lời miệng

- HS lên bảng

- Lớp thảo luận theo nhóm sau đó làm vào vở

b. Bảng 18

c. Bảng 1

Bài 4: Tìm x:

a. $x - 192 = 301$

b. $700 - x = 404$

c. $x + 215 = 315$

- 3 HS lên bảng

- HS nêu cách tìm thành phần ch- a biết trong phép tính

Tiết 2

Bài 5: Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$\dots + 35 = 71$ $40 + \dots = 91$ $67 = \dots + 0$

$45 - \dots = 18$ $100 - \dots = 39$ $\dots - 27 = 72$

- 3 HS lên bảng

- HS nêu cách tìm thành phần ch- a biết trong phép tính

Bài 6: Tính nhanh:

a. $11 + 28 + 24 + 16 + 12 + 9$

b. $75 - 13 - 17 + 25$

c. $5 \times 8 + 5 \times 2$

Bài 7: Một bến xe có 25 ô tô rời bến, nh- vậy còn lại 12 ô tô ch- a rời bến. Hỏi lúc đầu có bao nhiêu ô tô trên bến xe đó

- 3 HSKG lên bảng, sau đó nêu cách làm

- HS đọc, phân tích

- Lớp làm vào vở

Tiết 3

Bài 8: Từ 3 chữ số: 4, 6, 8 em hãy viết tất cả các số có 2 chữ số có thể đ- ọc. Có bao nhiêu số nh- vậy

- HS đọc bài

- HS thảo luận, nêu cách tìm

Bài 9: Tìm số có 2 chữ số, biết rằng khi thêm 2 đơn vị vào số đó ta đ- ọc số nhỏ hơn 13

HS đọc bài

Bài 10: Tính

- HS trả lời miệng, nêu cách tìm

a. $5 \times 8 - 11$ b. $3 \times 6 : 3$ c. $40 : 4 : 5$

d. $2 \times 2 \times 7$ e. $4 \times 6 + 16$ g. $20 : 4 \times 6$

Bài 11: Tính chu vi hình tứ giác có độ dài các cạnh là:

- HS lên bảng

- Lớp làm vào vở

a. 115 cm; 100 cm; 123 cm; 150 cm.

b. 55 cm; 6 dm; 102 cm; 2 m.

- HS đọc, phân tích

- Lớp làm vào vở

- 2 HS lên bảng

III. **Củng cố:** Khái quát chung – nhận xét giờ

IV. **Dặn dò:** Về nhà ôn bài. Làm bài 12: Cứ 4 cái bánh đóng đ- ọc một hộp bánh. Hỏi cần có bao nhiêu cái bánh n- ớng để đóng đ- ọc 8 hộp bánh nh- thế?

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng việt

Tiết 1: LT&C: ÔN DẤU CHẤM, DẤU PHẨY

A. Mục tiêu:

- Củng cố cho HS về dấu chấm, dấu phẩy.
- HS phân biệt, đặt câu và hoàn thành một số BT.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: bài tập về nhà

II. Bài mới: 1. Giới thiệu – ghi bài

2. Dạy bài mới

Kiến thức cần ghi nhớ

GV hệ thống một số kiến thức đã ôn tập.

Ng- ời ta dùng dấu phẩy khi nào?

Ng- ời ta dùng dấu chấm khi nào?

Bài tập vận dụng

Bài 1 Điền dấu phẩy vào mỗi chỗ thích hợp cho mỗi câu sau :

- Hoa hồng hoa lan hoa huệ đều rất đẹp và rất thơm.
- Buổi sáng, bố mẹ đi làm em đi học.
- Chúng em luôn ngoan ngoãn vâng lời ông bà cha mẹ.
- Vân thật xứng đáng là con ngoan trò giỏi.

- GV ghi bảng.

- HS lên bảng.

Bài 2: Câu sau đây còn thiếu mấy dấu phẩy? Hãy điền dấu phẩy vào chỗ thích hợp trong câu:

Đi giữa Hạ Long vào mùa s- ong, ta cảm thấy những hòn đảo vừa xa lạ vừa quen thuộc mờ mờ ảo

- GV ghi bảng.

- HS trả lời miệng, 2HS lên bảng chữa bài.

Bài 3: Ngắt đoạn sau thành 3 câu và viết lại cho đúng chính tả.

Linh và Vân là đôi bạn thân nhau từ lúc bé hai bạn sống cùng trong một khu tập thể hàng ngày hai bạn cùng nhau học tập và vui chơi.

. - GV ghi bảng

- HS làm bài vào vở, 1HS lên bảng chữa bài.

- GV chấm bài

III. Củng cố: GV nhận xét cả đợt học tập của HS

Thông báo điểm kiểm tra.

IV. Dặn dò: Về nhà ôn tập

Tiếng việt

Tiết 2: TẢ NGẮN VỀ BÁC HỒ

A. Mục tiêu:

- Biết tả về Bác trình bày thành đoạn văn với lời tả rõ ràng.
- Giáo dục HS lòng kính yêu và biết ơn Bác Hồ.

B. Đồ dùng dạy- học:

- Bảng phụ ghi các câu hỏi gợi ý

C. Các hoạt động dạy- học:

I. Ổn định tổ chức:

- Hát

II. Kiểm tra bài cũ

- Kiểm tra sự chuẩn bị của HS

III. Bài ôn:

1. Giới thiệu bài
2. H- ớng dẫn làm bài

Tả Bác Hồ

- Đ- a bảng phụ ghi câu hỏi gợi ý
- ảnh Bác Hồ treo ở đâu ?
- Trông Bác nh- thế nào ?
- Em muốn hứa với bác điều gì ?
- + Yêu cầu : Dựa vào các câu trả lời trên để viết thành đoạn văn (khoảng 5 câu)
- Chấm bài , nhận xét

- HS đọc câu hỏi
- Một số HS trả lời miệng .

- HS nghe và làm vào vở
- Một số HS đọc bài viết

IV. Củng cố:

- Nêu nội dung bài học.

V. Dặn dò:

- Về nhà ôn bài

Tiếng việt:

Tiết 3: KIỂM TRA

(Đề và đáp án của tr- ờng)

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

LUYỆN TẬP CHUNG

(Dạy 2 tiết)

A. Mục tiêu:

- Hệ thống một số kiến thức các em đã ôn tập, đã học trong ch- ơng trình lớp 2
- HS đ- ọc làm bài tập theo hệ thống đề.

B. Các hoạt động dạy học

I. Kiểm tra: bài tập về nhà

- II. Bài mới:** 1. Giới thiệu – ghi bài
2. Dạy bài mới

Kiến thức cần ghi nhớ

GV hệ thống một số kiến thức đã ôn tập.

Bài tập vận dụng

Yêu cầu HS làm một số BT

Gọi HS lên bảng chữa bài

GV chấm chữa bài cho HS

Bài 1: Tìm một số biết rằng số đó trừ đi 1 rồi trừ tiếp đi 3 thì đ-ợc kết quả là 5

- Cho HS đọc bài
- Gọi HS trả lời miệng, nêu cách tìm

- HS đọc bài
- HS trả lời miệng, nêu cách tìm

Bài 2: Tính nhanh:

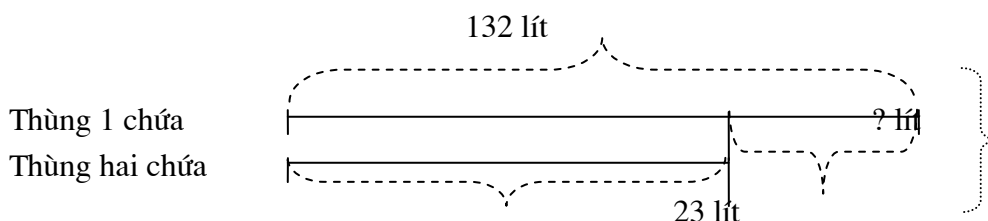
a. $10 - 9 + 8 - 7 + 6 - 5 + 4 - 3 + 2 - 1$

b. $11 + 13 + 15 + 17 + 19 + 20 + 18 + 16 + 14 + 12 + 10$

- Gọi HS lên bảng
- Cho lớp làm vào vở

- HS lên bảng
- Lớp làm vào vở

Bài 3: giải bài toán theo tóm tắt sau :



- GV vẽ hình
- Yêu cầu HS nêu đề bài dựa vào tóm tắt.
- Cho HS làm bài vào vở

Tiết 2

Bài 4 : đặt tính rồi tính :

25×5

36×6

53×7

15×6

$46 : 3$

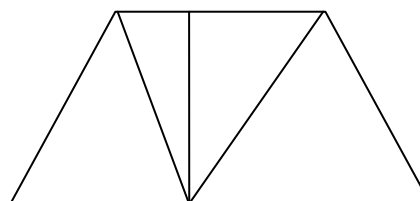
$95 : 3$

$37 : 6$

$84 : 4$

- Yêu cầu HS làm bảng con từng phép tính.

Bài 5: Hình d-ới đây cóhình tam giác và có.....hình tứ giác



- HS trả lời miệng

Bài 5: Lớp 2 A có 11 bạn ghi tên học thêm về âm nhạc và 9 bạn ghi tên học thêm về mỹ thuật, nh-ng cả lớp chỉ có

16 bạn ghi tên học thêm về âm nhạc và về mỹ thuật. Em hãy giải thích tại sao nh- vậy.

- Cho HS thảo luận trả lời miệng.
- Yêu cầu ghi kết quả vào vở

- HS thảo luận trả lời miệng.
- Ghi kết quả vào vở

III. Củng cố: GV nhận xét cả đợt học tập của HS

Thông báo điểm kiểm tra.

IV. Dặn dò: Về nhà ôn tập

Toán

KIỂM TRA ĐỀ CỦA TR- ỜNG

I. **Mục tiêu:** Củng cố cho học sinh về từ trái nghĩa.

HS hiểu và làm đ- ọc bài tập.

II. **Bài mới:**

Bài 1: Hãy giải nghĩa các từ d- ối đây bằng từ trái nghĩa với nó

- | | |
|----------------------|--------------------|
| a/ Cao:..... | d/ Đầu tiên:..... |
| b/ Dài:..... | e/ Biến mất:..... |
| c/ Ng- ời lớn: | g/ Bình tĩnh:..... |

Bài 2: Đặt câu với từ *công nhân, nông dân, bác sĩ, giáo viên*.

Bài 3: Sắp xếp các từ đã cho thành từng cặp có nghĩa trái ng- ợc nhau

a/ đẹp, ngắn, nóng , thấp, lạnh, xấu, cao, dài.

b/lên, yêu, xuống, ghét, khen, ra, chê, vào

TIẾNG VIỆT

Bài 1: Điền cặp từ trái nghĩa vào mỗi dòng sau để hoàn chỉnh các thành ngữ, tục ngữ:

- Đi ... về ...
- Thức.... dậy ...
- Gần mực thì..., gần đèn thì...

Bài 2: Tìm những từ chỉ phẩm chất tốt đẹp của nhân dân ta theo yêu cầu sau:

- Chỉ những phẩm chất tốt trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm:...
- Chỉ những phẩm chất tốt trong lao động xây dựng đất n- ớc:...

Bài 3: Dùng cụm từ nào để đặt câu hỏi cho mỗi bộ phận câu đ- ọc gạch d- ối trong từng câu sau.

Viết câu hỏi ở d- ối mỗi câu:

-Ngay thêm lắng, m- ời tám cây vạn tuế t- ợng tr- ng cho một hàng quân danh dự đứng trang nghiêm.

.....
-Những đêm trăng sáng, dòng sông là một đ- ờng trăng lung linh dát vàng.

.....
- Mỗi mùa hè tới, hoa ph- ợng vĩ nở đỏ rực hai bên bờ.

Thứ sáu ngày 16 tháng 7 năm 2010

Toán

MỘT SỐ BÀI TOÁN CÓ LỜI VĂN VỀ Ý NGHĨA PHÉP TÍNH

Bài 1: Tr- ờng Hữu Nghị có 487 học sinh nữ và 412 học sinh nam. Hỏi:

a/Tr- ờng Hữu Nghị có tất cả bao nhiêu học sinh?

b/Số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là bao nhiêu em?

Bài 2: Một đàn vịt có 100 con ở d- ới ao và 100 con ở trên bờ. Bây giờ có 10 con vịt ở d- ới ao lên bờ phơi nắng. Hỏi bây giờ:

a/D- ới ao còn lại bao nhiêu con vịt?

b/Trên bờ có bao nhiêu con vịt?

c/Số vịt ở trên bờ và số vịt ở d- ới ao hơn kém nhau bao nhiêu con?

Bài 3: Một bến xe có 37 ô tô rời bến, nh- vậy còn lại 12 ô tô ch- a rời bến. Hỏi lúc đầu có bao nhiêu ô tô trên bến xe đó ?

Bài 4: Một cửa hàng có 356 kg đ- ờng . Sau một ngày bán hàng cửa hàng còn lại 210 kg đ- ờng. Hỏi ngày đó cửa hàng đã bán đ- ợc bao nhiêu ki- lô - gam đ- ờng?

Bài 5: Một ô tô chở khách dừng tại bến đỗ. Có 5 ng- ời xuống xe và 3 ng- ời lên xe. Xe tiếp tục chạy, lúc này trên xe có tất cả 40 hành khách. Hỏi tr- ớc khi dừng lại bến đỗ đó, trên xe có bao nhiêu hành khách?

Bài 6: Gói kẹo chanh và gói kẹo dừa có tất cả 235 cái kẹo. Riêng gói kẹo chanh có 120 cái . Hỏi :

a/Gói kẹo dừa có bao nhiêu cái kẹo?

b/ Phải bớt ở gói kẹo chanh đi bao nhiêu cái kẹo để số kẹo ở hai gói bằng nhau?

Bài 7: Cứ 4 cái bánh n- ớng đóng đ- ợc một hộp bánh. Hỏi cần có bao nhiêu cái bánh n- ớng để đóng đ- ợc 8 hộp bánh nh- thế?

TIẾNG VIỆT

Bài 1: Em hãy dùng cụm từ: **bao giờ, lúc nào, tháng mấy, mấy giờ** để thay thế cho cho cụm từ **khi nào** d- ới đây:

a/ Khi nào lớp bạn đi thăm bà mẹ Việt nam anh hùng?

b/Khi nào bạn về thăm ông bà?

c/ Bạn vẽ bức tranh này khi nào?

d/ Khi nào chúng mình đi thăm cô giáo?

Bài 2: Em hãy chọn chữ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống :

a/- (sông, xông)	-Hong	-.....Xáo
-(sa, xa)	-..... sút	-đ- ờng
-(s- ơng, x- ơng)	-cây.....rông	-.....sóm

TIẾNG VIỆT

Bài 1: Dùng cụm từ *vì sao* để đặt câu hỏi cho mỗi bộ phận câu gạch d- ới trong mỗi câu sau. Viết câu hỏi xuống d- ới:

-Nhờ làm lung chuyên cần, vợ chồng ng- ời nông dân đã gây dựng đ- ợc một cơ ngơi đàng hoàng.

.....
-Mất môi, con cá dữ tức tối bỏ đi.

.....
Bài 2: Chọn dấu chấm hỏi hoặc dấu chấm than để điền vào từng ô trống trong đoạn văn sau cho phù hợp:

- Con mơ gì thế ☐ể cho mẹ nghe đi ☐
- Con mơ con gặp hổ dữ trong rừng, con sợ quá hét lên: “ Mẹ ơi” Thế rồi ☐n tỉnh dậy.
_ Con đừng sợ. Mẹ luôn ở bên cạnh con những lúc nguy hiểm.

TIẾNG VIỆT

Bài 1: Tìm từ trái nghĩa với mỗi từ sau để điền vào từng chỗ trống cho phù hợp:

trẻ con- ...	tỉnh - ...
xuất hiện ...	hiền lành - ...
rụt rè -	bình tĩnh - ...

Bài 2: Đặt câu với các từ sau: anh hùng, thông minh, gan dạ, cần cù, đoàn kết, anh dũng

Thứ sáu ngày 23 tháng 7 năm 2010

Toán

Ôn tập

Tiếng Việt

Thứ hai ngày 26 tháng 7 năm 2010

Toán
Ôn tập

Bài 1: Điền dấu phép tính (+ , -) thích hợp vào ô trống

a) 15 15 6 = 36

b) 18 4 2 = 12

Bài 2: Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ trống

a) $24 + 32 \dots 17 + 42$

b) $58 - 25 \dots 66 - 35$

c) $42 + 13 \dots 89 - 34$

Bài 3 : Không tìm hiệu , hãy điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm

a) $68 - 34 \dots 58 - 34$

b) $67 - 34 \dots 67 - 43$

c) $84 + 26 \dots 88 + 26$

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 dm = ...cm

c) 3dm 7 cm = ...cm

b) 50 cm = ...dm

d) 94 cm = ..dm ..cm

Bài 5: Tìm y

a) $3 \times y = 24 : 3$

c) $y : 4 = 10 : 2$

b) $Y \times 4 = 2 \times 6$

d) $y : 3 = 2 \times 3$

Bài 6: Viết các số gồm:

a) 6 trăm, 5 chục và 7 đơn vị

b) 8 trăm và 6 chục

c) 5 trăm và 7 đơn vị

Bài 1: Tìm các tiếng:

a/ Bắt đầu bằng **gi** hoặc **d**, có nghĩa nh- sau:

- Chỉ vật để cho ng- ời nằm:.....
- Chỉ sợi dùng để buộc:.....
- Trái với hay:.....
- Tờ mỏng , dùng để viết chữ lên:.....

b/ Có vần - **t** hoặc - **c**:

- chỉ chỗ rất sâu mà th- ờng đứng trên núi cao nhìn xuống ta thấy:.....
- Chỉ động tác bỏ đi các thứ ta không cần nữa (đồng nghĩa với quăng đi):.....

Bài 4: Gạch d- ới bộ phận câu trả lời cho câu hỏi **Vì sao?**

a/ Những cây hoa héo tàn vì không đ- ợc t- ới n- ớc.

b/ Vì nắng to, cánh đồng nứt nẻ.

c/ Vì ham chơi, Hà bị điểm kém.

d/ Thở thua rùa vì quá chủ quan.

Thứ t- ngày 28 tháng 7 năm 2010

Toán

Ôn tập

Bài 1: Điền dấu phép tính (+ , -) thích hợp vào ô trống:

a) $43 \square 13 \square 12 = 42$

b) $67 \square 13 \square 2 > 91$

Bài 2: Tính:

a. $54 + 32 - 17 =$

b. $8 \times 5 - 16 =$

c. $32 : 4 + 19 =$

Bài 3 : Đặt tính rồi tính:

$875 - 251$

$743 - 568$

$537 - 389$

Bài 4: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$4 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$

$8 \text{ dm } 2 \text{ cm} = \dots \text{ cm}$

$20 \text{ cm} = \dots \text{ dm}$

$78 \text{ cm} = \dots \text{ dm } \dots \text{ cm}$

Bài 5: Tìm y

$5 \times y = 35 + 10$

$y : 5 = 18 : 2$

$y \times 3 = 4 \times 6$

$y : 4 = 3 \times 8$

Bài 6: Viết theo mẫu

$512 = 500 + 10 + 2$

$497 =$

$861 =$

$674 =$

Tiếng Việt

Bài 2: Điền x hoặc s vào chỗ trống:

.. a .. ôi

.. an .. ẻ

.. a .. út

.. ôi .. ục

Phù .. a

đi .. a

xót .. a

đồng .. âu

Bài 1: Đặt câu hỏi có cụm từ *khi nào* cho những câu sau:

- a) Em th- ờng về thăm ông bà nội vào kì nghỉ hè.
- b) Vào những đêm có trăng bọn trẻ vui đùa thỏa thích.
- c) Chủ nhật tới, bố mẹ sẽ đ- a em về thăm ông bà ngoại.
- d) Tối thứ bảy , em đi xem phim cùng chị.

Bài 2: Gạch d- ới những từ ngữ nói lên phẩm chất của nhân dân Việt Nam ta:

- anh hùng, cao lớn, thông minh, gan dạ, rực rỡ, cần cù, đoàn kết , vui mừng, anh dũng.

Bài 3: Chọn một từ chỉ phẩm chất em vừa tìm đ- ọc ở bài tập 2 và đặt câu với từ đó.

- Từ em chọn:.....

- Đặt câu:.....

Thứ sáu ngày 30 tháng 7 năm 2010

Toán

Ôn tập

Bài 1: Số

600; 599;...;...;...; 595 ; ...; ...; ...

730; 731; ...;...;...;...;...;...;...;...

Bài 2: Đọc các số sau:

- a) 815
- b) 905
- c) 873
- d) 505

Bài 3: Điền dấu > ; < = thích hợp vào chỗ chấm

606 ...660 700 + 9 ...709

865 ...856 440 – 40 ...399

899 ..999 800 + 80 + 8 ...889

Bài 4: Khoanh vào số lớn nhất

857; 875; 578; 587; 758; 785

Bài 5: Tính nhẩm

- | | | |
|---------------|--------------|------------------|
| a) 300+ 400 = | b)800 + 50 = | c)900 + 60 + 7 = |
| 700 – 400= | 850 – 50 = | 900 + 60= |
| 700 – 300 = | 850 – 800 = | 900 + 7 |

Bài 6 : Với ba số 652, 600, 52 và các dấu + ; - ; = ,em hãy viết các phép tính đúng

Bài 7: Tìm x:

- a)x- 422 = 415
- b) 204 + x = 376

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Tiếng Việt Toán

Ôn tập

Bài 1: Đặt tính rồi tính

$615 + 208$

$326 + 80$

$417 + 263$

$156 + 472$

Bài 2: Đặt tính rồi tính

$675 - 241$

$550 - 202$

$138 - 45$

$78 - 139$

Bài 3: Khối lớp Hai có 325 học sinh, khối lớp Ba có ít hơn khối lớp Hai 40 học sinh. Hỏi khối lớp Ba có bao nhiêu học sinh.

Bài 4: Tính

$5 \times 9 + 258$

$4 \times 8 - 19 =$

$5 \times 7 + 982$

Bài 5: Tính nhẩm

$600 : 2 =$

$800 : 4 =$

$400 : 2 =$

$600 : 3 =$

$800 : 2 =$

$700 : 7 =$

Bài 6: Với các số 2, 4 và 8 và dấu $\times$; $:$, $=$, em hãy viết các phép tính đúng

Bài 7: Đội một trồng được 345 cây, đội hai trồng được nhiều hơn đội Một 83 cây. Hỏi:

a) Đội hai trồng được bao nhiêu cây?

b) Hai đội trồng được bao nhiêu cây?

Bài 8: Tìm x

$a) x \times 5 = 50 - 15$

$b) x : 4 = 38 - 33$

$c) x - 356 = 474 + 562$

Bài 1: Dùng cụm từ **để làm gì** để đặt câu hỏi về mục đích của các công việc sau. Viết câu hỏi vào vở:

a) các bạn học sinh trồng cây ở sân trường.

b) Các bạn học sinh quét lá rụng ở sân trường.

c) Cô giáo dẫn học sinh ra vườn trường học về các loài cây.

Mẫu: Các bạn học sinh trồng cây để làm gì?

Bài 2: Kể tên các bộ phận của một cây ăn quả:

- gốc,

Bài 3: Tìm những từ có thể dùng để tả từng bộ phận của cây;

a) Rễ: dài,

b) Gốc: Phình to,

c) Thân: cao, to, ...

d) Cành: nhiều nhánh, ...

e) Lá: thon dài, ...

f) Hoa: vàng tươi, ...

g) Ngọn: chót vót, ...

Tập làm văn

Kể về gia đình

Đề bài: **Em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 câu) kể về gia đình thân yêu của em.**

- 2 hs đọc đề bài

Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Gia đình em có mấy ng- ời, đó là những ai?
- Từng ng- ời trong gia đình em hiện đang làm gì, ở đâu?
- Những ng- ời thân trong gia đình thể hiện tình cảm yêu th- ơng, gắn bó với em ra sao?
- Tình cảm của em với mọi ng- ời nh- thế nào? Em làm gì để làm vui lòng mọi ng- ời thân yêu của em.

Gọi hs nêu miệng – GV nhận xét sửa chữa, bổ sung kiến thức cho các em.

- HS viết bài vào vở.

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

Thừa số - tích ; tìm thừa số ch- a biết

1, Ôn tập ý nghĩa của phép nhân:

Phép nhân là phép cộng các số hạng bằng nhau.

VD: $3 + 3 + 3 + 3 + 3 = 3 \times 5$

3×5 đọc là 3 đ- ọc lấy 5 lần hay 3 nhân với 5

$3 \times 5 = 15$; 3 và 5 là thừa số còn 15 là tích.

Bài 1) Viết tích thành tổng rồi tính (theo mẫu)

M : $25 \times 4 = 25 + 25 + 25 + 25 = 100$

a. $16 \times 3 =$

b. $24 \times 2 =$

Bài 2) Tìm x

a. $X \times 5 = 35$

b. $4 \times X = 32$

Bài 3) Một đàn lợn có 10 con. Hỏi cả đàn có bao nhiêu cái chân?

Bài 4) Một phòng họp có 8 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 5 ng- ời ngồi . Hỏi trong phòng họp đó có bao nhiêu ng- ời dự họp?

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

Một phần hai, một phần ba, một phần bốn

Ôn tập khái niệm về một phần mấy của một số

Yêu cầu HS lấy ví dụ về $\frac{1}{2}$:

*HS 1: - Mẹ mua một cái bánh mẹ chia cái bánh thành 2 phần bằng nhau; mẹ cho hai anh em mỗi ng- ời một nửa. Nh- vậy mỗi ng- ời đ- ọc $\frac{1}{2}$ cái bánh.

* HS 2 : - Nam có 8 viên bi, Nam chia số bi thành 2 phần bằng nhau Nam cho em một phần;

Nh- vậy Nam đã cho em $\frac{1}{2}$ số bi.

GV: Vậy Nam cho em mấy viên bi? ($8 : 2 = 4$ viên bi)

$\Rightarrow \frac{1}{2}$ của 8 là mấy? (là 4)

T- ơng tự cho các em ôn tập k/n $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{5}$ của một số.

• **Luyện tập**

Bài 1) Đọc số theo mẫu:

M: $\frac{1}{4}$ đọc là : Một phần bốn.

$\frac{1}{3}$ đọc là

$\frac{1}{5}$ đọc là

$\frac{1}{6}$ đọc là

Bài 2) Khoanh vào chữ cái đặt tr- ớc câu trả lời đúng

Câu 1. $\frac{1}{3}$ của 9 m là:

A. 2m

B. 3m

C. 4m

Câu 2. $\frac{1}{4}$ của 8 cái kẹo là :

A. 1 cái kẹo

B. 2 cái kẹo

C. 3 cái kẹo

Bài 3) Tập viết các số $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{6}$, $\frac{1}{2}$ mỗi số 3 dòng.

Luyện từ & câu

Ôn cách đặt & TLCH “ khi nào?” – dấu chấm

Bài 1. Gạch d- ới bộ phận câu TLCH “ Khi nào?” ’

a. Ban sáng, lộc cây vừa mới nhú. Lá non còn cuộn tròn trong búp, chỉ hơi hé nở. Đến tr- a, lá đã xòe tung. Sáng hôm sau, lá đã xanh đậm lẫn vào màu xanh bình th- ờng của các loài cây khác.

b. Ng- ời Tày, ng- ời Nùng th- ờng múa s- ử vào các dịp lễ hội mừng xuân.

c. Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập vào ngày mừng 2 tháng 9 năm 1945.

Bài 2. Trả lời câu hỏi Khi nào? Lúc nào? Bao giờ? Và viết thành câu.

a. Em đ- ọc mẹ đ- a đi chơi khi nào?

b. Lúc nào cả nhà em quây quần quanh mâm cơm?

c. Bao giờ tr- ờng em tổ chức lễ khai giảng năm học mới?

Bài 3: Em hãy dùng cụm từ: **bao giờ, lúc nào, tháng mấy, mấy giờ** để thay thế cho cho cụm từ **khi nào** d- ới đây:

a/ Khi nào lớp bạn đi thăm bà mẹ Việt nam anh hùng?

b/Khi nào bạn về thăm ông bà?

c/ Bạn vẽ bức tranh này khi nào?

d/ Khi nào chúng mình đi thăm cô giáo?

Bài 4.Viết 2 – 3 câu văn trong đó có bộ phận câu trả lời câu hỏi “ Khi nào?”

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

Toán

Tìm số bị chia

1.H- ớng dẫn ôn tập:

- Muốn tìm số bị chia ch- a biết ta làm thế nào?

(Muốn tìm số bị chia ch□a biết ta lấy th□ơng nhân với số chia)

- Gọi nhiều HS nhắc lại.

2.Luyện tập

Bài 1. Tìm x biết:

$$x : 3 = 7$$

$$x : 4 = 9$$

$$x : 5 = 8$$

$$x : 4 = 5$$

Bài 2. Có một số vở chia đều cho 4 em, mỗi em đ- ọc 7 quyển vở. Hỏi có tất cả bao nhiêu quyển vở?

Bài 3.Tính

$$4 \times 6 - 17$$

$$6 \times 5 : 10$$

$$24 : 4 + 17$$

$$9 : 3 \times 10$$

HS làm từng bài – chữa bài - GV nhận xét.

Luyện từ và câu

Thứ hai ngày ... tháng ... năm ...

TOÁN

Luyện tập

1, Tính nhẩm

3×4	2×6	5×4	4×5
3×6	2×4	5×2	4×2
3×8	2×5	5×7	4×3
3×5	2×9	5×8	4×7

2, Tính

$5 \times 4 + 124$	$36 : 4 + 201$	$10 \times 3 - 17$
$4 \times 5 - 12$	$60 : 2 - 14$	$5 \times 7 + 107$

3, Một đ-òng gấp khúc gồm 4 đoạn thẳng, mỗi đoạn dài 5cm. Tính độ dài đ-òng gấp khúc đó.

4, Tô màu vào $\frac{1}{3}$ số ô vuông trong mỗi hình sau:

HS làm từng bài – chữa bài - GV nhận xét.

Tập làm văn

Kể về một việc tốt em đã làm

Đề bài: *Em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 4 – 5 câu) kể lại một việc tốt em đã làm để giúp đỡ gia đình.*

- 2 hs đọc đề bài

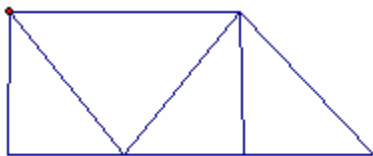
Hỏi: - Bài yêu cầu gì?

- Em đã làm đ-ợc những việc gì giúp mẹ ?
- Hãy kể lại việc em đã làm đó theo gợi ý:
 - + Em làm việc đó khi nào? Làm cùng với ai?
 - + Em làm ra sao?
 - + Em có cảm nghĩ gì khi làm việc đó?
 - + Mẹ nhận xét gì về việc làm của em?
- 1 HS tập làm miệng. GV nhận xét bổ sung, sửa chữa cách dùng từ đặt câu cho các em.
- HS làm việc theo nhóm đôi; lần l-ợt từng em kể cho bạn nghe rồi đổi lại.

ÔN TẬP TOÁN 3

Trắc nghiệm:

Câu 1. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



A. 4 hình tam giác, 5 hình tứ giác

B. 4 hình tam giác, 4 hình tứ giác

C. 5 hình tam giác, 4 hình tứ giác

D. 5 hình tam giác, 5 hình tứ giác

Câu 2. Mai có 7 viên bi, Hồng có 15 viên bi. Hỏi Hồng phải cho Mai bao nhiêu viên bi để số bi của hai bạn bằng nhau.

A. 3 viên

B. 5 viên

C. 4 viên

D. 6 viên

Câu 3. $9m\ 4cm = \dots\ cm$

A. 94 cm

B. 940 cm

C. 904cm

D. 9004 cm

Câu 4.



AB = 5cm, BD = 13cm. Diện tích hình chữ nhật ABDC là:

A. $36\ cm^2$

B. $20\ cm^2$

C. $65\ cm^2$

D. 45 cm

Câu 5. Dùng 4 chữ số lẻ: 1, 3, 5, 7 để viết tất cả các số có 4 chữ số khác nhau thì viết được bao nhiêu số:

A. 24 số

B. 30 số

C. 18 số

D. 12 số

Câu 6. Một người đi bộ trong 6 phút đi được 480 m. Hỏi trong 9 phút người đó đi được bao nhiêu m đường (Quãng đường trong mỗi phút đi đều như nhau)?

A. 720m

B. 640m

C. 800m

D. 900m

Câu 7. Từ 5 chữ số: 1, 2, 3, 4, 0 có thể viết được bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau

A. 20 số

B. 16 số

C. 12 số

D. 10 số

Câu 8. Nhà em có 24 con gà. Số vịt nhiều hơn $\frac{1}{3}$ số gà là 2 con. Hỏi nhà em có bao nhiêu con vịt?

A. 8 con

B. 10 con

C. 12 con

D. 22 con

Câu 9. Mẹ sinh con khi mẹ 25 tuổi. Hỏi khi con lên 9 tuổi thì mẹ bao nhiêu tuổi

A. 33 tuổi

B. 35 tuổi

C. 34 tuổi

D. 25 tuổi

Câu 10. Tìm một số biết rằng lấy số đó trừ đi 34 thì bằng 43 cộng với 58? Số cần tìm là:

A. 101

B. 135

C. 67

D. 91

Câu 11. Tính giá trị của biểu thức: $4536 + 73\ 845 : 9$

A. 12 841

B. 8709

C. 22 741

D. 12 741

Câu 12. Một hình vuông có chu vi là 36 cm. Diện tích hình vuông đó là:

A. 144 cm^2

B. 36 cm^2

C. 81 cm^2

D. 9 cm^2

Câu 13. Lớp 3A có 28 học sinh. Nếu số học sinh lớp 3A xếp đều vào 7 hàng thì lớp 3B có 6 hàng như thế. Hỏi lớp 3B có bao nhiêu học sinh?

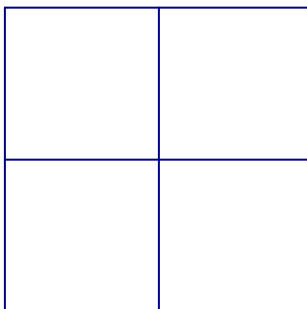
A. 34 học sinh

B. 27 học sinh

C. 24 học sinh

D. 21 học sinh

Câu 14.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình trên đều dài 1cm. Tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình trên là:

A. 24 cm

B. 16 cm

C. 8 cm

D. 20 cm

Câu 15. Diện tích một hình vuông là 9 cm^2 . Hỏi chu vi hình vuông đó là bao nhiêu?

A. 3 cm

B. 12 cm

C. 4 cm

D. 36 cm

Câu 16. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà không có chữ số 5:

A. 50 số

B. 72 số

C. Không thể tính được

D. 18 số

Câu 17. Em có một số kẹo, em cho bạn $\frac{1}{3}$ số kẹo, em ăn 3 cái thì còn lại đúng 3 cái. Hỏi lúc đầu em có bao nhiêu cái kẹo?

A. 9 cái

B. 12 cái

C. 6 cái

D. 18 cái

Câu 18. Một buổi tập văn nghệ có 5 bạn nam, số bạn nữ gấp 3 lần số bạn nam. Hỏi có bao nhiêu bạn tham gia tập văn nghệ?

A. 8

B. 20

C. 24

D. 15

Câu 19. Một gia đình nuôi 100 con gà, ngan và vịt. Trong đó có 21 con gà. Số vịt nhiều gấp 3 lần số gà, còn lại là ngan. Hỏi gia đình đó nuôi bao nhiêu con ngan?

A. 63 con

B. 79 con

C. 37 con

D. 16 con

Câu 20. Biết: $A = 36 : a$; $B = 42 : a$ Hãy so sánh A và B:

A. $A = B$

B. $B > A$

C. Không thể so sánh được

D. $A > B$

Câu 21. Số lẻ bé nhất có 5 chữ số khác nhau là:

A. 12345

B. 11111

C. 10001

D. 10235

Câu 22. Viết 1 số có 5 chữ số khác nhau biết chữ số hàng nghìn gấp 3 lần chữ số hàng chục còn chữ số hàng trăm bằng $\frac{1}{4}$ chữ số hàng đơn vị. Số đó là:

A. 29238

B. 39134

C. 56228

D. 56124

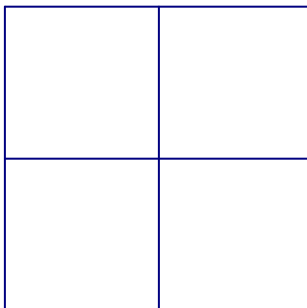
Câu 23. Viết tất cả các số có 2 chữ số thì phải viết chữ số 9 bao nhiêu lần:

- A. 9 lần B. 10 lần C. 18 lần D. 19 lần

Câu 24. Bạn Hồng làm xong bài Toán về nhà trong 17 phút. Bạn Mai làm xong bài Toán đó trong $\frac{1}{3}$ giờ. Bạn Huệ làm xong bài Toán đó trong $\frac{1}{4}$ giờ. Bạn Lan làm xong bài Toán đó trong 19 phút. Hỏi ai làm nhanh nhất?

- A. Bạn Hồng B. Bạn Lan C. Bạn Huệ D. Bạn Mai

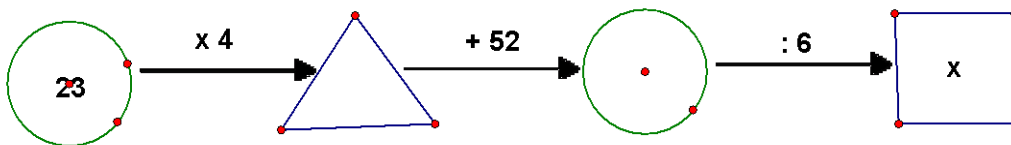
Câu 25.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình trên đều dài 1cm. Tổng diện tích của tất cả các hình vuông có trong hình trên là:

- A. 24 cm^2 B. 8 cm^2 C. 4 cm^2 D. 16 cm^2

Câu 26.



Số cần điền vào vị trí của x là:

- A. 24 B. 23 C. 21 D. 22

Câu 27. Ngăn trên có 9 cuốn sách, ngăn dưới có 12 cuốn sách. Hỏi phải chuyển từ ngăn trên xuống ngăn dưới bao nhiêu cuốn sách để số sách ở ngăn dưới gấp đôi số sách ở ngăn trên.

- A. 3 cuốn B. 5 cuốn C. 2 cuốn D. 4 cuốn

Câu 28. Thùng thứ nhất đựng 78 lít sữa. Thùng thứ 2 đựng ít hơn thùng thứ nhất 9 lít nhưng nhiều hơn thùng thứ ba 7 lít. Hỏi cả ba thùng đựng bao nhiêu lít sữa?

- A. 109 lít B. 216 lít C. 218 lít D. 209 lít

Câu 29. Một số khi chia cho 6 thì được thương là 8. Hỏi số đó đem chia cho 4 thì được thương là bao nhiêu?

- A. 10 B. 12 C. 2 D. 8

Câu 30. Một gia đình nuôi thỏ nhốt đều số thỏ nuôi vào 5 chuồng. Em đếm số thỏ trong 2 chuồng thì được 10 con. Hỏi gia đình đó nuôi bao nhiêu con thỏ?

- A. 25 con B. 12 con C. 20 con D. 15 con

Câu 31. Chị em năm nay 15 tuổi, 3 năm trước tuổi em bằng $\frac{1}{2}$ tuổi chị. Hỏi năm nay em bao nhiêu tuổi?

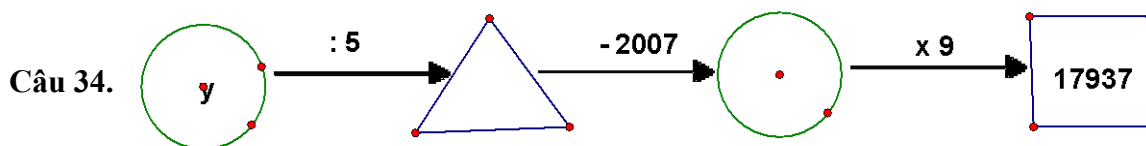
- A. 6 tuổi B. 12 tuổi C. 5 tuổi D. 9 tuổi

Câu 32. Tuổi mẹ kém tuổi bố 4 tuổi. Tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Năm nay mẹ 32 tuổi. Hỏi con bao nhiêu tuổi?

- A. 8 tuổi B. 9 tuổi C. 5 tuổi D. 10 tuổi

Câu 33. Học có nhiều hơn Giỏi 18 viên bi. Hỏi Học phải cho Giỏi bao nhiêu viên bi để số bi của 2 bạn bằng nhau?

- A. 9 viên B. 10 viên C. 8 viên D. 18 viên



Số cần điền vào vị trí của y là:

- A. 20000 B. 19500 C. 19950 D. 2000

Câu 35. Tôi mua 6 cái bút mỗi cái giá 4 000 đồng và 4 quyển vở mỗi quyển giá 3 000 đồng. Tôi đưa cho người bán hàng tờ tiền 50 000 đồng. Người bán hàng phải trả lại tôi số tiền là:

- A. 28 000 đồng B. 26 000 đồng C. 24 000 đồng D. 14 000 đồng

Câu 36. Khi mẹ sinh con thì mẹ 24 tuổi và bố 27 tuổi. Hỏi khi con lên 10 tuổi thì tổng số tuổi của cả bố, mẹ và con là bao nhiêu?

- A. 51 B. 81 C. 71 D. 61

Câu 37. Khối lớp 3 có 123 học sinh. Khối lớp 4 có nhiều hơn khối lớp 3 là 34 học sinh nhưng ít hơn khối lớp 5 là 45 bạn. Hỏi cả 3 khối có bao nhiêu học sinh?

- A. 392 học sinh. B. 482 học sinh. C. 472 học sinh. D. 202 học sinh.

Câu 38. Tay phải tôi cầm một số viên bi, tay trái tôi cầm 4 viên bi. Nếu thêm vào tay phải của tôi 3 viên bi nữa thì cả 2 tay tôi có 12 viên bi. Vậy số bi lúc đầu ở tay phải của tôi là bao nhiêu?

- A. 5 viên B. 3 viên C. 6 viên D. 4 viên

Câu 39. Có 54 học sinh xếp thành 6 hàng đều nhau. Hỏi có 72 học sinh thì xếp thành bao nhiêu hàng như thế?

- A. 12 hàng. B. 10 hàng. C. 8 hàng. D. 9 hàng.

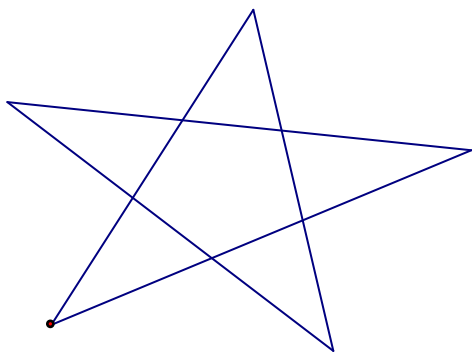
Câu 40. Tổng của số tròn trăm lớn nhất có 4 chữ số và số tròn chục nhỏ nhất có 5 chữ số là:

- A. 21 010 B. 22 240 C. 53 010 D. 19 900

Câu 41. Năm 2007 chị 10 tuổi, em 6 tuổi. Hỏi vào năm nào trước đây thì tuổi chị gấp đôi tuổi em

- A. Năm 2003 B. Năm 2002 C. Năm 2004 D. Năm 2005

Câu 42. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



A. 5 hình tam giác, 10 hình tứ giác

B. 10 hình tam giác, 10 hình tứ giác

C. 10 hình tam giác, 5 hình tứ giác

D. 5 hình tam giác, 5 hình tứ giác

Câu 43. Số 12 được viết bằng chữ số La Mã là:

A. XI

B. XII

C. VVII

D. IIX

Câu 44. Năm nay anh 14 tuổi. Tuổi em nhiều hơn một nửa tuổi anh là 2 tuổi. Hỏi trước đây mấy năm tuổi anh gấp đôi tuổi em?

A. 3 năm

B. 7 năm

C. 4 năm

D. 5 năm

Câu 45. Một trang trại có tất cả 10000 con gia súc. Trong đó có 682 con trâu, số gà gấp 7 lần số trâu, số lợn bằng một nửa số gà. Còn lại là vịt. Hỏi trang trại có bao nhiêu con gà và vịt?

A. 2157

B. 6931

C. 3862

D. 4774

I. Tự luận:

Câu 1: Tìm X

a. $X \times 5 + 122 + 236 = 633$

c. $(X : 12) \times 7 + 8 = 36$

b. $2752 - X : 5 = 2604$

d. $1876 : X = 5 \text{ (d 1)}$

Câu 2: Đọc các số sau và sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn

768210	42780	200020	310099	301901
42807	687010	768021	202020	70842

Câu 3: Em hãy viết các số sau:

- Một trăm nghìn không trăm ba mươi
- Sáu trăm tám mươi nghìn tám trăm sáu mươi một
- Mười nghìn hai trăm mười
- Chín trăm nghìn và mười tám đơn vị.
- Ba trăm hai bảy nghìn bảy trăm hai mươi ba.

Câu 4: Một trường trung học có tất cả 315 học sinh lớp 9 đi tham quan bằng xe oto. Biết mỗi xe oto chỉ chở được nhiều nhất là 8 học sinh. Hỏi cần bao nhiêu xe oto để chở hết toàn bộ học sinh khối 9 đi tham quan.

Câu 5: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp ba lần chiều rộng và dài 15m. Một hình vuông có chu vi bằng chu vi hình chữ nhật. Hỏi:

- a. Diện tích hình vuông là bao nhiêu?
b. Diện tích hình nào lớn hơn và lớn hơn bao nhiêu?

Câu 6: dịp Tết mẹ mua 12 hộp mứt, 15 hộp bánh, 22 hộp kẹo và 4 lẵng hoa. Giá tiền mỗi lẵng hoa là 110 nghìn đồng, giá tiền mỗi hộp bánh là 8 nghìn đồng, giá tiền mỗi hộp kẹo là 6 nghìn đồng và giá tiền một hộp mứt là 7 nghìn đồng. Hỏi mẹ đã mua hết bao nhiêu tiền.

Mẹ đưa cho cô bán hàng 900 nghìn đồng. Hỏi cô bán hàng phải trả lại mẹ bao nhiêu tiền?

Câu 7: Nông trại có 30000 con vật gồm: gà, vịt, lợn, cừu và bò. Trong đó số bò là 1766 con, số cừu gấp 2 lần số bò nhưng lại chỉ bằng $\frac{1}{3}$ số vịt. Số lợn bằng một nửa tổng số bò và vịt. Hỏi nông trại có bao nhiêu con gà?

Câu 8: Tính giá trị biểu thức:

- a. $189753 + 6278 + 10245$ c. $537964 : 7 + 6235 \times 5$
b. $19237 - 13266 : 3$ d. $138646 - (7182 + 98884)$

Câu 9: Giá tiền một lọ hoa lan là 25500 đồng. Giá tiền lọ hoa hồng gấp hai lần giá tiền lọ hoa lan. Mẹ mua hai lọ hoa hồng và ba lọ hoa lan thì hết tất cả bao nhiêu tiền?

Câu 10: Tính tổng số ngày của tháng tư và tháng 10 trong năm?

Câu 11: Năm năm trước Bình 7 tuổi và bằng $\frac{1}{5}$ tuổi bố. Hỏi năm nay tổng số tuổi của Bố và Bình là bao nhiêu tuổi?

Câu 12: Nhà An có bốn thành viên là: An, chị Hoa, mẹ và Bố. Bốn năm trước, mẹ An 35 tuổi và gấp 7 lần tuổi An. Năm nay, mẹ An lại gấp 3 lần tuổi chị Hoa và ít hơn bố 4 tuổi. Hỏi năm nay mỗi người trong gia đình An bao nhiêu tuổi?

Câu 13: Công ty A có 1600 sản phẩm, công ty B có số sản phẩm hơn công ty A là 3186 sản phẩm. Công ty C có số sản phẩm bằng một nửa tổng số sản phẩm hai công ty A và B. Hỏi cả ba công ty có bao nhiêu sản phẩm?

Câu 14: Cho các chữ số 1; 2; 5; 7. Em hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau từ các chữ số trên?

Câu 15: Trong vườn ươm có tất cả 7128 cây cam. Số cây táo bằng $\frac{1}{3}$ số cây cam. Số cây lê bằng $\frac{1}{2}$ số cam. Số cây hồng gấp ba lần số cây lê. Hỏi trong vườn có tất cả bao nhiêu cây.

Câu 16: Hai hình chữ nhật có chu vi bằng nhau.

Hình 1: Chiều rộng 4 m và chiều dài gấp 3 lần chiều rộng.

Hình 2: Chiều rộng là 7m.

Hỏi hình chữ nhật nào có diện tích lớn hơn và hơn bao nhiêu?

Câu 17: Sân nhà Long hình chữ nhật. Long đi theo chiều dài sân thì đếm được 20 bước, Long đi theo chiều rộng sân thì đếm được 15 bước. Biết rằng một bước đi của ông là 4 dm. Tính chu vi và diện tích sân nhà Long.

Câu 18: Sáu thùng nước chứa tất cả 4896 lít nước. Người ta đã dùng hết 2 thùng. Hỏi còn lại bao nhiêu lít nước?

Câu 19: Đặt tính và tính:

20873 – 2698	370368 : 3	100001 – 73242	9843 x 8
412 + 63899	4815 x 7	93378 : 6	88672 + 71328

Câu 20: Ba rổ cam, mỗi rổ có 1240 quả, bốn rổ táo mỗi rổ có 733 quả. Người ta đã bán đi một rổ cam và hai rổ táo. Hỏi còn lại bao nhiêu quả?

Câu 21: Giá tiền 3 gói bánh thì bằng giá tiền 5 gói kẹo. Biết giá tiền một gói kẹo là 15 đồng. Hỏi mẹ mua 2 gói kẹo và 2 gói bánh thì hết bao nhiêu tiền?

Câu 22: Có hai kho hàng, kho thứ nhất chứa 4133 tấn hàng, kho thứ hai có 3721 tấn hàng. Hỏi nếu chuyển 100 tấn hàng từ kho thứ hai sang kho thứ nhất thì kho thứ nhất nhiều hơn kho thứ hai bao nhiêu tấn hàng?

Câu 23: Một cái sân có chu vi 40 m. Chiều dài sân là 12 m. Tìm diện tích cái sân đó?

Một thửa ruộng hình vuông có chu vi bằng chu vi cái sân. Tìm diện tích thửa ruộng.

Câu 24: Nhà Hùng nuôi lợn và gà. Hùng đếm được tất cả 128 chân lợn, số chân gà gấp hai lần chân lợn. Hỏi nhà Hùng nuôi tất cả bao nhiêu gà và lợn?

Câu 25: Năm nay, ông nội 75 tuổi. Ba năm trước tuổi ông gấp 4 lần tuổi An.

- a. Hỏi năm nay An bao nhiêu tuổi?
- b. Bốn năm sau bố gấp hai lần tuổi An. Hỏi năm nay bố An bao nhiêu tuổi.
- c. Ông nội sinh ra bố An lúc bao nhiêu tuổi? Bố sinh An lúc bao nhiêu tuổi?

----- HẾT -----